

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN TRỌNG KHÁNH

TÁC ĐỘNG CỦA CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO
NÔNG NGHIỆP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ PHÁT TRIỂN

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN TRỌNG KHÁNH

**TÁC ĐỘNG CỦA CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO
NÔNG NGHIỆP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ PHÁT TRIỂN
Mã số : 9 31 01 05**

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS Vũ Thanh Sơn

2. TS. Nguyễn Thị Hải Hà

Two handwritten signatures in blue ink are positioned to the right of the names of the supervisors. The first signature is above the name '1. PGS.TS Vũ Thanh Sơn' and the second is above the name '2. TS. Nguyễn Thị Hải Hà'.

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, tư liệu được sử dụng trong luận án là trung thực, có nguồn gốc và xuất xứ rõ ràng. Những kết quả nghiên cứu của luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào.

Tác giả



Nguyễn Trọng Khánh

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN TỚI TÁC ĐỘNG CỦA CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP.....	14
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đánh giá tác động của chi ngân sách nhà nước đến tăng trưởng nông nghiệp.....	14
1.2. Đóng góp của các công trình nghiên cứu đã công bố.....	29
1.3. Khoảng trống tiếp tục nghiên cứu trong Luận án.....	32
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ TÁC ĐỘNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO NÔNG NGHIỆP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP.....	34
2.1. Cơ sở lý luận về tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng nông nghiệp.....	34
2.2. Kinh nghiệm một số quốc gia và bài học cho Việt Nam.....	55
Chương 3. THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO NÔNG NGHIỆP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG NGÀNH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM.....	65
3.1. Thực trạng tăng trưởng nông nghiệp và chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp Việt Nam.....	65
3.2. Đánh giá tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam.....	94
3.3. Đánh giá chung về tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng nông nghiệp và những vấn đề đặt ra.....	134
Chương 4. BỐI CẢNH VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO NÔNG NGHIỆP PHÙ HỢP CHO TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP TỚI NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045.....	151
4.1. Bối cảnh dự báo ảnh hưởng đến nông nghiệp Việt Nam.....	151
4.2. Giải pháp tăng cường các tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đối với tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam phù hợp với bối cảnh mới.....	160
KẾT LUẬN.....	182
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	187
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	188
PHỤ LỤC.....	195

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2011 - 2024.....	71
Bảng 3.2. Thống kê quan sát mức phân bổ ngân sách cho các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp của các địa phương giai đoạn 2018 - 2023.....	83
Bảng 3.3. Chu trình chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp.....	87
Bảng 3.4. Đánh giá của đối tượng khảo sát về quá trình thực hiện quy trình ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp	89
Bảng 3.5. Bố trí ngân sách nhà nước cho một số nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp do Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện năm 2024 - 2025	93
Bảng 3.6. Đánh giá của đối tượng khảo sát về mức bố trí ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp	94
Bảng 3.7. Kết quả thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp theo Đề án 1956 giai đoạn 2010 - 2020.....	96
Bảng 3.8. Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát về nội dung chi ngân sách nhà nước cho giáo dục - đào tạo, dạy nghề trong nông nghiệp	99
Bảng 3.9. Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát về nội dung chi ngân sách nhà nước cho khoa học - công nghệ trong nông nghiệp	109
Bảng 3.10. Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát về nội dung chi ngân sách nhà nước cho thông tin tuyên truyền trong nông nghiệp	114
Bảng 3.11. Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát về nội dung chi ngân sách nhà nước cho đầu tư hạ tầng sản xuất trong nông nghiệp.....	121
Bảng 3.12. Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát về nội dung chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động kinh tế nông nghiệp.....	130
Bảng 3.13. Đánh giá của đối tượng khảo sát về tác động của các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến sản lượng nông sản	132
Bảng 3.14. Đánh giá của đối tượng khảo sát về tác động của các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến giá bán nông sản.....	133
Bảng 3.15. Đánh giá của đối tượng khảo sát về tác động của các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến chi phí sản xuất	134

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Khung phân tích đánh giá tác động chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam	7
Hình 2.1. Đánh giá chu trình chính sách các kênh tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp	49
Hình 3.1. Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2011-2025	69
Hình 3.2. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước	72
Hình 3.3. Tổng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2023	74
Hình 3.4. Chi cho ngành nông nghiệp so tổng chi ngân sách nhà nước	75
Hình 3.5. Các nội dung chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp	77
giai đoạn 2011 - 2023	77
Hình 3.6. Cơ cấu các nội dung chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp	79
Hình 3.7. Chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp theo từng địa phương	81
Hình 3.8. Tỷ trọng bội chi ngân sách nhà nước so với tổng chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2023	92

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Nông nghiệp có vai trò quan trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm. Tại Việt Nam, ngành nông nghiệp duy trì được tốc độ tăng trưởng dương tích cực trong thời gian dài. Đặc biệt, trong giai đoạn đại dịch COVID-19, ngành nông nghiệp trở thành điểm sáng, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu để thực hiện an sinh, an dân, trở thành điểm tựa cho nhiều gia đình và cả nền kinh tế. Theo số liệu của Cục Thống kê, trong các năm 2020-2021, ngành nông nghiệp duy trì mức tăng trưởng lần lượt là 2,68% và 2,9%, đóng góp 13,5% và 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế [45,46]; bên cạnh đó, ngành nông nghiệp tạo ra việc làm và sử dụng gần 30% lực lượng lao động cả nước.

Tuy nhiên, ngành nông nghiệp hiện nay đối mặt với khó khăn, thách thức ngày một nhiều hơn. Quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa diễn ra nhanh chóng như một xu hướng tất yếu, làm thu hẹp diện tích sản xuất nông nghiệp; lực lượng lao động chuyển dịch nhanh từ khu vực nông thôn sang thành thị, từ ngành nông nghiệp sang ngành công nghiệp, dịch vụ; một bộ phận không nhỏ lao động trong ngành nông nghiệp là lao động giản đơn, chưa qua đào tạo hoặc có trình độ đào tạo không cao, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún; bên cạnh đó là tác động từ thời tiết, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh... là những vấn đề lớn ảnh hưởng tới năng suất, chất lượng, tăng trưởng ngành nông nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng cũng như những khó khăn, thách thức đặt ra, việc quan tâm nguồn lực đầu tư cho phát triển ngành nông nghiệp bền vững, là quan điểm xuyên suốt, là tư duy chiến lược quốc gia của Đảng và Nhà nước ta từ trước đến nay, nhất là trong bối cảnh đất nước ta bước vào kỷ nguyên mới, đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế ở mức cao. Nhiều cơ chế, chính

sách, nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp đã được các cấp, các ngành ban hành và bố trí chi ngân sách nhà nước để thực hiện. Mặc dù vậy, chi ngân sách nhà nước chịu tác động của các yếu tố chính trị, kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và khả năng cân đối nguồn lực. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ trọng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp tại Việt Nam còn thấp và có xu hướng giảm dần, chỉ khoảng 1% tổng chi ngân sách nhà nước những năm gần đây và thấp hơn đáng kể so với mức bình quân 4,6% của các nước Châu Á (FAO, 2020), cho thấy khó khăn trong việc cân đối nguồn lực cho ngành nông nghiệp. Trong khi đó, cơ chế phân cấp ngân sách chưa linh hoạt trong điều tiết nguồn lực, việc thực hiện đồng thời nhiều nội dung chi đã dẫn đến tình trạng nguồn lực phân bổ dàn trải, thiếu tập trung, không đồng đều giữa các địa phương, nhất là các địa phương trọng điểm phát triển nông nghiệp lại là các địa phương có mức chi ngân sách cho nông nghiệp hạn chế, làm giảm tác động đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp. Những vấn đề này nếu không được nghiên cứu, xử lý căn cơ có thể ảnh hưởng lớn đến khả năng hỗ trợ tăng trưởng ngành nông nghiệp trong thời gian tới.

Thực tiễn đó đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc giám sát, đánh giá, đo lường hiệu lực, hiệu quả; nghiên cứu các khía cạnh, nội hàm, điều kiện, yếu tố tác động, quy trình, nội dung và kết quả tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp để nhận diện đúng vấn đề, xác định đúng các tồn tại hạn chế để có giải pháp hoàn thiện, phát huy tối đa kết quả tích cực của chi ngân sách nhà nước đối với tăng trưởng nông nghiệp, đáp ứng được yêu cầu phát triển trong kỷ nguyên mới.

Theo tìm hiểu của Nghiên cứu sinh, từ trước đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về các nội dung trên, một số nghiên cứu trực tiếp tới vấn đề nội dung, hiệu quả của chi ngân sách nhà nước đối với ngành nông nghiệp. Các công trình này đã cung cấp lý luận cơ bản về tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp. Kết quả nghiên

cứu hầu hết đều chỉ ra rằng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp có tác động thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, mức độ tác động đối với tăng trưởng nông nghiệp khác nhau giữa các nội dung chi ngân sách nhà nước và phụ thuộc vào điều kiện thực tế của từng quốc gia; bên cạnh đó, phần nhiều các nghiên cứu, nhất là trong không gian nghiên cứu thực tế của Việt Nam, chủ yếu xem xét, đánh giá tập trung vào một hoặc một vài góc độ nhất định của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp hoặc giới hạn về phạm vi, địa bàn nghiên cứu.

Từ các lý do trên, Nghiên cứu sinh lựa chọn luận án với đề tài “*Tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đối với tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam*” với mong muốn nghiên cứu về tổng thể các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, dựa trên các dữ liệu cập nhật đến nay và đánh giá tác động trong điều kiện thực tế Việt Nam, những vấn đề bất cập còn tồn tại và khuyến nghị các giải pháp để thúc đẩy các tác động tích cực, hạn chế các tác động bất lợi của chi ngân sách nhà nước đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan, mục tiêu của luận án là nhận diện các vấn đề thực trạng, đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy các tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng nông nghiệp trong thời gian tới, đáp ứng bối cảnh mới tới năm 2030, tầm nhìn tới năm 2045.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

(i) Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan tới luận án, bao gồm các công trình hàn lâm, nghiên cứu chuyên sâu về các nội dung được đề cập trong luận án.

(ii) Xây dựng, tổng hợp cơ sở lý luận, khung phân tích, xác định các

kênh tác động, chỉ tiêu đánh giá kết quả tác động của chi ngân sách nhà nước đến tăng trưởng nông nghiệp.

(iii) Đánh giá thực trạng phân bổ, quản lý, sử dụng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp và mối tương quan với tăng trưởng ngành nông nghiệp trong giai đoạn nghiên cứu từ năm 2011 đến năm 2025.

(iv) Phân tích, đánh giá thực trạng tác động của chi ngân sách nhà nước đến tăng trưởng nông nghiệp ở Việt Nam bằng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, làm rõ các kết quả đạt được, những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân.

(v) Đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của chi ngân sách nhà nước đến tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam, phù hợp với bối cảnh mới tới năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính của luận án là các tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nội dung: luận án tập trung vào nội dung chi ngân sách cho nông nghiệp thông qua các kênh, dự án để đánh giá tác động tới tăng trưởng nông nghiệp ở Việt Nam thời gian qua và đề xuất giải pháp cho giai đoạn tiếp theo, phù hợp bối cảnh mới.

+ Khái niệm “*Ngành nông nghiệp*” nghiên cứu trong Luận án là ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cấp 1 theo danh mục ngành kinh tế Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp được nghiên cứu trong Luận án bao gồm tất cả các khoản chi của ngân sách nhà nước (cả chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách hiện hành) để thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ ngành nông nghiệp.

- Phạm vi về không gian: Luận án tổng hợp nghiên cứu về tác động của

chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đối với tăng trưởng của ngành nông nghiệp Việt Nam, trên phạm vi toàn nền kinh tế quốc dân.

- Phạm vi về thời gian: Số liệu nghiên cứu được thu thập trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2025; các giải pháp định hướng tới năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, các số liệu về thực trạng tăng trưởng ngành nông nghiệp được thu thập đến năm 2025 từ nguồn dữ liệu của Cục Thống kê (Bộ Tài chính). Số liệu về chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp theo các nội dung chi và địa bàn để phục vụ đánh giá thực trạng kinh phí và mô hình kinh tế lượng được thu thập đến năm 2023 (theo quy định hiện hành, quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 được Quốc hội thông qua vào kỳ họp thứ 1 khóa XVI - tháng 4/2026 vừa qua, trên cơ sở đó, cần khoảng thời gian nhất định để rà soát, cập nhật bổ sung số liệu quyết toán chi tiết theo mục lục ngân sách, đơn vị dự toán trên hệ thống Kho ngân sách nhà nước).

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cách tiếp cận và khung phân tích

(1) Cách tiếp cận theo chu trình chính sách

Chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp của mỗi quốc gia như thế nào phụ thuộc vào hai vấn đề chính sách có mối liên kết chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau và không thể tách rời, là: *Thứ nhất*, việc thiết lập, ban hành, thực hiện các nội dung, chính sách hỗ trợ ngành nông nghiệp và *thứ hai* là việc thực hiện chi ngân sách nhà nước, hay còn gọi là chu trình ngân sách, tại quốc gia đó. Nếu chính sách hỗ trợ nông nghiệp được ban hành đầy đủ, được phân bổ nguồn lực hợp lý, quản lý, sử dụng chi ngân sách hiệu quả thì sẽ đạt kết quả tích cực và ngược lại.

Trong phạm vi Luận án xác định cần đánh giá, nghiên cứu 02 chu trình chính sách, gồm:

Một là, chu trình chính sách hỗ trợ ngành nông nghiệp. Nội dung hỗ trợ nông nghiệp do Nhà nước ban hành thể hiện quan điểm, định hướng, xác định các mục tiêu, đối tượng hỗ trợ nhằm đạt được tăng trưởng ngành nông nghiệp, thông qua đó là cơ sở để phân bổ ngân sách nhà nước thực thi. Tiếp cận theo

nội dung chính sách hỗ trợ ngành nông nghiệp sẽ xem xét các giai đoạn về (i) quá trình xây dựng, ban hành, (ii) quá trình thực thi và (iii) kết quả tác động mang lại của các nội dung đó trong thực tiễn.

Hai là, chu trình ngân sách cho nông nghiệp, nhằm đánh giá quá trình thực hiện chi ngân sách nhà nước, khả năng nguồn lực, đảm bảo tính đầy đủ trong đánh giá hiệu quả chi tiêu công, như khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới (2011) đã đề cập tại phần tổng quan. Trong phạm vi Luận án, đánh giá chu trình ngân sách trên một số góc độ về (i) thể chế pháp luật về ngân sách nhà nước, (ii) tổ chức thực hiện bao gồm đầy đủ quá trình lập dự toán; quản lý, sử dụng ngân sách và thanh quyết toán và (iii) mức phân bổ chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp hiện nay dựa trên khả năng cân đối vốn thực tế cho ngành nông nghiệp. Từ đó, làm rõ các yếu tố ảnh hưởng, khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp hoàn thiện chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp.

(2) Cách tiếp cận theo đối tượng

Luận án nghiên cứu, tiếp cận theo 02 nhóm đối tượng có liên quan trực tiếp tới vấn đề chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp, gồm:

Một là, đối tượng thụ hưởng chính sách (nông dân, hộ nông dân, người lao động trong các hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp), là những người trực tiếp hoạt động sản xuất nông nghiệp, có hiểu biết về đặc thù, thuận lợi, khó khăn của ngành nông nghiệp. Họ hiểu ngành nông nghiệp cần gì, thiếu gì, từ đó nhận thức được chính sách hỗ trợ của Nhà nước có cần thiết, phù hợp hay không. Họ cũng trực tiếp được nhận sự hỗ trợ của Nhà nước, có sự quan sát về quá trình tổ chức thực hiện và đánh giá về tác động mang lại đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp của bản thân. Bởi vậy, việc nghiên cứu, tiếp cận nhóm đối tượng này có giá trị quan trọng cho quá trình nghiên cứu.

Hai là, đối tượng xây dựng và thực thi chính sách. Họ là cán bộ, công chức của các cơ quan, đơn vị ở cả Trung ương và địa phương có chức năng, nhiệm vụ xây dựng, thực thi chính sách nông nghiệp và thực hiện quy trình ngân sách cho nông nghiệp. Việc nghiên cứu nhóm đối tượng này giúp làm rõ các yếu tố ảnh hưởng tới chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp, hiệu

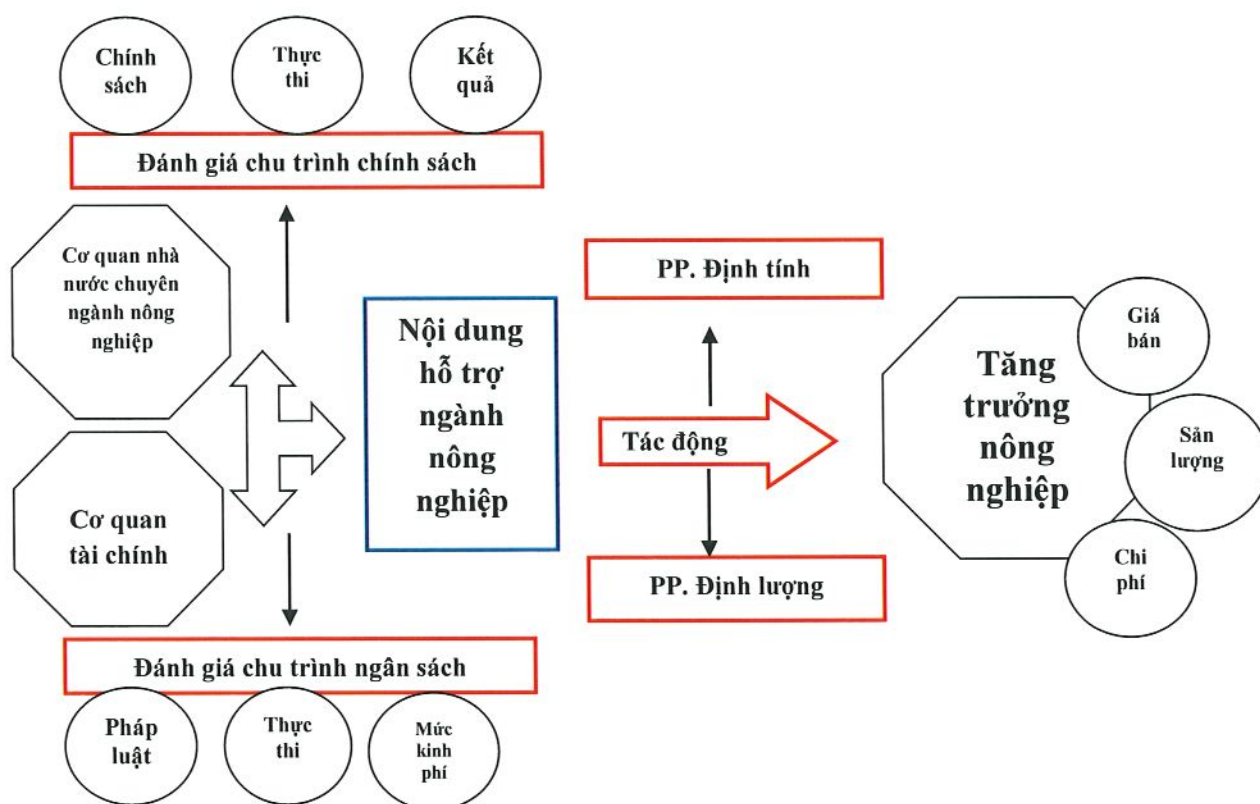
quả, tác động của các chính sách hỗ trợ đối với ngành nông nghiệp.

Việc lựa chọn hai nhóm đối tượng khảo sát cung cấp các góc độ đánh giá khác nhau, đảm bảo độc lập, khách quan, bổ trợ lẫn nhau trong kết quả khảo sát.

(3) Cách tiếp cận theo nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp

Chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp gồm nhiều nội dung chi khác nhau và tác động với mức độ khác nhau đến tăng trưởng ngành nông nghiệp. Vì vậy, việc đánh giá tác động của từng nội dung đối với ngành nông nghiệp là cơ sở để đưa ra các kiến nghị hoàn thiện chi ngân sách nhà nước, lựa chọn các mục tiêu ưu tiên nhằm thúc đẩy tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực đối với ngành nông nghiệp.

Dựa trên mục tiêu, cách tiếp cận đã đặt ra, Khung phân tích trong phạm vi Luận án được đề xuất như sau:



Hình 1.1. Khung phân tích đánh giá tác động chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam

Nguồn: Nghiên cứu sinh đề xuất

4.2. Các phương pháp thu thập thông tin và nghiên cứu

4.2.1. Phương pháp thu thập thông tin

(1) Thu thập thông tin, dữ liệu thứ cấp

- Số liệu tăng trưởng nông nghiệp được thu thập từ hệ thống dữ liệu của Cục Thống kê, cập nhật đến năm 2025.

- Số liệu chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp được chiết xuất từ hệ thống kho dữ liệu ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính (là kho dữ liệu được thiết lập trên cơ sở quyết toán ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua hằng năm, thực chi theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành), cập nhật đến năm 2023, như đã trình bày tại phần trước.

Thực tế theo tìm hiểu của Nghiên cứu sinh, tại Việt Nam hiện nay các cơ quan có thẩm quyền chưa xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp; từng báo cáo, công trình nghiên cứu có các nguồn thu thập số liệu khác nhau. Ngay cả cơ quan quản lý nhà nước như Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (cũ) cũng thu thập số liệu toàn quốc chủ yếu dựa trên báo cáo của các địa phương, mà trong đó, tính chính xác và đồng bộ trong số liệu của các địa phương chưa có cơ chế kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

Trong phạm vi Luận án này, số liệu về chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp được tổng hợp trên kho dữ liệu ngân sách như đã nêu trên. Phạm vi chiết xuất gồm các mục, tiểu mục chi hỗ trợ ngành nông nghiệp của các cơ quan có chức năng thực thi các chính sách hỗ trợ nông nghiệp từ Trung ương đến cấp tỉnh, huyện, xã (như Bộ/Sở/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; các tổ chức Hợp tác xã ở địa phương;...). Đây là các số liệu được tổng hợp theo quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm, đảm bảo độ tin cậy phục vụ nghiên cứu, đánh giá.

- Ngoài ra, Luận án sử dụng thông tin, dữ liệu từ một số báo cáo tổng kết các chương trình, dự án hỗ trợ ngành nông nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước được công bố bởi các cơ quan quản lý nhà nước và một số tổ chức

quốc tế có uy tín; các tài liệu nghiên cứu của các Trường, Viện, các học giả, nhà khoa học trong và ngoài nước; v.v.

(2) Thu thập thông tin, dữ liệu sơ cấp

Luận án đã thực hiện phương pháp điều tra cấu trúc (bảng hỏi) để thu thập các thông tin, dữ liệu sơ cấp. Việc chọn mẫu điều tra đảm bảo tính đại diện, chính xác. Cụ thể như sau:

- *Địa bàn điều tra* tại một số cơ quan, đơn vị trung ương có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến việc thực thi các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước (một số đơn vị chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam) và một số địa phương (trước sáp nhập) gồm Bắc Kạn, Quảng Ninh, Nghệ An, Đồng Tháp.

Khảo sát tại các Bộ, cơ quan nêu trên được thực hiện với các đối tượng có kinh nghiệm công tác, trực tiếp tham gia xây dựng, thực thi chính sách nông nghiệp và/hoặc tham gia quy trình ngân sách cho nông nghiệp.

Việc lựa chọn các địa phương để thực hiện khảo sát đảm bảo mang đầy đủ các nét đặc trưng về mặt địa hình (đồi núi, đồng bằng, ven biển), vị trí địa lý (miền bắc, trung, nam), là các địa phương có tiềm năng phát triển ngành đa dạng, cả nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Kết quả khảo sát tại các địa phương đảm bảo giá trị nghiên cứu trong bối cảnh mới, sau khi thực hiện chủ trương sắp xếp sáp nhập các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và xây dựng chính quyền địa phương hai cấp, do vẫn kế thừa và tiếp tục thực hiện hệ thống chính sách hỗ trợ ngành nông nghiệp và các định mức phân bổ, chế độ chi tiêu ngân sách đã được ban hành.

- *Đối tượng điều tra* gồm có hai nhóm đối tượng như đã nêu tại phần trước: *Một là*, người trực tiếp tham gia các hoạt động nông nghiệp; *hai là*, cán bộ, công chức các cơ quan nhà nước có liên quan đến xây dựng chính sách, bố trí vốn và tổ chức thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ nông

ng nghiệp. Sau quá trình phát và thu thập phiếu điều tra, tổng hợp lại có 105 cán bộ, công chức và 444 cá nhân có phiếu khảo sát được sử dụng để thống kê kết quả.

- *Nội dung điều tra:* Các Phiếu điều tra được thiết kế bám sát khung phân tích của Luận án, nhằm mục tiêu đánh giá quá trình xây dựng, thực thi các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp và tác động đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp.

Phiếu điều tra đưa ra các phương án lựa chọn kết hợp giữa đánh giá định tính (có/không) và định lượng (chấm điểm từ 1 đến 5 mức tăng dần), theo các nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ ngành nông nghiệp của Nhà nước, gồm: (i) hỗ trợ thông tin tuyên truyền; (ii) hỗ trợ nghiên cứu khoa học công nghệ; (iii) hỗ trợ giáo dục, đào tạo nghề; (iv) hỗ trợ đầu tư hạ tầng sản xuất và (v) hỗ trợ các hoạt động kinh tế nông nghiệp.

4.2.2. Phương pháp nghiên cứu

(1) Phương pháp phân tích-tổng hợp

Luận án xem xét chi tiết các số liệu, sự vật, hiện tượng để tìm ra logic, bản chất, xu hướng vận động các hoạt động ngân sách nhà nước có tác động tới nông nghiệp. Đồng thời, tổng hợp hiện tượng riêng lẻ thành các vấn đề gắn với đối tượng nghiên cứu, từ đó gợi mở các giải pháp phù hợp.

(2) Phương pháp thống kê mô tả

Nhiều số liệu, tư liệu thống kê qua chuỗi thời gian được tập hợp, phân tích, so sánh để tìm ra các xu hướng vận động của hiện tượng. Số liệu được tập trung nghiên cứu là giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2025.

(3) Phương pháp logic - lịch sử

Quá trình khảo cứu các vấn đề nghiên cứu, các luận điểm, luận giải cần phải tôn trọng yếu tố lịch sử, có sự kế thừa, phát triển ý tưởng, sâu chuỗi số liệu từ đó nhận diện rõ bản chất vấn đề theo mạch logic. Việc đánh giá thực trạng phải dựa trên căn cứ dữ liệu, thực chứng, số liệu trích dẫn gắn với thời điểm thời gian và không gian.

(4) Phương pháp mô hình kinh tế lượng

Luận án sử dụng mô hình hàm sản xuất của Cobb-Douglas và dữ liệu thứ cấp về số liệu theo từng nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, tăng trưởng ngành nông nghiệp quan sát cho từng địa phương trong cả nước, để đo lường mức độ tác động cụ thể của từng nội dung chi ngân sách nhà nước đến tăng trưởng ngành nông nghiệp.

4.3. Câu hỏi nghiên cứu

(1) Chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp là gì? Các yếu tố tác động đến chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, các nội dung chi và cơ chế tác động đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp như thế nào?

(2) Có hay không tương quan giữa chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp và tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu?

(3) Tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam qua từng nội dung chi như thế nào?

(4) Những điều kiện thuận lợi, khó khăn cho chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp trong giai đoạn tới? Giải pháp thúc đẩy tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam tới năm 2030 và tầm nhìn sau năm 2030?

5. Một vài điểm đóng góp mới của luận án

5.1. Về lý luận

Vận dụng kết quả các nghiên cứu đã được công bố trước đây, Luận án đã hệ thống hóa cơ sở lý luận, rút ra khái niệm cụ thể về *chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp và tăng trưởng nông nghiệp* dựa trên lý luận chung về ngân sách nhà nước và tăng trưởng kinh tế.

Luận án đã xây dựng khung phân tích, hệ thống hóa các kênh tác động, cơ chế tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đối với các chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng nông nghiệp. Đây là căn cứ thực hiện đánh giá tác động của chi ngân sách nhà nước đến tăng trưởng ngành nông nghiệp trong

khuôn khổ nghiên cứu của Luận án, góp phần nâng cao nhận thức hệ thống hoạt động chi ngân sách nhà nước cho tăng trưởng nông nghiệp trong tổng hòa mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dựa vào tư duy kinh tế phát triển.

5.2. Về thực tiễn

(1) Kết quả nghiên cứu của Luận án đã đóng góp thêm các nhận thức chung về đánh giá thực trạng tăng trưởng nông nghiệp và chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp tại Việt Nam dựa trên hệ thống số liệu, dữ liệu thu thập cập nhật đến nay. Các số liệu sơ cấp được thu thập theo phương pháp điều tra xã hội học các nhóm đối tượng trực tiếp liên quan tới quá trình chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp. Các số liệu thứ cấp được thu thập theo thời gian, có hệ thống từ các cơ quan Nhà nước có liên quan, các tài liệu, báo cáo của các cơ quan, đơn vị, tổ chức.

(2) Luận án đã xác định và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng, kết quả đạt được, nhận diện tồn tại hạn chế, bất cập và làm rõ kết quả tác động của các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng nông nghiệp trong điều kiện thực tế của Việt Nam giai đoạn nghiên cứu. Vấn đề nghiên cứu được sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, tiếp cận qua các góc độ khác nhau: tiếp cận theo chu trình chính sách, tiếp cận theo chu trình ngân sách và tiếp cận theo các nhóm đối tượng.

(3) Trên cơ sở những vấn đề đặt ra trong kết quả nghiên cứu, Luận án đã đề xuất các giải pháp cụ thể trong ngắn hạn và dài hạn với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong đó trực tiếp đề xuất việc sửa đổi, bổ sung Luật ngân sách nhà nước, hướng tới mục tiêu cải cách quy trình ngân sách, tạo điều kiện để các khoản chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp được triển khai tốt hơn, thuận lợi hơn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp. Đây là những đề xuất mới, có giá trị tham khảo với các cơ quan nhà nước trong quá trình hoàn thiện thể chế, hoàn thiện chi ngân sách nhà nước phù hợp cho tăng trưởng nông nghiệp, góp phần thúc đẩy tác động tích cực, hạn chế các tác

động tiêu cực trong thời gian tới; đồng thời, là vấn đề mang tính thời sự, phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, Kết luận số 18-KL/TW của Hội nghị Trung ương 2 Khóa XIV và các yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới của dân tộc.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, Luận án được bố cục thành 4 chương, cụ thể như sau:

Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan tới tác động của chi ngân sách nhà nước đối với tăng trưởng nông nghiệp.

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng nông nghiệp.

Chương 3: Thực trạng tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam.

Chương 4: Bối cảnh và giải pháp hoàn thiện chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp phù hợp cho tăng trưởng nông nghiệp tới năm 2030.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN TỚI TÁC ĐỘNG CỦA CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẾN TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP

1.1.1. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến phạm vi, nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp và tăng trưởng nông nghiệp

(1) Nghiên cứu của Bingxin Yu và cộng sự (2014) về *Sự phát triển của chi tiêu công trong nông nghiệp Trung Quốc: Định nghĩa, mô hình, thành phần và cơ chế* (*Evolving public expenditure in Chinese agriculture: Definition, pattern, composition, and mechanism*), International Food Policy Research Institute Discussion Paper 01407 [10], sử dụng dữ liệu từ quỹ tài chính quốc gia Trung Quốc và áp dụng phương pháp phân tích định tính, thống kê so sánh mô tả, Nghiên cứu đã khái quát lại và đánh giá chính sách tài khóa cho nông nghiệp là đóng vai trò quan trọng tác động tới tăng trưởng và phát triển nông nghiệp ở Trung Quốc. Chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp ở Trung Quốc tăng dần với tốc độ bình quân khoảng 24,3%/năm, chiếm tỷ lệ khoảng 6,8% tổng chi tiêu công trong năm 2007 và đến năm 2012 đã đạt mức 9,5%. Tuy nhiên, một số vấn đề còn tồn tại như tình trạng phân tán trong phân bổ, quản lý, sử dụng ngân sách và có sự khác biệt về hiệu quả chi tiêu cho nông nghiệp giữa các vùng, miền do yếu tố phân cấp, phân quyền.

(2) *Báo cáo rà soát nông nghiệp và lương thực: chính sách nông nghiệp Việt Nam 2015* (OECD, 2015) [50] đã cho thấy bức tranh tương đối hoàn chỉnh về từng giai đoạn xây dựng, triển khai các chính sách hỗ trợ nông nghiệp Việt Nam từ năm 1976 đến năm 2015.

Xét về nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, Báo cáo cho

thấy Chính phủ Việt Nam chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiều nội dung, chính sách hỗ trợ ngành nông nghiệp, có thể tựu chung thành một số nhóm chủ yếu như: (i) *Chi ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư hoàn thiện các cơ sở hạ tầng ngành nông nghiệp*, trong đó quan trọng là đầu tư hệ thống thủy lợi và đầu tư hạ tầng phòng chống lũ lụt; (ii) *Chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển* nhằm tìm ra giải pháp, ứng dụng khoa học công nghệ giúp nâng cao năng suất, chất lượng sản xuất, hiện đại hoá ngành nông nghiệp, ưu tiên công nghệ và khoa học sinh học, chế biến sau thu hoạch; (iii) *Chi ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp các hoạt động kinh tế nông nghiệp* như: *Các chương trình khuyến nông* nhằm nâng cao trình độ người sản xuất, đào tạo về kiến thức và kỹ năng sản xuất, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, nâng cao năng suất và chất lượng, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa nông thôn và nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; *hỗ trợ giống cây trồng và vật nuôi* thông qua đó người nông dân được tiếp cận các loại giống vật nuôi và cây trồng chất lượng cao, với mức giá ưu đãi hợp lý, khuyến khích đa dạng sản phẩm, cải thiện năng suất, chất lượng nông sản, tăng tính cạnh tranh trên thị trường, cũng như có thể ứng phó với các diễn biến thiên tai và bệnh dịch. Ngoài các nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ sản xuất nông nghiệp nêu trên, Chính phủ cũng thực thi nhiều chính sách hỗ trợ khác, như: ưu đãi về thuế, phí, miễn thủy lợi phí, chính sách tín dụng hỗ trợ nông nghiệp, nông dân,...

Xét về mục tiêu tác động, Báo cáo cho thấy mục tiêu các chính sách hỗ trợ của Chính phủ tập trung tác động vào 03 yếu tố là năng suất, sản lượng và giá bán nông sản. Trong đó, các chính sách dài hạn để tác động vào năng suất/sản lượng và chính sách ngắn hạn để đối phó với biến động về giá.

Xét về quy mô, Báo cáo cho thấy tổng mức hỗ trợ ngành nông nghiệp của Việt Nam giai đoạn 2011-2013 khoảng 2,2% GDP, gấp gần 03 lần mức trung bình của các nước OECD (0,78%), tương đương một số nước như

Trung Quốc, Hàn Quốc. Tuy nhiên, Báo cáo cũng cho thấy chi phí hỗ trợ nền kinh tế tương đối cao, còn tình trạng chồng chéo, rời rạc trong chính sách và cần thiết có cơ chế giám sát đảm bảo kinh phí được quản lý, sử dụng một cách hiệu quả.

(3) Báo cáo của Tổ chức Lương thực và nông nghiệp Liên Hợp quốc (2019) về *Chi tiêu của chính phủ cho nông nghiệp (Government expenditure on agriculture)* [24] đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả, chỉ ra rằng tỷ trọng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp của các quốc gia trên thế giới dao động khoảng 1,6% trong tổng chi tiêu của Chính phủ trung ương trong giai đoạn 2001-2017; Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực có tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp cao hơn. Trong giai đoạn 2012-2016, một số quốc gia có tỷ trọng chi tiêu công cho nông nghiệp cao như Malawi (16,4%), Bhutan (13,0%) và Uzbekistan (11,9%); Thái Lan có tỷ trọng chi tiêu cho nông nghiệp trong tổng chi tiêu Chính phủ khoảng 7%.

(4) Nghiên cứu của Hoàng Thị Việt (2020) *Vấn đề chi ngân sách nhà nước cho phát triển nông nghiệp tại tỉnh Nghệ An*, Tạp chí Tài chính kỳ 2 - tháng 7/2020 [29], đã sử dụng dữ liệu từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An trong giai đoạn 2014 - 2019 và phương pháp phân tích định tính, thống kê mô tả so sánh, đạt được một số kết quả nghiên cứu:

Về nội dung chi, chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp tại Nghệ An gồm một số khoản chi chủ yếu như: (i) Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hỗ trợ phát triển nông nghiệp; (ii) Chi cho đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp; (iii) Chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp, các nghiên cứu được ứng dụng vào thực tiễn và mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân, năng suất cây trồng, vật nuôi không ngừng tăng lên; (iv) Chi cho phát triển thị trường tiêu thụ nông sản.

Về tác động đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp, chi ngân sách nhà nước đóng vai trò quan trọng khuyến khích phát triển kinh tế nông nghiệp tại

Nghệ An; nhưng cũng tồn tại một số vấn đề, hạn chế như: *Thứ nhất*, chi ngân sách nhà nước cho đào tạo nghề và chuyển giao kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp chưa tác động sâu rộng tới toàn bộ người nông dân; *Thứ hai*, chi ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng hệ thống công trình thủy lợi, việc đầu tư hệ thống giao thông kết nối các vùng sản xuất còn hạn chế; *Thứ ba*, chưa chú trọng công tác quảng bá hình ảnh, xây dựng chỉ dẫn địa lý và dán tem truy xuất nguồn gốc, trong khi đây là điều kiện cần thiết để khẳng định vị thế, chất lượng nông sản địa phương cả trong nước và thị trường quốc tế.

(5) Nghiên cứu của Võ Thế Trường (2023) về *Phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Đại học Đà Nẵng [71], được thực hiện nhằm xây dựng và vận dụng khung lý thuyết về phát triển nông nghiệp vào đánh giá thực trạng và phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển nông nghiệp và đề xuất định hướng, mục tiêu, giải pháp phát triển ngành này ở tỉnh Trà Vinh. Luận án sử dụng cả phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, dựa trên số liệu nghiên cứu thu thập từ năm 1992 đến năm 2020 và xét riêng cho ngành nông nghiệp theo nghĩa hẹp dựa trên phân ngành kinh tế của Việt Nam tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Khái niệm tăng trưởng và phát triển không đồng nhất, mà phát triển mang hàm ý rộng hơn, bao gồm sự tăng trưởng và quá trình chuyển dịch cơ cấu, thể chế, đảm bảo các vấn đề xã hội. Trong quá trình hệ thống hóa lý luận về phát triển kinh tế, Luận án cũng đã cung cấp khái niệm về tăng trưởng kinh tế nông nghiệp như sau: “*sản lượng nông nghiệp là kết quả thu được từ các hoạt động sản xuất trong nông nghiệp, bao gồm sản lượng từ trồng trọt, chăn nuôi và cả giá trị tạo ra từ ngành dịch vụ nông nghiệp. Mức sản lượng nông nghiệp và sự gia tăng của nó tùy thuộc vào năng lực sản xuất của các ngành trong nông nghiệp. Một khi mức sản lượng này gia tăng theo thời gian hàm*

nghĩa rằng kết quả sản xuất nông nghiệp tốt hơn theo thời gian, đó chính là nông nghiệp đạt được trạng thái tăng trưởng”.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố vốn đầu tư, bao gồm vốn đầu tư của Nhà nước có tác động hỗ trợ phát triển nông nghiệp; tuy nhiên, còn một số khó khăn, bất cập, như: (i) Tỷ lệ đầu tư cho nông nghiệp còn thấp so với các ngành kinh tế khác; (ii) chính sách thu hút đầu tư cho nông nghiệp của địa phương còn nhiều hạn chế; (iii) cơ chế chính sách pháp luật về đầu tư công còn nhiều bất cập, việc thực hiện khó khăn.

Bên cạnh đó, phát triển nông nghiệp còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác như: quy hoạch phát triển ngành; chính sách phát triển ngành; cơ sở hạ tầng; các hoạt động khuyến nông; các hoạt động hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ nông sản...

1.1.2. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến đánh giá tác động của chi ngân sách nhà nước đối với tăng trưởng các ngành kinh tế và tăng trưởng ngành nông nghiệp

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa chi tiêu ngân sách công và tăng trưởng nông nghiệp đã thu hút được sự quan tâm đáng kể của các nhà kinh tế và chuyên gia trên toàn thế giới. Đã có nhiều nghiên cứu về phân tích tác động của các loại chi tiêu công khác nhau đối với phát triển nông nghiệp.

(1) Nghiên cứu của K.N.Selvaraj (1993) về *tác động chi tiêu của chính phủ đối với nông nghiệp và hiệu quả của ngành nông nghiệp Ấn Độ (Impact of government expenditure on agriculture and performance of agricultural sector in India)* [36] dựa trên chuỗi dữ liệu giai đoạn 1951-1952 đến 1988-1989, đã sử dụng hàm sản xuất để đánh giá tác động chi tiêu của chính phủ cho nông nghiệp đối với tăng trưởng sản lượng nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng: Các khoản chi tiêu chính phủ có tác động tới tăng trưởng ngành nông nghiệp, chi tiêu chính phủ cho nông nghiệp tăng 10,0% sẽ tạo ra mức tăng trưởng 7,2% của ngành nông nghiệp.

(2) Nghiên cứu của Jirawat Jaroensathapornkul và Sopin Tongpan

(2007) về tác động của chi tiêu của Chính phủ đối với khu vực nông nghiệp của Thái Lan (*Impacts of Government Spending on Thailand Agricultural Sector*) [34], sử dụng dữ liệu của Ngân hàng Trung ương Thái Lan và Văn phòng Ban Kinh tế Quốc dân và Phát triển xã hội Thái Lan thông qua phương pháp định lượng để đánh giá lợi ích của việc tăng chi tiêu của chính phủ đối với ngành nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy chi tiêu của chính phủ có tác động đến lãi suất, tỷ giá hối đoái, chỉ số giá cả và GDP thực tế. Những biến số này liên kết chi tiêu của chính phủ với lĩnh vực nông nghiệp. Các tham số ước tính đã được sử dụng để mô phỏng chính sách. Theo kết quả mô phỏng, khi chính phủ tăng chi ngân sách 5, 10 và 15%, tác động đối với nông nghiệp được chỉ ra như sau: Tiêu thụ thực phẩm tăng lên 1,04, 2,08 và 3,13%; xuất khẩu lương thực tăng lên 0,05, 0,10 và 0,15%; nhập khẩu lương thực tăng lên 1,05, 2,11 và 3,16%. Ngoài ra, việc làm trong nông nghiệp tăng lên 0,02, 0,05 và 0,07%. Nguồn vốn khu vực nông nghiệp cũng tăng lên 0,07, 0,14 và 0,21%. Tổng sản phẩm trong nước trong lĩnh vực nông nghiệp sau đó đã tăng lên 0,23, 0,47 và 0,70%. Kết quả nghiên cứu này đã chỉ ra rằng, chi tiêu của Chính phủ có tác động tích cực đối với ngành nông nghiệp Thái Lan.

(3) Nghiên cứu của Phạm Thế Anh (2008) với đề tài *Chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế: Khảo sát lý luận tổng quan* [51], Trung tâm Nghiên cứu kinh tế và chính sách thuộc Trường Đại học kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổng kết thực trạng và kết quả nghiên cứu chính, cả lý thuyết lẫn thực nghiệm, phản ánh quan hệ giữa chi tiêu chính phủ với tăng trưởng kinh tế.

Lý thuyết kinh tế thường không chỉ ra một cách rõ ràng về tác động của chi tiêu chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế, một số trường hợp cắt giảm quy mô chi tiêu chính phủ có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng trong một số trường hợp khác sự gia tăng chi tiêu chính phủ lại có lợi cho tăng trưởng kinh tế. Hay nói cách khác, một số khoản chi tiêu chính phủ là cần thiết cho tăng trưởng kinh tế, nhưng nếu vượt quá ngưỡng cần thiết thì sẽ cản

trở tăng trưởng kinh tế. Mặc dù còn bất đồng nhưng nhiều kinh tế thống nhất quan điểm rằng mức chi tiêu chính phủ tối ưu tối với tăng trưởng kinh tế dao động trong khoảng từ 15 đến 25% GDP.

Nghiên cứu cũng đã giới thiệu một số mô hình tăng trưởng tân cổ điển được sử dụng phổ biến bởi các nhà kinh tế trên thế giới khi xem xét mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế, như mô hình của *Robert Barro (1990)*, *Mô hình của Devarajan, Swaroop, và Zou (1996)*, *Mô hình của Davoodi và Zou (1998)*.

(4) *Báo cáo rà soát nông nghiệp và lương thực: chính sách nông nghiệp Việt Nam 2015* (OECD, 2015) [5050] đã đánh giá tác động của các nội dung chi ngân sách nhà nước đối với ngành nông nghiệp dựa trên các chỉ số hỗ trợ phát triển nông nghiệp bởi OECD, trong đó có chỉ số ước tính hỗ trợ người sản xuất (PSE), thực hiện trong giai đoạn 2000 đến năm 2013.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong giai đoạn 2010-2013, %PSE trung bình của Việt Nam là 7%, có nghĩa rằng ít hơn 1/10 tổng doanh thu của người sản xuất nông nghiệp được tạo ra bởi chính sách hỗ trợ. Trong giai đoạn 2000-2013, không có xu hướng dài hạn nào rõ ràng về hỗ trợ người sản xuất khi chỉ số %PSE tăng giảm khác nhau qua các năm, tuy nhiên phần lớn các năm dao động trong khoảng dương cho thấy các chính sách của Nhà nước có tác động hỗ trợ tích cực người sản xuất nông nghiệp, nhưng ở mức vừa phải.

So sánh các nước thuộc OECD và các nước được chọn không thuộc OECD, mức hỗ trợ trung bình cho người sản xuất tại Việt Nam tính trong giai đoạn 2011-2013 là 7% thấp hơn đáng kể so với mức trung bình của OECD là 18%. Đây là mức hỗ trợ thấp nhất trong 5 nền kinh tế châu Á: thấp hơn một nửa mức hỗ trợ cung cấp cho người sản xuất ở Trung Quốc và Indonesia, và thấp hơn nhiều so với hai quốc gia thành viên của OECD là Hàn Quốc (52%) và Nhật Bản (54%).

Trong các hoạt động hỗ trợ nông nghiệp, quan trọng nhất là phát triển

và duy trì cơ sở hạ tầng, chủ yếu là chi phí cho hệ thống thủy lợi. Tiếp đó là hỗ trợ kiến thức và đổi mới hệ thống nông nghiệp, bao gồm chi phí cho nghiên cứu và phát triển nông nghiệp, mở rộng các dịch vụ tư vấn giáo dục nông nghiệp. Tuy nhiên, khung chính sách hỗ trợ nông nghiệp của Việt Nam cũng cho thấy sự rời rạc, thiếu tính liên kết, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị, có sự chồng chéo và khe hở giữa chính sách và thực hiện.

(5) Nghiên cứu của Cesar Augusto Lopez và cộng sự (2017) về *chi tiêu công, đánh giá tác động và năng suất nông nghiệp: Tóm tắt các bằng chứng từ Mỹ Latinh và Caribe (Public Expenditures, Impact Evaluations, and Agricultural Productivity: Summary of the Evidence from Latin America and the Caribbean)* [21], dựa trên dữ liệu của Tổ chức Lương thực và nông nghiệp Liên Hợp quốc và sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, so sánh, đã chỉ ra các nội dung, chương trình hỗ trợ của Chính phủ có tác động tích cực đối với ngành nông nghiệp, như: (i) các chương trình hỗ trợ, trợ cấp có tác động đến năng suất của ngành nông nghiệp; (ii) các chương trình hỗ trợ vật nuôi và cây trồng tác động tích cực đến năng suất, giá thành sản phẩm và doanh số bán; (iii) các chương trình ứng dụng khoa học công nghệ có tác động tích cực và đáng kể đối với năng suất nông nghiệp, tuy nhiên, tác động tại mỗi địa phương, vùng miền là khác nhau và khoa học công nghệ liên tục thay đổi; (iv) Việc tiếp cận thông tin thị trường kịp thời và đầy đủ có ý nghĩa đối với việc tiêu thụ nông sản; (v) Đầu tư hoàn thiện hạ tầng nông thôn có vai trò quan trọng với sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp.

(6) Nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Nga (2019) về đề tài *hiệu quả đầu tư công trong lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương [42] dựa trên các dữ liệu thứ cấp thu thập từ Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn trong giai đoạn 2008-2017, nghiên cứu đã đánh giá thực trạng các quy hoạch, kế hoạch và tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công trong nông nghiệp; đồng thời, sử dụng các phương

pháp nghiên cứu định tính (tổng hợp, so sánh, khảo sát ý kiến và quy nạp) để đánh giá về hiệu quả chi đầu tư công trong nông nghiệp xét theo lĩnh vực, lãnh thổ, theo cấp quản lý (Trung ương - địa phương) và đánh giá mối liên hệ giữa chi đầu tư công trong nông nghiệp với vấn đề xóa đói giảm nghèo, tình trạng thất thoát, lãng phí và nợ đọng vốn đầu tư công trong nông nghiệp.

Nghiên cứu đã (i) hệ thống hóa lại các khái niệm, cơ sở lý luận cơ bản về đầu tư công trong nông nghiệp; (ii) cho thấy thực trạng tỷ trọng bố trí chi đầu tư công cho nông nghiệp trong tổng chi đầu tư công cũng như so với GDP có xu hướng giảm dần, phản ánh việc ngành nông nghiệp chưa được quan tâm, ưu tiên đúng mức khi phân bổ vốn đầu tư công; (iii) kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn ý kiến đánh giá đều cho rằng chi đầu tư công trong nông nghiệp có hiệu quả xét trên khía cạnh kinh tế, xã hội, xóa đói giảm nghèo; (iv) tuy nhiên, việc đánh giá hiệu quả về mặt tài chính của nguồn vốn đầu tư công, đặc biệt là vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, là rất khó do không trực tiếp tạo ra sản phẩm.

(7) Nghiên cứu của Samuel Benin (2019) về *chi tiêu công cho nông nghiệp và tác động (Public Expenditure on Agriculture and its Impact)* [8] sử dụng dữ liệu về chi tiêu công và sản lượng nông nghiệp trong giai đoạn từ 1961-2012 của Ghana để phân tích tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng nông nghiệp. Nghiên cứu sử dụng mô hình Benin (2016) cho toàn bộ ngành nông nghiệp của Ghana. Kết quả đã chỉ ra: (i) Tỷ trọng chi tiêu công của chính phủ cho nông nghiệp (trong đó không bao gồm ngành ca cao) đã giảm xuống còn 10% kể từ năm 1961-2009; 2,1% cho giai đoạn 2001-2008 và 2,8% cho giai đoạn 2009-2012. Đây là mức thấp ngay cả so với tiêu chuẩn trung bình các quốc gia Châu Phi; (ii) Chi tiêu công cho nông nghiệp đã mang lại lợi nhuận tốt, mỗi cedi của Ghana (GHS) chi tiêu cho nông nghiệp trong giai đoạn 2000-2006 đã mang lại 3,51-4,15 GHS; (iii) Đầu tư công vào nông nghiệp đóng vai trò quan trọng thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp, trong đó,

hoàn thiện hệ thống đường giao thông nông thôn là khoản đầu tư tốt. Nghiên cứu đã cho thấy tác động của chi ngân sách nhà nước đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp, nhưng quy mô chi tiêu phải đủ lớn, cơ cấu phân bổ phù hợp với các khu vực địa lý, tạo ra sự cân bằng giữa chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên phát sinh.

(8) Báo cáo của Tổ chức nông nghiệp và lương thực Liên hợp quốc (2020) *Chi tiêu của chính phủ trong lĩnh vực nông nghiệp: 2001-2019: Xu hướng toàn cầu và khu vực (Government expenditures in agricultural: 2001-2019: Global and regional trend)* [25] đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả, so sánh, cho thấy xu hướng chi tiêu cho nông nghiệp tăng lên trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2019. Các nước Châu Á có tỷ trọng chi tiêu công cho nông nghiệp ở mức cao nhất, là động lực thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp; các quốc gia có tỷ trọng chi cho nông nghiệp trong chi tiêu chính phủ là Malawi (18%), Mali (12,4%) và Bhutan (12%).

Các báo cáo thường niên trong các năm tiếp theo [26,27] của Tổ chức Lương thực và nông nghiệp Liên Hợp quốc tiếp tục cập nhật kết quả nghiên cứu nêu trên. Theo các số liệu cập nhật mới nhất đến năm 2023, chi tiêu cho nông nghiệp chiếm khoảng 2% tổng chi tiêu công toàn cầu, trong đó Châu Á tiếp tục là khu vực có tỷ trọng chi tiêu công cho nông nghiệp ở mức cao nhất trong tổng chi tiêu công (khoảng 4,6%) và chiếm tới 75% tổng chi tiêu công cho nông nghiệp trên toàn cầu, tiếp đến là Châu Âu và Châu Mỹ.

Ngoài ra, có nhiều công trình nghiên cứu khác từ các quốc gia trên khắp thế giới liên quan đến vấn đề này. Một nghiên cứu đáng chú ý của Mogues và cộng sự (2012) ở Châu Phi [67] nhấn mạnh tác động tích cực của chi tiêu công cho cơ sở hạ tầng nông thôn (đường sá và hệ thống thủy lợi) đối với năng suất nông nghiệp và thu nhập của nông dân. Bénin và cộng sự (2012) [8] đã tiến hành phân tích toàn diện về chi tiêu công cho nông nghiệp ở nhiều quốc gia châu Phi, kết quả nghiên cứu cho thấy chi tiêu cho nghiên

cứu và phát triển nông nghiệp, dịch vụ khuyến nông và cơ sở hạ tầng nông thôn có tác động tích cực đáng kể đến năng suất nông nghiệp và giảm nghèo. Ở Mỹ Latinh, Augusto López và cộng sự (2017) [21] đã phân tích dữ liệu từ nhiều quốc gia khác nhau trong khu vực và nhận thấy rằng chi tiêu cho cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp bền vững. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng chi tiêu công phải được phân bổ hiệu quả và phù hợp với nhu cầu thực tế của ngành nông nghiệp để đạt được kết quả tối ưu.

Tổng quan các công trình nghiên cứu, báo cáo của các quốc gia và các tổ chức quốc tế cho thấy: Hầu hết nghiên cứu đều chỉ ra đóng góp tích cực của chi tiêu công đối với tăng trưởng nông nghiệp, kể cả ở các quốc gia đang phát triển lẫn các quốc gia phát triển. Đối với nhiều nước đang phát triển, nông nghiệp là ngành đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế và tạo ra công ăn việc làm, mang lại cơ hội việc làm và thu nhập cho ngay cả các lao động giản đơn, thời vụ, không qua đào tạo. Do đó, phát triển nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo. Mặc dù vậy, các nghiên cứu cũng chỉ ra một số vấn đề như việc thiết kế khung chính sách còn rời rạc, quy mô chi còn thấp và hiệu quả tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp khác nhau xét theo từng nội dung chi, trong từng trường hợp nghiên cứu cụ thể.

1.1.3. Các công trình nghiên cứu về quy trình ngân sách, giải pháp hoàn thiện chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, thúc đẩy các tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp

(1) Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (2011) về *“Làm thế nào để chúng ta cải thiện chi tiêu công trong nông nghiệp”* (*How do we improve public expenditure in agriculture?*) [73].

Dựa trên dữ liệu bảng của Tổ chức Lương thực và nông nghiệp Liên Hợp quốc (FAO), Báo cáo sử dụng phương pháp phân tích định tính, thống kê mô tả, so sánh. Thống kê cho thấy, chi tiêu công cho nông nghiệp tăng hơn gấp

đôi về số tuyệt đối trong giai đoạn từ năm 1980 đến năm 2005, tốc độ tăng hàng năm là 3,2% ở 44 quốc gia đang phát triển. Tỷ trọng chi tiêu công cho nông nghiệp so với tổng chi tiêu công ở Khu vực Châu Á cao hơn so với khu vực Châu Phi Sahara và Mỹ Latin, đặc biệt vào những năm 1980 là gấp gần 02 lần. Tuy nhiên, ở cả 03 khu vực trên, tỷ trọng chi cho nông nghiệp đang có xu hướng ngày càng giảm dần so với các khoản chi khác cho thấy Chính phủ các quốc gia quan tâm nhiều hơn tới các vấn đề kinh tế - xã hội khác, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các nhóm ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ dẫn đến mức độ ưu tiên cho ngành nông nghiệp cũng giảm dần; đến năm 2025, chi tiêu công cho nông nghiệp ở 03 khu vực chỉ còn dưới 7%.

Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, việc đánh giá chi tiêu công cho nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng, là công cụ mang tính định hướng để cải thiện cả số lượng và chất lượng của chương trình chi tiêu. Cải thiện về mặt số lượng mang hàm ý tăng quy mô chi tiêu công cho ngành nông nghiệp, thông qua việc bổ sung nguồn lực, hoặc phân bổ lại từ các ngành, lĩnh vực khác. Cải thiện về mặt chất lượng mang hàm ý nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực phân bổ cho ngành, nhằm đạt kết quả tích cực hơn trong điều kiện quy mô chi tiêu không thay đổi. Để có thể đưa ra các hướng dẫn cải thiện chi tiêu công cho ngành nông nghiệp, phạm vi đánh giá cần bao quát toàn bộ chu trình ngân sách, gồm 04 bước là: xây dựng chiến lược và lập kế hoạch; lập ngân sách; thực hiện ngân sách và giám sát, đánh giá. Việc thực hiện các bước của chu trình ngân sách thiếu tính liên kết được cho là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến chi tiêu công kém hiệu quả.

(2) Luận án của Trần Việt Nguyên (2015) *Nâng cao hiệu quả vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế [66], dựa trên số liệu thứ cấp được thu thập từ Sở kế hoạch đầu tư, Chi cục thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế và sử dụng phương pháp phân tích định tính tổng hợp, thống kê, mô tả hiệu quả vốn đầu

tư cho phát triển nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế theo ba mặt: kinh tế, xã hội và môi trường, theo ngành, theo nguồn vốn, theo địa bàn và một số dự án đầu tư cụ thể. Kết quả phân tích, đánh giá chỉ ra rằng, theo ngành thì vốn đầu tư cho phát triển cho ngành thủy sản là hiệu quả nhất, còn theo thành phần kinh tế thì nguồn vốn doanh nghiệp và dân doanh hiệu quả nhất.

Nghiên cứu cũng đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả vốn đầu tư cho nông nghiệp, như: tập trung vốn hoàn thành công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp; đầu tư vốn cho kết cấu hạ tầng nông nghiệp, máy móc trang thiết bị sản xuất, các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp.

(3) Nghiên cứu của Nguyễn Huy Chí (2016) với đề tài *Quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản bằng ngân sách nhà nước ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ quản lý công, Học viện hành chính quốc gia [41] đã chỉ ra rằng việc phân cấp đồng loạt và đại trà, phân bổ ngân sách không ràng buộc trách nhiệm của đơn vị sử dụng ngân sách với đơn vị cấp vốn là nguyên nhân dẫn đến việc lập và phân bổ kế hoạch ngân sách cho đầu tư xây dựng dàn trải. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các nhóm giải pháp về đổi mới nhận thức về chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, hoàn thiện khung pháp lý và đổi mới công tác lập kế hoạch chi ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng cơ bản, trong đó xây dựng phương thức quản lý ngân sách theo kết quả đầu ra, xóa bỏ triệt để cơ chế xin cho trong phân bổ dự toán chi ngân sách.

(4) Nghiên cứu của Tô Kim Huệ (2021) về *chính sách tài chính phát triển nông nghiệp bền vững tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp* [63], Bài đăng trên Tạp chí Kinh tế tài chính Việt Nam số 02/2021, đã sử dụng số liệu thứ cấp và phương pháp định tính, thống kê mô tả so sánh để đưa ra thực trạng và giải pháp chính sách tài chính phát triển nông nghiệp bền vững tại Việt Nam. Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp, như: Hoàn thiện các chính

sách thuế hướng đến mục tiêu khuyến khích, hỗ trợ phát triển nông nghiệp bền vững, như rà soát, sửa đổi bổ sung danh mục các mặt hàng chịu thuế với từng mức thuế suất phù hợp, bổ sung các ưu đãi miễn giảm các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân để thu hút nguồn lực tài chính và tri thức cho phát triển nông nghiệp.

Hệ thống chính sách, pháp luật về đầu tư công cho nông nghiệp, nông thôn cần tiếp tục được điều chỉnh, hoàn thiện trong thời gian tới, như tăng chi đầu tư cho khu vực nông nghiệp, nông thôn; thực hiện phân bổ NSNN bảo đảm hài hòa lợi ích của các địa phương có điều kiện phát triển công nghiệp với các địa phương thuần nông; ưu tiên chi ngân sách phát triển cơ sở hạ tầng cho nông nghiệp; hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới nhằm phát triển nông nghiệp bền vững; đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lực lao động.

(5) Nghiên cứu của Phạm Văn Hào (2022) về *Quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ trong nông nghiệp ở Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Tài chính [55], đã nghiên cứu thực tiễn quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học công nghệ trong nông nghiệp ở Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bao gồm cơ quan Bộ và các đơn vị, tổ chức sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ (gồm: 15 viện, 01 học viện, 03 trường đại học, 01 trường cán bộ và các trung tâm....) trong giai đoạn 2016 - 2020, sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính như: phương pháp thống kê, hệ thống hóa, phương pháp so sánh, phương pháp phân tích tổng hợp.

Luận án đã phân tích quy mô, cơ cấu chi thường xuyên cho khoa học và công nghệ trong nông nghiệp ở Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020 có so sánh với tình hình chung trong cả nước; đồng thời, đánh giá thực trạng quy trình ngân sách tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn từ khâu lập dự toán, phân bổ, quản lý sử dụng cho đến quyết toán

chi ngân sách. Kết quả nghiên cứu cho thấy, bên cạnh những mặt tích cực đạt được, việc quản lý chi ngân sách cho khoa học và công nghệ trong nông nghiệp ở Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng còn nhiều hạn chế, bất cập, như: hạn chế trong việc vận dụng phương thức quản lý ngân sách theo kết quả đầu ra; lập dự toán thiếu tính bao quát, chưa sát thực tế; phân bổ kinh phí chưa hợp lý; còn tình trạng chi tiêu không đúng chế độ, định mức; khó khăn trong thủ tục thanh toán kinh phí; kiểm tra giám sát chưa chặt chẽ;...

Từ những khó khăn, bất cập, hạn chế được chỉ ra, trên cơ sở khái quát mục tiêu, nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ trong nông nghiệp nước ta trong thời gian tới, Luận án đã xây dựng các quan điểm, định hướng hoàn thiện quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ trong nông nghiệp ở Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Đồng thời, đề xuất một số nhóm giải pháp lớn để thực hiện, như: quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo kết quả đầu ra; hoàn thiện tiêu chí và phương thức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ; hoàn thiện khâu lập và thông báo dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ; hoàn thiện khâu chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước; tăng cường kiểm tra, kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ;...

Luận án của Phạm Văn Hào có giá trị tham khảo lớn, nhất là trong việc nhận diện những khó khăn, bất cập của quy trình ngân sách nhà nước cho nông nghiệp hiện hành tại Việt Nam và đề xuất các giải pháp hoàn thiện chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, tăng tính hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, góp phần vào thực hiện các mục tiêu tăng trưởng, phát triển ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu của Luận án này mới chỉ tập trung vào nội dung chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ trong nông nghiệp, chưa xem xét các nội dung chi khác; đồng thời, chỉ đánh giá trong trường hợp cụ thể của Bộ Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn.

Ngoài các công trình nghiên cứu đã tổng quan trên đây, còn nhiều tài liệu, bài báo, đề tài khoa học và công trình nghiên cứu khác có nội dung liên quan đến vấn đề thực trạng và hoàn thiện quy trình ngân sách, các khía cạnh, phạm vi, nội dung chi và tác động của chi ngân sách nhà nước đối với các ngành kinh tế, khuyến nghị đề xuất hoàn thiện và tăng cường tác động của chi ngân sách nhà nước, có thể kể đến như: Luận án tiến sĩ kinh tế của Phạm Thu Thủy (Học viện Ngân hàng, 2018) với đề tài *“Đổi mới cơ chế quản lý chi ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ ở Việt Nam”*; Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Nguyễn Trường Giang (Bộ Tài chính, 2016) về *“Đổi mới cơ chế quản lý tài chính khoa học và công nghệ ở Việt Nam đến năm 2020”*; Nghiên cứu của Vũ Thị Thuý Hằng (2023) về *Đầu tư ngân sách nhà nước phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Đồng bằng Sông Hồng*, đăng trên Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 7/2023;...

1.2. ĐÓNG GÓP CỦA CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ

Tổng quan một số công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã cung cấp cho Luận án nhiều nội dung có thể kế thừa, giá trị tham khảo tốt:

Thứ nhất, về cơ sở lý luận, các công trình nghiên cứu trước đây đã cung cấp cơ sở lý luận một cách có hệ thống về chi ngân sách nhà nước và khái niệm tăng trưởng kinh tế nói chung, có thể vận dụng kế thừa hợp lý cho Luận án. Một số công trình nghiên cứu đã đưa ra khái niệm tăng trưởng ngành nông nghiệp như nghiên cứu của Võ Thế Trường (2023).

Về phạm vi, nội dung chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp, các công trình nghiên cứu trước đây đã cho thấy các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam, đều dành một khoản chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, nội dung chi, tỷ trọng và cơ cấu phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho nông nghiệp tại các quốc gia là khác nhau, không có chuẩn mực, quy định chung thống nhất. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã cung

cấp nhiều góc nhìn về vấn đề này, một số nghiên cứu phân tích trên góc độ tổng thể chính sách quốc gia, khu vực, một số nghiên cứu tập trung vào một hoặc một vài khía cạnh cụ thể. Khái quát hóa lại, mặc dù điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau, nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp ở các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam, có những nét tương đồng, gồm một số nội dung chi chủ yếu như chi đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất (như hệ thống đê điều, thủy lợi...), chi cho các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ, chi đào tạo nguồn nhân lực, một số khoản chi mang tính trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh tế nông nghiệp,... Đây là gợi mở quan trọng cho quá trình nghiên cứu, tổng hợp đánh giá các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp Việt Nam hiện nay của Luận án.

Thứ hai, về phương pháp nghiên cứu, phương pháp đánh giá tác động của chi ngân sách nhà nước đối với tăng trưởng được sử dụng tương đối đa dạng, bao gồm các phương pháp định tính như thống kê, mô tả, so sánh, điều tra phỏng vấn và phương pháp định lượng dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas. Tuy nhiên, phương pháp định tính thường được sử dụng nhiều hơn. Kế thừa kết quả tổng quan, trong phạm vi Luận án thực hiện kết hợp cả phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng.

Thứ ba, về nội dung nghiên cứu, các công trình nghiên cứu trước đây đã tập trung đánh giá tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp (trên góc độ tổng chi, cũng như một số nội dung chi cụ thể) đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu đã phân tích ở các mức độ khác nhau về chu trình chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, để làm rõ những ưu điểm, hạn chế, vấn đề còn tồn tại. Đây là yếu tố ảnh hưởng tới kết quả tác động của chi ngân sách nhà nước đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp, cần được xem xét, đánh giá đầy đủ, như khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới (2011). Kế thừa kết quả này, trong phạm vi Luận án đánh giá đầy đủ chu trình chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp.

Thứ tư, nguồn số liệu được sử dụng gồm dữ liệu thứ cấp thu thập từ Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan chức năng khác và nguồn số liệu sơ cấp thu thập qua công tác điều tra khảo sát. Ngân hàng Thế giới (2011) có đưa ra khuyến nghị cho rằng việc thu thập số liệu từ Bộ Tài chính sẽ đảm bảo tính chính xác và đầy đủ cao hơn. Đây là gợi mở quan trọng được Luận án tiếp thu trong quá trình thu thập thông tin, dữ liệu.

Thứ năm, về kết quả nghiên cứu. Các công trình nghiên cứu được tổng quan, bao gồm một số công trình nghiên cứu phạm vi tăng trưởng kinh tế nói chung hay tăng trưởng nông nghiệp nói riêng, phần lớn đều đưa ra kết quả chi ngân sách nhà nước có tác động tích cực hỗ trợ tăng trưởng. Đối với ngành nông nghiệp, mức độ tác động khác nhau giữa các nội dung chi và giữa các khu vực, quốc gia. Có nghiên cứu cho thấy mức độ tác động của chi ngân sách nhà nước chỉ ở mức vừa phải (OECD, 2015) hoặc cũng có một số nội dung chi khó đánh giá được mức độ tác động (Nguyễn Thị Ngọc Nga, 2019). Điều này cho thấy Luận án cần thực hiện việc đánh giá từng nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp để nhận diện xu hướng tác động đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp và có khuyến nghị phù hợp.

Các nghiên cứu cũng đã chỉ ra một số hạn chế trong chu trình ngân sách ảnh hưởng tới kết quả tác động. Việc thiếu liên kết trong quy trình ngân sách là một trong những nguyên nhân làm giảm hiệu quả của nội dung chi ngân sách nhà nước; bên cạnh đó còn các vấn đề về lập dự toán chưa sát, sử dụng chưa tuân thủ các chế độ chi tiêu và cơ chế đánh giá hiệu quả, kết quả đầu ra chưa đầy đủ. Cùng với khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới (2011), kết quả tổng quan cho thấy cần thiết phải tập trung xem xét, đánh giá chu trình ngân sách nhà nước hiện nay của Việt Nam, gợi mở hướng đề xuất giải pháp cải thiện hiệu quả chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, thúc đẩy mạnh hơn các tác động tích cực đối với tăng trưởng nông nghiệp.

1.3. KHOẢNG TRỐNG TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU TRONG LUẬN ÁN

Chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp là vấn đề chính sách kinh tế - xã hội. Việc nghiên cứu, đánh giá tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp có ý nghĩa đối với mỗi quốc gia, là thông tin quan trọng trong quá trình xây dựng, thiết kế chính sách hỗ trợ nông nghiệp, cũng như đánh giá kết quả, hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Qua phân tổng quan, mặc dù rất nhiều khía cạnh, góc độ tiếp cận của vấn đề đã được các công trình nghiên cứu trước đây tìm hiểu, đánh giá, tuy nhiên, Nghiên cứu sinh thấy rằng có một số khoảng trống cần tiếp tục xem xét, như:

Một là, tác động của chi ngân sách nhà nước đối với ngành nông nghiệp là khác nhau giữa các quốc gia, phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ sản xuất nông nghiệp từng thời kỳ, các nội dung và cơ chế thực thi chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, các yếu tố bên ngoài như thời tiết, khí hậu... Bởi vậy, cần nghiên cứu trong điều kiện thực tế Việt Nam, dựa trên các số liệu cập nhật đến nay để đưa ra các nhận định, giải pháp phù hợp.

Hai là, các nghiên cứu trước đây thường xem xét riêng rẽ một hoặc một vài nội dung chi ngân sách cho nông nghiệp, như chi đầu tư công (Nguyễn Thị Ngọc Nga, 2019), chi cho khoa học công nghệ (Phạm Văn Hào, 2022),... Một số nghiên cứu xem xét tổng thể chi ngân sách nhà nước nhưng là các nghiên cứu trong điều kiện nước ngoài, chỉ có giá trị tham khảo; hoặc chỉ được thực hiện tại một địa phương của Việt Nam, như: Nghiên cứu của Võ Thế Trường (2023) thực hiện đối với địa bàn tỉnh Trà Vinh; nghiên cứu của Hoàng Thị Việt (2020) đối với địa bàn tỉnh Nghệ An,... Các nghiên cứu xem xét tổng thể các nội dung chi ngân sách nhà nước và đánh giá trong phạm vi toàn quốc còn hạn chế.

Ba là, phù hợp với khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới (2011) về vai trò, tầm quan trọng của tính liên kết giữa các bước trong toàn bộ quy trình ngân sách, nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra những bất cập trong quy

trình ngân sách hiện nay nhưng các giải pháp đề xuất còn mang tính chung chung, định hướng. Các nghiên cứu tập trung vào quy trình ngân sách nhà nước gắn với các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp còn hạn chế. Cần có các nghiên cứu, đánh giá và đề xuất cụ thể các nội dung cần sửa đổi về thể chế, cũng như trong tổ chức thực hiện để tăng tính hiệu quả, phát huy tác động tích cực của các khoản chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp.

Tóm tắt chương 1

Trong phạm vi Chương này, Luận án đã tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan cả trong và ngoài nước theo từng nhóm vấn đề nghiên cứu chính. Kết quả tổng quan đã cung cấp các giá trị tham khảo trong việc thiết lập cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu và giả thiết nghiên cứu cho Luận án.

Bên cạnh việc nhận diện, đánh giá, phân tích các khía cạnh về tăng trưởng ngành nông nghiệp và chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, các công trình nghiên cứu trước đây phần lớn rút ra nhận định chi ngân sách nhà nước có tác động hỗ trợ ngành nông nghiệp, mức độ khác nhau giữa từng nội dung chi và giữa các quốc gia. Tuy nhiên, cũng có nghiên cứu chỉ ra việc đo lường tác động của chi ngân sách nhà nước đến tăng trưởng ngành nông nghiệp là khó khăn hoặc các tác động không rõ ràng. Nhiều công trình nghiên cứu, nhất là nghiên cứu trong nước, đã được tổng quan mới chỉ nghiên cứu một hoặc một vài nội dung chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp, hoặc mới chỉ đánh giá trên phạm vi một địa bàn tỉnh/thành phố nhất định. Bên cạnh đó, các nghiên cứu sâu về chu trình ngân sách nhà nước cho nông nghiệp còn hạn chế. Vì vậy, việc nghiên cứu đánh giá tổng thể chi ngân sách nhà nước cho toàn bộ ngành nông nghiệp trong phạm vi cả nước gắn với điều kiện thực tế của Việt Nam cập nhật đến nay, cũng như nghiên cứu tập trung vào chu trình ngân sách theo pháp luật hiện hành là rất cần thiết, có giá trị cả về lý luận và thực tiễn.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ TÁC ĐỘNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO NÔNG NGHIỆP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO NÔNG NGHIỆP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP

2.1.1. Chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp

2.1.1.1. Khái niệm chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp

* *Ngân sách nhà nước*

Ngân sách nhà nước là một phạm trù kinh tế, một phần của tài chính công. Thuật ngữ "*Ngân sách nhà nước*" được sử dụng rộng rãi trong đời sống kinh tế, xã hội ở mọi quốc gia. Sự hình thành Nhà nước và phát triển của kinh tế hàng hóa - tiền tệ là tiền đề cho sự ra đời của khái niệm "*ngân sách nhà nước*".

Có nhiều tài liệu, giáo trình, công trình nghiên cứu cũng đã đưa ra các định nghĩa về "*ngân sách nhà nước*". Mặc dù có sự khác nhau nhất định về quan niệm nhưng nhìn chung ngân sách nhà nước đều được hiểu là tổng thể các khoản thu và chi ngân sách nhằm đảm bảo yêu cầu thực hiện các chức năng quản lý kinh tế - xã hội của nhà nước trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm. Ngoài ra, do tổ chức bộ máy nhà nước của các nước thường phân chia thành các cơ quan nhà nước cấp trung ương và các cơ quan nhà nước cấp địa phương và ở mỗi cấp chính quyền địa phương đều có ngân sách nên cũng được phân chia thành ngân sách của chính quyền trung ương và ngân sách của các chính quyền địa phương.

Tại Việt Nam, Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 được Quốc Hội thông qua ngày 25/6/2015, thi hành từ năm ngân sách 2017 [56], đã định nghĩa (khoản 14 điều 4): *Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất*

định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Định nghĩa này tiếp tục được kế thừa trong Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 để áp dụng từ năm ngân sách 2026 [59]. Trong phạm vi Luận án này, khái niệm ngân sách nhà nước được hiểu thống nhất với quy định của pháp luật hiện hành tại Việt Nam.

** Chi ngân sách nhà nước và chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp*

Chi ngân sách nhà nước, cùng với thu ngân sách nhà nước, là hai quá trình trong tổng thể ngân sách nhà nước như khái niệm nêu trên. Xét về bản chất, chi ngân sách nhà nước là quá trình phân phối nguồn tài chính đã được tập trung vào ngân sách và đưa chúng đến các mục tiêu sử dụng khác nhau, là việc cung cấp nguồn lực tài chính cho các nhiệm vụ của Nhà nước trong một khoảng thời gian nhất định. Nói cách khác, chi ngân sách nhà nước là quá trình Nhà nước quyết định phân phối và sử dụng quỹ ngân sách của nhà nước cho từng mục tiêu, từng hoạt động và từng công việc thuộc chức năng của Nhà nước. Do vai trò, chức năng và mục tiêu quản lý của nhà nước đối với sự phát triển kinh tế - xã hội bao trùm rất nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau nên nội dung chi ngân sách nhà nước vì thế cũng rất đa dạng, phức tạp và bao trùm nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có các mục tiêu hỗ trợ ngành nông nghiệp.

Trong phạm vi Luận án, chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp được hiểu là quá trình phân phối và sử dụng quỹ ngân sách của nhà nước để thực hiện các mục tiêu của Nhà nước đối với ngành nông nghiệp trong từng giai đoạn, thời kỳ nhất định; hay có thể định nghĩa *chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp là toàn bộ các khoản chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước quản lý, điều hành và hỗ trợ phát triển ngành nông nghiệp trong tổng thể mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung.*

Chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp mang những đặc điểm như sau:

Thứ nhất, là một phần của chi ngân sách nhà nước và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Thứ hai, chỉ sử dụng cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ hỗ trợ ngành nông nghiệp gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ. Đây là đặc điểm quan trọng phân biệt giữa chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp với các nội dung chi ngân sách nhà nước cho các ngành khác.

Thứ ba, được thực hiện theo quy trình ngân sách chung, được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm hoặc trung và dài hạn). Dự toán hằng năm thông qua mang tính pháp lệnh và được tổ chức thực hiện ngay trong năm đó, trong khi các kế hoạch trung và dài hạn thường mang tính định hướng về các mục tiêu, cơ cấu lớn.

Thứ tư, việc phân bổ, quản lý, sử dụng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp gắn kết chặt chẽ và chịu tác động của các yếu tố đặc thù của ngành nông nghiệp, như: tính thời vụ, phụ thuộc nhiều vào các biến động của thời tiết, khí hậu...

2.1.1.2. Chức năng, vai trò của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp

Xuất phát từ bản chất chi ngân sách nhà nước là quá trình phân phối nguồn lực tài chính của Nhà nước cho các nhiệm vụ quản lý, hỗ trợ phát triển các ngành kinh tế - xã hội, chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp là công cụ để Nhà nước quản lý, điều tiết, hỗ trợ phát triển ngành nông nghiệp trong tổng thể mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước.

Về mặt kinh tế, thông qua các khoản chi tiêu cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ cụ thể, Nhà nước tác động tới các chủ thể hoạt động kinh tế nông nghiệp trong xã hội, đảm bảo quá trình tăng trưởng phù hợp với định hướng của Nhà nước từng thời kỳ. Trong giai đoạn cần thúc đẩy ngành nông nghiệp tăng trưởng nhanh hơn, tạo đột phá, Nhà nước có thể tăng chi ngân

sách nhà nước cho ngành nông nghiệp thông qua thực hiện các nội dung chi đầu tư cơ sở hạ tầng, thủy lợi, đê điều, cầu cảng, sân bay, hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp, tổ chức ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp xanh, sạch, bền vững ,... và ngược lại.

Về mặt thị trường, chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp là công cụ để Nhà nước can thiệp và điều tiết thị trường mua bán nông sản, bình ổn giá nông sản, thông qua một số hoạt động như thu mua tạm trữ nông sản, hỗ trợ chi phí sản xuất nông nghiệp,...

Về mặt xã hội, ngân sách nhà nước là công cụ để Nhà nước phân phối lại thu nhập, xử lý các vấn đề xã hội của ngành nông nghiệp, như: xử lý các vấn đề về ô nhiễm môi trường, ban hành các chính sách hỗ trợ đối tượng nông dân gặp khó khăn, yếu thế, hộ nghèo, cận nghèo, giảm bất bình đẳng xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, mất mùa...

2.1.1.3. Phân loại chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp

Chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp có thể được nhìn nhận, phân loại theo các tiêu chí khác nhau, phụ thuộc vào mục tiêu quản lý và hệ thống pháp luật của từng quốc gia. Bao gồm, nhưng không giới hạn trong một số cách phân loại nhiệm vụ chi như sau

Theo ngành kinh tế, chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp được phân loại tương ứng với 03 tiểu ngành, gồm: Chi ngân sách cho tiểu ngành nông nghiệp; chi ngân sách cho tiểu ngành lâm nghiệp; chi ngân sách cho tiểu ngành ngư nghiệp.

Theo tính chất nhiệm vụ chi, chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp gồm: chi đầu tư phát triển cho ngành nông nghiệp; chi thường xuyên cho ngành nông nghiệp. Phạm vi, nội dung các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên là khác nhau theo quy định pháp luật của mỗi quốc gia. Tại Việt Nam, trên cơ sở quy định tại Luật ngân sách nhà nước, chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên cho ngành nông nghiệp được hiểu như sau:

- Chi đầu tư phát triển cho ngành nông nghiệp là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước, gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản cho các dự án, công trình, hạ tầng trong ngành nông nghiệp của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp nông nghiệp và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác cho nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Chi thường xuyên cho nông nghiệp là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước chủ yếu mang tính chất tiêu dùng, nhằm bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước, các cơ quan, đơn vị nhà nước trong ngành nông nghiệp và thực hiện các chức năng, nhiệm vụ thường xuyên của Nhà nước về phát triển ngành nông nghiệp trong tổng thể mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Theo nội dung, chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp có thể được phân loại theo các nội dung hỗ trợ của Nhà nước đối với ngành nông nghiệp. Dựa trên các lĩnh vực chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp có thể được phân loại gồm: chi ngân sách nhà nước cho thông tin tuyên truyền trong nông nghiệp; chi ngân sách nhà nước cho nghiên cứu khoa học công nghệ trong nông nghiệp; chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề trong nông nghiệp; chi ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư hạ tầng sản xuất nông nghiệp và chi ngân sách nhà nước hỗ trợ các hoạt động kinh tế nông nghiệp.

Trong phạm vi Luận án, chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp được nghiên cứu theo 05 nội dung chi theo phân loại như trên.

2.1.1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp

Chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp là vấn đề chính sách kinh tế - xã hội, chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố khác nhau phụ thuộc đặc trưng mỗi quốc gia. Tuy nhiên, dù ở quốc gia nào, chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp chịu sự điều chỉnh và ảnh hưởng của một số yếu tố chung như sau: (1) Thể chế pháp luật có liên quan, (2) mục tiêu quản lý, phát triển ngành trong

thời kỳ nghiên cứu, (3) năng lực thực thi, triển khai chính sách (bao gồm vấn đề về nguồn nhân lực, nguồn lực vật chất...) và (4) đặc thù của ngành nông nghiệp. Tương tự như vậy, tại Việt Nam, chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp cũng chịu tác động của một số yếu tố, gồm:

Một là, thể chế pháp luật hiện hành của đất nước. Bao gồm quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước; các chế độ chi tiêu; quy trình quản lý, sử dụng, thanh quyết toán chi ngân sách nhà nước. Hệ thống pháp luật về ngân sách nhà nước là căn cứ pháp lý để thực hiện quy trình ngân sách, từ khâu lập dự toán đến phân bổ, sử dụng và quyết toán ngân sách. Hệ thống pháp luật càng đầy đủ, minh bạch, cơ chế quản lý càng phù hợp thì việc thực hiện càng hiệu quả hơn. Các chế độ, định mức chi ngân sách có vai trò quan trọng, mang tính bắt buộc tuân thủ chung. Các chế độ, định mức chi tiêu được xây dựng phù hợp với thực tế sẽ giúp cho các nội dung hiệu quả hơn và ngược lại. Bên cạnh đó, còn có hệ thống pháp luật chuyên ngành về nông nghiệp để điều chỉnh các chủ thể, hành vi liên quan đến hoạt động nông nghiệp.

Hai là, chủ trương, đường lối, quan điểm của Nhà nước, các mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ, thể hiện quan điểm, ưu tiên của Nhà nước, cùng với đó là định hướng trong phân bổ nguồn lực ngân sách nhà nước. Đây là các chủ trương mang tính quan điểm, định hướng lớn, làm căn cứ để các cấp, các ngành cụ thể hóa thành các chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển ngành nông nghiệp, trong đó, xác định mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, giải pháp thực hiện trong từng giai đoạn. Việc ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước là yếu tố quan trọng, căn cứ pháp lý để thực hiện việc phân bổ ngân sách cho các mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp. Đối với từng kỳ chiến lược sẽ có các ưu tiên khác nhau, trong giai đoạn ưu tiên phát triển nông nghiệp thì nguồn lực ngân sách nhà

nước cho nông nghiệp được tăng lên và ngược lại.

Ba là, năng lực triển khai thực hiện chính sách, đưa các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp vào hỗ trợ thực tế hoạt động sản xuất nông nghiệp. Yếu tố này bao gồm năng lực của các đối tượng thực thi chính sách, phụ thuộc vào nhận thức, trình độ đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước và các đối tượng được giao nhiệm vụ. Nguồn nhân lực có năng lực thực thi tốt sẽ giúp chính sách được triển khai hiệu quả, thiết thực, dễ được tiếp thu và đi vào thực tế hoạt động nông nghiệp. Bên cạnh đó, khả năng cân đối ngân sách nhà nước là yếu tố có tác động tương đối lớn trong quá trình ra quyết định phân bổ ngân sách. Việc quản lý ngân sách quốc gia phải đảm bảo tính cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi. Đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, nguồn thu còn thấp trong khi nhu cầu chi phát triển kinh tế - xã hội lớn thì luôn trong trạng thái bội chi ngân sách nhà nước, có nghĩa là Nhà nước phải đi vay để đáp ứng nhu cầu chi. Điều đó phải được tính toán thận trọng, phù hợp với khả năng huy động nguồn bù đắp và nghĩa vụ trả nợ trong tương lai, đảm bảo tính an toàn của nền tài chính, đồng thời ảnh hưởng lớn đến việc cân nhắc các lựa chọn ưu tiên trong phân bổ nguồn lực.

Bốn là, đặc điểm của ngành nông nghiệp như tính thời vụ, chịu tác động từ các yếu tố tự nhiên, khí hậu... cũng tác động tới chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp. Các chủ thể khi chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp cần tính toán, cân nhắc đầy đủ tới các đặc điểm này để quyết định về thời điểm, mức độ, quy mô chi phù hợp, đảm bảo khả thi và hiệu quả nhất.

2.1.2. Tăng trưởng nông nghiệp

2.1.2.1. Khái niệm về tăng trưởng nông nghiệp

Tăng trưởng kinh tế là một trong những vấn đề cốt lõi của lý luận phát triển kinh tế. Khái niệm tăng trưởng kinh tế đã xuất hiện rất lâu. Một số nhà kinh tế học đã đưa ra các khái niệm, như: Theo Adam Smith (1960) [1], tăng trưởng kinh tế là tăng đầu ra theo bình quân đầu người, hoặc tăng sản phẩm

lao động; theo Simon Kuznets (1973) [38], tăng trưởng kinh tế của một nước là sự tăng lâu dài về khả năng cung cấp ngày càng tăng các mặt hàng kinh tế đa dạng cho số dân của mình, khả năng ngày càng tăng này dựa trên công nghệ tiên tiến và những điều chỉnh về thể chế và hệ tư tưởng mà nó đòi hỏi.

Như vậy, tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về quy mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Tăng trưởng có thể được tính theo chu kỳ thời gian khác nhau: theo năm, theo quý,... tùy thuộc vào mục tiêu so sánh, đánh giá của cơ quan quản lý. Đối với ngành nông nghiệp, một khi sản lượng ngành nông nghiệp gia tăng theo thời gian thì ngành nông nghiệp đạt trạng thái tăng trưởng. Hay nói cách khác, *tăng trưởng nông nghiệp là sự gia tăng quy mô sản lượng ngành nông nghiệp trong một thời kỳ nhất định.*

Bản chất của tăng trưởng là sự biến đổi về mặt lượng, được đo bằng hai chỉ tiêu là quy mô và tốc độ tăng trưởng. Trong đó: (i) Quy mô tăng trưởng thể hiện sự gia tăng giá trị lớn hay nhỏ, nhiều hay ít và biểu thị bằng số tuyệt đối; (ii) Tốc độ tăng trưởng thể hiện sự gia tăng giá trị nhanh hay chậm, cao hay thấp và biểu thị bằng số tương đối hay tỷ lệ phần trăm. Tốc độ tăng trưởng thường được sử dụng để so sánh mức độ tăng trưởng giữa các giai đoạn phát triển.

2.1.2.2. Vai trò của tăng trưởng nông nghiệp

Thứ nhất, nông nghiệp là một ngành kinh tế trong tổng thể nền kinh tế quốc dân. Tăng trưởng nông nghiệp đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế, thịnh vượng chung của quốc gia.

Thứ hai, tăng trưởng nông nghiệp đảm bảo vấn đề an ninh lương thực. Lương thực, thực phẩm là hàng hóa đặc biệt thiết yếu, không thể thiếu, duy trì sự sống của con người. Con người không thể không có lương thực để đáp ứng nhu cầu cuộc sống hằng ngày. Vì vậy, tăng trưởng ngành nông nghiệp góp phần quan trọng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, giảm sự phụ thuộc vào các nước khác, trở thành bệ đỡ của nền kinh tế trong khủng hoảng.

Thứ ba, tăng trưởng nông nghiệp góp phần tham gia giải quyết các vấn đề xã hội. Tại phần lớn quốc gia, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa là xu hướng tất yếu, diễn ra phổ biến và ngày càng nhanh hơn, nhưng cũng tạo ra nhiều vấn đề xã hội như khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn, bất bình đẳng, ô nhiễm môi trường và sự phát triển chênh lệch lớn giữa khu vực đô thị so với khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa vốn dựa vào nông nghiệp là ngành kinh tế chính. Vì vậy, việc tập trung hỗ trợ tăng trưởng và phát triển ngành nông nghiệp có vai trò quan trọng, góp phần xử lý nhiều vấn đề xã hội của quá trình đô thị hóa - hiện đại hóa, như: thu hẹp trình độ phát triển giữa các vùng miền, tăng thu nhập người dân, xóa đói giảm nghèo, tạo thêm việc làm giúp giảm tình trạng di cư từ nông thôn ra thành thị,...

2.1.2.3. Phương pháp xác định tăng trưởng nông nghiệp

Một trong các chỉ tiêu thường được sử dụng để đo lường tăng trưởng kinh tế là *Tổng sản phẩm quốc nội GDP*. Tổng sản phẩm quốc nội GDP là tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do kết quả hoạt động kinh tế trên phạm vi lãnh thổ của một quốc gia tạo nên trong một thời kỳ nhất định.

Theo *Giáo trình Kinh tế phát triển dùng cho hệ đào tạo cao cấp lý luận chính trị* (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2021) [32], có nhiều cách tính GDP khác nhau dựa trên góc độ tiếp cận, từ góc độ sản xuất, chi tiêu hoặc góc độ thu nhập.

- Tiếp cận từ sản xuất: GDP là giá trị gia tăng tính cho toàn bộ nền kinh tế, được đo bằng tổng giá trị gia tăng của tất cả các đơn vị sản xuất thường trú trong nền kinh tế. Do đó:

$$n$$

$$VA = \sum_{i=1}^n (VA_i)$$

$$i=1$$

Trong đó, VA là giá trị gia tăng của toàn nền kinh tế; VA_i là giá trị gia tăng ngành i.

- Tiếp cận từ chi tiêu: GDP là tổng chi cho tiêu dùng cuối cùng của các hộ gia đình

$$GDP = C + G + I + (X - M)$$

Trong đó: (C), chi tiêu của Chính phủ (G), đầu tư tích lũy tài sản (I) và chi tiêu thương mại quốc tế - tức là giá trị kim ngạch xuất khẩu trừ ngạch nhập khẩu (X - M).

- Tiếp cận từ thu nhập: GDP được xác định trên cơ sở các khoản hình thành thu nhập và phân phối thu nhập lần đầu

$$GDP = W + R + In + Pr + Dp + TI$$

Trong đó: thu nhập của người có sức lao động dưới hình thức tiền công và tiền lương (W); thu nhập của người có đất cho thuê (R); thu nhập của người có tiền cho vay (In); thu nhập của người có vốn (Pr); khấu hao vốn cố định (Dp) và thuế kinh doanh (TI).

Theo Cục Thống kê [49], Hệ thống chỉ tiêu thống kê của Việt Nam hiện nay gồm có Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Trong đó, chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước GDP được xét dưới các góc độ khác nhau: (i) Xét dưới góc độ sử dụng (chi tiêu) *GDP là tổng cầu của nền kinh tế gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư, tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước, tích lũy tài sản và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ*; (ii) Xét dưới góc độ thu nhập, *GDP gồm thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất và giá trị thặng dư sản xuất trong kỳ*; (iii) Xét dưới góc độ sản xuất, *GDP bằng giá trị sản xuất trừ chi phí trung gian*.

Tương ứng là các phương pháp tính như sau:

- *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành, khu vực, loại hình kinh tế và vùng lãnh thổ cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm} & & \text{Tổng giá trị tăng thêm} & & \text{Thuế} & & \text{Trợ cấp sản} \\ \text{trong nước (GDP)} & = & \text{theo giá hiện hành} & + & \text{sản phẩm} & - & \text{phẩm} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị tăng thêm theo} & = & \text{Giá trị sản xuất theo} & - & \text{Chi phí trung gian} \\ \text{giá hiện hành} & & \text{giá hiện hành} & & \text{theo giá hiện hành} \end{array}$$

• *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm: Thu nhập của người lao động từ sản xuất kinh doanh (bằng tiền và hiện vật quy ra tiền), thuế sản xuất (đã giảm trừ phần trợ cấp cho sản xuất), khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư/thu nhập hỗn hợp.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng} & & \text{Thu nhập của} & & \text{Thuế sản xuất} & & \text{Khấu hao} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{người lao động} & + & \text{(đã giảm trừ phần} & + & \text{TSCĐ} \\ \text{trong nước} & & \text{từ sản xuất} & & \text{trợ cấp sản xuất)} & & \text{dùng trong} \\ & & & & & & \text{sản xuất} \\ & & & & & & \text{Thặng dư sản} \\ & & & & & & \text{xuất hoặc thu} \\ & & & & & & \text{nhập hỗn hợp} \end{array}$$

• *Phương pháp sử dụng (chi tiêu)*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và nhà nước; tích lũy tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm} & = & \text{Tiêu dùng} & + & \text{Tích lũy} & + & \text{Chênh lệch xuất, nhập khẩu} \\ \text{trong nước} & & \text{cuối cùng} & & \text{tài sản} & & \text{hàng hoá và dịch vụ} \end{array}$$

Trong Luận án này, tăng trưởng ngành nông nghiệp được xác định theo phương pháp tiếp cận từ sản xuất.

2.1.3. Tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng nông nghiệp

2.1.3.1. Kênh tác động và chỉ tiêu đánh giá kênh tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng nông nghiệp

a) Kênh tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng nông nghiệp

Nhà nước thực hiện chức năng quản lý kinh tế - xã hội, bao gồm ngành nông nghiệp, theo các mục tiêu nhất định trong từng thời kỳ. Tùy theo các mục tiêu, định hướng hỗ trợ ngành nông nghiệp mà Nhà nước sẽ cụ thể hóa thành các nội dung, nhiệm vụ, chương trình với phạm vi, đối tượng tác động, giải pháp thực hiện cụ thể.

Nhà nước sử dụng bộ máy và quỹ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp, từ đó tác động đến ngành nông nghiệp. Hay nói cách khác, đây là các kênh tác động của chi ngân sách nhà nước đến ngành nông nghiệp. Hiện nay, chưa có lý luận hoặc khuôn mẫu chung về các nội dung hỗ trợ của Nhà nước đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tùy từng điều kiện đặc điểm mỗi quốc gia trong từng thời kỳ mà Nhà nước sẽ có các nội dung hỗ trợ khác nhau. Tại Việt Nam, cũng chưa có khung lý luận chung về các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp. Việc triển khai các nội dung hỗ trợ nông nghiệp được Đảng, Nhà nước xác định dựa trên các yêu cầu thực tiễn phát triển ngành kinh tế trong từng thời kỳ.

Tại phần tổng quan các công trình nghiên cứu trong Chương 1 đã phản ánh được một số nội dung hỗ trợ của Nhà nước đối với ngành nông nghiệp Việt Nam. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu và thực tiễn, trong phạm vi Luận án, các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp được xem xét dựa trên một số nội dung chủ yếu hỗ trợ ngành nông nghiệp đã được Chính phủ Việt Nam thực thi thời gian qua và phân nhóm phù hợp với các lĩnh vực chi ngân sách nhà nước quy định tại Luật ngân sách nhà nước hiện hành, gồm:

(1) *Tác động thông qua nội dung hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất*, các công trình phục vụ phát triển ngành nông nghiệp như: hạ tầng thủy lợi, đê điều, tưới tiêu, giao thông nội đồng,...

Các nội dung này có thể được ban hành thành chương trình tổng thể hoặc từng dự án riêng lẻ, ví dụ như: Dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập” sử dụng vốn vay của Ngân hàng Thế giới được phê duyệt tổng mức đầu tư khoảng 443 triệu USD, tương đương khoảng 9,9 nghìn tỷ đồng thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2022 nhằm mục tiêu bảo đảm an toàn các hồ chứa nước thông qua sửa chữa, nâng cấp các đập ưu tiên, tăng cường năng lực quản lý, vận hành an toàn đập nhằm bảo vệ cho dân cư và cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

(2) *Tác động thông qua nội dung hỗ trợ thông tin tuyên truyền:* Xã hội không ngừng vận động và phát triển nên yêu cầu về cập nhật, nắm bắt thông tin là hết sức quan trọng. Nội dung chi ngân sách nhà nước cho thông tin tuyên truyền trong nông nghiệp nhằm hỗ trợ tổ chức, người dân, các chủ thể sản xuất nông nghiệp kịp thời tiếp nhận được thông tin về tất cả các khía cạnh của hoạt động nông nghiệp, như tình hình thị trường, các xu thế biến động, chủ trương phát triển và yêu cầu, quy định mới có liên quan đến hoạt động nông nghiệp, đồng thời, hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền hỗ trợ tiêu thụ nông sản... Các hoạt động thông tin tuyên truyền được thực hiện qua nhiều phương thức khác nhau, như các chương trình truyền hình, phát thanh, báo giấy, báo điện tử, các buổi hội thảo, tập huấn, tuyên truyền,...

(3) *Tác động thông qua nội dung hỗ trợ nghiên cứu khoa học công nghệ, kỹ thuật:* Là nội dung hỗ trợ chủ thể kinh tế áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất đạt hiệu quả, năng suất, sản lượng cao hơn. Đây là nội dung cần thiết trong bối cảnh các yêu cầu về ứng dụng khoa học công nghệ, các quy trình, kỹ thuật sản xuất mới nhằm tăng năng suất, chất lượng cây trồng, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường ngày càng đặt ra bức thiết hơn. Tại Việt Nam, Chính phủ đã ban hành nhiều Chương trình cụ thể để triển khai nội dung hỗ trợ này, ví dụ như: Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương

trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 theo Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ để hỗ trợ nghiên cứu, phát triển các công nghệ cao trong nông nghiệp, nhằm tạo ra các giống sản xuất mới, lựa chọn các quy trình sản xuất tiên tiến, nghiên cứu chế tạo các loại thức ăn chăn nuôi, vắc xin, vật tư máy móc thiết bị mới phục vụ sản xuất nông nghiệp.

(4) *Tác động thông qua nội dung giáo dục, đào tạo nghề*: Hỗ trợ nâng cao trình độ người sản xuất, có khả năng tiếp thu các kiến thức, quy trình sản xuất mới, từ đó, tác động thay đổi cả về sản lượng, giá bán và chi phí sản xuất nông sản. Có nhiều dự án dạy nghề hỗ trợ nông dân, như Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó đặt mục tiêu đào tạo nghề nông nghiệp cho 1,6 triệu người trong giai đoạn 2011-2015 và 1,4 triệu người trong giai đoạn 2016 - 2020, dựa trên các trụ cột chính sách hỗ trợ cho người học nghề, giáo viên và cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

(5) *Tác động thông qua các nội dung hỗ trợ hoạt động kinh tế nông nghiệp*: Đây là nội dung hỗ trợ trực tiếp quá trình sản xuất nông nghiệp, được triển khai thông qua nhiều hoạt động, bao gồm nhưng không giới hạn như:

- *Nội dung hỗ trợ về giống*: Là nội dung hỗ trợ chọn tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi năng suất, chất lượng, khả năng chống chịu thời tiết tốt hơn để đưa vào sản xuất, góp phần tăng sản lượng, giá bán nông sản, là một kênh tác động tới tăng trưởng ngành nông nghiệp. Ví dụ như: Chương trình Phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030 phê duyệt tại Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- *Nội dung hỗ trợ xúc tiến thương mại*: Là hỗ trợ ở khâu tiêu thụ nông sản, thông qua các hình thức quảng bá, tuyên truyền, tổ chức các hội chợ

mua bán nông sản,... giúp cho nông sản được tiêu thụ nhanh hơn, giảm các chi phí trung gian. Tại Việt Nam, Nhà nước ban hành Chương trình quốc gia về xúc tiến thương mại. Các Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động phê duyệt, thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại trong ngành, lĩnh vực của mình.

- *Nội dung hỗ trợ thúc đẩy liên kết chuỗi*: Hỗ trợ thúc đẩy sự liên thông, liên kết nhiều khâu, nhiều chuỗi giữa các tổ chức với nhau, giúp quá trình sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản được đồng bộ hóa, có sự gắn kết, cam kết đầu vào - đầu ra, sản lượng, giá bán được kiểm soát. Các hoạt động hỗ trợ liên kết chuỗi được triển khai gắn với công việc thường xuyên của các cơ quan, hoặc được phê duyệt theo các chương trình, dự án như Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 phê duyệt tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ có nội dung tiếp tục thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn,...

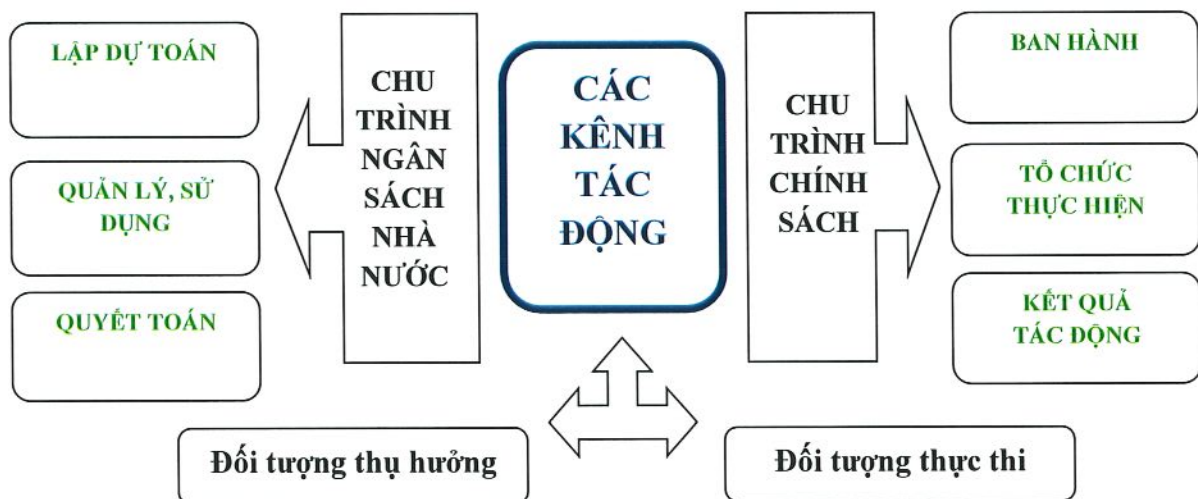
b) Chỉ tiêu đánh giá kênh tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng nông nghiệp

Quan điểm, định hướng hỗ trợ của Nhà nước đối với ngành nông nghiệp được cụ thể hóa thành các nội dung hỗ trợ và sử dụng chi ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung đó. Như phương pháp đã nêu tại Chương 1, việc đánh giá các kênh tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng nông nghiệp sẽ tiếp cận theo 02 chu trình chính sách có sự gắn kết chặt chẽ, tác động qua lại với nhau, gồm: chu trình chính sách hỗ trợ nông nghiệp và chu trình ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp.

Về tiêu chí đánh giá: Theo Đỗ Thị Kim Tiên [23], chính sách công nhằm mục đích giải quyết các vấn đề cụ thể trong cái tổng thể, có mối liên hệ với nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau. Vì thế, mục tiêu và các thước đo của

những mục tiêu chính sách công rất đa dạng. Gắn với mục tiêu công có thể liệt kê ra nhiều tiêu chí như: tính hiệu lực, tính hiệu quả, tính khả thi (về kinh tế, về chính trị, về hành chính), tính công bằng, tính hiệu suất, tính hợp hiến, tính thống nhất, tính minh bạch, tính thuận lợi, tính dân chủ,...

Trong phạm vi Luận án, các tiêu chí đánh giá được lựa chọn dựa trên lý luận về các yếu tố ảnh hưởng tới chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp như đã nêu tại phần trước, bao quát từ khâu xây dựng, ban hành, đến tổ chức thực hiện và kết quả tác động của nội dung chi đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp, như: (i) tiêu chí về tính đầy đủ của hệ thống pháp luật, sự cần thiết của các nội dung chi ngân sách nhà nước; (ii) các tiêu chí về quá trình tổ chức thực hiện (chất lượng, tính kịp thời trong thực hiện, khả năng tiếp cận của đối tượng thụ hưởng đối với các chính sách đó, mức bố trí nguồn lực); (iii) tiêu chí về kết quả tác động đến tăng trưởng ngành nông nghiệp (có hoặc không có tác động đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp); từ đó, nhận diện và chỉ ra những bất cập, hạn chế trong từng khâu để có đề xuất giải pháp phù hợp. Đối với chu trình ngân sách xem xét đầy đủ từ lập dự toán, thực hiện và quyết toán ngân sách như khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới (2011).



Hình 2.1. Đánh giá chu trình chính sách các kênh tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp

Nguồn: Nghiên cứu sinh đề xuất

c) Mô hình kinh tế lượng

Một trong các mô hình kinh tế lượng thường được sử dụng để đánh giá tác động của các yếu tố đầu vào đến tăng trưởng là mô hình hàm sản xuất của Cobb-Douglas. Trong phạm vi Luận án, giả định các yếu tố khác không thay đổi, hay nói cách khác là trong cùng điều kiện nghiên cứu, sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để đánh giá tác động của từng nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp, công thức tổng quát như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n + \epsilon$$

Trong đó:

- Y Là biến phụ thuộc (tăng trưởng nông nghiệp)
- β_0 là hằng số
- $\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_n$ là các hệ số hồi quy
- $X_1, X_2, \dots, X_n$ là các biến độc lập (tương ứng với các nội dung chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp).
- ϵ là sai số
- **Kiểm định thống kê:** Thực hiện các kiểm định t và kiểm định F để kiểm tra ý nghĩa thống kê của các hệ số hồi quy và mô hình. Các kiểm định này sẽ cho biết biến nào có ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng nông nghiệp.
- **Đánh giá mô hình:** Sử dụng các chỉ số như R-squared và P-value để đánh giá độ phù hợp của mô hình và mức độ giải thích của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc.

Giả thiết nghiên cứu: Dựa trên kết quả nghiên cứu của các công trình trước đây, giả thiết đặt ra là các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp có tác động tích cực đối với tăng trưởng nông nghiệp. Nguồn số liệu được sử dụng cho mô hình là các số liệu thứ cấp theo dữ liệu của các cơ quan nhà nước. Số liệu tăng trưởng nông nghiệp theo dữ liệu của Cục Thống kê, số

liệu chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp theo dữ liệu ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính, tách theo từng nội dung chi cho nông nghiệp theo phạm vi nghiên cứu và chi tiết theo 63 tỉnh/thành phố (trước sáp nhập) để đảm bảo số lượng mẫu quan sát.

Trong quá trình nghiên cứu, nghiên cứu sinh thấy rằng chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu riêng về chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, vì vậy, việc tổng hợp số liệu theo từng nội dung chi tiết hỗ trợ ngành nông nghiệp chưa có quy chuẩn chung thống nhất. Để phục vụ nghiên cứu, Luận án sử dụng dữ liệu chiết xuất từ kho ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính phản ánh tương ứng với các lĩnh vực chi ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước gồm: (i) chi đầu tư hạ tầng nông nghiệp; (ii) chi giáo dục, dạy nghề; (iii) chi thông tin tuyên truyền; (iv) chi nghiên cứu khoa học và (v) chi hỗ trợ hoạt động kinh tế nông nghiệp. Việc sử dụng số liệu từ hệ thống dữ liệu của Bộ Tài chính đảm bảo tính đầy đủ, xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương và cũng phù hợp với khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới (2011) đã nêu tại các phần trước.

Giả thiết nghiên cứu: Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu trước đây, giả thiết nghiên cứu về tác động của từng nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp như sau:

H1: Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề có tác động hỗ trợ tăng trưởng nông nghiệp

Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục trong nông nghiệp giúp nông dân áp dụng các kỹ thuật canh tác tiên tiến và quản lý hiệu quả hơn. Đào tạo và dạy nghề còn giúp phát triển các kỹ năng quản lý quan trọng như quản lý tài chính và đất đai, giúp nông dân áp dụng công nghệ mới và phương pháp canh tác bền vững, cải thiện năng suất và khả năng thích ứng với biến đổi môi trường, giúp tối ưu hóa nguồn lực, giảm chi phí và tăng cường hiệu quả sản xuất, nâng cao chất lượng, sản lượng và giá bán nông sản, từ đó tạo ra tăng

trường cho ngành nông nghiệp.

H2: Chi khoa học công nghệ có tác động hỗ trợ tăng trưởng ngành nông nghiệp

Chi tiêu cho khoa học và công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ nông nghiệp giúp tạo ra các công nghệ mới, cải tiến giống cây trồng và vật nuôi, cũng như phát triển các phương pháp canh tác hiện đại, làm tăng năng suất, chất lượng, sản lượng nông sản. Các tiến bộ trong khoa học công nghệ còn giúp nông dân quản lý tài nguyên hiệu quả hơn, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và sâu bệnh. Việc áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp giúp tăng cường chất lượng sản phẩm, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản trên thị trường quốc tế, giúp nông sản có thể được bán với mức giá cao hơn, trong khi chi phí sản xuất được giảm thiểu. Từ đó, chi ngân sách nhà nước cho khoa học công nghệ trong nông nghiệp thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp.

H3: Chi thông tin tuyên truyền có tác động hỗ trợ tăng trưởng nông nghiệp

Chi ngân sách nhà nước cho thông tin và truyền thông có thể tác động tới cả quá trình sản xuất và đầu ra tiêu thụ nông sản. Thông qua các hoạt động thông tin, tuyên truyền, Nhà nước hỗ trợ người sản xuất kịp thời tiếp cận thông tin, nâng cao nhận thức và kiến thức của nông dân về các kỹ thuật canh tác, thị trường và biến đổi khí hậu, điều này có ý nghĩa quan trọng giúp người sản xuất ra quyết định đúng đắn, áp dụng các biện pháp canh tác hiệu quả và phòng chống rủi ro, từ đó tăng cường năng suất và bền vững trong sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, hoạt động hỗ trợ về thông tin tuyên truyền giúp nông dân nhận biết các cơ hội thị trường, là một kênh tác động quan trọng giúp quảng bá nông sản đến với thị trường tiêu thụ nhanh nhất, tiết kiệm thời gian, chi phí, gia tăng lợi nhuận cho người sản xuất.

H4: Chi đầu tư cơ sở hạ tầng có tác động hỗ trợ tăng trưởng nông nghiệp

Chi ngân sách nhà nước đầu tư vào cơ sở hạ tầng sản xuất như đường giao thông, hệ thống tưới tiêu và kho bãi là yếu tố then chốt để thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp. Cơ sở hạ tầng tốt giúp giảm chi phí vận chuyển, tăng khả năng tiếp cận thị trường và cải thiện điều kiện sản xuất. Sự cải thiện này không chỉ dẫn đến tăng năng suất mà còn giúp nông dân tiết kiệm thời gian và chi phí, từ đó tăng cường khả năng cạnh tranh của nông sản trên thị trường, tạo ra tăng trưởng cho ngành nông nghiệp.

H5: Chi hỗ trợ các hoạt động kinh tế có ảnh hưởng cùng chiều tới tăng trưởng nông nghiệp

Chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động kinh tế nông nghiệp bao gồm nhiều hoạt động khác nhau hỗ trợ trực tiếp ngành nông nghiệp, như các chương trình khuyến nông, các chương trình giống, bảo hiểm nông nghiệp, thực hiện các chính sách khoán, hỗ trợ chi phí sản xuất... Các hoạt động này nông dân giảm thiểu rủi ro tài chính, ổn định sản xuất và khuyến khích việc áp dụng các công nghệ và phương pháp canh tác tiên tiến, hiệu quả hơn.

Bảng 2.1. Tóm tắt các biến trong mô hình

Biến	Ký hiệu	Số liệu
Tăng trưởng nông nghiệp địa phương	TANGTRUONG	Cục Thống kê
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	GIAODUC	Kho bạc Nhà nước
Chi nghiên cứu khoa học công nghệ	KHOAHOC	Kho bạc Nhà nước
Chi hỗ trợ thông tin, tuyên truyền	THONGTIN	Kho bạc Nhà nước
Chi hỗ trợ đầu tư hạ tầng sản xuất	DAUTU	Kho bạc Nhà nước
Chi hỗ trợ các hoạt động kinh tế nông nghiệp	KINHTE	Kho bạc Nhà nước

Nguồn: Nghiên cứu sinh đề xuất

2.1.3.2. Đánh giá kết quả tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng nông nghiệp

Việc đánh giá tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam dựa trên phân tích, đánh giá mối tương quan và tác động của nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đối với từng nội dung của tăng trưởng ngành nông nghiệp.

Như đã nêu tại phần trên, tăng trưởng nông nghiệp trong phạm vi Luận án được đánh giá dựa trên phương pháp sản xuất. Biểu hiện của tăng trưởng là sự gia tăng về sản lượng của ngành nông nghiệp trong một thời kỳ. Theo lý thuyết về tính GDP theo phương pháp sản xuất (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Cục Thống kê) đã nêu tại các phần trước, tăng trưởng ngành nông nghiệp trong phạm vi Luận án được xem xét qua 03 chỉ tiêu: sản lượng nông sản, giá bán nông sản và chi phí sản xuất nông sản.

Các công trình nghiên cứu, tài liệu tham khảo trước đây đã nhận diện và đánh giá tác động của một hoặc một số nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng nông nghiệp. Nhà nước thực hiện các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp, tác động làm thay đổi các yếu tố đầu vào của quy trình sản xuất (như: nâng cao trình độ lao động nông nghiệp; cải thiện quy trình sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới; hỗ trợ giống sản xuất tốt hơn;...). Hỗ trợ đầu ra nông sản thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, hỗ trợ liên kết nhà nông - doanh nghiệp trong sản xuất, tiêu thụ nông sản,... Từ đó, làm tăng năng suất, chất lượng nông sản, giảm các chi phí trung gian và ngành nông nghiệp đạt trạng thái có tăng trưởng. Ngược lại, nếu chi ngân sách nhà nước tác động làm giảm sản lượng, giá bán và tăng chi phí sản xuất thì có nghĩa là chi ngân sách nhà nước tác động tiêu cực cản trở tăng trưởng nông nghiệp.

Trong phạm vi Luận án, Nghiên cứu sinh sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính, điều tra khảo sát các đối tượng để đánh giá tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đối với các chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng của ngành nông nghiệp là sản lượng, chi phí và giá bán nông sản, từ

đó nhận diện xu hướng tác động đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp.

2.2. KINH NGHIỆM MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

2.2.1. Kinh nghiệm một số quốc gia về chi ngân sách nhà nước cho tăng trưởng nông nghiệp

2.2.1.1. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Hàn Quốc là một trong những quốc gia có nền nông nghiệp phát triển dựa trên công nghệ. Chính phủ Hàn Quốc rất coi trọng phát triển nông nghiệp, nông thôn qua hàng loạt các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh, cải thiện đời sống người nông dân.

Hiện nay, trọng tâm trong chính sách hỗ trợ ngành nông nghiệp của Chính phủ Hàn Quốc tập trung khuyến khích đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp và thực phẩm để tăng giá trị gia tăng trong các ngành này; thiết lập mạng lưới xã hội an toàn, vững chắc về thu nhập; thúc đẩy phúc lợi để làm cho nông thôn trở thành khu vực có điều kiện sống tốt; thiết lập một cơ cấu phân phối đáp ứng cả người tiêu dùng và nhà sản xuất; cung cấp các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi an toàn.

Để triển khai các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp, Chính phủ Hàn Quốc phân bổ chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp tương đương tới 6% GDP. Trong các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, nội dung hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ, nhất là nghiên cứu cải tiến, tạo giống mới, công nghệ mới phục vụ sản xuất, chế biến và bảo quản nông sản được tập trung nguồn vốn lớn, quy mô bố trí kinh phí khoảng 1 tỉ USD/năm cho công tác nghiên cứu, phát triển, chiếm khoảng 8,7% ngân sách đầu tư cho nông nghiệp, với 240 cơ sở nghiên cứu khoa học là các viện, trung tâm.

Đối với mặt hàng chủ lực như lúa, đậu đỗ, cà chua, táo, lê..., Nhà nước đặt hàng các cơ sở nghiên cứu chọn tạo, sản xuất giống có năng suất, chất lượng cao phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng để cung cấp cho nông dân. Các cán bộ nghiên cứu, khuyến nông được phân công phụ trách tư vấn trực

tiếp từng nhóm nông dân giúp cho nông dân giải quyết kịp thời các khó khăn trong sản xuất. Nhờ triển khai các nội dung hỗ trợ khoa học kỹ thuật, năng suất cây trồng tăng vượt bậc, chỉ với 900.000 ha đất lúa, Hàn Quốc sản xuất đủ lương thực đáp ứng nhu cầu của gần 52 triệu dân và xuất khẩu; năng suất cà chua đạt 250 tấn/ha...

Ngoài ra, Hàn Quốc còn thực hiện nội dung hỗ trợ đầu tư xây dựng các chợ đầu mối ở các địa điểm thuận lợi cho giao dịch hàng hóa nông sản. Nông dân bán hàng tại chợ đầu mối thông qua đấu giá. Giá sản phẩm của nông dân được xác định thông qua đấu giá sẽ được công khai trên mạng để mọi người tham khảo. Người mua có thể mua trực tiếp từ người sản xuất tại ruộng, nhưng phải trả mức giá cao hơn so với mức giá được xác định thông qua đấu giá. Cách làm này giúp người nông dân không phải lo khâu bán hàng, chỉ tập trung vào sản xuất sản phẩm với năng suất, chất lượng cao, không bị thương thông đồng ép giá, người tiêu dùng mua được hàng với giá cả hợp lý, khắc phục được tình trạng được mùa, rớt giá, đồng thời, kích thích được cả sản xuất và tiêu dùng.

Bên cạnh đó, Chính phủ có Quỹ bình ổn giá các mặt hàng chiến lược đảm bảo thu nhập cho nông dân và lợi ích của người tiêu dùng. Bù giá cho nông dân khi giá thị trường thấp hơn giá Chính phủ đảm bảo hoặc hỗ trợ nông dân khi Chính phủ yêu cầu nông dân giảm quy mô sản xuất. Tăng cường đầu tư công nghệ, hỗ trợ xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Kiểm soát chặt chẽ vật tư nông nghiệp, chất lượng sản phẩm nông nghiệp thông qua áp dụng các quy chuẩn chất lượng cao, hệ thống truy xuất nguồn gốc, chế tài xử phạt nghiêm khắc, công khai thông tin các đơn, cá nhân vi phạm trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Về chính sách đối với nông dân, Chính phủ miễn thuế xăng dầu, cầu, đường, hỗ trợ tiền xăng, dầu phục vụ sản xuất, vận chuyển hàng hóa, tiền thuê máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, kinh phí cải tạo đất, phân bón cho sản

xuất nông nghiệp hữu cơ, chi phí lắp đặt nhà kính, thiết bị phòng cháy, ... Nông dân được Nhà nước hỗ trợ 80% phí bảo hiểm nông nghiệp, 50% bảo hiểm hưu trí và được hưởng chế độ hưu khi đến tuổi 65, được hỗ trợ tới 90% kinh phí sản xuất và phân phối giống mới chất lượng cao nếu hợp tác với nhau, không phải đóng góp tiền xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn [44].

2.2.1.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trong những năm qua, ngành nông nghiệp Trung Quốc đã gặt hái được nhiều thành tựu quan trọng, không những đáp ứng đầy đủ cho nhu cầu tiêu dùng và chế biến của thị trường trong nước mà còn xuất khẩu sang các nước. Có được kết quả này một phần không nhỏ là do Chính phủ Trung Quốc đã triển khai nhiều nội dung khuyến khích đầu tư vào phát triển nông nghiệp, cùng với đó là phân bổ nguồn lực chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp ngày càng tăng lên. Cụ thể, năm 2006, tổng chi ngân sách nhà nước cho phát triển ngành nông nghiệp là 216,14 tỷ Nhân dân tệ thì đến năm 2017 là 1.908,9 tỷ Nhân dân tệ, tăng gấp 8,8 lần, đây là tốc độ tăng rất lớn.

Các nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ nông nghiệp của Chính phủ Trung Quốc tập trung vào một số nội dung như:

(1) Hỗ trợ nghiên cứu khoa học, công nghệ để tạo ra giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, áp dụng công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch để nâng cao giá trị; bảo đảm an toàn vệ sinh của sản phẩm. Việc đầu tư mạnh cho nghiên cứu khoa học góp phần hạn chế những rủi ro trong sản xuất nông nghiệp thu hút hơn nữa các nhà đầu tư trong lĩnh vực này.

(2) Hỗ trợ phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao: Trung Quốc đã xây dựng 4.139 khu công nghiệp tiêu chuẩn hóa cấp tỉnh và quốc gia; làm bùng nổ phát triển nông nghiệp, nông thôn chuyên sâu theo cách “Nhất thôn, nhất phẩm” (Mỗi thôn có một sản phẩm). Đến nay, Trung Quốc đã có 154.842 doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp kéo theo sự phát triển của trên 90 triệu hộ sản xuất với 1,3 tỷ mẫu đất trồng cây các loại; 95,7 triệu mẫu đất

nuôi thủy, hải sản.

(3) Thực hiện chính sách “Tam nông” trong xây dựng nông thôn mới ở Trung Quốc với tiêu chí “hai mở, một điều chỉnh”: Chính phủ Trung Quốc đã mạnh tay hỗ trợ tài chính cho Tam nông với ba mục tiêu: “Nông nghiệp gia tăng sản xuất, nông thôn phát triển và nông dân tăng thu nhập.” Định hướng hỗ trợ tài chính cho Tam nông ở Trung Quốc hiện nay là: “Nông nghiệp hiện đại, nông thôn đô thị hóa, nông dân chuyên nghiệp hóa”. Để tăng thu nhập cho nông dân, Trung Quốc đã tăng đầu tư hỗ trợ về giá thu mua giống, hỗ trợ mua lương thực không thấp hơn giá thị trường, mua máy móc thiết bị đi cùng với chính sách xây dựng cơ chế hướng nghiệp, đào tạo kỹ năng làm việc, đặc biệt là cho lao động trẻ [20],[39].

2.2.1.3. Kinh nghiệm của Thái Lan

Nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng, đóng góp vào sự phát triển của Thái Lan. Phát triển nông nghiệp bền vững được coi là một trong những ưu tiên chiến lược của Thái Lan. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp Thái Lan hiện phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức từ vấn đề biến đổi khí hậu, nguồn tài nguyên thiên nhiên dần suy giảm, thiếu hụt nhân lực ngành nông nghiệp, khó khăn từ tình hình thế giới, căng thẳng thương mại, chủ nghĩa bảo hộ ...

Trước tình hình đó, Chính phủ Thái Lan đã thực hiện nhiều nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp nhằm mục tiêu phát triển bền vững, cải thiện thu nhập cho nông dân, như:

(1) *Thực hiện việc hỗ trợ chi phí, trợ giá nông sản.* Do hạn hán kéo dài dẫn đến sản lượng nông nghiệp thu hoạch giảm sút, Thái Lan đã áp dụng nhiều biện pháp hỗ trợ người nông dân kịp thời, như: *Một là*, hỗ trợ bốn tỷ Baht (năm 2016) giúp đỡ người nông dân bị ảnh hưởng bởi hạn hán kéo dài; *hai là*, thu mua thóc từ nông dân với mức giá 14 Baht - 15 Baht/kg (tương đương 0,39 USD - 0,41 USD/kg) cao hơn mức giá thị trường là 9 Baht - 10 Baht/kg (tương đương 0,25 USD - 0,27 USD/kg) nhằm hỗ trợ nông dân về chi

phí phân bón, hạt gieo trồng, cải tạo đất và thu hoạch; *ba là*, nông dân trồng lúa còn được hưởng những ưu đãi, như mua phân bón với giá thấp, miễn cước vận chuyển phân bón, ...

(2) *Hỗ trợ đẩy mạnh ứng dụng khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới*, giúp tiết kiệm thời gian, nâng cao hiệu quả sản xuất. Đã chủ động sản xuất máy móc nông nghiệp và thiết bị nông nghiệp phù hợp với nhu cầu và khả năng tài chính của người sử dụng. Hầu hết các thiết bị nông nghiệp được sử dụng ở Thái Lan được sản xuất trong nước. Đầu tư áp dụng công nghệ mới, đổi mới trong công tác giúp tốc độ tăng trưởng nông nghiệp của Thái Lan nhanh nhất Đông Nam Á, tận dụng tối đa nguồn tài nguyên và tăng thêm giá trị cho sản phẩm.

(3) *Thực hiện chính sách thu hút đầu tư nước ngoài cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến thực phẩm*. Chính phủ Thái Lan có chính sách trợ cấp ban đầu cho các nhà máy chế biến, đầu tư trực tiếp vào kết cấu hạ tầng và đầu tư vào nghiên cứu và phát triển; xúc tiến phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các nhà máy chế biến của các hộ gia đình được khuyến khích đầu tư công nghệ hiện đại, tạo ra khối lượng lớn sản phẩm đã qua chế biến đạt tiêu chuẩn chất lượng tốt... Nhờ vậy, hàng nông sản của Thái Lan rất đa dạng, mẫu mã đẹp, bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm và được các thị trường “khó tính” như Mỹ, Nhật Bản, Liên minh châu Âu chấp thuận.

(4) *Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu ngành và đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp*, nhằm giảm bớt rủi ro thị trường về giá, ổn định thị trường tiêu dùng trong nước, khai thác triệt để nội lực, phát huy lợi thế so sánh. Do ảnh hưởng của hạn hán, Thái Lan đã tài trợ các chương trình tư vấn giúp nông dân bỏ lúa nước chuyển sang các loại cây trồng cần ít nước hơn như lúa mì, ngô, đậu...

(5) *Hỗ trợ thiết lập hệ thống bảo đảm rủi ro cho nông dân*. Thái Lan có quỹ bảo hiểm sản phẩm nông nghiệp cho tất cả nông dân, áp dụng cho cây lương thực, cây lấy dầu, cây vườn, cây thương mại... Mức bồi thường chiếm

từ 60% - 90% của sản lượng trung bình. Chính phủ xúc tiến hỗ trợ mua bảo hiểm lúa, trợ giúp người nông dân thông qua chương trình hỗ trợ tới 80% phí bảo hiểm. Nông dân ở vùng có rủi ro thấp sẽ được chi trả 60 Bạc/rai (khoảng 240.000 đồng/héc-ta) và Chính phủ đóng góp thêm 64 Bạc/rai (khoảng 260.000 đồng/héc-ta). Ở những vùng có nguy cơ rủi ro cao, nông dân được chi trả 100 Bạc/rai (khoảng 400.000 đồng/héc-ta) và Chính phủ bù thêm đến 383 Bạc/rai (khoảng 1,5 triệu đồng/héc-ta)...

(6) *Hỗ trợ cải thiện kỹ thuật canh tác và thúc đẩy nền nông nghiệp bền vững* trong tương lai thông qua việc áp dụng 05 phương pháp canh tác, gồm: *Một là, hệ thống canh tác tích hợp* được sử dụng khi hai hoặc nhiều hoạt động nông nghiệp khác nhau trên cùng một diện tích canh tác, góp phần làm giảm chi phí cho nông dân và tận dụng tối đa không gian và tiềm năng sản xuất; *hai là, nông nghiệp hữu cơ*, canh tác hữu cơ hạn chế số lượng thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu và phân bón được sử dụng trong canh tác; *ba là, canh tác tự nhiên* bao gồm canh tác không làm đất, không sử dụng hóa chất và bảo tồn hoàn toàn hệ sinh thái; *bốn là, nông - lâm kết hợp*, cho phép kết hợp các loại cây trồng và gia súc, mang lại lợi nhuận kép, góp phần tăng cường khả năng sử dụng đất cho nông nghiệp bền vững, đồng thời thúc đẩy tái trồng rừng; *năm là, lý thuyết mới về nông nghiệp*, dành cho nông dân có ruộng hạn chế về diện tích và thiếu nguồn nước, nhấn mạnh khả năng tự cung, tự cấp bằng cách chia đất sẵn có thành bốn phần và sử dụng mỗi phần cho các nhu cầu khác nhau, gồm ao (chăn nuôi cá), ruộng (trồng hoa màu), ruộng lúa tự tiêu và không gian (ở và chăn nuôi gia súc) [20], [52].

2.2.1.4. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Nhật Bản là quốc gia có diện tích đất nông nghiệp ít, độ phì nhiêu của đất thấp nhưng là quốc gia có nền nông nghiệp rất hiện đại. Thành quả này đạt được là do những cơ chế, chính sách tài chính của Nhật Bản đã khuyến khích huy động, phân bổ một cách hiệu quả các nguồn lực trong lĩnh vực nông

ng nghiệp. Chính phủ đã sử dụng chi ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp như:

Thứ nhất, thực hiện nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư hạ tầng nông nghiệp nhằm tăng tính hấp dẫn đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp: Chính phủ Nhật Bản đã tập trung toàn lực cho phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường, hệ thống tưới tiêu, điện, đến từng nhà dân. Giai đoạn 1973 - 1981, tổng chi ngân sách nhà nước cho xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp ở Nhật Bản chiếm khoảng 23% tổng chi ngân sách nhà nước, cao hơn các quốc gia phát triển khoảng 6 - 9%.

Thứ hai, chú trọng nội dung hỗ trợ đầu tư khoa học công nghệ, nghiên cứu, thử nghiệm và triển khai sản xuất nông nghiệp hiện đại, trong đó tập trung đầu tư công nghệ tiết kiệm đất như: Tăng cường sử dụng phân hóa học; hoàn thiện công tác quản lý và kỹ thuật tưới tiêu nước cho ruộng lúa; lai tạo và đưa vào sử dụng đại trà những giống kháng bệnh, sâu rầy và chịu rét; nhanh chóng đưa sản xuất nông nghiệp sang kỹ thuật thâm canh, tăng năng suất... Những ứng dụng này là một thành công quan trọng về định hướng đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp

Thứ ba, Chính phủ Nhật Bản đã thực hiện chính sách bảo hộ cho nông nghiệp với mức độ cao nhất thế giới. Cụ thể như: Năm 1999, 65% doanh thu của nông dân Nhật Bản là do Chính phủ mang lại với hơn 80% hỗ trợ cho nông dân được thực hiện thông qua hình thức trợ giá thị trường và hạn chế nhập khẩu. Để phục vụ đầu vào và đầu ra cho sản xuất nông nghiệp, Nhật Bản đã tổ chức một mạng lưới hợp tác xã cung cấp vật tư, thiết bị nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đến tận làng xã [20].

2.2.2. Bài học cho Việt Nam

Qua kinh nghiệm của một số nước trên thế giới, từ nước có nền kinh tế phát triển như Hàn Quốc, Nhật Bản, nước xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa như Trung Quốc và nước láng giềng có những

điều kiện vị trí địa lý, khí hậu giống Việt Nam như Thái Lan, cho thấy việc sử dụng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp là một công cụ hiệu quả tác động hỗ trợ tăng trưởng, phát triển ngành nông nghiệp. Từ kinh nghiệm của các nước, Việt Nam có thể tận dụng một số bài học về phân bổ, quản lý, sử dụng chi ngân sách hỗ trợ tăng trưởng nông nghiệp như sau:

Thứ nhất, cần ưu tiên bố trí chi ngân sách nhà nước cho các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp. Quy mô bố trí ngân sách cần phải đủ lớn (Hàn Quốc là 6% GDP; Nhật Bản là 23% tổng chi ngân sách nhà nước) sẽ có tác động thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp.

Thứ hai, cần tăng cường nội dung chi ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học công nghệ; khuyến khích ứng dụng công nghệ sản xuất nông nghiệp hiện đại, nghiên cứu các giống cây trồng vật nuôi năng suất cao, kháng bệnh tốt;... nhằm tăng sản lượng, chất lượng nông sản, thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp và giảm thiểu rủi ro cho sản xuất.

Thứ ba, ưu tiên nội dung chi ngân sách nhà nước cho công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao, tiến tới làm chủ các công nghệ hiện đại, đẩy mạnh công nghiệp hóa trong nông nghiệp.

Thứ tư, triển khai hợp lý, hiệu quả nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ các hoạt động kinh tế nông nghiệp, nhằm tạo động lực thúc đẩy trực tiếp các khâu trong quá trình sản xuất nông nghiệp, trong đó có các hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại; hỗ trợ kết nối nông sản với doanh nghiệp - thị trường; nghiên cứu ban hành cơ chế đấu giá mua nông sản công khai, đảm bảo đầu ra cho nông sản, từng bước khắc phục tình trạng được mùa mất giá. Phân bổ chi ngân sách nhà nước để thực hiện nội dung hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp và các nội dung hỗ trợ chủ thể sản xuất phòng ngừa rủi ro, ổn định giá cả và điều tiết hợp lý thị trường cũng mang lại những tác động tích cực.

Thứ năm, bố trí chi ngân sách nhà nước cho nội dung hỗ trợ đầu tư cho cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp là nội dung quan trọng, đảm bảo điều kiện

cho sản xuất (như các hạ tầng về thủy lợi, tưới tiêu, chống xâm nhập mặn,...), tạo thuận lợi trong giao thông vận tải, vận chuyển nguyên liệu, hàng hóa, nông sản giúp tiết kiệm thời gian, chi phí, sức lao động, hỗ trợ tích cực cho ngành nông nghiệp. Đồng thời, hạ tầng hoàn chỉnh sẽ tăng tính hấp dẫn thu hút các nguồn vốn đầu tư thêm cho ngành nông nghiệp.

Thứ sáu, ngoài các nội dung chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước, kinh nghiệm của các quốc gia cho thấy có thể thực hiện nhiều hình thức hỗ trợ khác, sử dụng ngân sách nhà nước một cách gián tiếp (như ưu đãi về thuế, phí, tín dụng, đất đai...). Tuy nhiên, trong phạm vi Luận án chưa xem xét đến các hình thức hỗ trợ này.

Tóm tắt chương 2

Trong Chương này, Luận án đã hệ thống hóa lại cơ sở lý luận về chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, tăng trưởng nông nghiệp và tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp; đã xác định các kênh tác động, khung đánh giá kênh tác động; kết quả tác động, chỉ tiêu phản ánh tác động và làm rõ mô hình kinh tế lượng được sử dụng để đánh giá kết quả tác động của chi ngân sách nhà nước đến tăng trưởng nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc thực hiện chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp chịu sự điều chỉnh của pháp luật về ngân sách nhà nước, phải tuân thủ đầy đủ quy trình, các quy định về căn cứ, yêu cầu, thủ tục, điều kiện bố trí chi ngân sách nhà nước. Đồng thời, khả năng cân đối ngân sách nhà nước là yếu tố quan trọng trong quá trình ra quyết định phân bổ ngân sách.

Bên cạnh đó, Luận án đã tìm hiểu kinh nghiệm của một số quốc gia trong khu vực, gồm có Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Thái Lan - là những quốc gia có điều kiện tự nhiên tương đồng hoặc có trình độ phát triển nông nghiệp cao. Kinh nghiệm của các nước cho thấy, quy mô bố trí ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp là yếu tố quan trọng, quy mô chi đủ lớn sẽ có tác động thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp và ngược lại.

Xét về nội dung chi, hầu hết các nước chú trọng nội dung hỗ trợ về khoa học công nghệ, ứng dụng kỹ thuật mới trong sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng nông sản. Bên cạnh đó, cũng cần thực hiện các nội dung hỗ trợ trực tiếp các hoạt động sản xuất nông nghiệp,... Đây là gợi ý cho Việt Nam trong việc chi ngân sách nhà nước hỗ trợ ngành nông nghiệp.

Chương 3

THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO NÔNG NGHIỆP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG NGÀNH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

3.1. THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP VÀ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

3.1.1. Thực trạng tổ chức sản xuất và tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam

3.1.1.1. Các loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp

Tổ chức sản xuất trong nông nghiệp là việc phối hợp các nguồn lực, điều kiện sản xuất thông qua việc thiết lập các hình thức sản xuất kinh doanh nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể của sản xuất nông nghiệp. Việc hình thành và phát triển các loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp phù hợp với quy mô và trình độ tổ chức sản xuất nông nghiệp là hết sức cần thiết, nhằm tạo ra sản lượng cao hơn, thúc đẩy tăng năng suất lao động đem lại giá trị kinh tế cao của nông sản sản xuất ra, thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp.

Tại Việt Nam hiện nay, có nhiều hình thức sản xuất trong nông nghiệp, tuy nhiên, tập trung ở một số mô hình tổ chức sản xuất chính bao gồm:

Hộ nông dân: Khái niệm hộ được sử dụng trong các cuộc điều tra lớn được định nghĩa là một hoặc một nhóm người ở chung tại một địa chỉ từ 6 tháng trở lên trong vòng 12 tháng, tính từ thời điểm khảo sát và có chung quỹ thu chi. Trong tổ chức sản xuất nông nghiệp, hộ nông dân có thể là một gia đình nông dân hoặc một nhóm người có cùng mối quan hệ huyết thống cùng nhau chia sẻ các hoạt động nông nghiệp ở nông thôn.

Hợp tác xã nông nghiệp, Liên hiệp Hợp tác xã nông nghiệp: Khái niệm hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là khái niệm rất quen thuộc, đã được sử dụng từ lâu, đặc biệt trong hoạt động kinh tế nông nghiệp. Cùng với quá trình hoàn

thiện hệ thống pháp luật Nhà nước, Luật hợp tác xã đã được ban hành và sửa đổi, bổ sung, thay thế nhiều lần, trong đó từng bước hoàn thiện các khái niệm. Theo quy định của Luật hợp tác xã năm 2023, *Hợp tác xã* là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ. *Liên hiệp hợp tác xã* là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 03 hợp tác xã là thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực tham gia thị trường, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

Tổ hợp tác: Loại hình tổ hợp tác trong nông nghiệp ra đời và ngày càng phát triển mạnh mẽ, đa dạng, là một loại hình kinh tế hợp tác đơn giản, dựa trên sự tự nguyện, tự thỏa thuận, cùng làm và chia sẻ lợi ích. Theo quy định tại Luật hợp tác xã năm 2023, *Tổ hợp tác* là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác do ít nhất 02 thành viên tự nguyện thành lập, cùng góp vốn, góp sức lao động để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

Kinh tế trang trại: Là loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp được hình thành trên cơ sở kinh tế hộ, nhưng mang tính chất sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Theo tiêu chí tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kinh tế trang trại có thể được phân loại thành trang trại chuyên ngành và trang trại tổng hợp, gắn với các tiêu chí cụ thể về diện tích đất sản xuất và quy mô giá trị sản xuất (ví dụ: trang trại chuyên ngành trồng trọt có giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên; trang trại

chuyên ngành nuôi trồng thủy sản có giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên; trang trại tổng hợp có giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;...).

Doanh nghiệp nông nghiệp: Là tổ chức kinh tế tham gia vào hoạt động sản xuất - kinh doanh trong nông nghiệp. Doanh nghiệp có tên riêng, có tư cách pháp nhân, có tài sản, trụ sở, đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, nhằm mục đích kinh doanh thu lợi nhuận. Xét theo loại hình, doanh nghiệp nông nghiệp gồm có công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân; xét theo chủ sở hữu, doanh nghiệp nông nghiệp có thể thuộc loại hình sở hữu tư nhân, nhà nước, tập thể hoặc có vốn đầu tư nước ngoài.

Theo số liệu của Cục Thống kê công bố tại Sách trắng Hợp tác xã Việt Nam và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2025, tính đến năm 2024, cả nước có 33.616 hợp tác xã với khoảng 5,67 triệu thành viên và khoảng 168 nghìn lao động làm việc trong các hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh. Xét theo khu vực kinh tế, ngành nông nghiệp có số lượng hợp tác xã nhiều nhất, chiếm 49,9% và cũng thu hút nhiều lao động nhất với 67,6 nghìn người, chiếm 40,3% tổng số lao động của toàn khu vực hợp tác xã; tuy nhiên, nguồn vốn, doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế và thu nhập bình quân của mỗi lao động ở mức thấp nhất (bình quân mỗi lao động thu hút 1,2 tỷ đồng vốn, tạo ra 308,8 triệu đồng doanh thu thuần, 3,9 triệu đồng lợi nhuận trước thuế và thu nhập bình quân 4,1 triệu đồng/lao động/tháng).

Về số lượng doanh nghiệp: có 11.890 doanh nghiệp nông nghiệp (1,3% số doanh nghiệp cả nước), trong đó 5.949 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (trong đó: 45,6% có lãi và 43,4% lỗ) với 216,9 nghìn lao động (1,4% lao động trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp), tuy nhiên kết quả kinh doanh không khả quan khi lỗ 1,9 nghìn tỷ đồng trong năm

2023, thu nhập bình quân lao động đạt 7,7 triệu đồng/tháng. Bên cạnh đó, cả nước có 26.111 trang trại, trong đó số trang trại chăn nuôi là 14.256, trang trại trồng trọt là 8.035, trang trại nuôi trồng thủy sản là 2.979, đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đưa nhiều diện tích đất hoang hóa vào sản xuất, mang lại hiệu quả kinh tế, cải thiện môi trường, tăng thu nhập cho nông dân.

3.1.1.2. Thực trạng tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam

a) Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp

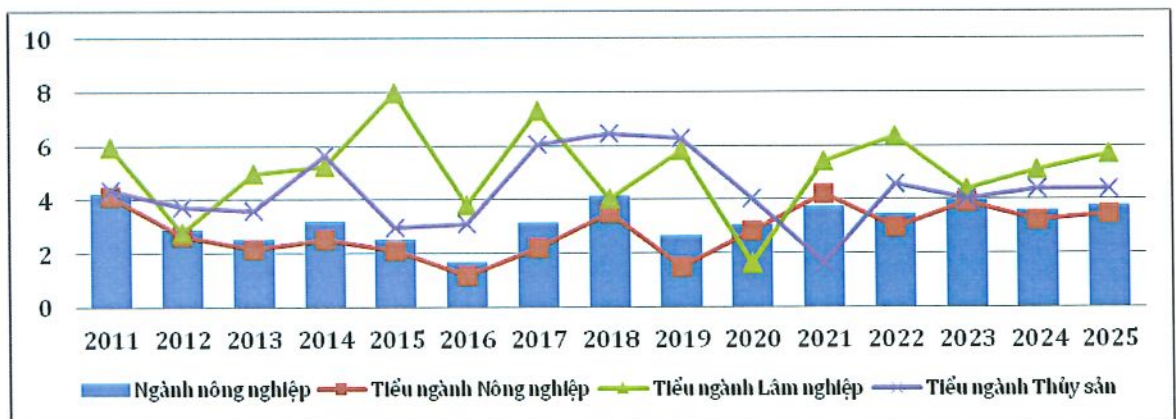
Giai đoạn từ năm 2011 đến nay, kinh tế Việt Nam cũng như thế giới có nhiều biến động, đối mặt nhiều rủi ro, thách thức chưa từng có tiền lệ. Bước qua khủng hoảng tài chính năm 2008, kinh tế thế giới đối mặt tình trạng tăng trưởng thấp, nguy cơ suy thoái, lạm phát, tình trạng thiếu việc làm; chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, nhiều nước duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt. Những năm gần đây, xung đột Nga - Ucraina bùng phát và chưa có dấu hiệu dừng lại, Trung Đông và nhiều khu vực khác phát sinh vấn đề an ninh, chính trị ngày càng phức tạp,... thúc đẩy xu hướng phân mảnh địa chính trị, địa kinh tế, cạnh tranh chiến lược giữa các nước. Cùng với đó, đại dịch COVID-19, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu đặt ra các thách thức rất lớn cho nền kinh tế. Trong nước, thách thức từ nội tại nền kinh tế, năng lực, hiệu quả, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế; an ninh - quốc phòng, chủ quyền quốc gia, biến đổi khí hậu và các vấn đề an ninh phi truyền thống khác,...

Mặc dù vậy, tăng trưởng kinh tế Việt Nam là điểm sáng trong bức tranh chung của thế giới, trong đó, ngành nông nghiệp có đóng góp quan trọng. Trong giai đoạn nghiên cứu, ngành nông nghiệp duy trì mức tăng trưởng dương (+) tất cả các năm, bình quân trên 3,2%/năm, trong đó, năm 2016 tăng trưởng thấp nhất là 1,65%, các năm còn lại tốc độ tăng trưởng trên 2,5% và ổn định nhất là giai đoạn từ 2021-2025 với mức tăng bình quân trên 3,7%/năm, cao hơn nhiều so với giai đoạn 2011-2015 (bình quân 3,07%) và giai đoạn 2016-2020 (bình quân 2,9%), cho thấy ngành nông nghiệp Việt Nam đang

trong xu thế phát triển nhanh hơn.

Đặc biệt khi dịch COVID-19 bùng phát, ngành nông nghiệp đã có nhiều giải pháp ứng phó kịp thời, hiệu quả thể hiện vai trò bệ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng để thực hiện an sinh, an dân trong đại dịch. Điều đó thể hiện rõ nét nhất vào Quý III/2021, khi phong tỏa, giãn cách triệt để tại 19 tỉnh, thành phía Nam trọng điểm về sản xuất công nghiệp, dịch vụ để kiểm soát dịch COVID-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội vùng cũng như cả nước, GDP quý III/2021 ước giảm 6,17% so với cùng kỳ năm trước, vấn đề việc làm, đời sống người dân, an sinh xã hội trở nên cấp thiết. Trong các ngành kinh tế, ngành công nghiệp - xây dựng và ngành dịch vụ đều giảm sâu với mức giảm lần lượt là 5,02% và 9,28%, chỉ riêng ngành nông nghiệp là khu vực duy nhất tăng trưởng dương với mức tăng 1,04%, năng suất lúa tăng cao, chăn nuôi tăng trưởng ổn định, kim ngạch xuất khẩu một số nông sản đạt khá.

Đơn vị tính: %



Hình 3.1. Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2011-2025

Nguồn: Số liệu của Cục Thống kê

Có thể thấy rằng, giai đoạn 2011-2025, ngành nông nghiệp Việt Nam đã nỗ lực vượt qua nhiều khó khăn, đạt được những thành tựu đáng ghi nhận,

duy trì được tốc độ tăng trưởng tích cực trong cả giai đoạn, đóng góp vào thành tựu kinh tế - xã hội chung của đất nước, ngày càng khẳng định rõ hơn vai trò trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế.

Nếu đánh giá riêng từng tiểu ngành thì tiểu ngành lâm nghiệp và ngư nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với tiểu ngành nông nghiệp, do tiểu ngành lâm nghiệp, ngư nghiệp có quy mô nhỏ hơn, dễ đạt mức tăng trưởng (%) cao hơn, đồng thời, hai tiểu ngành này còn nhiều không gian, dư địa để tăng trưởng theo cả chiều rộng và chiều sâu, trong khi tiểu ngành nông nghiệp có truyền thống lâu đời hơn, quy mô giá trị tiểu ngành theo số tuyệt đối lớn hơn, tài nguyên đất phục vụ sản xuất đã được khai thác tương đối triệt để, việc tăng trưởng theo chiều rộng khó khăn, mà chủ yếu phải trông chờ vào tăng trưởng theo chiều sâu dựa trên các giải pháp tăng năng suất, ứng dụng khoa học kỹ thuật... Cụ thể:

Đối với tiểu ngành nông nghiệp: Giai đoạn 2011-2025 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 2,84%/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân 05 năm 2011-2015 là 2,71%; bình quân 2016-2020 là 2,23%; năm 2021 - 2025 đạt mức tăng trưởng tích cực 3,56%.

Đối với tiểu ngành lâm nghiệp: Giai đoạn 2011-2025 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 5,11%/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân 05 năm 2011-2015 là 5,4%; bình quân 2016-2020 là 4,54%; năm 2021 - 2025 đạt mức tăng trưởng 5,4%.

Đối với tiểu ngành ngư nghiệp: Giai đoạn 2011-2025 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 4,36%/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân 05 năm 2011-2015 là 4,07%; giai đoạn 2016-2020 bình quân là 5,19% và giai đoạn 2021-2025 bình quân 3,81%.

b) Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong tổng sản phẩm trong nước

Mặc dù, ngành nông nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng tích cực

trong giai đoạn nghiên cứu, nhưng vẫn thấp hơn tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp - xây dựng và ngành dịch vụ. Tỷ trọng kinh tế nông nghiệp trong cơ cấu tổng thể nền kinh tế có xu hướng giảm dần, từ mức 16% trong những năm đầu kỳ nghiên cứu thì đến nay giảm còn 11-12%. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng dần, từ mức 34,6% năm 2011 lên mức 37-38% các năm gần đây. Tỷ trọng ngành dịch vụ dao động xung quanh ngưỡng 41-42% quy mô nền kinh tế. Tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm dần phù hợp với quá trình phát triển, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phát triển đất nước.

Bảng 3.1. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2011 - 2024

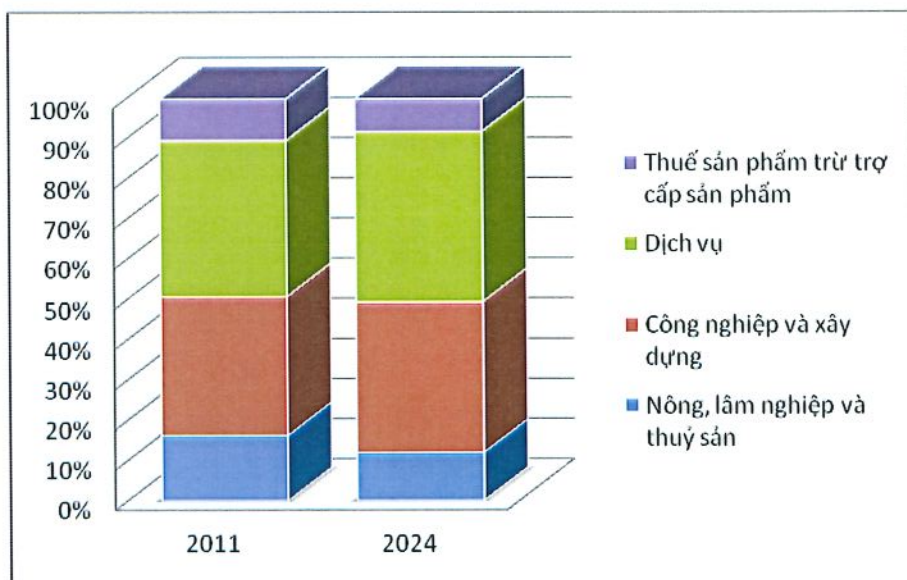
Đơn vị: %

	Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2011	100,0	16,3	34,6	38,9	10,3
2012	100,0	16,2	35,9	39,1	8,8
2013	100,0	15,2	35,6	40,5	8,7
2014	100,0	14,9	35,3	40,9	8,9
2015	100,0	14,5	34,3	42,2	9,1
2016	100,0	13,8	34,1	42,9	9,2
2017	100,0	12,9	35,4	42,6	9,1
2018	100,0	12,3	36,5	42,2	9,0
2019	100,0	11,8	36,8	42,5	9,0
2020	100,0	12,7	36,7	41,8	8,8
2021	100,0	12,6	37,4	41,3	8,7
2022	100,0	11,9	38,5	41,1	8,5
2023	100,0	11,9	37,6	42,3	8,3
Sơ bộ 2024	100,0	12,0	37,5	42,4	8,1

Nguồn: số liệu công bố của Cục Thống kê (cập nhật tháng 01/2026)

Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành nghề cũng đang diễn ra nhanh chóng, số lượng lao động trong ngành nông nghiệp đang có xu hướng giảm mạnh cả về số lượng lao động và cơ cấu trong tổng lực lượng lao động cả nước, giảm từ mức 24,48 triệu lao động (chiếm 48,4%) năm 2011, còn 13,67 triệu lao động, chiếm 26,36% tổng lực lượng lao động cả nước năm 2024 (*Số liệu công bố của Cục Thống kê*). Việc sụt giảm số lượng lao động đặt ra những thách thức cho ngành nông nghiệp, nhưng đồng thời cũng là cơ hội khi áp lực phải đổi mới phương thức sản xuất, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, ứng dụng khoa học kỹ thuật, máy móc thay thế sức người trong sản xuất nông nghiệp.

Mặc dù tỷ trọng trong tổng thể nền kinh tế giảm dần, xu hướng chuyển dịch lao động ra khỏi ngành nông nghiệp cũng diễn ra nhanh chóng, ngành nông nghiệp vẫn đóng vai trò là ngành kinh tế quan trọng, là nguồn thu nhập cho gần một nửa dân số, đặc biệt là khu vực nông thôn. Đồng thời, thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội, là động lực, trụ đỡ của nền kinh tế trong những thời điểm khó khăn.



Hình 3.2. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước

Nguồn: số liệu của Tổng cục Thống kê

3.1.2. Thực trạng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp

3.1.2.1. Tình hình bố trí chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp

Chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp không phản ánh xu hướng tăng hoặc giảm rõ ràng, mà biến động lớn qua từng năm. Mức chi năm 2011 khoảng 23,3 nghìn tỷ đồng, sau đó tăng lên, đạt mức cao vào các năm 2013 - 2014 (khoảng 58 nghìn tỷ đồng/năm) và 2016 - 2017 (khoảng 60 - 62 nghìn tỷ đồng/năm), rồi giảm dần và còn khoảng 36,3 nghìn tỷ đồng vào năm 2023.

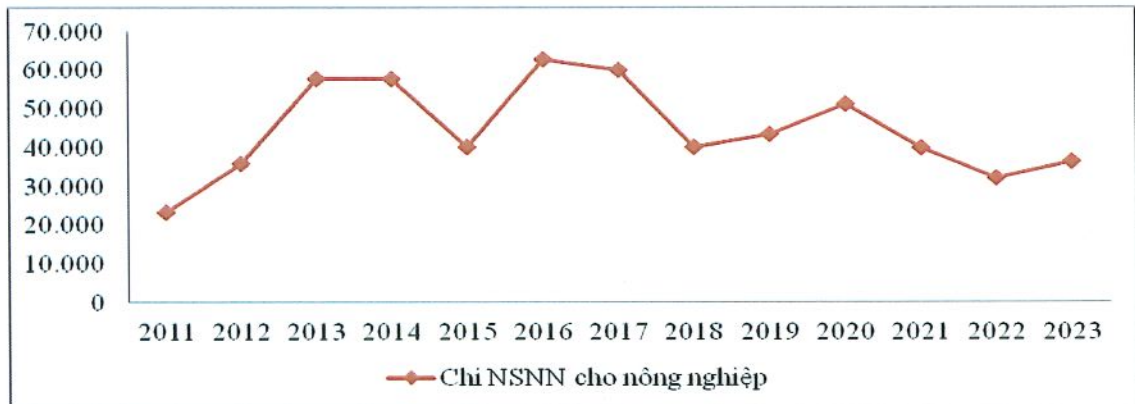
Chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp chịu tác động của các yếu tố như đã đề cập tại phần cơ sở lý luận, như: Giai đoạn từ năm 2011 đến nay, Đảng và Nhà nước ta đặt ra mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, dẫn đến nguồn lực ngân sách nhà nước phải tập trung ưu tiên phân bổ nhiều hơn cho các nhiệm vụ này dẫn đến hạn chế nguồn lực cho ngành nông nghiệp.

Ngoài ra, bố trí chi ngân sách nhà nước cũng một phần phụ thuộc vào chu kỳ thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ nông nghiệp. Vào các năm mà các chương trình, nhiệm vụ, dự án lớn của ngành nông nghiệp đã kết thúc thời gian thực hiện thì mức bố trí chi ngân sách nhà nước cũng giảm tương ứng và ngược lại.

Bên cạnh đó, chưa có cam kết mang tính trung và dài hạn từ phía các cơ quan nhà nước trong việc tăng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp cũng là một trong những nguyên nhân có tác động lớn tới mức phân bổ chi ngân sách nhà nước hỗ trợ ngành nông nghiệp, thiếu tính chủ động cho ngành nông nghiệp. Phần nhiều các chương trình, kế hoạch, nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp được ban hành để triển khai trong một vài năm. Tuy nhiên, việc dự toán và phân bổ kinh phí thực hiện theo từng năm, không có cam kết chắc chắn về việc bố trí vốn cho các năm tiếp theo nên các cơ quan, đơn vị luôn trong tình trạng bị động về kế hoạch nguồn lực, thực hiện năm nào biết năm đó và năm tiếp theo hoàn toàn có thể bị cắt giảm lớn nguồn kinh phí so với

nhu cầu đề xuất, ảnh hưởng đến tiến độ, hiệu quả công việc.

Đơn vị: Tỷ đồng



Hình 3.3. Tổng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2023

Nguồn: số liệu tổng hợp từ Kho ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính

So với tổng chi ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2011-2023, tỷ trọng chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp có xu hướng giảm tương đối rõ rệt, từ mức 3-5% tổng chi ngân sách trong những năm đầu thời kỳ nghiên cứu (cao nhất là năm 2013 đạt 5,22% tổng chi ngân sách nhà nước) giảm còn khoảng trên 1% vào các năm 2022 - 2023. Trong khi chi ngân sách nhà nước hằng năm đều tăng lên, chi ngân sách cho nông nghiệp giảm xuống, phản ánh những khó khăn, hạn chế trong việc cân đối nguồn lực cho ngành nông nghiệp.

Điều này cũng cho thấy trong điều kiện chi ngân sách nhà nước các năm còn hạn chế, ngành nông nghiệp chưa thực sự là mục tiêu ưu tiên phân bổ kinh phí mà Nhà nước chủ yếu dành sự quan tâm, ưu tiên phân bổ nguồn lực cho các nhiệm vụ cấp thiết khác, trong đó có các nhiệm vụ phát triển kết cấu hạ tầng quốc gia (đường cao tốc, đường sắt, cảng hàng không,...), các nhiệm vụ chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cấp thiết phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác của đất nước.

Ngành nông nghiệp đứng trước thách thức lớn trong việc cân đối đủ

nguồn lực cho các nhiệm vụ hỗ trợ tăng trưởng ngành đã được ban hành. Mức phân bổ kinh phí nêu trên là rất thấp nếu so với một số quốc gia đã được nêu tại phần tổng quan, như Nhật Bản phân bổ đến 23% chi ngân sách nhà nước là dành cho các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp,... Nếu xét quy mô bố trí chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp so GDP thì tỷ lệ bố trí của Việt Nam kém xa so với Hàn Quốc (khoảng 6% GDP). Quy mô bố trí kinh phí thấp dẫn đến việc mức độ tác động mang lại đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp sẽ hạn chế hơn. Theo đánh giá của nghiên cứu sinh, tỷ trọng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp trong tổng chi ngân sách nhà nước sẽ tiếp tục giảm thấp hơn, do phần lớn nguồn lực đầu tư của Nhà nước sẽ được tập trung bố trí cho các công trình trọng điểm quốc gia quy mô vốn rất lớn như triển khai các dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, triển khai các dự án đường bộ cao tốc hướng tới mục tiêu đạt 5.000 km vào năm 2030, triển khai sân bay Gia Bình,...

Đơn vị: Tỷ đồng



Hình 3.4. Chi cho ngành nông nghiệp so tổng chi ngân sách nhà nước

Nguồn: tổng hợp từ Kho ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính

3.1.2.2. Cơ cấu chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp theo các nội dung chi

Nhà nước đã ban hành các chiến lược dài hạn làm kim chỉ nam, định hướng mục tiêu phát triển và các giải pháp thực hiện để hỗ trợ ngành nông nghiệp, có thể kể đến như: Chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020 theo Quyết định số 10/2008/QĐ-TTg ngày 16/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ; Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2007-2020 theo Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ; Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 theo Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ;...

Căn cứ các mục tiêu dài hạn, các Bộ, ngành, cụ thể hóa thành các nội dung, chương trình, kế hoạch cụ thể hỗ trợ ngành nông nghiệp, đảm bảo tính bao quát, đầy đủ về phạm vi, đối tượng, mục tiêu hỗ trợ. Một vài chương trình cụ thể như:

(i) Xét theo đối tượng thụ hưởng có thể kể đến các chương trình như: Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015 - 2020 theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014, chính sách hỗ trợ ngư dân theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP...;

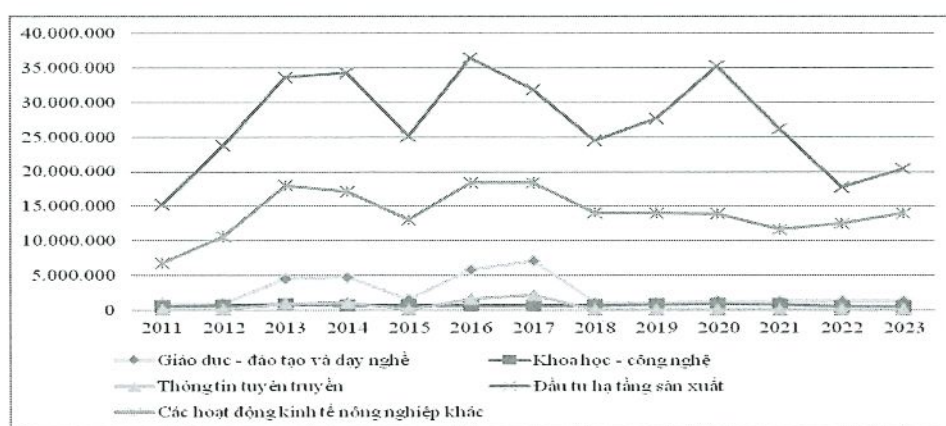
(ii) Xét theo nội dung hỗ trợ có các chương trình như: chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030 theo Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 (*nội dung hỗ trợ hoạt động kinh tế nông nghiệp*); chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi và vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025 theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015 (*nội dung hỗ trợ khoa học và công nghệ*); Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày

27/11/2009 (nội dung hỗ trợ giáo dục, đào tạo và dạy nghề)...

(iii) Xét về địa bàn thực hiện, có các chương trình quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành, có chương trình do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, đồng thời, từng địa phương cũng có các chương trình riêng phù hợp với kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp của địa phương mình, ví dụ Dự án hỗ trợ thâm canh chè theo quy trình VietGAP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Dự án canh tác cà phê thích ứng với biến đổi khí hậu ở Việt Nam của tỉnh Đắk Lắk, Dự án hỗ trợ nông nghiệp Các bon thấp xây dựng công trình khí sinh học tại Bến Tre...

Trong phạm vi Luận án, số liệu chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp được xem xét theo 05 nội dung chi, tương ứng với các lĩnh vực chi ngân sách nhà nước của pháp luật hiện hành gồm: (i) chi đầu tư hạ tầng sản xuất nông nghiệp; (ii) chi nghiên cứu khoa học và công nghệ; (iii) chi giáo dục đào tạo và dạy nghề; (iv) chi thông tin tuyên truyền và (v) chi hỗ trợ các hoạt động kinh tế nông nghiệp.

Đơn vị: Triệu đồng



Hình 3.5. Các nội dung chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2023

Nguồn: Nghiên cứu sinh tính toán dựa trên số liệu từ Kho ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính

Nghiên cứu trong giai đoạn 2011-2023 cho thấy, mức bố trí cho các nội dung chi cho ngành nông nghiệp xu hướng tăng/giảm không rõ ràng qua các năm. Hai nội dung có mức bố trí cao nhất là nội dung hỗ trợ đầu tư hạ tầng sản xuất và hỗ trợ các hoạt động kinh tế nông nghiệp. Ba nội dung chỉ còn lại mức bố trí thấp.

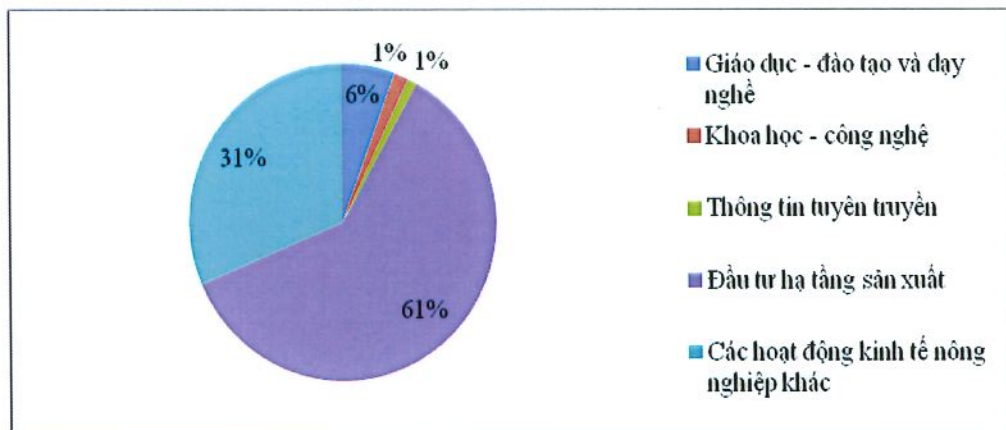
Xét về cơ cấu các nội dung chi, tổng giai đoạn 2011-2023, nội dung hỗ trợ đầu tư hạ tầng nông nghiệp chiếm khoảng 61% tổng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, nội dung hỗ trợ các hoạt động kinh tế nông nghiệp chiếm khoảng 31% và các nội dung còn lại chiếm khoảng 8% tổng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp.

Cơ cấu nội dung chi ngân sách hỗ trợ ngành nông nghiệp như trên có thể đánh giá tương đối tích cực. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng (như: hệ thống tưới tiêu, thủy lợi, đê điều, giao thông nội đồng,...) được chú trọng và chiếm tỷ trọng cao nhất là xu hướng phù hợp, cho thấy Đảng và Nhà nước chú trọng hoàn thiện cơ sở, tài sản kết cấu hạ tầng nông nghiệp, là động lực cho các hoạt động kinh tế nông nghiệp, hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng dài hạn. Đối với nội dung hỗ trợ các hoạt động kinh tế nông nghiệp là các nội dung mang tính hỗ trợ trực tiếp. Tỷ trọng nội dung chi này cao cho thấy mức độ ưu tiên hỗ trợ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, các hoạt động có thể mang lại mức tăng trưởng trong ngắn hạn.

Các nội dung hỗ trợ nghiên cứu khoa học công nghệ và giáo dục - đào tạo - dạy nghề chiếm tỷ trọng quá thấp là vấn đề cần quan tâm xem xét, cho thấy Nhà nước chưa chú trọng phân bổ ngân sách nhà nước tới các nội dung này, trong khi đây là các yếu tố góp phần đổi mới căn bản về trình độ, năng lực sức cạnh tranh của ngành nông nghiệp, chuyển từ ngành nông nghiệp phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu trong xu thế chung toàn thế giới. Thực tiễn cho thấy, ngành nông nghiệp Việt Nam đang đối diện với

sự cạnh tranh gay gắt với các nước, vấn đề tụt hậu về công nghệ và trình độ lao động thấp ngày càng trầm trọng, nguồn lao động dồi dào, giá rẻ nhưng trình độ thấp không còn là lợi thế. Việc bố trí ngân sách ở mức thấp có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, như khó khăn chung về nguồn lực ngân sách nhà nước, hoặc do các hoạt động giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong ngành nông nghiệp chưa đủ cạnh tranh, sức hấp dẫn dẫn đối với người học, các đối tượng tham gia thực hiện so với các ngành nghề khác trong xã hội hiện đại ngày nay.

Đơn vị: %



Hình 3.6. Cơ cấu các nội dung chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp

Nguồn: Nghiên cứu sinh tính toán dựa trên số liệu của Bộ Tài chính

3.1.2.3. Chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp theo từng địa phương

Quan sát dữ liệu cụ thể về chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp của từng địa phương (trước sáp nhập) một số năm gần đây, cho thấy chỉ có Hà Nội là có mức bố trí chi ngân sách cho nông nghiệp cao hơn đáng kể, trong 06 năm từ 2018-2023 đã bố trí trên 15 nghìn tỷ đồng; tất cả các địa phương còn lại mức bố trí dao động đều dưới ngưỡng 6 nghìn tỷ đồng, thậm chí phần lớn các địa phương còn dưới ngưỡng 2 nghìn tỷ đồng (đây là mức rất thấp, tương đương bình quân khoảng trên 300 tỷ đồng/năm) và không có sự khác biệt

trong mức phân bổ ngân sách nhà nước cho nông nghiệp giữa các tỉnh/thành phố có ưu thế lớn về phát triển nông nghiệp so với các địa phương còn lại.

Điều này chỉ ra rằng nguồn lực ngân sách nhà nước dành cho nông nghiệp của từng địa phương là rất hạn chế, còn mang tính dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm. Mức bố trí ngân sách cho nông nghiệp thấp sẽ khó mang lại các tác động tích cực cho ngành nông nghiệp, hoặc mức tác động không đáng kể. Kết quả phân tích cũng cho thấy, một số địa phương có tiềm năng lớn về nông nghiệp, ví dụ như các tỉnh vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, lại có mức bố trí ngân sách nhà nước cho nông nghiệp thuộc nhóm thấp trong cả nước.

Thực trạng trên có nhiều nguyên nhân, một trong đó xuất phát từ thể chế pháp luật quy định về phân cấp ngân sách hiện nay. Luật ngân sách nhà nước của Việt Nam quy định ngân sách nhà nước bao gồm ngân sách Trung ương và ngân sách của các cấp chính quyền địa phương. Ngân sách Trung ương giữ vai trò chủ đạo, thực hiện các nhiệm vụ chính sách quan trọng, đảm bảo quốc phòng, an ninh, đối ngoại của đất nước và đảm bảo bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho các địa phương, tuy nhiên trong số đó, nguồn lực dành cho các chính sách nông nghiệp khá nhỏ. Bên cạnh đó, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách cho từng cấp ngân sách hiện hành cũng chủ yếu dựa theo các tiêu chí về dân số, diện tích, vốn là những tiêu chí mang tính cào bằng, không gắn với các mục tiêu phát triển các ngành kinh tế, chưa tính đến những đặc thù ưu tiên cần có cho riêng ngành nông nghiệp.

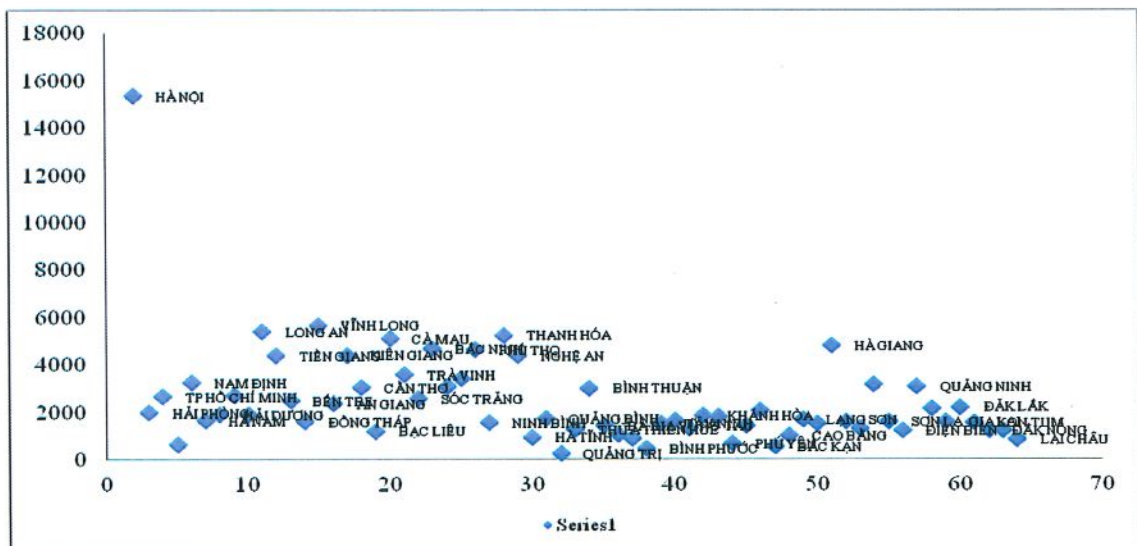
Đối với ngân sách địa phương, mỗi cấp ngân sách có nguồn thu, nhiệm vụ chi độc lập, việc phân bổ ngân sách của mỗi tỉnh do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền và thiếu cơ chế điều hòa giữa các địa phương có tiềm lực ngân sách lớn và các địa phương nguồn ngân sách hạn chế.

Các địa phương trọng điểm về nông nghiệp thường là các địa phương có quy mô thu ngân sách thấp, thuộc nhóm các địa phương phải nhận trợ cấp từ Trung ương, chưa tự đảm bảo được nhu cầu chi ngân sách nói chung của

địa phương, do đó, ngành nông nghiệp cũng bị ảnh hưởng, thiếu nguồn lực. Trong khi đó, các tỉnh có nguồn thu ngân sách lớn, có điều tiết về cho Trung ương lại là các địa phương phát triển chủ yếu về công nghiệp, dịch vụ. Đối với các địa phương này, nguồn ngân sách dồi dào hơn nhưng lại không phân bổ vốn nhiều cho phát triển nông nghiệp vì đây không phải ngành kinh tế mũi nhọn; đồng thời, cũng chưa có cơ chế cho phép các địa phương này được hỗ trợ các địa phương khó khăn hơn để phát triển ngành nông nghiệp.

Đây là vấn đề về thể chế pháp luật, cần được nghiên cứu, đánh giá và sửa đổi trong thời gian tới để tháo gỡ điểm nghẽn về nguồn vốn ngân sách hỗ trợ ngành nông nghiệp cả nước.

Đơn vị: Tỷ đồng



Hình 3.7. Chỉ ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp theo từng địa phương

Nguồn: Nghiên cứu sinh tính toán dựa trên số liệu từ Kho ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính

Xét theo các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp của từng địa phương:

Chi cho giáo dục - đào tạo và dạy nghề trong nông nghiệp có giá trị bình quân là 2.215 triệu đồng/tỉnh/năm, với giá trị tối thiểu là 0.00 và giá trị

tối đa là 43.594. Giá trị độ lệch chuẩn là 3.201.

Chi cho khoa học - công nghệ có giá trị bình quân là 1.530 triệu đồng/tỉnh/năm, với giá trị tối thiểu là 0.00 và giá trị tối đa là 107.068. Giá trị độ lệch chuẩn là 8.193.

Chi cho thông tin tuyên truyền có giá trị bình quân là 74 triệu đồng/tỉnh/năm, với giá trị tối thiểu là 0.00 và giá trị tối đa là 3.719. Giá trị độ lệch chuẩn là 264.

Chi đầu tư hạ tầng có giá trị bình quân là 235.971 triệu đồng/tỉnh/năm, với giá trị tối thiểu là 488 và giá trị tối đa là 1.480.000. Giá trị độ lệch chuẩn là 230.308.

Chi các hoạt động kinh tế nông nghiệp có giá trị bình quân là 178.332 triệu đồng/tỉnh/năm, giá trị tối thiểu là 23.671 và giá trị tối đa là 1.870.000. Giá trị độ lệch chuẩn là 206.936.

Dựa trên kết quả thống kê mô tả từng nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp của từng địa phương trong giai đoạn 2018 - 2023 cho thấy có sự biến động rất lớn trong mức bố trí cho cùng một nội dung chi giữa các địa phương khác nhau và giữa các năm khác nhau. Điều này xuất phát từ nhiều yếu tố như mức độ phát triển kinh tế, khả năng nguồn lực ngân sách địa phương, chu kỳ thực hiện các chương trình, nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp và định hướng hỗ trợ ngành nông nghiệp của từng địa phương. Những tỉnh có mức chi cao hầu hết là các địa phương có kinh tế phát triển, quy mô thu ngân sách lớn (như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh,...). Trong khi đó, nhiều địa phương có tiềm năng phát triển và là trọng điểm nông nghiệp của cả nước (như các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long,...) nhưng chủ yếu là các tỉnh thu ngân sách thấp, nguồn lực hạn chế nên mức bố trí chi ngân sách cho các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp cũng hạn chế.

Kết quả này nhấn mạnh và củng cố hơn nữa tầm quan trọng của việc sớm sửa đổi cơ chế phân cấp ngân sách hiện hành để đảm bảo sự phát triển

đồng đều và bền vững giữa các địa phương, tăng cường vai trò điều tiết chung của Trung ương, tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng nông nghiệp trên toàn quốc gắn với tiềm năng, lợi thế và đặc điểm của từng vùng, từng địa phương.

Bảng 3.2. Thống kê quan sát mức phân bổ ngân sách cho các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp của các địa phương giai đoạn 2018 - 2023

Biến	Quan sát	Bình quân	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	378	2.215	3.201	0.00	43.594
Khoa học - công nghệ	378	1.530	8.193	0.00	107.068
Thông tin tuyên truyền	378	74	264	0.00	3.719
Đầu tư hạ tầng sản xuất nông nghiệp	378	235.971	230.308	488	1.480.000
Các hoạt động kinh tế nông nghiệp	378	178.332	206.936	23.671	1.870.000

Nguồn: Nghiên cứu sinh tính toán dựa trên số liệu tổng hợp từ Kho ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính

3.1.3. Đánh giá chu trình chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp tại Việt Nam

3.1.3.1. Đánh giá chu trình ngân sách nhà nước cho nông nghiệp

Chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp là một bộ phận của chi ngân sách nhà nước; chu trình ngân sách nhà nước cho nông nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước chung, gồm các bước: (i) lập dự toán ngân sách nhà nước; (ii) phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước và (iii) quyết toán ngân sách nhà nước. Cùng với đó là công tác kiểm tra, giám sát thực hiện.

Thứ nhất, *quá trình lập dự toán* là quá trình từ khi các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước đề xuất nhu cầu kinh phí cho đến khi được cơ quan có thẩm quyền (Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ) giao dự toán chi ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ trong năm kế hoạch.

Thứ hai, *quá trình sử dụng ngân sách nhà nước* là quá trình tổ chức thực hiện, chi tiêu, thanh toán kinh phí được giao cho các nhiệm vụ trong năm.

Thứ ba, *quyết toán ngân sách* là khâu cuối cùng trong chu trình ngân sách nhằm rà soát, tổng kết lại kết quả thực hiện các nội dung, nhiệm vụ ngân sách nhà nước. Quá trình này bao gồm việc rà soát lại các hồ sơ, chứng từ, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước đã thực hiện trong năm đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật, các chế độ, định mức chi tiêu được ban hành và đảm bảo tính chính xác của số liệu.

* *Đánh giá hệ thống pháp luật về tài chính, ngân sách nhà nước* của Việt Nam ngày càng được hoàn thiện đầy đủ, đồng bộ, tăng cường tính công khai, minh bạch, tiếp cận với các thông lệ tốt quốc tế, tạo sự chủ động cho các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước gắn với tự chủ, tự chịu trách nhiệm và trách nhiệm giải trình.

Văn bản pháp lý cao nhất và cũng là khung pháp lý chung được quy định tại các Luật như Luật ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công,... Bên cạnh đó, còn có các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành như: các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 343/2017/UBTVQH14, số 974/2020/UBTVQH14 quy định về trình tự, thủ tục, trách nhiệm của các cơ quan trong quy trình ngân sách; các Nghị quyết, Quyết định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư/chi thường xuyên ngân sách nhà nước; các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành...

Bên cạnh các văn bản quy định chung như trên, việc quản lý, sử dụng, chi tiêu ngân sách nhà nước còn được căn cứ theo hệ thống văn bản hướng dẫn cụ thể về chế độ, định mức, chi tiêu áp dụng cho các hoạt động có sử

dụng ngân sách nhà nước. Mỗi văn bản hướng dẫn sẽ điều chỉnh một nội dung khác nhau, có phạm vi áp dụng chung trong cả nước hoặc là văn bản hướng dẫn cá biệt cho một chương trình, nhiệm vụ. Ví dụ như:

- *Chế độ chi công tác phí, tổ chức các hội nghị* thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC; trong đó, đã quy định chi tiết mức chi như: chi phí đi lại, chi phí thuê phòng nghỉ, các chi phí tổ chức hội nghị, ... và các hồ sơ, thủ tục, hóa đơn chứng từ thanh toán để các cơ quan thực hiện theo, có phạm vi áp dụng cho tất cả các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

- *Chế độ chi Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020* thực hiện theo Thông tư số 62/2018/TT-BTC; trong đó, đã có quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động như công tác bảo vệ rừng đặc dụng (*hỗ trợ trung bình 100 ngàn đồng/ha/năm tính trên tổng diện tích khu rừng đặc dụng được giao Bộ, địa phương quản lý*), hỗ trợ các cộng đồng dân cư tại vùng đệm các khu rừng đặc dụng (*40 triệu đồng/thôn, bản/năm*),... và chỉ áp dụng cho các nội dung chi trong Chương trình.

Hệ thống pháp luật đã có các quy định cụ thể về căn cứ, yêu cầu, quy trình, thời hạn, nguyên tắc và trách nhiệm của các đối tượng thực hiện trong từng bước. Việc đề xuất nhu cầu và sử dụng ngân sách nhà nước gắn với trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí, trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ cụ thể của cơ quan, đơn vị đó. Các cơ quan tài chính có trách nhiệm chính trong khâu tham mưu về cân đối nguồn, phân bổ dự toán cho các cơ quan. Đồng thời, có quy định về việc công khai ngân sách nhà nước, đảm bảo tính minh bạch, là cơ sở để thực hiện việc giám sát cộng đồng. Tuy nhiên, việc công khai chủ yếu là các số liệu tài chính, ngân sách; chưa gắn với thuyết

minh về chuyên môn công việc, hiệu quả sử dụng ngân sách tương ứng.

Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện quy trình ngân sách nhà nước được ban hành đầy đủ, định kỳ được rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định không còn phù hợp trong thực tiễn để đảm bảo quy trình ngân sách được thực hiện thuận lợi nhất, hiệu quả cao nhất.

Sử dụng phương pháp điều tra khảo sát với đối tượng là cán bộ, công chức, kết quả 100% ý kiến khảo sát đánh giá hệ thống pháp luật về ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đã đầy đủ; không có ý kiến đánh giá là không đầy đủ và không có ý kiến đề nghị bổ sung nội dung hướng dẫn nào. Kết quả này cho thấy sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Đảng và Nhà nước đối với công tác hoàn thiện thể chế, pháp luật trong lĩnh vực tài chính, ngân sách nhà nước. Hệ thống các văn bản hướng dẫn là căn cứ pháp lý quan trọng để sử dụng ngân sách nhà nước đúng quy định và cũng là căn cứ để thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Có thể thấy, quy trình ngân sách nhà nước cho nông nghiệp được thực hiện chặt chẽ, trên cơ sở các khuôn khổ pháp lý, có sự tham gia của nhiều cơ quan, đơn vị, nhiều cấp khác nhau dựa trên tính tuân thủ về trình tự, thủ tục, hồ sơ, thời hạn và các chế độ, định mức chi tiêu quy định cho từng nội dung, nhiệm vụ cụ thể.

Tuy nhiên, quy trình ngân sách nhà nước nói chung, được áp dụng cho cả ngành nông nghiệp nói riêng, gồm rất nhiều bước, thủ tục khác nhau, nhất là đối với quá trình lập dự toán, trong khi thời gian thực hiện rất ngắn. Điều này đặt ra nhiều vấn đề về tính hợp lý, chính xác, đầy đủ, thực chất của số liệu dự toán giao.

Bảng 3.3. Chu trình chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp

STT	Nội dung	Thg 1	Thg 2	Thg 3	Thg 4	Thg 5	Thg 6	Thg 7	Thg 8	Thg 9	Thg 10	Thg 11	Thg 12	Cơ quan thực hiện	Cấp trình
I	Tổ chức chi ngân sách năm hiện hành														Các đơn vị sử dụng ngân sách
II	Đề xuất chi ngân sách năm tiếp theo														
1	Ban hành hướng dẫn xây dựng dự toán													Thủ tướng Chính phủ (Chỉ thị) Bộ Tài chính (Thông tư)	
2	Lập đề xuất dự toán													Đơn vị	Cơ quan cấp trên
3	Gửi nhu cầu, rà soát, thẩm định													Các cơ quan	Cơ quan tài chính
4	Báo cáo cấp có thẩm quyền													Cơ quan tài chính	- Chính phủ - Bộ Chính trị - Ban chấp hành Trung ương - Cơ quan của Quốc hội - Ủy ban Thường vụ Quốc hội - Quốc hội
5	Thông qua ngân sách														Quốc hội
6	Giao dự toán ngân sách													Thủ tướng Chính phủ (Quyết định) Bộ Tài chính	
7	Phân bổ chi tiết, kiểm tra phân bổ													Cơ quan, đơn vị	Cơ quan tài chính

Nguồn: Nghiên cứu sinh đề xuất căn cứ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước

* *Đánh giá việc tổ chức thực hiện chu trình chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp*: Hệ thống pháp luật được ban hành đầy đủ là yếu tố tích cực, thúc đẩy việc triển khai thực hiện các nội dung hỗ trợ tăng trưởng ngành nông nghiệp, nhưng đây chỉ là “điều kiện cần”. “Điều kiện đủ” là sự phù hợp, tính tương thích giữa thể chế pháp luật và đời sống kinh tế - xã hội, nếu không phù hợp với thực tế thì không những không mang tính khuyến khích, hỗ trợ phát triển mà ngược lại sẽ tạo ra khó khăn, kìm hãm quá trình hoàn thành nhiệm vụ và hiệu quả công việc. Kết quả nghiên cứu ở phần trước đã cho thấy tính đầy đủ của hệ thống pháp luật ngân sách hiện hành. Mặc dù vậy, nghiên cứu thực tế và tổng hợp kết quả điều tra khảo sát cho thấy quá trình tổ chức thực hiện, áp dụng quy định pháp luật đã phát sinh một số vấn đề chưa hợp lý.

Kết quả khảo sát cho thấy trên 30% ý kiến đánh giá rằng quá trình thực hiện các quy định của pháp luật về quy trình ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp là phức tạp, thậm chí nhiều ý kiến đánh giá là rất phức tạp. Đây là tỷ lệ khá lớn, cho thấy hiện trạng và sự cần thiết các cơ quan nhà nước phải quan tâm đúng mức, có nghiên cứu, đánh giá lại đầy đủ về quy trình ngân sách nhà nước và có hướng xử lý trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật ngân sách tới đây.

Việc còn khoảng cách giữa quy định pháp luật và thực tiễn có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Nguyên nhân có thể do quá trình phát triển kinh tế luôn biến đổi không ngừng trong khi việc sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật thường kéo dài, có độ trễ nhất định. Đồng thời, hệ thống pháp luật về ngân sách nhà nước được xây dựng từ góc nhìn của cơ quan tài chính, với mục tiêu “quản lý”, “kiểm tra”, “giám sát” việc sử dụng ngân sách nên thường đặt ra các yêu cầu chặt chẽ về điều kiện, thủ tục, trình tự; vì vậy, các cơ quan, đơn vị khi thực hiện quy trình ngân sách sẽ gặp những khó khăn nhất định.

Bảng 3.4. Đánh giá của đối tượng khảo sát về quá trình thực hiện quy trình ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp

Đơn vị: Ý kiến, %

Đối tượng khảo sát	Ý kiến	Đánh giá quá trình thực hiện quy trình ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp				
		Rất phức tạp	Phức tạp	Bình thường	Thuận lợi	Rất thuận lợi
Cán bộ, công chức	Số lượng	14	19	42	30	0
	Cơ cấu	13,3	18,1	40,0	28,6	0,0

Nguồn: Kết quả khảo sát của Nghiên cứu sinh

Để làm rõ hơn những quy định được đánh giá là chưa phù hợp, tổng hợp ý kiến khảo sát đã chỉ ra một số vấn đề còn khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện quy trình ngân sách, cả trong khâu lập dự toán cũng như quản lý sử dụng ngân sách nhà nước, gồm:

(1) Có ý kiến đánh giá về thời gian xây dựng dự toán quá ngắn, chỉ trong 01 tháng (tháng 7), trong khi việc tổng hợp dự toán nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối nên khó khăn cho đơn vị.

(2) Có ý kiến đánh giá yêu cầu lập dự toán quá chi tiết, từng nội dung, nhiệm vụ, theo mục lục ngân sách nhà nước, phải có quyết định phê duyệt; trong khi việc dự kiến cho cả năm tới là rất khó khăn, nhất là các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh.

(3) Có ý kiến đánh giá các cơ quan, đơn vị chuyên môn phải báo cáo nhu cầu kinh phí với các cơ quan tài chính, phê duyệt các đề xuất nhiệm vụ; tuy nhiên, cơ quan tài chính không có thông tin trao đổi lại về dự kiến mức phân bổ kinh phí, dẫn đến thiếu sự chủ động, không phối hợp kịp thời trong quá trình giải trình, bổ sung hồ sơ. Kinh phí giao thường không phù hợp với nhu cầu đề xuất triển khai các chương trình, nhiệm vụ.

(4) Có ý kiến đánh giá việc kiểm tra phân bổ dự toán là không cần thiết, làm tăng thủ tục hành chính cho đơn vị do đã có khâu lập dự toán và có khâu

kiểm soát chi về sau; cơ quan tài chính thực hiện việc kiểm tra phân bổ dự toán nhiều lần, chưa đúng quy định.

(5) Có ý kiến nêu khó khăn do chưa có cơ chế cho phép các đơn vị được chủ động dự phòng nguồn cho các nhiệm vụ phát sinh đột xuất trong năm, phải điều chỉnh dự toán nhiều lần rất phức tạp. Theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước, chỉ có dự phòng chung của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương mà không có quy định về dự phòng ngân sách của từng cơ quan, đơn vị. Khi nhận được dự toán giao, các cơ quan, đơn vị phải phân bổ hết cho từng nội dung, nhiệm vụ chi; do đó, khi có nhiệm vụ mới phát sinh sẽ không có nguồn kinh phí dự phòng để thực hiện mà phải điều chỉnh dự toán từ nhiệm vụ này sang nhiệm vụ khác, từ đơn vị trực thuộc này sang đơn vị trực thuộc khác để đảm bảo nguồn.

Kết quả khảo sát cho thấy các khó khăn, vướng mắc chủ yếu xuất phát trong quá trình xây dựng dự toán ngân sách nhà nước; đối với quá trình tổ chức thực hiện cơ bản không có vấn đề được đề cập đến. Điều này là do quá trình xây dựng dự toán ngân sách phải trải qua nhiều khâu tổng hợp, rà soát, báo cáo từ các cơ quan khác nhau nên dễ phát sinh vướng mắc; đồng thời, quá trình dự toán là quá trình đề xuất, xây dựng hồ sơ lần đầu với những quy định chặt chẽ về hồ sơ, trình tự, thủ tục và thời hạn hoàn thành nên áp lực lớn cho các cơ quan, đơn vị trong thực hiện. Trong khi đó, quá trình sử dụng ngân sách chủ yếu trong phạm vi nội bộ đơn vị sử dụng ngân sách nên đơn vị có thể chủ động thực hiện, dựa trên hồ sơ đã được xây dựng từ quá trình trước đó mà ít phát sinh vướng mắc. Các khó khăn trong quy trình lập dự toán như trên cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến các cơ quan, đơn vị không tuân thủ được đầy đủ thủ tục, hồ sơ, thuyết minh theo quy định, dẫn đến việc không được bố trí ngân sách nhà nước (hoặc bố trí mức thấp) để thực hiện nhiệm vụ.

3.1.3.2. Đánh giá về mức bố trí chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp

Vấn đề cân đối giữa nguồn lực và nhu cầu chi ngân sách luôn là vấn đề

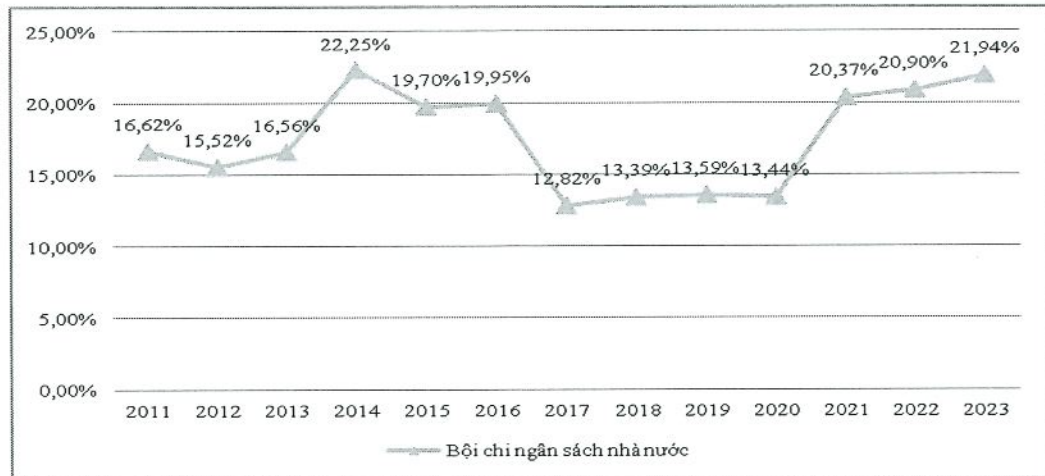
quan trọng, ảnh hưởng lớn đến việc ra quyết định chi ngân sách cho ngành nông nghiệp. Trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế, hằng năm đều bội chi ngân sách như Việt Nam, việc sắp xếp thứ tự ưu tiên phân bổ ngân sách giữa ngành nông nghiệp và các ngành kinh tế khác, cũng như các vấn đề quan trọng của quốc gia như chính trị, quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội,... luôn rất khó khăn. Bội chi ngân sách nhà nước phản ánh việc đất nước đang phải đi vay để đáp ứng các nhu cầu chi, do nguồn thu ngân sách còn thấp, điều này có nhiều rủi ro cả trong ngắn hạn và dài hạn đối với tình hình an ninh, an toàn tài chính quốc gia.

Trong giai đoạn nghiên cứu, dự toán bội chi ngân sách nhà nước hằng năm của Việt Nam có xu hướng tăng lên rõ rệt, từ mức 120,6 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên đến mức 455,5 nghìn tỷ đồng năm 2023, tăng gấp 3,8 lần. Bình quân giai đoạn nghiên cứu, dự toán bội chi ngân sách nhà nước bằng khoảng 17,5% dự toán tổng chi ngân sách nhà nước, hay nói cách khác là 17,5% dự toán chi ngân sách nhà nước là phải đi vay, huy động các nguồn khác do nguồn thu ngân sách không đủ để đảm bảo.

Mặc dù các năm 2017-2020, tỷ trọng dự toán bội chi ngân sách nhà nước có giảm xuống, chỉ khoảng 13% tổng chi ngân sách nhà nước; tuy nhiên, các năm gần đây tỷ trọng này tăng mạnh lên đến 20-22%, cho thấy áp lực cân đối nguồn cho các nhiệm vụ chi rất khó khăn, nhu cầu vay bù đắp bội chi ngày càng nhiều hơn. Đây là thách thức, rủi ro rất lớn trong việc đảm bảo an ninh, an toàn tài chính quốc gia, nghĩa vụ trả nợ trong tương lai, đồng thời, phải được cân nhắc cả trên yếu tố khả năng huy động vốn trên thị trường. Khi nhu cầu vay cho ngân sách tăng cao, Chính phủ có thể phải chấp nhận huy động với mức lãi suất cao hơn, thời gian trả nợ ngắn hơn, thậm chí có thể chịu sự ràng buộc từ nhiều điều kiện khác nếu vay từ nước ngoài, các tổ chức quốc tế. Điều này đặt ra yêu cầu rà soát các nhiệm vụ chi trên tinh thần triệt để tiết kiệm, kiên quyết cắt giảm các nhiệm vụ chưa thực sự cấp thiết, trong đó có

thể phải cắt giảm cả kinh phí bố trí cho các nhiệm vụ của ngành nông nghiệp.

Đơn vị: %



Hình 3.8. Tỷ trọng bội chi ngân sách nhà nước so với tổng chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2023

Nguồn: Nghiên cứu sinh tính toán dựa trên số liệu của Bộ Tài chính

Đây là gánh nặng đặt lên các cơ quan tài chính trong việc ra quyết định, đánh giá mục tiêu ưu tiên phân bổ ngân sách, lựa chọn giữa ngành nông nghiệp và các ngành kinh tế - xã hội khác cũng như các nhiệm vụ quan trọng về chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của quốc gia. Nguồn lực ngân sách nhà nước khó khăn, bội chi ngân sách cần kiểm soát chặt chẽ do liên quan đến khả năng huy động, các tác động đối với thị trường tài chính, tiền tệ và các nghĩa vụ nợ của quốc gia trong tương lai, dẫn đến việc bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ chi rất hạn chế.

Thực tế, mức bố trí ngân sách cho hầu hết các nhiệm vụ chi ngân sách nói chung thường thấp hơn nhu cầu đề xuất. Đối với ngành nông nghiệp, theo quy định hiện hành của pháp luật về ngân sách nhà nước, không có cơ quan, đơn vị đầu mối lập dự toán kinh phí chung cho toàn ngành nông nghiệp, mà các cơ quan đơn vị chỉ lập dự toán cho các hoạt động, nhiệm vụ chi do đơn vị mình thực hiện. Nghiên cứu cụ thể một số cơ quan có chức năng thực thi các hoạt động hỗ trợ ngành nông nghiệp cho thấy dự toán ngân sách phân bổ hằng

năm cho các cơ quan này thấp hơn so với nhu cầu đề xuất. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp.

Bảng 3.5. Bố trí ngân sách nhà nước cho một số nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp do Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện năm 2024 - 2025

Đơn vị: Tỷ đồng, %

STT	Nội dung	Năm 2024			Năm 2025		
		Đề xuất	Dự toán giao	So sánh	Đề xuất	Dự toán giao	So sánh
1	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	237,3	161,4	68%	209,2	196	93,7%
2	Chương trình giống	187	145,2	77,6%	120,8	70	57,9%
3	Chương trình khuyến nông	250	245	98%	267	260	97,4%
4	Hoạt động kinh tế nông nghiệp	1.606,5	1.222,5	76,1%	2.277,7	1.386,7	60,9%
5	Xúc tiến thương mại	20	16,5	82,5%	23,5	15,7	66,8%

Nguồn: Số liệu của Bộ Tài chính

Bảng số liệu trên đây là ví dụ cụ thể về mức bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước đầu năm cho một số nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cũ) thực hiện. Đây là dẫn chứng cho thấy mức bố trí phần lớn đều thấp hơn so với đề xuất của các Bộ, cơ quan dẫn đến việc triển khai thực hiện các chương trình, nhiệm vụ bị ảnh hưởng, có thể phải kéo dài và giảm tính kịp thời, hiệu quả, nhiều nhiệm vụ ngân sách chỉ phân bổ được bằng khoảng 60% nhu cầu đề xuất.

Tổng hợp các phiếu khảo sát cũng cho kết quả tương tự. Trên 45% cán bộ công chức đánh giá mức bố trí ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp hiện nay là thấp (gồm cả mức *thấp* và *rất thấp*), 33,3% ý kiến đánh giá mức *trung bình*, chỉ có 21% đánh giá ở mức *cao* và không có ý kiến đánh giá ở mức *rất cao*.

Bảng 3.6. Đánh giá của đối tượng khảo sát về mức bố trí ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp

Đơn vị: Ý kiến, %

Đối tượng khảo sát	Ý kiến	Mức bố trí ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp				
		Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
Cán bộ, công chức	Số lượng	19	29	35	22	0
	Cơ cấu	18,1	27,6	33,3	21,0	0,0

Nguồn: Kết quả khảo sát của Nghiên cứu sinh

Việc ngân sách bố trí ở mức thấp, không đáp ứng đủ nhu cầu kinh phí sẽ ảnh hưởng tới tiến độ, chất lượng thực thi các nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ ngành nông nghiệp, làm giảm hiệu quả, giảm tác động thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp.

Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết với các cơ quan nhà nước trong việc tập trung thực hiện các giải pháp tăng thu ngân sách nhà nước, nuôi dưỡng nguồn thu, thu đúng, thu đủ, chống thất thu, gian lận thuế để tăng cường nguồn lực; đồng thời, xác định rõ các mục tiêu ưu tiên, tránh đầu tư dàn trải lãng phí, cần thực hiện các giải pháp quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước hiệu quả nhất để đạt được các mục tiêu tăng trưởng. Bên cạnh đó, cần có các chương trình, kế hoạch trung và dài hạn về việc bố trí ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp, với lộ trình, cam kết, mức độ cụ thể để chủ động trong việc xác định mục tiêu và tổ chức thực hiện của các cơ quan, đơn vị, tổ chức.

3.2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO NÔNG NGHIỆP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

3.2.1. Đánh giá tác động của nội dung chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề trong nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp

a) Kết quả thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề trong nông nghiệp

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao được Đảng và Nhà nước ta xác định là một trong ba đột phá chiến lược phát triển đất nước. Mặc dù vậy, ngành nông nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong vấn đề lực lượng lao động, như: quá trình chuyển dịch lao động sang các ngành nghề phi nông nghiệp diễn ra ngày càng nhanh làm giảm sút lực lượng lao động trong nông nghiệp; còn tình trạng lao động nông nghiệp vừa thừa vừa thiếu, thừa lao động chưa qua đào tạo, kỹ năng thấp, trong khi lại thiếu lao động có tay nghề, có trình độ chuyên môn đáp ứng được yêu cầu của sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao.

Trong giai đoạn nghiên cứu, Nhà nước đã triển khai nhiều nội dung, chính sách nhằm nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục - đào tạo, dạy nghề, tăng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, đáp ứng yêu cầu thị trường và từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh với khu vực và thế giới. Đối với ngành nông nghiệp, nội dung chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề được cụ thể hóa thành nhiều chương trình, dự án, kế hoạch triển khai ở các cấp, các ngành, các vùng miền trong cả nước. Hầu hết các chương trình, dự án được đánh giá đã mang lại những chuyển biến tích cực cho chất lượng lao động nông nghiệp, đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành.

(1) Kết quả thực hiện nội dung chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề trong nông nghiệp thông qua Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2010-2020 (Đề án 1956)

Ngày 27/11/2009, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1956/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nâng cao chất lượng lao động nông thôn, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, tạo việc làm, tăng thu nhập của lao động nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn, cả nước đã đào tạo được 2,84 triệu lao động nông thôn học nghề nông nghiệp (đạt 94,7% mục tiêu đề ra). Trong đó: đào tạo sơ cấp nghề đạt 0,87 triệu người (30,5%), đào tạo dưới 03 tháng đạt 1,89 triệu người (66,55%), đào tạo trình độ trung cấp đạt 0,06 triệu người (2,02%) và cao đẳng được 0,03 triệu người (0,97%). Số lao động trong lĩnh vực nông nghiệp qua đào tạo tăng từ 10% năm 2010 lên khoảng 24,6% năm 2020.

Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn đã nâng cao thu nhập và tạo việc làm mới cho 2,79 triệu người (đạt 97,98% so với tổng số lao động được đào tạo). Trong đó, số lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc có hợp đồng lao động là 0,05 triệu người (1,67%), lao động tự tạo việc làm và tham gia các hợp tác xã, tổ hợp tác và các nhóm sản xuất là 0,06 triệu người (2,26%), số lao động vẫn làm nghề cũ nhưng có thu nhập cao hơn là 2,68 triệu người (96,32%), đây là chỉ tiêu quan trọng cho thấy thông qua việc bố trí chi ngân sách nhà nước thực hiện Đề án đã mang lại kết quả tích cực thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp.

Bảng 3.7. Kết quả thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp theo Đề án 1956 giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị: người, %

	Hiệu quả sau khi học nghề			Lao động được doanh nghiệp tuyển dụng		Lao động làm nghề cũ nhưng thu nhập cao hơn		Lao động tự tạo việc làm, tham gia các hợp tác xã, tổ sản xuất	
	Số lao động được đào tạo	Số lao động có việc làm sau đào tạo	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Tổng số	2.843.998	2.786.470	97,98	46.544	1,67	2.683.809	96,32	63.051	2,25

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cũ)

Đội ngũ lao động qua đào tạo đã nâng cao nhận thức, áp dụng kiến thức vào thực tiễn sản xuất, chuyển đổi từ sản xuất truyền thống sang sản xuất

hàng hóa, tuân thủ quy trình kỹ thuật an toàn và cải thiện chất lượng nông sản, góp phần nâng cao giá trị sản lượng trên một đơn vị diện tích. Công tác đào tạo nghề đã góp phần quan trọng trong việc phát triển các loại hình kinh tế tập thể, hợp tác xã thông qua các liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, tạo ra nhiều việc làm, góp phần giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân và đóng góp tích cực vào tăng trưởng của ngành nông nghiệp. Nhiều địa phương đã tập trung vào công tác đào tạo nghề nhằm tạo ra các sản phẩm mang tính đặc trưng, có lợi thế so sánh với các địa phương khác nhằm tạo ra các sản phẩm có giá trị cao.

(2) Kết quả thực hiện hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngư dân theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP

Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/07/2014 của Chính phủ ban hành quy định chính sách về đầu tư, tín dụng, bảo hiểm; chính sách ưu đãi thuế và một số chính sách khác nhằm phát triển thủy sản. Trong đó, cùng với việc đầu tư, nâng cấp hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, đóng mới tàu công suất lớn, Nghị định đã quy định về chính sách hỗ trợ 100% chi phí đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới; hướng dẫn kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên.

Triển khai thực hiện, các địa phương đã xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí và tổ chức đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới cho 2.347 thuyền viên với kinh phí là 9.409 triệu đồng. Sau các khóa đào tạo, các thuyền viên được nâng cao trình độ tay nghề, tăng cường năng lực thực tiễn cho ngư dân về kỹ thuật vận hành tàu, khai thác theo công nghệ mới nhằm nâng cao chất lượng thủy hải sản đánh bắt, tăng giá bán trên thị trường, cải thiện thu nhập; đồng thời, nâng cao hiểu biết về pháp luật trên biển, luật pháp quốc tế, hiểu biết và tăng cường nhận thức về đánh bắt có trách nhiệm và bảo tồn, phát triển nguồn lợi thủy sản bền vững.

b) Kết quả điều tra khảo sát đánh giá về tác động của chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề trong nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp

Tổng hợp kết quả khảo sát, đánh giá của các nhóm đối tượng về nội dung chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề trong nông nghiệp cho thấy đa số ý kiến khảo sát đều đánh giá khá tốt nội dung chi này theo cả 04 tiêu chí về sự cần thiết, tính kịp thời trong tổ chức thực hiện, chất lượng thực thi và tác động mang lại đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp.

Về tiêu chí sự cần thiết, 100% ý kiến đối tượng cán bộ, công chức và 98,2% ý kiến đối tượng thụ hưởng đánh giá mức điểm từ 1 trở lên, tương đương lựa chọn “có cần thiết”. Trong đó, khá nhiều ý kiến (58,1% đối tượng cán bộ công chức và 43,3% đối tượng thụ hưởng) đánh giá ở mức điểm 4 và 5, tương đương mức độ cần thiết được đánh giá rất cao. Chỉ có 1,8% ý kiến đối tượng thụ hưởng cho rằng nội dung chi này không cần thiết.

Về tiêu chí tổ chức thực hiện kịp thời, 100% ý kiến đối tượng cán bộ, công chức và 98,2% ý kiến đối tượng thụ hưởng đánh giá các nội dung chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề trong nông nghiệp được tổ chức thực hiện kịp thời. Chỉ có 1,8% ý kiến đối tượng thụ hưởng cho rằng nội dung chi này tổ chức thực hiện không kịp thời. Việc triển khai kịp thời là rất quan trọng để đưa các nội dung, chính sách sớm đi vào cuộc sống, bắt nhịp kịp thời với quá trình vận động kinh tế - xã hội không ngừng.

Về chất lượng thực hiện và mức độ dễ tiếp cận được đánh giá khá cao. 100% đối tượng cán bộ công chức đánh giá mức điểm từ 3 đến 5, tương ứng nhận định ở mức trung bình, tốt và rất tốt. Các đối tượng thụ hưởng cũng đánh giá tốt theo tiêu chí này khi 98,2% ý kiến đánh giá điểm lớn hơn 0, tuy nhiên, phần lớn ý kiến (76,2%) tập trung ở mức điểm 2 và 3, mức trung bình và dưới trung bình, số lượng ý kiến đánh giá mức điểm cao nhất rất ít. Điều này cho thấy các đối tượng thụ hưởng chưa hoàn toàn hài lòng về chất lượng

thực thi nội dung chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

Về tác động đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp, hầu hết ý kiến đánh giá chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề trong nông nghiệp có tác động tích cực thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp. 100% đối tượng cán bộ công chức và 94,5% đối tượng thụ hưởng đánh giá như vậy. Tương tự như ba tiêu chí trước, các đối tượng là cán bộ công chức đánh giá nội dung chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề có tác động thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp ở mức độ cao hơn so với đánh giá của các đối tượng thụ hưởng.

Từ kết quả điều tra khảo sát nêu trên giúp đưa ra nhận định rằng, nội dung chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề trong nông nghiệp được đánh giá là cần thiết, tổ chức thực hiện kịp thời, chất lượng thực hiện tốt, dễ tiếp cận và có tác động thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp.

Bảng 3.8. Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát về nội dung chi ngân sách nhà nước cho giáo dục - đào tạo, dạy nghề trong nông nghiệp

Đơn vị: %

Cán bộ công chức				Mức đánh giá (GIAO DUC)	Đối tượng thụ hưởng			
Tác động đối với tăng trưởng nông nghiệp	Chất lượng thực hiện, mức độ dễ tiếp cận	Tổ chức thực hiện kịp thời	Sự cần thiết của nội dung hỗ trợ		Sự cần thiết của nội dung hỗ trợ	Tổ chức thực hiện kịp thời	Chất lượng thực hiện, mức độ dễ tiếp cận	Tác động đối với tăng trưởng nông nghiệp
0,0	0,0	0,0	0,0	0	1,8	1,8	1,8	5,5
0,0	0,0	8,6	0,0	1	4,7	13,3	10,4	15,1
10,6	0,0	21,0	11,4	2	12,6	41,4	32,7	34,5
43,0	37,1	27,6	30,5	3	37,6	29,1	43,5	27,6
35,0	40,0	25,7	32,4	4	39,9	13,7	11,0	15,5
11,4	22,9	17,1	25,7	5	3,4	0,7	0,7	1,8

Nguồn: Kết quả khảo sát của Nghiên cứu sinh

Tuy nhiên, bên cạnh đó, kết quả điều tra khảo sát ý kiến các đối tượng thụ hưởng, là những người trực tiếp được tham gia và thụ hưởng kết quả nội dung chi, cho thấy mức điểm đánh giá thấp hơn ở tất cả các tiêu chí, phần lớn đều xoay quanh mức trung bình (3 điểm) và dưới trung bình, thậm chí một số ít đánh giá không tích cực, điều này phản ánh mức độ chưa thực sự hài lòng của đối tượng thụ hưởng với cách thức và chất lượng thực thi nội dung chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề và làm giảm tác động mang lại, có thể do nhiều nguyên nhân như: nội dung, phương pháp đào tạo chưa gắn kết với đời sống sản xuất, khả năng ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn chưa cao, đối tượng thụ hưởng khó khăn trong việc tìm kiếm, tiếp cận với các chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu,... Đây là vấn đề cơ quan chức năng cần quan tâm nghiên cứu, xác định chính xác vấn đề và có giải pháp cụ thể nhằm cải thiện chất lượng, nâng cao trình độ lực lượng lao động nông nghiệp Việt Nam, tăng năng lực cạnh tranh trong thời kỳ mới.

c) Đo lường tác động của chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề trong nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp

Thực trạng lao động trong nông nghiệp Việt Nam hiện nay trình độ tay nghề còn thấp, số lao động chưa qua đào tạo còn nhiều, năng lực cạnh tranh còn hạn chế nên việc tăng cường giáo dục, đào tạo và dạy nghề trong nông nghiệp là cần thiết. Sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính cho thấy các nội dung chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề có tác động tích cực đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam.

Tuy nhiên, sử dụng phương pháp định lượng nghiên cứu dựa trên chuỗi số liệu về chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề và tăng trưởng ngành nông nghiệp của từng tỉnh/thành phố cho thấy biến độc lập chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề không có ý nghĩa thống kê đối với biến phụ thuộc là tăng trưởng ngành nông nghiệp (giá trị

sig.>0,05), chưa thể khẳng định chi giáo dục đào tạo và dạy nghề có tác động đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp.

Điều này có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau. Thứ nhất, quy mô chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề trong nông nghiệp còn hạn chế (như đã phân tích tại các phần trước), tại một số chương trình, dự án cụ thể mang lại tác động tích cực, tuy nhiên xét trên tổng thể quy mô tỉnh/thành phố thì tác động đối với ngành nông nghiệp là chưa đáng kể, điều này phù hợp với một số công trình nghiên cứu trước đây đã được tổng quan chỉ ra rằng quy mô chi ngân sách nhà nước phải đủ lớn mới mang lại tác động tích cực đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp. Thứ hai, quá trình đào tạo nghề thường kéo dài, một số học viên sau khi hoàn thành khóa học có thể không quay lại làm việc trong ngành nông nghiệp hoặc tiếp tục làm việc trong ngành nông nghiệp nhưng hiệu quả sản xuất nông nghiệp của họ còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác.

3.2.2. Đánh giá tác động của nội dung chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ trong nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp

a) Kết quả thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ trong nông nghiệp

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng các công nghệ mới tiên tiến, hiện đại vào quá trình sản xuất các ngành kinh tế là yêu cầu ngày càng bức thiết với tất cả các quốc gia trên thế giới. Đối với ngành nông nghiệp Việt Nam, đứng trước thách thức lớn từ thực trạng tài nguyên đất, nước đang dần cạn kiệt, bên cạnh đó là tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, quá trình chuyển dịch lao động sang khu vực phi nông nghiệp,... Đảng và Nhà nước đã quan tâm triển khai thực hiện nhiều nội dung nghiên cứu khoa học công nghệ và đạt được nhiều kết quả tích cực.

(1) Kết quả thực hiện chính sách về cải tiến công nghệ, kỹ thuật và ứng dụng khoa học công nghệ trong tiểu ngành ngư nghiệp

Trong những năm qua, để tăng hiệu quả khai thác, nâng cao giá trị sản phẩm và giảm tổn thất sau thu hoạch trong khai thác thủy sản, cũng như tăng cường công tác bảo tồn nguồn lợi thủy sản, Chính phủ đã quan tâm, hỗ trợ việc nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong ngư nghiệp.

Trong nghề cá biển, các chính sách nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cũng đã được thúc đẩy tập trung vào 2 lĩnh vực là cải tiến kỹ thuật, ngư lưới cụ khai thác và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, với một số nghiên cứu, giải pháp kỹ thuật như: Giải pháp ứng dụng hệ thống tời thủy lực cho nghề lưới chụp ở vùng biển xa bờ Việt Nam; Công nghệ khai thác hải sản bằng lưới rê hỗn hợp ở vùng biển xa bờ Việt Nam; Hệ thống tời thủy lực cho nghề lưới rê tầng đáy ở Việt Nam; Thiết bị xua đuổi cá heo (Netshield Pinger 70ADP); Công nghệ chiếu sáng LED trong ứng dụng khai thác thủy sản; Sử dụng hầm bảo quản sản phẩm trên tàu cá bằng vật liệu Polyurethane (PU); Công nghệ dùng máy đá sệt lắp trên tàu khai thác thủy sản xa bờ; công nghệ sản xuất đá lỏng từ nước biển và ứng dụng trong bảo quản hải sản đánh bắt xa bờ; Công nghệ xây dựng rạn nhân tạo để bảo vệ nguồn lợi ven bờ...

Các nghiên cứu, kỹ thuật này được triển khai ứng dụng đã mang lại nhiều lợi ích trong thực tiễn, có thể kể đến như:

- Về ứng dụng hệ thống tời thủy lực cho nghề lưới chụp ở vùng biển xa bờ đã được triển khai tại 07 tỉnh, gồm: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Bình Định và Bình Thuận với 21 tàu tham gia dự án và khoảng hơn 400 tàu ngoài mô hình (kết quả nhân rộng). Kết quả cho thấy việc áp dụng hệ thống tời thủy lực cho nghề lưới chụp khai thác hải sản đã mang lại hiệu quả rõ rệt hơn so với việc sử dụng tời cơ ma sát truyền thống của ngư dân. Sản lượng khai thác trung bình đạt $14,79 \pm 2,58$ tấn/tàu/chuyến, cao hơn tàu sử dụng tời cơ ma sát truyền thống khoảng 1,15 lần; lợi nhuận

trung bình đạt $123,82 \pm 38,78$ tr.đ/tàu/chuyến, cao hơn tàu sử dụng tời cơ ma sát truyền thống khoảng 1,25 lần; thu nhập của lao động trung bình đạt 13,9 tr.đ/người/chuyến, cao hơn tàu sử dụng tời cơ ma sát truyền thống khoảng 1,23 lần; ... Như vậy, đã góp phần tăng sản lượng khai thác, là chỉ tiêu phản ánh sự tăng trưởng ngành. Bên cạnh hiệu quả kinh tế, việc sử dụng hệ thống tời thủy lực này giúp giảm sức lao động của thủy thủ và đảm bảo an toàn lao động hơn do tất cả các thao tác thu thả 39 lưới đều sử dụng máy.

- Về ứng dụng lưới chụp 4-6 tầng gông: Công nghệ lưới chụp này được phát triển, chuyển giao rộng rãi ở các địa phương: Quảng Ninh, Hải Phòng, Quảng Bình, Bình Thuận, Cà Mau, Quảng Nam, Phú Yên, Bà Rịa-Vũng Tàu, Cà Mau ... để khai thác mực ống, mực đại dương và cá nỏ nhỏ. Ứng dụng công nghệ này, năng suất khai thác mực ống tăng lên từ 2,0 - 2,5 lần; có thể thay thế nghề câu mực đại dương trên thúng rất nguy hiểm ở các tỉnh miền Trung; nâng cao năng suất, hiệu quả khai thác cá nỏ nhỏ.

- Về công nghệ đánh bắt, bảo quản cá ngừ đại dương: Tại các tỉnh Phú Yên, Bình Định, Khánh Hòa đã được chuyển giao kỹ thuật khai thác, bảo quản theo công nghệ của Nhật Bản. Từ kỹ thuật thu câu, sơ chế, bảo quản tạo thành chuỗi từ khai thác đến tiêu thụ tại thị trường của Nhật. Ứng dụng mẫu lưới vây cải tiến khai thác cá ngừ đã được thử nghiệm và chuyển giao cho một số tàu cá, phù hợp với mẫu tàu lưới vây có boong thao tác ở phía sau, khai thác cá ngừ đại dương (chủ yếu là cá ngừ vằn) ở vùng biển xa bờ miền Trung và Đông Nam Bộ. Sử dụng thiết bị làm chết nhanh và sơ chế cá ngừ đang được áp dụng có hiệu quả trên tàu câu cá ngừ đại dương làm chết nhanh cá, hạn chế vận động mạnh làm cho thịt cá có chất lượng tốt hơn; các thiết bị sơ chế khác: dao, cưa, móc,... chuyên dụng cho việc mổ cá, lấy mang, lấy nội tạng,... đảm bảo sạch sẽ, triệt để nâng cao chất lượng cá khi về bờ. Sử dụng bể hạ nhiệt nhanh, làm lạnh nhanh nước biển giúp thân nhiệt cá giảm về nhiệt độ thấp (khoảng $\pm 10^{\circ}\text{C}$) trong thời gian ngắn (khoảng 1,0 giờ đối với cá ngừ đại

duong nguyên con) để giữ chất lượng thịt cá trước khi đưa vào bảo quản bằng nước đá. Sử dụng hầm bảo quản sản phẩm trên tàu sử dụng vật liệu Polyurethane (PU) có khả năng giữ nhiệt tốt, làm cho đá lâu tan hơn vì thế có thể bảo quản sản phẩm được dài ngày hơn so với hầm bảo quản truyền thống... Việc ứng dụng các kỹ thuật khai thác và bảo quản mới đã giúp chất lượng cá ngừ tốt hơn, tăng giá trị thương mại và thu nhập cho ngư dân.

Như vậy, việc ứng dụng các kỹ thuật khai thác, bảo quản mới đã góp phần thúc đẩy tăng sản lượng, chất lượng thủy hải sản, giá trị thương mại cao hơn và từ đó tạo ra tăng trưởng cho ngành ngư nghiệp.

(2) Kết quả thực hiện nội dung chi ngân sách nhà nước cho khoa học công nghệ trong nông nghiệp thông qua Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSat) giai đoạn 2015-2020.

Dự án VnSAT sử dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới được triển khai từ năm 2015 đến tháng 6/2022, tại 13 tỉnh của Việt Nam. Đây là dự án lớn, với tổng nguồn vốn hỗ trợ của Dự án khoảng 288 triệu USD (bao gồm: vốn vay Ngân hàng thế giới khoảng 221 triệu USD, chiếm khoảng 76,7%; vốn đối ứng của Chính phủ khoảng 31 triệu USD, chiếm khoảng 10,7%; còn lại là vốn đóng góp của khu vực tư nhân, khoảng 35 triệu USD), với ngành hàng chính là lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long và cà phê tại Tây Nguyên.

Dự án đã chuyển giao các kỹ thuật sản xuất mới, đào tạo, tập huấn, thay đổi tư duy canh tác của người nông dân, diện tích áp dụng kỹ thuật sản xuất mới ngày càng được mở rộng, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Người nông dân tham gia dự án đã được tập huấn các kỹ thuật sản xuất tiên tiến “03 giảm 03 tăng” (giảm lượng giống gieo, giảm lượng phân bón và giảm thuốc trừ sâu; tăng năng suất, tăng chất lượng và tăng hiệu quả), “01 phải 05 giảm” (phải sử dụng giống lúa được xác nhận; giảm lượng hạt giống gieo trồng, giảm phân bón, giảm thuốc bảo vệ thực vật, giảm lượng nước tưới và giảm thất thoát sau thu hoạch).

Đánh giá kết quả, người nông dân tham gia dự án áp dụng kỹ thuật sản xuất mới đã tăng đáng kể sản lượng, chất lượng nông sản, đồng thời, giảm chi phí sản xuất so với trước đây.

Đối với ngành hàng lúa gạo: Theo thống kê, nhờ áp dụng đúng các biện pháp kỹ thuật được đào tạo, lợi nhuận của nông dân trồng lúa tham gia Dự án cao hơn ngoài Dự án 31,6%, so với trước Dự án tăng 34,2% nhờ áp dụng các biện pháp canh tác bền vững và liên kết bao tiêu với các doanh nghiệp. Lợi nhuận gia tăng trên mỗi ha của hộ tham gia Dự án ở vụ đông xuân 2021 - 2022 cao hơn trước khi tham gia Dự án 7 triệu đồng/ha.

Đối với việc giảm các yếu tố đầu vào, chi phí về giống giảm 30 - 40%, tương đương khoảng 0,7 triệu đồng/ha/vụ; chi phí cho phân bón giảm bình quân 1,9 triệu đồng/ha/vụ ; chi phí cho thuốc bảo vệ thực vật giảm bình quân 48%, tương đương giảm 2,4 triệu đồng/ha/vụ.

Đối với ngành hàng cà phê: Nhờ áp dụng đúng các biện pháp kỹ thuật được đào tạo, lợi nhuận gia tăng trên mỗi ha của hộ nông dân trồng cà phê tham gia Dự án ở Tây Nguyên niên vụ 2021 cao hơn trước khi tham gia là 21,7% (tương đương 10,9 triệu đồng/ha); cao hơn hộ không tham gia dự án là 19,1% (tương đương 9,7 triệu đồng/ha). Về giảm vật tư đầu vào, lượng phân bón giảm 1,56 triệu đồng/ha, thuốc bảo vệ thực vật giảm 1,6 triệu đồng/ha, công lao động giảm 1,65 triệu đồng/ha, năng suất và chất lượng tăng tương đương 4,6 triệu đồng/ha.

Đánh giá trường hợp cụ thể Dự án VnSat cho thấy thông qua nội dung nghiên cứu khoa học công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật đã giúp cho hoạt động sản xuất nông nghiệp (cụ thể là ngành hàng lúa gạo và cà phê) đạt được mức sản lượng cao hơn (so với trước khi thực hiện Dự án, cũng như so với ngoài Dự án), tiết kiệm chi phí sản xuất thông qua giảm vật tư đầu vào (lao động, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,...).

(3) Kết quả thực hiện nội dung chi ngân sách nhà nước cho khoa học công nghệ trong nông nghiệp thông qua triển khai, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất nông nghiệp

Kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp là việc áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ và tái chế chất thải, phụ phẩm trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giảm lãng phí và ô nhiễm môi trường, đây là yêu cầu, xu hướng tất yếu phát triển nông nghiệp bền vững, hiệu quả.

Trong thời gian vừa qua, nhiều mô hình kinh tế tuần hoàn được triển khai, đem lại giá trị và hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam. Một số ví dụ như:

Thứ nhất, mô hình tạo và dùng khí đốt từ chất thải, nước thải trong chăn nuôi, trồng trọt. Phân động vật thải ra từ các trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, và rơm rạ, nước thải sinh hoạt ở vùng nông thôn... được xử lý làm nguyên liệu cơ sở tạo ra khí sinh học, rồi sau đó được sử dụng làm chất đốt, bùn biogas và bã biogas được sử dụng làm phân hữu cơ. Điển hình Mô hình canh tác lúa sử dụng trấu làm chất đốt-củi trấu tại xã Vĩnh Bình An Giang, với công suất 80.000 tấn/năm tạo ra 16.000 tấn trấu (lượng trấu sẽ sử dụng vào việc sấy lúa cho nhà máy chiếm khoảng 50% (8.000 tấn trấu) và phần còn lại sẽ được chế biến thành thanh củi trấu bán ra thị trường. Mô hình giúp cắt giảm khí nhà kính, giảm chi phí năng lượng 30%, tăng lợi nhuận 400.000 đồng/tấn từ việc bán củi trấu tương đương 3,2 tỷ/ năm.

Thứ hai, lấy phế phụ phẩm trồng trọt làm chất xúc tác. Sử dụng rơm rạ, mùn cưa làm vật trung gian để trồng nấm rơm, mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho người dân. Nhiều hộ dân có thể vùi rơm vào đất để lưu giữ nguồn phân bón cho vụ sau, hoặc dùng chế phẩm sinh học xử lý rơm rạ thành phân bón hữu cơ để tăng vi sinh vật hữu cơ giúp cải tạo đất; rơm rạ làm thức ăn cho gia súc. Thực tế cho thấy, lượng rơm rạ từ một ha trồng lúa có thể tạo ra được 200m³ mô nấm và sau khi trồng nấm từ 25-30 ngày có thể thu được 250-300kg

nấm tươi. Với giá bán từ 25.000-27.000đ/kg nấm tươi, một ha trong mô hình này, ngoài tiền lúa ra người nông dân có thể thu được từ 6 triệu - 8 triệu đồng.

Thứ ba, loại mô hình kinh tế tuần hoàn tiết chế hóa. Mô hình này gắn liền với việc hạn chế sử dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc thú y, thuốc tăng trưởng trong trồng trọt và chăn nuôi để không tác động xấu đến môi trường và làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Các biện pháp thay thế như: bao trái ở cây ăn quả; tìm giống kháng rầy, kháng sâu ở lúa và hoa màu; sử dụng các loại phân vi sinh bón cho cây rau quả củ thay vì phân hóa học...

Thứ tư, mô hình kết hợp trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản (mô hình VAC, lúa-tôm, lúa-cá...), mô hình nông-lâm kết hợp, mô hình vườn-rừng. Mô hình VAC đã được áp dụng phổ biến ở Việt Nam từ nhiều năm trước và là hình thức nông nghiệp tuần hoàn đơn giản nhất, gắn kết trồng trọt với chăn nuôi, hạn chế chất thải và hoàn toàn phù hợp với các nguyên tắc của KTTH. Sau này, đã được cải tiến phù hợp với trình độ phát triển của sản xuất nông nghiệp cũng như điều kiện sinh thái của từng vùng lãnh thổ trên cả nước, đó là: Vườn - Ao - Chuồng - Bioga (VACB); Vườn - Ao - Chuồng - Rừng (VACR) ở các tỉnh miền núi; Vườn - Ao - Hồ (VAH) ở các tỉnh miền Trung. Mô hình “lúa, tôm”; “lúa, cá” được áp dụng từ đầu những năm 2000 ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, mô hình “lúa, cá” được thực hiện ở các tỉnh vùng trũng, hay ngập úng ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Trong mô hình này, khi nuôi tôm hoặc cá trong ruộng lúa, phân của tôm, cá và thức ăn còn dư (của tôm, cá) sẽ làm phân bón bổ sung dinh dưỡng cho cây lúa; ngược lại, khi gặt lúa xong, thả tôm (cá) vào ruộng, gốc rạ, thóc rơi vãi trở thành nguồn thức ăn cho tôm, cá. Với mô hình luân canh này hầu như cây trồng, vật nuôi không phải dùng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kháng sinh, tạo ra sản phẩm sạch và bảo vệ môi trường, giúp nông dân nâng cao thu nhập gấp từ 5-10 lần trên cùng một đơn vị diện tích so với chỉ trồng lúa.

b) Kết quả điều tra khảo sát đánh giá về tác động của chi ngân sách

nhà nước cho khoa học và công nghệ trong nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp

Tương tự nội dung chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề, kết quả khảo sát, đánh giá của các nhóm đối tượng về nội dung chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ trong nông nghiệp khá tích cực.

Đối với các cán bộ, công chức, hầu hết đối tượng được khảo sát đều đánh giá mức điểm rất cao đối với cả 4 tiêu chí, trong đó, 03/4 tiêu chí có 100% đối tượng khảo sát đánh giá từ 3 điểm trở lên (từ mức trung bình cho đến tốt và rất tốt) gồm tiêu chí về sự cần thiết, tiêu chí về chất lượng thực thi và tiêu chí về tác động đối với tăng trưởng nông nghiệp, một tỷ lệ lớn đánh giá ở mức điểm tuyệt đối là 5 (mức rất tốt), như: 21,9% cán bộ công chức được khảo sát đánh giá các nội dung chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ trong nông nghiệp là rất cần thiết, 28,6% đánh giá chất lượng tổ chức thực hiện các nội dung chi này là rất tốt... Kết quả này cho thấy các cán bộ công chức đánh giá rất cao nội dung chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ trong nông nghiệp.

Đối với các đối tượng thụ hưởng, đa số ý kiến đánh giá tích cực về các tiêu chí, chỉ có tỷ lệ nhỏ (dưới 1%) đánh giá không tốt. Tuy nhiên, mức điểm đánh giá thấp hơn so với đánh giá của các cán bộ công chức, trải dài từ mức điểm 1 đến mức điểm 5, trong đó mức điểm tuyệt đối (5) chỉ chiếm tỷ lệ rất ít (dưới 10%), khoảng 24% ý kiến cho rằng việc tổ chức thực hiện nội dung chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ trong nông nghiệp kịp thời nhưng ở mức dưới trung bình (điểm 1 và 2), 27% ý kiến đánh giá như vậy về chất lượng thực hiện và 32% đánh giá tác động mang lại đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp cũng chỉ ở mức 1 và 2 điểm. Điều này cho thấy vẫn còn nhiều vấn đề cần cải thiện trong việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện nội dung chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ trong nông nghiệp để đạt được kết quả tốt hơn nữa.

Bảng 3.9. Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát về nội dung chi ngân sách nhà nước cho khoa học - công nghệ trong nông nghiệp

Đơn vị: %

Cán bộ công chức				Mức đánh giá (KHOA HOC)	Đối tượng thụ hưởng			
Tác động đối với tăng trưởng nông nghiệp	Chất lượng thực hiện, mức độ dễ tiếp cận	Tổ chức thực hiện kịp thời	Sự cần thiết của nội dung hỗ trợ		Sự cần thiết của nội dung hỗ trợ	Tổ chức thực hiện kịp thời	Chất lượng thực hiện, mức độ dễ tiếp cận	Tác động đối với tăng trưởng nông nghiệp
0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,5	0,7	0,7	0,7
0,0	0,0	0,0	0,0	1	1,1	5,2	3,4	7,9
0,0	0,0	10,5	0,0	2	9,9	18,9	23,6	24,1
37,1	24,8	50,5	23,8	3	40,8	53,4	47,3	38,2
52,4	46,7	21,0	54,3	4	40,8	20,3	23,0	26,8
10,5	28,6	18,1	21,9	5	7,0	1,6	2,0	2,3

Nguồn: Kết quả khảo sát của Nghiên cứu sinh

c) Đo lường tác động của chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ trong nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp

Mặc dù đánh giá kết quả thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ cụ thể thời gian vừa qua và khảo sát đánh giá của cán bộ, công chức, đối tượng thụ hưởng cho thấy chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ có tác động đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp, tuy nhiên, sử dụng phương pháp định lượng chưa đủ cơ sở để củng cố thêm kết quả này.

Khảo sát tác động của biến độc lập là chi ngân sách nhà nước cho nghiên cứu khoa học công nghệ (biến KHOAHOC) trong các trường hợp đều có giá trị sig.>0,05 cho thấy không có ý nghĩa thống kê đối với biến phụ thuộc, nên chưa thể khẳng định là có tác động đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu này ngụ ý rằng quy mô chi ngân sách nhà nước cho nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp còn hạn chế (phù hợp với kết quả đánh giá thực trạng tại phần trước) nên tác động mang lại chưa rõ ràng, hoặc

mới chỉ tác động rõ nét tại các chương trình, dự án, phạm vi cụ thể mà chưa mang lại tác động tích cực trên quy mô lớn (ở đây là đánh giá trên phạm vi ngành nông nghiệp của từng tỉnh/thành phố). Bên cạnh đó, việc nghiên cứu khoa học áp dụng một kỹ thuật sản xuất mới thường cần thời gian một hoặc một vài năm, sau quá trình này, người lao động có tham gia thực tế vào hoạt động sản xuất nông nghiệp hay không và nếu tham gia thì các kỹ thuật sản xuất mới này đưa vào thực tiễn có hiệu quả thực sự hay không còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác.

3.2.3. Đánh giá tác động của nội dung chi ngân sách nhà nước cho thông tin tuyên truyền trong nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp

a) Kết quả thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho thông tin tuyên truyền trong nông nghiệp

Trong xã hội mà công nghệ thông tin, mạng xã hội phát triển như hiện nay, vai trò của thông tin tuyên truyền ngày càng quan trọng hơn. Trong giai đoạn nghiên cứu, Chính phủ, các cơ quan, địa phương đã triển khai nhiều hoạt động thông tin tuyên truyền thường xuyên hằng năm với đa dạng loại hình, báo phát thanh, báo in, báo điện tử, truyền hình, các lớp tập huấn... giúp cung cấp thông tin, kiến thức khoa học, kỹ thuật, phổ biến chính sách liên quan đến nông nghiệp và thúc đẩy quá trình sản xuất, tiêu thụ nông sản. Có thể kể đến những hoạt động như:

- Tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền phổ biến pháp luật nông nghiệp cho cán bộ, công chức, người dân, ví dụ như: Tại Đồng Tháp, chỉ riêng năm 2020 đã tổ chức 66 lớp tập huấn chuyên đề về bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, an toàn vệ sinh thực phẩm, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và mã số vùng trồng với tổng số 2.799 lượt người tham gia; tổ chức 38 lớp tuyên truyền, phổ biến luật về chăn nuôi, trồng trọt, an toàn thực phẩm và các văn bản hướng dẫn thi hành với tổng số lượng 1.707 lượt người tham gia...

- Tổ chức các Hội chợ, triển lãm quảng bá nông sản Việt. Đây là các hoạt động được tổ chức mang tính thường niên nhằm thúc đẩy quảng bá các

sản phẩm nông, lâm, thủy sản, sản phẩm OCOP từ các địa phương, xúc tiến thương mại, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, là cơ hội cho các doanh nghiệp, hợp tác xã củng cố và mở rộng thị trường, ví dụ như: Hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tổ chức Hội chợ Triển lãm Nông nghiệp Quốc tế, Hội chợ làng nghề Việt Nam,... Chỉ tính riêng sự kiện tổ chức năm 2024, Hội chợ Triển lãm Nông nghiệp Quốc tế đã có 256 gian hàng của hơn 100 đơn vị trong và ngoài nước, Hội chợ làng nghề Việt Nam có hơn 100 gian hàng từ 31 tỉnh thành phố, giới thiệu nhiều mặt hàng, sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng tiêu biểu của địa phương... thu hút hàng chục nghìn lượt khách tham quan, góp phần quảng bá mạnh mẽ các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam.

- Tuyên truyền thông qua hoạt động xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hiện đại, công nghệ cao, giúp tăng năng suất, chất lượng nông sản, tăng thu nhập cho người nông dân. Đây là phương thức tuyên truyền có tính trực quan sinh động, dễ hiểu, dễ thu hút người dân tham gia được hầu hết các tỉnh/thành phố, huyện, xã áp dụng để nhân rộng các kết quả tích cực trong sản xuất nông nghiệp. Ví dụ như:

Tại tỉnh Đồng Tháp, những năm trở lại đây, tỉnh đã triển khai, nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ cho hiệu quả kinh tế vượt trội., như nhân rộng mô hình “Nông dân Đồng Tháp tái sử dụng rác thải sinh hoạt hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp tạo ra chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất”, các huyện Thanh Bình, Tân Hồng, Tam Nông và Tháp Mười vận động hội viên, nông dân xây dựng 108 mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, hữu cơ; thực hiện dự án Phát triển nông nghiệp hữu cơ đã thành lập được 9 nhóm sản xuất có 24 hộ tham gia với 5,3 ha trồng rau sử dụng phân bón hữu cơ;... Hầu hết các hộ tham gia mô hình đều có hiệu quả, giúp giảm chi phí sản xuất, tăng sản lượng và giá bán nông sản. Đối với cây ăn trái bón phân hữu cơ có thể giảm hơn 60% chi phí nhờ giảm lượng phân bón vô cơ, năng suất nhẵn tắn

gấp đôi (từ 15-20 tấn/ha tăng đến 30 tấn/ha) so với trước khi tham gia mô hình; việc sử dụng phân hữu cơ cho cây còn giúp cải tạo đất, phục hồi cây lão hóa, tăng năng suất, trái to, đẹp và có thể kéo dài thời gian bảo quản trái trên cây thêm 15 ngày...

Tại tỉnh Thái Bình, là địa phương có thế mạnh về sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt còn thấp, quy mô nông hộ hẹp. Để khắc phục những tồn tại, hạn chế, thời gian qua, tỉnh Thái Bình đã ban hành và thực hiện các chính sách hỗ trợ để xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp đại điền, hàng hóa lớn như hỗ trợ về trang thiết bị, máy gặt, máy cấy, hỗ trợ liên kết tiêu thụ sản phẩm, khuyến khích các hộ dân đổi ruộng, thuê, mượn, tích tụ ruộng đất, nhất là các diện tích bị bỏ hoang để đưa cơ giới hóa và ứng dụng đồng bộ tiến bộ kỹ thuật vào phát triển sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất/ha đất nông nghiệp... Đến thời điểm này, trên địa bàn toàn tỉnh Thái Bình, số hộ có diện tích từ 2 ha trở lên là hơn 1.700 hộ, trong đó có những hộ có diện tích lớn nhất gần 70ha. Đồng thời, việc ứng dụng những giải pháp canh tác lúa tiên tiến như SRI, IPM, IPHM sẽ giúp các đại điền giải quyết cùng lúc nhiều vấn đề như giảm chi phí sản xuất; tạo ra sản phẩm chất lượng, tiến tới xây dựng được thương hiệu. Kết quả thực nghiệm cho thấy, nếu áp dụng đầy đủ các nguyên tắc SRI sẽ mang lại hiệu quả đáng kể, có thể giảm 40-50% lượng giống so với tập quán, giảm trung bình 2 lần phun thuốc bảo vệ thực vật 1 vụ, nước tưới giảm 2 lần/vụ, năng suất tăng 7-15% tương đương 15-30 kg/sào, hiệu quả sản xuất lúa tăng 5-10 triệu đồng/ha.

- Ngoài ra, các Bộ, ngành, địa phương còn thực hiện đa dạng các hình thức thông tin tuyên truyền phát triển nông nghiệp như: Nhà nước đặt hàng xây dựng kênh Truyền hình chuyên biệt về nông nghiệp nông thôn VTC16 bắt đầu phát sóng từ tháng 4/2010 nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, góp phần chuyển đổi nhận thức, từ đó

chuyển đổi hành động; các Đài phát thanh - truyền hình của địa phương đều xây dựng các chuyên mục, bản tin phát sóng về nông nghiệp - nông dân - nông thôn; ngoài ra còn có các hình thức tuyên truyền thông qua các tờ rơi, tài liệu phổ biến...

Như vậy, kết quả thực hiện một số chương trình, dự án cụ thể cho thấy chi ngân sách nhà nước cho thông tin tuyên truyền trong nông nghiệp có vai trò quan trọng, hỗ trợ người sản xuất nhanh chóng tiếp cận với các kỹ thuật sản xuất mới, các cách làm hay, nhân rộng các mô hình tiên tiến, từ đó góp phần giúp hoạt động sản xuất đạt sản lượng cao hơn, tiết kiệm chi phí, thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp.

b) Kết quả điều tra khảo sát đánh giá về tác động của chi ngân sách nhà nước cho thông tin tuyên truyền trong nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp

Về tiêu chí sự cần thiết, 100% cán bộ công chức và 98,2% đối tượng thụ hưởng đánh giá nội dung chi ngân sách nhà nước cho thông tin tuyên truyền trong nông nghiệp là cần thiết. Thậm chí, hơn 50% cán bộ công chức đánh giá mức độ cần thiết với điểm 4 và 5; trong khi đó, mức đánh giá của đối tượng thụ hưởng thấp hơn, chủ yếu ở mức điểm trung bình (3) với 43,7% ý kiến. Có 1,8% đối tượng thụ hưởng đánh giá nội dung chi này là không cần thiết và 7,4% cho rằng rất ít cần thiết.

Về tính kịp thời trong tổ chức thực hiện, 100% cán bộ công chức cho rằng nội dung chi thông tin tuyên truyền đã được tổ chức thực hiện kịp thời, tuy nhiên, 18,1% ý kiến đánh giá mức độ kịp thời chỉ ở mức điểm 1, đây là tỷ lệ khá cao cho thấy một bộ phận cán bộ công chức cũng chưa thực sự hài lòng với việc tổ chức thực hiện. Đối với các đối tượng thụ hưởng, đa số cũng đánh giá nội dung chi được thực hiện kịp thời, tuy nhiên, tỷ lệ ý kiến đánh giá mức điểm cao không nhiều mà chủ yếu tập trung xung quanh mức điểm 2 và 3 (trung bình và dưới trung bình) chiếm đến hơn 70%. Có 2,7% ý kiến đối tượng thụ hưởng đánh giá việc thực hiện không kịp thời.

Về chất lượng thực hiện nội dung chi, 100% cán bộ công chức đánh giá mức điểm từ 3 trở lên, đây là kết quả khá cao, tuy nhiên không tương đồng với khảo sát đánh giá của các đối tượng thụ hưởng khi có đến gần 90% đối tượng thụ hưởng cho rằng chất lượng thực hiện chỉ trung bình và dưới trung bình (từ 3 điểm trở xuống) và không có đánh giá ở mức điểm 5.

Về tác động đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp, kết quả khảo sát cho thấy các ý kiến đánh giá thấp hơn 02 nội dung chi đã được phân tích ở các phần trên. Mặc dù đa số ý kiến đánh giá nội dung chi có tác động thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp, tuy nhiên, có đến 28,7% cán bộ công chức và 57,3% đối tượng thụ hưởng đánh giá mức độ tác động ít và rất ít (điểm 1 và 2). 10,3% đối tượng thụ hưởng cho rằng nội dung chi này không tác động đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp. Một phần nguyên nhân có thể do các sản phẩm của thông tin tuyên truyền thường khó định lượng, đánh giá chất lượng và đo lường tác động.

Bảng 3.10. Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát về nội dung chi ngân sách nhà nước cho thông tin tuyên truyền trong nông nghiệp

Đơn vị: %

Cán bộ công chức				Mức đánh giá (THONG TIN)	Đối tượng thụ hưởng			
Tác động đối với tăng trưởng nông nghiệp	Chất lượng thực hiện, mức độ dễ tiếp cận	Tổ chức thực hiện kịp thời	Sự cần thiết của nội dung hỗ trợ		Sự cần thiết của nội dung hỗ trợ	Tổ chức thực hiện kịp thời	Chất lượng thực hiện, mức độ dễ tiếp cận	Tác động đối với tăng trưởng nông nghiệp
0,0	0,0	0,0	0,0	0	1,8	2,7	2,9	10,3
8,7	0,0	18,1	0,0	1	7,4	12,6	12,2	26,2
20,0	0,0	15,2	21,9	2	25,9	32,7	32,2	31,1
32,9	20,0	24,8	24,8	3	43,7	39,9	39,9	20,5
23,3	39,0	22,9	28,6	4	19,1	11,9	12,8	11,7
15,1	41,0	19,0	24,8	5	2	0,2	0,0	0,2

Nguồn: Kết quả khảo sát của Nghiên cứu sinh

c) Đo lường tác động của chi ngân sách nhà nước cho thông tin tuyên truyền trong nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp

Nội dung chi ngân sách nhà nước cho thông tin tuyên truyền trong nông nghiệp được chỉ ra là có tác động tích cực thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, chi ngân sách nhà nước cho thông tin tuyên truyền có tác động thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp ngay trong ngắn hạn 01 năm, với mức tác động là 7,8%. Như vậy, mặc dù không được các đối tượng tham gia khảo sát đánh giá thực sự cao về tác động thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp, tuy nhiên, đo lường định lượng lại cho thấy kết quả tích cực hơn rất nhiều.

Kết quả tích cực này cho thấy các nội dung thông tin tuyên truyền mặc dù không trực tiếp tạo ra sản phẩm nhưng là phương thức nhanh nhất giúp quảng bá, tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ người sản xuất nắm bắt kịp thời thông tin thị trường, các tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ sản xuất mới, từ đó, tiết giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất, chất lượng, giá bán, tạo ra tăng trưởng cho ngành nông nghiệp Việt Nam.

Như vậy, đây là nội dung chi cần được tăng cường để hỗ trợ tăng trưởng ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, bên cạnh sự cần thiết của việc tăng mức bố trí ngân sách, đặc thù của thông tin tuyên truyền yêu cầu tính cập nhật ở mức cao, chậm trễ sẽ dẫn đến thông tin lạc hậu, các phương thức thực hiện thay đổi thường xuyên với tốc độ nhanh chóng, đa dạng loại hình, gắn kết chặt chẽ với quá trình chuyển đổi số, xu hướng phát triển của các sàn thương mại điện tử, các mạng xã hội,... Điều đó đặt ra những thách thức với các cơ quan Nhà nước trong việc thay đổi phương thức truyền thống, xác định đúng phương hướng hành động để theo kịp sự phát triển của xã hội, duy trì mức độ hiệu quả của các hoạt động thông tin tuyên truyền hỗ trợ tăng trưởng ngành nông nghiệp trong tình hình mới.

3.2.4. Đánh giá tác động của nội dung chi ngân sách nhà nước cho đầu tư hạ tầng nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp

a) Kết quả thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho đầu tư hạ tầng trong nông nghiệp

Tập trung đầu tư, hoàn thiện cơ sở hạ tầng cũng được xác định là một trong ba đột phá chiến lược thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đối với ngành nông nghiệp, cơ sở hạ tầng có vai trò rất quan trọng, các hạ tầng giao thông giúp thuận lợi trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu tới vùng sản xuất và đưa thành phẩm từ vùng sản xuất tới địa điểm tiêu thụ, giúp giảm chi phí, tăng hiệu quả, các hạ tầng về đê điều, thủy lợi giúp ứng phó hiệu quả với thiên tai, bão lũ, điều tiết nguồn nước đảm bảo tưới tiêu,... Các chương trình, dự án, nhiệm vụ đầu tư hạ tầng sản xuất nông nghiệp đều được đánh giá mang lại tác động tích cực cho ngành nông nghiệp.

(1) Kết quả thực hiện nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư hạ tầng nông nghiệp thông qua triển khai các dự án đầu tư phát triển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng Đồng bằng Sông Cửu Long

Đồng bằng Sông Cửu Long là vùng sản xuất nông nghiệp lớn nhất nước ta, đóng góp phần lớn vào tăng trưởng ngành và đảm bảo an ninh lương thực đất nước. Tuy nhiên, cùng với quá trình phát triển kinh tế xã hội, ngành nông nghiệp Đồng bằng Sông Cửu Long đang đứng trước những thách thức lớn về vấn đề bảo vệ môi trường, quản lý hiệu quả nguồn tài nguyên và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn. Nhận thức được những khó khăn, thách thức ngày càng lớn, trên tinh thần Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết về phát triển bền vững Đồng bằng

sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu. Theo chương trình này, những ưu tiên trong đầu tư phát triển ngành nông nghiệp bao gồm:

- Đầu tư các dự án cấp bách để thực hiện các biện pháp khắc phục sạt lở, khắc phục hậu quả đối với các khu vực bị sạt lở gây ảnh hưởng trực tiếp đến khu dân cư và các công trình hạ tầng cần thiết.

- Đầu tư, nâng cấp các tuyến đê ven biển cũng như xây dựng cầu, cống, đập ngăn mặn, đê ngăn lũ, kênh tiêu ở Đồng bằng Sông Cửu Long; xây dựng kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển bị sạt lở nghiêm trọng ở Đồng bằng sông Cửu Long; đầu tư xây dựng bờ bao tạo không gian trồng rừng ngập mặn tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long; phát triển rừng ngập mặn để bảo vệ đê sông, đê ven biển và phát triển sinh kế gắn với rừng.

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống thủy lợi theo cách đồng bộ, hiện đại phục vụ công tác quản lý thiên tai và phát triển kinh tế - xã hội; đầu tư, nâng cấp hệ thống thủy lợi, hồ chứa đa mục tiêu và hệ thống cấp nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long phục vụ quản lý thiên tai và phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu

Để thực hiện các mục tiêu này, các cấp, các ngành đã triển khai nhiều chương trình, dự án cụ thể có sử dụng ngân sách nhà nước, đã mang lại những kết quả tích cực, hỗ trợ ngành nông nghiệp trong khu vực, như:

- Dự án Khôi phục và nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An (JICA2), tổng vốn đầu tư 273,9 triệu USD sử dụng nguồn vốn ODA của JICA. Thời gian thực hiện từ 2014 - 2023 với mục tiêu đảm bảo tưới ổn định 27.656 ha đất nông nghiệp, tạo nguồn cấp nước cho nông nghiệp 1,89 m³ /s và cho sinh hoạt 1,59 m³ /s, tiêu úng và giảm ngập cho khoảng 1.920 ha cho vùng trũng. Đến nay, dự án đã thực hiện được trên 80%, diện tích tưới ổn định được tăng lên, đảm bảo nguồn nước cho sản xuất, thời gian cấp nước nhanh hơn đảm bảo tưới kịp mùa vụ, giảm chi phí vận hành và tăng khả năng

tiêu thoát lũ và hỗ trợ tích cực cho hoạt động sản xuất nông nghiệp; đồng thời, cung cấp nước tưới hỗ trợ cho vùng tưới ngoài khu vực dự án.

- Dự án quản lý nước Bến tre (JICA3), tổng mức đầu tư 24,3 tỷ Yên sử dụng nguồn vốn ODA của JICA. Thời gian thực hiện: 2019 - 2025 với mục tiêu bảo vệ các hoạt động nông nghiệp và đời sống của nhân dân khu vực dự án không bị đe dọa bởi xâm nhập mặn, hán hán, ngập úng gây ra do biến đổi khí hậu; kiểm soát mặn và cung cấp nước ngọt để phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp theo đó phục vụ phát triển nông nghiệp cho tỉnh Bến Tre. Đến nay, Dự án đang triển khai các công trình đảm bảo ngăn mặn (chính) và giữ ngọt (phụ) cho diện tích đất nông nghiệp của Tỉnh, kết hợp với hệ thống cống hiện hữu và đê bao của Tỉnh để hình thành vùng giữ nước ngọt phục vụ nông nghiệp và sinh hoạt.

- Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long, tổng mức đầu tư: 310 triệu USD sử dụng nguồn ODA của Ngân hàng Thế giới. Dự án được triển khai thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2023 tại các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, với mục tiêu tăng cường các công cụ lập quy hoạch/kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu cho các hoạt động quản lý tài nguyên đất và nước tại các tỉnh được lựa chọn. Đến nay, Dự án đã tác động trực tiếp đến tổng diện tích 1.183 triệu ha với tổng dân số khoảng 3,95 triệu người trên địa bàn 9 tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Dự án hỗ trợ cả về mặt kỹ thuật, hạ tầng để chuyển đổi sản xuất cho 47.914 ha, nâng cấp 470km đê-bờ bao, 192 cống thủy lợi và các hạ tầng kỹ thuật khác như điện, đường, nạo vét kênh... phục vụ sản xuất nông nghiệp; Bảo vệ 27 km đường bờ biển, nâng cấp 50km rừng ngập mặn, trồng mới 1.000 ha rừng bảo vệ bờ và 1.200 ha rừng trong vùng sản xuất.

(2) Kết quả thực hiện nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư hạ tầng nông nghiệp thông qua đầu tư phát triển cảng cá, bến cá và các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

Trước năm 2015, cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão được xây dựng riêng biệt theo Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020 tầm nhìn đến 2030 (Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15/3/2010) và Điều chỉnh quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 1349/2011/QĐ-TTg ngày 9/8/2011). Từ năm 2015, hai hệ thống 42 quy hoạch này được nhập chung và trở thành Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015.

Trong giai đoạn từ 2011-2015, tổng nguồn vốn bố trí đầu tư các cảng cá khoảng 1.907 tỷ đồng, đạt 31,6% so với nhu cầu (6.229 tỷ đồng); trong đó: ngân sách trung ương 307 tỷ đồng, vốn ODA khoảng 400 tỷ đồng, vốn Chương trình Biển Đông - Hải Đảo khoảng 1.200 tỷ đồng. Trong giai đoạn 2015-2018, Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ đầu tư nâng cấp 17 cảng cá với tổng mức đầu tư là 30,2 triệu USD thông qua Dự án nguồn lợi ven bờ vì sự phát triển bền vững (CRSD) và nguồn vốn từ các địa phương. Đến năm 2022, cả nước đã có 92 cảng cá đã đi vào hoạt động và đáp ứng được 82.000 tàu thuyền cập cảng; đã đầu tư 83 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, đã công bố 74 khu neo đậu với tổng công suất neo đậu là 50.885 tàu; phục vụ cho việc lên bến, bốc dỡ, sơ chế, tiêu thụ sản phẩm và neo đậu, tránh trú bão cho tàu cá khi gặp bão, áp thấp nhiệt đới.

b) Kết quả điều tra khảo sát đánh giá về tác động của chi ngân sách nhà nước cho đầu tư hạ tầng sản xuất trong nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp

Tổng hợp kết quả khảo sát cho thấy đây là nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp được các đối tượng khảo sát đánh giá cao.

Về sự cần thiết, 100% cán bộ công chức và đối tượng thụ hưởng đều đánh giá nội dung chi này là cần thiết với mức điểm từ 2 trở lên, trong đó, có đến trên 70% cả hai nhóm đối tượng khảo sát đánh giá ở hai mức cao nhất là điểm 4 và điểm 5. Điều đó cho thấy, việc hoàn thiện hạ tầng sản xuất nông nghiệp là nội dung rất được quan tâm và là đòi hỏi theo yêu cầu thực tiễn.

Tuy nhiên, về tính kịp thời trong triển khai thực hiện, kết quả khảo sát chỉ ra rằng có đến 28,6% cán bộ công chức và 40,3% đối tượng thụ hưởng cho rằng sự kịp thời trong triển khai thực hiện chỉ ở mức ít và rất ít (điểm 1 và 2), có đến 5,2% đối tượng thụ hưởng thậm chí đánh giá rằng việc triển khai là không kịp thời. Điều này cho thấy việc triển khai thực hiện có sự chậm trễ, có thể xuất phát từ nguyên nhân do việc triển khai một dự án đầu tư thường phải trải qua quá trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án nhiều bước nên cần nhiều thời gian trước khi có thể tổ chức thực hiện.

Về chất lượng thực hiện, 100% cán bộ công chức đánh giá chất lượng từ mức điểm 3 trở lên, tuy nhiên, về phía đối tượng thụ hưởng có 7,4% cho rằng chất lượng thực hiện không tốt và 33,8% đánh giá chất lượng thực hiện ở ngưỡng điểm thấp (điểm 1 và 2). Điều này cho thấy chất lượng các dự án đầu tư còn hạn chế, chưa đáp ứng kỳ vọng của người dân, đây là vấn đề chung về hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của nhiều ngành, lĩnh vực đã được các cấp, các ngành chỉ ra trong nhiều năm trở lại đây.

Về tác động đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp, 100% cán bộ công chức và đối tượng thụ hưởng đều đánh giá nội dung chi đầu tư hạ tầng sản xuất có tác động tích cực thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp và chủ yếu đánh giá mức độ tác động ở điểm 3 và 4, là kết quả khá tích cực.

Bảng 3.11. Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát về nội dung chi ngân sách nhà nước cho đầu tư hạ tầng sản xuất trong nông nghiệp

Đơn vị: %

Cán bộ công chức				Mức đánh giá (DTPT)	Đối tượng thụ hưởng			
Tác động đối với tăng trưởng nông nghiệp	Chất lượng thực hiện, mức độ dễ tiếp cận	Tổ chức thực hiện kịp thời	Sự cần thiết của nội dung hỗ trợ		Sự cần thiết của nội dung hỗ trợ	Tổ chức thực hiện kịp thời	Chất lượng thực hiện, mức độ dễ tiếp cận	Tác động đối với tăng trưởng nông nghiệp
0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0	5,2	7,4	0,0
0,0	0,0	14,3	0,0	1	0,0	19,6	15,1	0,0
0,0	0,0	14,3	14,3	2	7,9	20,7	18,7	20,8
35,2	21,9	21,9	15,2	3	15,8	25	39,6	40,7
45,7	40,0	35,2	35,2	4	52,7	22,5	11,3	24,1
19,0	38,1	14,3	35,2	5	23,6	7,0	7,9	14,4

Nguồn: Kết quả khảo sát của Nghiên cứu sinh

c) Đo lường tác động của chi ngân sách nhà nước cho đầu tư hạ tầng sản xuất trong nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp

Sử dụng mô hình kinh tế lượng đã cung cấp bằng chứng chắc chắn về tác động tích cực của nội dung chi ngân sách nhà nước cho đầu tư hạ tầng sản xuất đến tăng trưởng ngành nông nghiệp.

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy nội dung chi ngân sách nhà nước đầu tư hạ tầng sản xuất trong nông nghiệp có ý nghĩa thống kê và tác động thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp với độ trễ 02 năm, mức tác động là 9,6%. Đây là mức tác động rất đáng kể đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu từ trước đến nay và cho thấy tầm quan trọng của việc tiếp tục tăng cường chi ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế.

3.2.5. Đánh giá tác động của nội dung chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động kinh tế nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp

a) Kết quả thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động kinh tế nông nghiệp

Chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động kinh tế nông nghiệp là các nội dung chi mang tính hỗ trợ trực tiếp quá trình sản xuất nông nghiệp, gồm rất nhiều các nhiệm vụ khác nhau được thiết kế, ban hành nhằm hỗ trợ trực tiếp các khâu trong quá trình sản xuất nông nghiệp, có thể kể đến như các nhiệm vụ hỗ trợ đầu vào về giống sản xuất, phương tiện sản xuất, hỗ trợ quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản,...

(1) Kết quả thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ hoạt động kinh tế nông nghiệp thông qua Chương trình giống cây nông, lâm nghiệp, vật nuôi và thủy sản (sau đây gọi tắt là Chương trình giống) được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các Bộ, Ngành và các địa phương triển khai thực hiện từ năm 2000 đã góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu cơ cấu lại ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Riêng trong giai đoạn 2011 - 2020, các Bộ và địa phương đã phê duyệt 241 dự án giống, với tổng kinh phí từ là 9.683 tỷ đồng (trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ bản nguồn ngân sách nhà nước là 5.719 tỷ đồng, chi thường xuyên ngân sách nhà nước là 1.694 tỷ đồng, ngoài ra huy động các nguồn vốn khác 2.270 tỷ đồng) để đầu tư tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao trình độ khoa học công nghệ các Viện, Trường, Trung tâm/Trại giống ở địa phương...

Việc tăng cường chi ngân sách nhà nước cho Chương trình giống đã mang đến những tác động tích cực cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, như:

Thứ nhất, góp phần hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút người dân, doanh nghiệp và xã hội tham gia nghiên cứu, sản xuất giống. Hàng năm, các tổ chức, cá nhân đã đầu tư hàng ngàn tỷ đồng để sản xuất giống đưa vào sản

xuất. Khoảng 95% lượng lúa giống, 65-70% giống ngô lai, 80% lượng giống cây lâm nghiệp ... là do doanh nghiệp hoặc các hộ dân sản xuất.

Thứ hai, chi ngân sách nhà nước cho chương trình giống đã góp phần chọn tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi có ưu thế, được công nhận đạt tiêu chuẩn, áp dụng rộng rãi trong sản xuất, góp phần tăng năng suất và hiệu quả sản xuất, góp phần thúc đẩy tăng trưởng ngành.

Từ năm 2011 đến nay, đã công nhận được 685 giống cây trồng, 252 giống cây lâm nghiệp, 26 dòng/tổ hợp lai vật nuôi và 13 giống thủy sản. Trong đó, một số giống được sử dụng nhiều trong sản xuất: 04 giống do Viện Lúa Đồng bằng Sông Cửu Long chọn tạo (OM 5451, OM 6976, OM 7347, OM 4900) chiếm từ 40 - 60% diện tích lúa gieo trồng hàng năm ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Các giống chè lai LDP1, LDP2 do Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc chọn tạo chiếm 29,3% diện tích; giống chè Shan chiếm khoảng 24%. Các giống Thanh long LD1, LD5 do Viện Cây ăn quả miền Nam chọn tạo chiếm trên 40% diện tích trồng thanh long cả nước; ...

Năm 2019, tỷ lệ sử dụng giống lúa xác nhận đạt 65-70%, ngô lai đạt 95%; cà phê đạt 75%; chè, cao su, chuối, nhãn, vải đạt 100%; cây giống lâm nghiệp đạt 82%; 93% đàn lợn, 70% đàn gia cầm, 100% giống bò sữa được sử dụng giống tiến bộ kỹ thuật hoặc giống lai; 100% giống tôm thẻ chân trắng và cá rô phi được kiểm soát chất lượng...

Nhờ vậy, giai đoạn 2000-2019, năng suất nhiều cây trồng, vật nuôi tăng cao: So với năm 2000, năng suất lúa năm 2019 tăng 35,7%, ngô tăng 62%, sắn tăng 62,4%, khoai lang tăng 78,1%, lạc tăng 67,1%, mía tăng 29,5%, chè tăng 100,2%, cà phê tăng 48,2%, điều tăng 104,5%, chuối tăng 39,4%, xoài tăng 71,7%...; trọng lượng lợn hơi xuất chuồng tăng 50% (từ 60-70 kg lên 90-100 kg/6 tháng), năng suất sữa tăng 700-800 kg/con/chu kỳ; năng suất cá tra tăng 40-50%, năng suất tôm nước lợ tăng 82%, năng suất cá rô phi đơn tính tăng 3,7 lần...

Qua hơn 20 năm triển khai thực hiện, chi ngân sách nhà nước cho chương trình giống đã đạt được kết quả hết sức to lớn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp, duy trì tăng trưởng của ngành giai đoạn 2000-2019 đạt bình quân 2,64%/năm, tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt bình quân 3,2%/năm, tăng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản tăng từ 4,28 tỷ USD lên 41,3 tỷ USD.

(2) Kết quả thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp thông qua Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020

Triển khai Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020, ngân sách nhà nước đã bố trí kinh phí thực hiện khoảng 11,8 nghìn tỷ đồng, gồm 7,5 nghìn tỷ đồng vốn trong nước ngân sách trung ương, 1,2 nghìn tỷ đồng vốn ngân sách địa phương và 3,1 nghìn tỷ đồng vốn ODA. Các nội dung chi hỗ trợ lâm nghiệp trong Chương trình rất đa dạng, bao gồm các hoạt động tuyên truyền về chính sách pháp luật, chi cho công tác quy hoạch phát triển ngành, đổi mới tổ chức sản xuất, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại.

Mặc dù, mức kinh phí bố trí cho chương trình nêu trên chưa đạt mức phê duyệt (ngân sách trung ương đạt 51,6%, vốn ODA đạt 45,4% phê duyệt), kết quả thực hiện đã mang đến những thay đổi tích cực cho ngành lâm nghiệp, diện tích rừng tự nhiên được quản lý, bảo vệ tốt, chất lượng rừng từng bước được cải thiện; đã hình thành được vùng nguyên liệu tập trung, từng bước gắn với công nghiệp chế biến gỗ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được quản lý bảo vệ hiệu quả, các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học, nguồn gen động vật rừng, thực vật rừng được thực hiện tốt đã góp phần bảo vệ các hệ sinh thái rừng, nâng cao độ che phủ rừng,... Chính sách đầu tư trong lâm nghiệp cũng là động lực, tạo cơ hội trong việc đẩy mạnh xã hội hóa nghề

rừng, thu hút các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội và người dân tham gia bảo vệ rừng, phát triển rừng, hình thành một ngành kinh tế - kỹ thuật phát triển theo chuỗi giá trị từ quản lý, bảo vệ, khai thác và thương mại lâm sản.

Nhiều chỉ tiêu phản ánh sự tăng trưởng, phát triển của ngành lâm nghiệp theo hướng bền vững, như: Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc tăng từ 40,84% năm 2015 lên khoảng 42% năm 2020, đạt chỉ tiêu đề ra tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng; giá trị sản xuất Lâm nghiệp tăng bình quân 5,73%/năm; giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản tăng từ 7,1 tỷ USD năm 2015 lên trên 12 tỷ USD năm 2020; sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung tăng từ 12,8 triệu m³ năm 2015 lên 20,5 triệu m³ năm 2020; từ năm 2016 thực hiện dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên trên toàn quốc... Đã hình thành ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản với nhiều thành phần kinh tế; hằng năm đã sản xuất, chế biến và xuất khẩu nhiều sản phẩm gỗ và lâm sản có giá trị gia tăng cao, phù hợp với thị hiếu của nhiều thị trường quốc tế lớn, quan trọng. Là ngành hàng có kim ngạch xuất khẩu duy trì ổn định mức tăng trưởng cao trong giai đoạn 2015 đến nay, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng của ngành nông nghiệp và của cả nước nói chung.

Như vậy, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 cho thấy chi ngân sách nhà nước có tác động tích cực, thúc đẩy tăng trưởng của tiểu ngành lâm nghiệp, đóng góp vào tăng trưởng chung toàn ngành nông nghiệp.

(3) Kết quả thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp thông qua các hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại nông nghiệp

Giai đoạn 2010 - 2022, nhận thức của các Bộ, ngành, địa phương cũng như các hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp nông nghiệp về vai trò và tầm quan trọng của các hoạt động xúc tiến thương mại trong nông nghiệp được nâng lên, bên cạnh Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia được phê duyệt, các Bộ, cơ quan đều chủ động triển khai các hoạt động xúc tiến của cơ

quan mình, xem đây như một hoạt động thường xuyên nhằm hỗ trợ phát triển ngành nông nghiệp.

Theo đánh giá của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các hoạt động xúc tiến thương mại nông nghiệp trong giai đoạn nghiên cứu được triển khai kịp thời, mang lại những kết quả tốt, tác động tích cực đến ngành nông nghiệp trên các khía cạnh như: tháo gỡ khó khăn, mở cửa thị trường nông sản; thúc đẩy tiêu thụ nông sản trong nước; phát triển thị trường xuất khẩu và thông tin, dự báo thị trường nông sản. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, góp phần quan trọng trong việc phát triển thị trường nội địa, quảng bá sản phẩm, kết nối theo chuỗi giá trị sản xuất hàng hóa, thúc đẩy tiêu thụ nông sản trong nước

Các hoạt động xúc tiến thương mại nông sản trong nước được diễn ra liên tục, đa dạng. Kết nối, hỗ trợ địa phương, doanh nghiệp tiêu thụ nông sản thông qua: (i) Kênh cơ quan Bộ ngành trung ương (giải quyết tháo gỡ các khó khăn vướng mắc về chính sách, thủ tục hành chính, phương án hỗ trợ và thúc đẩy tiêu thụ, lưu thông nông sản...); (ii) Kênh địa phương (phối hợp tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn kết nối tiêu thụ nông sản vào các thời điểm thu hoạch chính vụ, hạn chế tình trạng dư thừa, giá giảm, gây thiệt hại cho người sản xuất...); (iii) Kênh Hiệp hội, doanh nghiệp (phối hợp với các tổ chức, tập đoàn kết nối đưa nông sản vào các hệ thống phân phối hiện đại, tiếp cận các phương thức kinh doanh trên môi trường mạng...).

Đã tổ chức chuỗi các diễn đàn kết nối tiêu thụ nông sản, các hội chợ nông nghiệp lớn hằng năm thu hút sự quan tâm tham dự của đông đảo đối tượng từ nhà quản lý, nhà nghiên cứu đến các doanh nghiệp, hợp tác xã và bà con nông dân, một số diễn đàn thu hút trên 300 điểm cầu trên cả nước, qua đó tăng cường quảng bá hình ảnh sản phẩm, thúc đẩy giao thương, tiêu thụ nông sản. Qua đánh giá của dư luận và các địa phương, hợp tác xã, doanh nghiệp tham dự: (i) diễn đàn đã thực sự có hiệu quả thiết thực, là kênh thông tin, trao

đổi chính thống rất hữu ích cho bà con nông dân và doanh nghiệp; (ii) diễn đàn đã tạo điều kiện để các địa phương phát huy được thế mạnh, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, kết nối thị trường và tăng cường sự liên kết, trao đổi.

Thứ hai, kịp thời xử lý rào cản thương mại, mở cửa thị trường xuất khẩu nông sản, giúp doanh nghiệp tiếp cận được thị trường rộng lớn thông qua xuất khẩu chính ngạch, đẩy mạnh tiêu thụ nông sản. Có thể kể đến các hoạt động như: đàm phán, ký kết các biên bản ghi nhớ, hiệp định thương mại với các đối tác lớn truyền thống của ngành nông nghiệp tạo điều kiện cho nông sản xuất khẩu như Trung Quốc, Châu Âu, Hoa Kỳ,... Kịp thời thực hiện những giải pháp khắc phục khó khăn, vướng mắc kỹ thuật trong xuất nhập khẩu nông sản. Năm 2022 được coi là năm thắng lợi khi có thêm nhiều mặt hàng nông sản có nguồn gốc thực vật và động vật được phép tiếp cận đến các thị trường thế giới như Trung Quốc (chanh leo, sầu riêng, chuối, yến), New Zealand (chanh, bưởi), Nhật Bản (nhãn, gia cầm), Hoa Kỳ (bưởi);...

Bên cạnh đó, Tổ chức thành công nhiều hoạt động xúc tiến thương mại trên thị trường quốc tế, thu hút sự quan tâm, tham gia của đông đảo doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy xuất khẩu nông sản, ví dụ như: Tổ chức “Diễn đàn Xúc tiến thương mại và thu hút đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp trong khuôn khổ Hội chợ Gulfood và tổ chức Tuần lễ Nông sản Việt Nam tại Dubai, UAE từ ngày 18-24/2/2022, đã quảng bá gần 100 sản phẩm nông sản với gian hàng ẩm thực riêng của Việt Nam sang thị trường UAE nói riêng và thị trường khu vực GCC nói chung;...

Thứ ba, về công tác dự báo thị trường nông sản đã góp phần quan trọng hỗ trợ sản xuất nông nghiệp. Đã xây dựng và phát hành hàng tháng 02 bản tin của Ban Chỉ đạo phát triển thị trường nông sản: (i) Bản tin sản xuất và tiêu thụ nông sản trong nước; (ii) Bản tin phân tích dự báo thị trường nông sản xuất khẩu. Các bản tin được gửi đều đặn tới khoảng 300-400 đơn vị (Bộ,

ngành chiếm 15%, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các địa phương chiếm 30%, Hiệp hội ngành hàng chiếm 5%, cá nhân và doanh nghiệp chiếm khoảng 40% và các tổ chức khác chiếm 10%), đưa ra các nhận định về biến động thị trường trong tháng và khuyến nghị các giải pháp, lưu ý cho các cơ quan quản lý, doanh nghiệp về thị trường xuất nhập khẩu.

Như vậy, kết quả đánh giá cho thấy, nội dung chi ngân sách nhà nước cho hoạt động xúc tiến thương mại thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp, thông qua hỗ trợ quảng bá sản phẩm, tiêu thụ nông sản, mở rộng thị trường quốc tế, thúc đẩy xuất khẩu, qua đó giúp giảm thời gian, chi phí và giá bán nông sản tốt hơn.

(4) Kết quả thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp thông qua Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững giai đoạn 2016-2020

Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt theo Quyết định số 1434/QĐ-TTg ngày 22/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ với mục tiêu tổng quát đề ra là “Khai thác tiềm năng, lợi thế phát triển bền vững ngành Thủy sản, phấn đấu trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, có cơ cấu và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, hội nhập vững chắc vào nền kinh tế quốc tế gắn với bảo vệ nguồn lợi, môi trường sinh thái, từng bước nâng cao thu nhập và mức sống của ngư dân và góp phần bảo vệ quốc phòng, an ninh trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc”. Chương trình đề ra một số mục tiêu cụ thể (như: Tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản bình quân hằng năm đạt 6,0%; tổng sản lượng thủy sản đạt từ 6,5 đến 7 triệu tấn; giá trị xuất khẩu thủy sản đạt từ 8 đến 9 tỷ USD;...) và các nhiệm vụ chủ yếu của chương trình (về đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản; đầu tư phát triển khai thác thủy sản; bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; phát triển chế biến thương mại thủy sản).

Để thực hiện các nhiệm vụ giải pháp đề ra, Chương trình được phê duyệt sử dụng khoảng 5,9 nghìn tỷ đồng vốn ngân sách nhà nước, ngoài ra huy động các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Đánh giá thực hiện chương trình, các nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ nuôi trồng thủy sản trong Chương trình đã làm tăng thêm diện tích nuôi trồng, tăng sản lượng khai thác. Trong chương trình, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã thực hiện 5 dự án nuôi trồng thủy sản với diện tích tăng thêm 8.377ha; 2 dự án vùng sản xuất giống thủy sản cung cấp cho thị trường 1,5 tỉ giống nhuyễn thể sạch bệnh, từ 6-7 tỉ tôm giống sạch bệnh; 2 dự án tăng cường năng lực quản lý ngành thủy sản cho vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và quan trắc cảnh báo môi trường phòng ngừa dịch bệnh thủy sản... Các địa phương đã thực hiện hoàn thành 89 dự án nuôi trồng; 18 dự án sản xuất giống thủy sản... Qua đó, chương trình đã đạt và vượt hầu hết các mục tiêu đề ra, cụ thể như: tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản trung bình hằng năm trong giai đoạn 2016-2019 đạt 6% (đạt kế hoạch); tổng sản lượng thủy sản tăng, cụ thể: năm 2019, tổng sản lượng thủy sản đạt 8,15 triệu tấn, năm 2020 đạt 8,2 triệu tấn (vượt kế hoạch); giá trị sản xuất thủy sản năm 2019 đạt 8,6 tỉ USD, năm 2020 là 10 tỉ USD (vượt kế hoạch)...

b) Kết quả điều tra khảo sát đánh giá về tác động của chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động kinh tế nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp

Kết quả khảo sát cho thấy đánh giá khá tích cực đối với nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ các hoạt động kinh tế nông nghiệp. 100% cán bộ công chức và đối tượng thụ hưởng đều đánh giá tích cực, không có ý kiến nào đánh giá mức điểm 0 ở cả 4 tiêu chí khảo sát.

Đa số ý kiến đánh giá các tiêu chí đều đạt ngưỡng điểm 3 và 4, cho thấy cả sự cần thiết, tính kịp thời và chất lượng tổ chức thực hiện, cũng như tác động đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp đều được đánh giá cao. Tỷ lệ các

ý kiến đánh giá mức điểm thấp là không nhiều.

Đây là mức điểm đánh giá cao nhất và đồng đều nhất so sánh trong 05 nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp được khảo sát. Kết quả này có thể do các nội dung chi hoạt động kinh tế cho nông nghiệp là các nội dung chi mang tính hỗ trợ trực tiếp, như: hỗ trợ giống sản xuất, hỗ trợ phòng chống dịch bệnh, các khoản chi mang tính trợ cấp trực tiếp... thường mang lại những kết quả, hiệu quả nhanh chóng và cũng dễ được nhận biết hơn so với các nội dung chi khác.

Bảng 3.12. Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát về nội dung chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động kinh tế nông nghiệp

Đơn vị: %

Cán bộ công chức				Mức đánh giá (KINH TE)	Đối tượng thụ hưởng			
Tác động đối với tăng trưởng nông nghiệp	Chất lượng thực hiện, mức độ dễ tiếp cận	Tổ chức thực hiện kịp thời	Sự cần thiết của nội dung hỗ trợ		Sự cần thiết của nội dung hỗ trợ	Tổ chức thực hiện kịp thời	Chất lượng thực hiện, mức độ dễ tiếp cận	Tác động đối với tăng trưởng nông nghiệp
0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0,0	0,0
0,0	0,0	0,0	0,0	1	0,9	4,1	3,4	1,4
0,0	0,0	13,3	0,0	2	1,8	13,5	14,9	11,3
42,9	30,5	37,1	35,2	3	27,5	49,1	50,2	37,5
51,4	49,5	28,6	45,7	4	52,9	32,4	29,5	38,5
5,7	20,0	21,0	19,0	5	16,9	0,9	2,0	11,3

Nguồn: Kết quả khảo sát của Nghiên cứu sinh

c) Đo lường tác động của chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động kinh tế nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp

Kết quả nghiên cứu định lượng với chuỗi số liệu thứ cấp cho thấy nội dung chi hỗ trợ hoạt động kinh tế nông nghiệp có tác động đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp với độ trễ 02 năm, mức độ tác động mang lại là 4,1%. Mức tác động này thấp hơn nếu so sánh với kết quả đo lường tác động

của nội dung chi ngân sách nhà nước cho thông tin tuyên truyền và chi ngân sách nhà nước cho đầu tư hạ tầng sản xuất, nhưng vẫn là kết quả tốt, việc chi ngân sách nhà nước có thể thúc đẩy 4,1% tăng trưởng ngành nông nghiệp là khá tích cực, nhất là trong bối cảnh đặc thù ngành nông nghiệp chịu tác động của nhiều yếu tố ngoại cảnh và nguồn lực ngân sách nhà nước bố trí cho ngành nông nghiệp trong thời gian qua còn hạn chế. Điều này cho thấy, việc ban hành và thực hiện các nội dung chi hỗ trợ hoạt động kinh tế nông nghiệp của Đảng, Nhà nước thời gian qua đã được xác định “đúng và trúng” mục tiêu, đối tượng.

Như vậy, đây là nội dung chi ngân sách nhà nước cần tiếp tục được quan tâm và ưu tiên bố trí kinh phí nhiều hơn nhằm phát huy tác động tích cực đến tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam.

3.2.6. Đánh giá tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến các chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam

Như cơ sở lý luận đã trình bày tại Chương 2, *tăng trưởng nông nghiệp* được phản ánh dựa trên ba tiêu chí là sản lượng, giá bán nông sản và chi phí sản xuất. Để phục vụ nghiên cứu, đã thực hiện khảo sát đánh giá của các đối tượng về tác động của các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đối với ba tiêu chí này.

(1) Đánh giá tác động đối với sản lượng nông sản

Đa số ý kiến khảo sát (cả đối tượng là cán bộ công chức và đối tượng thụ hưởng) đánh giá các nội dung chi ngân sách nhà nước có tác động làm tăng sản lượng nông sản, nhưng mức đánh giá có khác nhau giữa hai nhóm đối tượng khảo sát.

Đối tượng cán bộ công chức đánh giá tác động đối với sản lượng nông sản khá tích cực, 100% ý kiến đánh giá mức tăng sản lượng từ *trung bình* trở lên, thậm chí trên 60% đánh giá mức tăng sản lượng ở mức *nhiều* (ngưỡng 4 và 5 điểm). Trong khi đó, đánh giá của các đối tượng thụ hưởng dao động

trong tất cả các mức điểm, có 14% ý kiến đánh giá sản lượng tăng lên là *ít* và *rất ít*, khoảng 37% đánh giá mức *trung bình*, khoảng 47% đánh giá ở mức *nhiều* và *rất nhiều*. Không có ý kiến cho rằng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp tác động làm giảm sản lượng nông sản.

Kết quả khảo sát như trên khá tích cực, cho thấy các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp được đánh giá là có tác động thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp phản ánh qua tác động tăng sản lượng nông sản. Tuy nhiên, cũng có sự phân hóa nhất định trong ý kiến đánh giá của hai nhóm đối tượng khảo sát.

Bảng 3.13. Đánh giá của đối tượng khảo sát về tác động của các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến sản lượng nông sản

Đơn vị: ý kiến, %

Đối tượng khảo sát	Tổng số ý kiến	Tác động đến sản lượng nông sản						
		Giảm	Không thay đổi	Tăng lên				
				<i>Rất ít</i>	<i>Ít</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Nhiều</i>	<i>Rất nhiều</i>
Cán bộ công chức	Số lượng	0	0	0	0	35	67	3
	<i>Cơ cấu</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	<i>33,3</i>	<i>63,8</i>	<i>2,9</i>
Đối tượng thụ hưởng	Số lượng	0	2	15	48	167	168	44
	<i>Cơ cấu</i>	<i>0,0</i>	<i>0,5</i>	<i>3,4</i>	<i>10,8</i>	<i>37,6</i>	<i>37,8</i>	<i>9,9</i>

Nguồn: Kết quả khảo sát của Nghiên cứu sinh

(2) Đánh giá tác động đối với giá bán nông sản

Tương tự kết quả khảo sát đối với chỉ tiêu sản lượng, đối với chỉ tiêu về giá bán nông sản, đa số ý kiến khảo sát (cả đối tượng cán bộ công chức và đối tượng thụ hưởng) cũng đánh giá các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp tác động làm tăng giá bán nông sản. 100% ý kiến cán bộ công chức đánh giá các nội dung chi ngân sách nhà nước có tác động tăng giá bán nông sản; trong đó, 21% ý kiến đánh giá mức tăng *ít*, còn lại là đánh giá mức tăng từ *trung bình* trở lên. 99,3% ý kiến đối tượng thụ hưởng đánh giá có tác động làm tăng giá bán nông sản, trong đó, khoảng 34% đánh giá mức tăng *ít*

và *rất ít*. Không có ý kiến cho rằng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp tác động làm giảm giá bán nông sản.

Như vậy, kết quả khảo sát đưa ra nhận định các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp có tác động thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp xét trên khía cạnh tăng giá bán nông sản. Tuy nhiên, một tỷ lệ khá lớn ý kiến (trên 20% đối tượng thực thi và 34% đối tượng thụ hưởng) đánh giá tác động hỗ trợ của các nội dung chi ngân sách nhà nước chỉ làm giá bán nông sản tăng lên không đáng kể (mức đánh giá *ít* hoặc *rất ít*) đặt ra vấn đề về hiệu quả sử dụng các khoản chi ngân sách nhà nước hỗ trợ ngành nông nghiệp; hoặc cũng có thể do giá bán là yếu tố vô hình, phụ thuộc vào thị trường nên không dễ cho đánh giá so sánh mức độ tăng/giảm do tác động các nội dung hỗ trợ của Nhà nước.

Bảng 3.14. Đánh giá của đối tượng khảo sát về tác động của các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến giá bán nông sản

Đơn vị: ý kiến, %

Đối tượng khảo sát	Tổng số ý kiến	Tác động đến giá bán nông sản						
		Giảm	Không thay đổi	Tăng lên				
				<i>Rất ít</i>	<i>Ít</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Nhiều</i>	<i>Rất nhiều</i>
Cán bộ công chức	Số lượng	0	0	0	22	46	28	9
	<i>Cơ cấu</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	<i>21,0</i>	<i>43,8</i>	<i>26,7</i>	<i>8,6</i>
Đối tượng thụ hưởng	Số lượng	0	3	23	129	196	80	13
	<i>Cơ cấu</i>	<i>0,0</i>	<i>0,7</i>	<i>5,2</i>	<i>29,1</i>	<i>44,1</i>	<i>18,0</i>	<i>2,9</i>

Nguồn: Kết quả khảo sát của Nghiên cứu sinh

(3) Đánh giá tác động đối với chi phí sản xuất

Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết ý kiến (100% đối tượng thực thi và 99,5% đối tượng thụ hưởng) đánh giá các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp được triển khai thực hiện có tác động làm giảm chi phí sản xuất. Mức độ tác động được đánh giá chủ yếu trong khoảng từ *trung bình* đến tác động *nhiều* (từ 3 - 4/5 điểm), là mức đánh giá khá tốt. Không có ý kiến

đánh giá các nội dung chi ngân sách nhà nước làm tăng chi phí sản xuất của ngành nông nghiệp.

Kết quả khảo sát như trên cho thấy chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp có tác động thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp, xét trên khía cạnh làm giảm chi phí sản xuất.

Bảng 3.15. Đánh giá của đối tượng khảo sát về tác động của các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến chi phí sản xuất

Đơn vị: ý kiến, %

Đối tượng khảo sát	Tổng số ý kiến	Tác động đến chi phí sản xuất						
		Tăng chi phí	Không thay đổi	Giảm chi phí				
				Rất ít	Ít	Trung bình	Nhiều	Rất nhiều
Cán bộ công chức	Số lượng	0	0	0	13	39	42	11
	Cơ cấu	0,0	0,0	0,0	12,4	37,1	40	10,5
Đối tượng thụ hưởng	Số lượng	0	2	11	67	193	138	33
	Cơ cấu	0,0	0,5	2,5	15,1	43,5	31,1	7,4

Nguồn: Kết quả khảo sát của Nghiên cứu sinh

Tổng hợp chung kết quả khảo sát theo 03 chỉ tiêu (sản lượng, giá bán và chi phí sản xuất) cho thấy các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp có tác động hỗ trợ tăng trưởng ngành nông nghiệp, thông qua việc thúc đẩy tăng sản lượng, tăng giá bán và giảm chi phí sản xuất. Không có bằng chứng về tác động tiêu cực của chi ngân sách nhà nước đối với 03 chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng ngành nông nghiệp nêu trên.

3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO NÔNG NGHIỆP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.3.1. Những kết quả đạt được

Trên cơ sở phân tích thực trạng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp giai đoạn nghiên cứu từ năm 2011 đến năm 2025 và sử dụng các phương pháp nghiên cứu, Luận án đạt được một số kết quả như sau:

Thứ nhất, trong giai đoạn nghiên cứu, ngành Nông nghiệp thể hiện vai trò quan trọng, đóng góp chung vào tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội. Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp khác nhau qua từng năm, nhưng đều tăng trưởng dương và xoay quanh mức ổn định trên dưới 3%/năm. Trong điều kiện nền kinh tế bình thường, tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp thường thấp hơn các ngành kinh tế khác. Trong giai đoạn nền kinh tế chịu ảnh hưởng nghiêm trọng do đại dịch Covid-19, việc thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phong tỏa, giãn cách để kiểm soát dịch bệnh dẫn đến sản xuất ngừng trệ, thương mại dịch vụ sụt giảm, chuỗi cung ứng đứt gãy thì ngành nông nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng tích cực và ổn định, trở thành điểm sáng của nền kinh tế. Các năm 2020, 2021, tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp đều trên 3%, cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế chung lần lượt chỉ là 2,91% và 2,58%.

So với các ngành dịch vụ và ngành công nghiệp - xây dựng, ngành nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng thấp hơn, tỷ trọng trong nền kinh tế ít nhất và có xu hướng giảm dần (năm 2014, ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 18,12% trong cơ cấu nền kinh tế; năm 2017 tỷ lệ này là 15,34% và đến năm 2023 chỉ còn 11,96%). Tuy nhiên, vai trò quan trọng của ngành nông nghiệp là không thể phủ nhận, vừa đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, vừa góp phần đảm bảo an sinh xã hội, an ninh lương thực và thể hiện rất rõ vai trò là bộ đỡ của nền kinh tế trong giai đoạn chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, giải quyết hiệu quả các vấn đề dân sinh, an sinh xã hội.

Thứ hai, Nhà nước đã chú trọng việc hỗ trợ tăng trưởng ngành nông nghiệp và triển khai thực hiện rất nhiều nội dung hỗ trợ phát triển ngành nông nghiệp. Tương ứng với các lĩnh vực chi ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp được nghiên cứu trong Luận án gồm: chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề trong nông nghiệp; chi ngân sách nhà nước cho

nghiên cứu khoa học công nghệ trong nông nghiệp; chỉ ngân sách nhà nước cho thông tin tuyên truyền về nông nghiệp; chỉ ngân sách nhà nước đầu tư hạ tầng nông nghiệp và chỉ ngân sách nhà nước hỗ trợ hoạt động kinh tế nông nghiệp. Các nội dung hỗ trợ của Nhà nước được thể chế hóa thành chiến lược phát triển dài hạn, các chế độ, chính sách, các chương trình, nhiệm vụ, dự án cụ thể, bao quát đầy đủ quá trình sản xuất nông nghiệp.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các nội dung chỉ ngân sách nhà nước hỗ trợ ngành nông nghiệp đều được đánh giá là cần thiết, ban hành đầy đủ, hỗ trợ tất cả các giai đoạn của quá trình sản xuất nông nghiệp. Đây là kết quả tích cực cho thấy việc hoạch định chính sách, xác định trọng tâm, mục tiêu hỗ trợ ngành nông nghiệp được Đảng, Nhà nước quan tâm và phù hợp với yêu cầu phát triển. Quá trình tổ chức thực hiện nội dung chỉ ngân sách nhà nước hỗ trợ ngành nông nghiệp được triển khai tương đối kịp thời. Các nội dung, chương trình, nhiệm vụ đã ban hành đều được triển khai tổ chức thực hiện, đưa vào cuộc sống. Phần lớn ý kiến tham gia khảo sát của các đối tượng thụ hưởng cũng đồng tình với nhận định trên. Có được kết quả này là nhờ nỗ lực thực hiện của các cấp, các ngành từ Trung ương đến cơ sở.

Thứ ba, thể chế pháp luật về tài chính, quy định về chu trình ngân sách, từ khâu lập dự toán đến quản lý, sử dụng và thanh quyết toán ngày càng hoàn thiện, đồng bộ trong các văn bản quy phạm pháp luật, tiệm cận dần với các thông lệ tốt quốc tế. Khung pháp lý chung được quy định tại Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành. Bên cạnh đó, hằng năm đều có văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện cụ thể, gắn với đặc thù từng năm. Quy trình thực hiện ngày càng rõ ràng, chặt chẽ, đảm bảo tính công khai, minh bạch, tăng tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước. Thể chế pháp luật được hoàn thiện đồng bộ là yếu tố quan trọng đảm bảo tính hiệu quả thực thi các nội dung chỉ ngân sách nhà nước cho nông nghiệp.

Thứ tư, trong giai đoạn nghiên cứu, Nhà nước đã bố trí nguồn lực chi ngân sách nhà nước để triển khai các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp. Xét về quy mô, chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp có xu thế tăng/giảm không rõ ràng, biến động lớn qua các năm, trong đó nhiều năm mức bố trí giảm mạnh. Tỷ trọng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp trong tổng chi ngân sách nhà nước có xu hướng giảm mạnh, từ mức 3-5% trong các năm đầu giai đoạn nghiên cứu, giảm còn khoảng 1% những năm gần đây cho thấy những khó khăn trong việc cân đối nguồn lực cho mục tiêu hỗ trợ tăng trưởng ngành nông nghiệp.

Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó một nguyên nhân quan trọng do khả năng ngân sách nhà nước hạn chế, phải lựa chọn ưu tiên cân đối nguồn lực giữa các nhiệm vụ chi cấp bách; cũng như chưa có cam kết mang tính trung và dài hạn từ phía các cơ quan nhà nước trong việc tăng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp và các khó khăn trong quá trình lập dự toán tại các cơ quan, đơn vị.

Thứ năm, sử dụng các phương pháp nghiên cứu cả định tính và định lượng cho thấy có cơ sở kết luận các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp tác động thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp, tuy nhiên, mức độ tác động khác nhau giữa các nội dung chi.

Đánh giá kết quả thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp thông qua một số chương trình, dự án, nhiệm vụ cụ thể đã được triển khai và điều tra khảo sát ý kiến của cán bộ, công chức và các đối tượng thụ hưởng cho thấy chi ngân sách nhà nước có tác động thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp. Sử dụng mô hình kinh tế lượng với dữ liệu thứ cấp từ các cơ quan nhà nước củng cố thêm bằng chứng cho nhận định về mối tương quan thúc đẩy tăng trưởng nêu trên. Các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp có tác động khoảng 5% đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp, khá tương đồng với kết quả nghiên cứu của OECD như đã nêu tại phần tổng

quan. Mặc dù mức tác động này thấp hơn một số quốc gia khác, nhưng là mức tích cực trong bối cảnh nguồn lực ngân sách nhà nước dành cho nông nghiệp Việt Nam còn hạn chế, đang có xu hướng giảm dần và không đồng đều giữa các địa phương.

Đánh giá từng nội dung chi, các nội dung chi hỗ trợ thông tin tuyên truyền, hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng sản xuất và hỗ trợ trực tiếp các hoạt động kinh tế nông nghiệp có bằng chứng định lượng khẳng định tác động thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp, với mức tác động lần lượt là 7,8%, 9,6% và 4,1%; trong khi đó, chưa có cơ sở kết luận đối với các nội dung chi hỗ trợ giáo dục, đào tạo nghề và chi hỗ trợ ứng dụng khoa học kỹ thuật do không có ý nghĩa thống kê đối với biến phụ thuộc trong mô hình kinh tế lượng. Điều này gợi mở cho các cơ quan hoạch định chính sách về sự cần thiết của việc rà soát, đánh giá lại hiệu quả sử dụng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, lựa chọn đối tượng, mục tiêu hỗ trợ cho ngành nông nghiệp có chọn lọc, trọng tâm trọng điểm để có điểm đột phá trong sản xuất nông nghiệp, tránh tình trạng đầu tư dàn trải sẽ khó mang lại tác động tổng thể.

3.3.2. Hạn chế, khó khăn

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong quá trình nghiên cứu, đánh giá tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đối với tăng trưởng nông nghiệp tại Việt Nam, còn một số vấn đề đặt ra như sau:

Thứ nhất, quá trình triển khai thực hiện các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp còn hạn chế. Chủ trương, định hướng của Đảng được cụ thể hóa thành các nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ ngành nông nghiệp ban hành ngày càng đầy đủ, bao quát.

Tuy nhiên, kết quả khảo sát đánh giá cho thấy các đối tượng thụ hưởng chưa hài lòng về quá trình thực thi chính sách của Nhà nước, phản ánh qua việc khoảng trên 30% đánh giá *tính kịp thời, mức độ dễ tiếp cận* với các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp chỉ ở mức dưới trung bình.

Điều đó cho thấy quá trình tổ chức thực hiện còn có độ trễ nhất định, một bộ phận đối tượng thụ hưởng cho rằng việc tiếp cận sự hỗ trợ của Nhà nước là chưa thực sự thuận lợi, dễ dàng. Điều này sẽ ảnh hưởng tới kết quả, hiệu quả mang lại của chính sách. Kết quả khảo sát cho thấy sự cần thiết phải đánh giá lại một cách khách quan, đầy đủ về hoạt động thực hiện chính sách trong các cơ quan nhà nước, đổi mới tư duy và phương thức làm việc, gắn trách nhiệm cụ thể của từng tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trong các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, nội dung chi *hỗ trợ thông tin tuyên truyền* ít được quan tâm, chú trọng. Đây là vấn đề các cơ quan thực thi chính sách cần xem xét, đánh giá kỹ để tìm hiểu nguyên nhân và có giải pháp kịp thời. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hiện trạng này, bao gồm việc ngành nông nghiệp Việt Nam vốn bị chi phối với các thói quen, phương thức sản xuất truyền thống từ lâu đời, người nông dân chưa nhận thức rõ tầm quan trọng của việc tuân thủ các quy định pháp lý, thủ tục, tiêu chuẩn kỹ thuật mới trong sản xuất. Đây là hạn chế lớn do vấn đề về tính tuân thủ các quy định pháp luật sẽ ngày càng đặt ra nhiều hơn, khắt khe hơn khi mà nông sản Việt Nam tiếp cận với các thị trường trên thế giới.

Thứ hai, thể chế pháp luật về quy trình ngân sách có nhiều điểm chưa phù hợp với thực tế, gây khó khăn cho các cơ quan, đơn vị trong thực thi. Chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp được thực hiện quy trình ngân sách giống như tất cả các nhiệm vụ chi khác. Thể chế pháp luật về tài chính ngân sách nói chung và quy trình ngân sách nói riêng tại Việt Nam đang từng bước được hoàn thiện hơn; tuy nhiên, thực tiễn chính sách cũng như kết quả nghiên cứu trong Luận án đã chỉ ra một số vấn đề như:

(i) *Thiếu các quy định về việc phân bổ ngân sách gắn với kết quả đầu ra, sản phẩm cuối cùng và hiệu quả sử dụng kinh phí.*

Quy trình ngân sách hiện nay được thực hiện dựa trên nguồn lực đầu vào, trong nhiều trường hợp bỏ qua tính hiệu quả, thời hạn của chính sách do

hạn chế nguồn lực (ví dụ: nhiều chương trình, nhiệm vụ phải kéo dài thời gian thực hiện để chờ bố trí đủ vốn,...). Quá trình chỉ tiêu ngân sách dựa theo số tiền được phân bổ, các mục chi, chế độ, định mức chi đã được ban hành. Cơ chế kiểm soát chi, thanh toán kinh phí dựa theo hồ sơ, thủ tục, định mức chi tiêu mà chưa có tiêu chí đánh giá về hiệu quả, kết quả sử dụng vốn. Còn thiếu chế tài xử lý trong trường hợp thực hiện các chương trình, chính sách không đạt mục tiêu đề ra. Điều đó phần nào thiếu tính ràng buộc về trách nhiệm của các cơ quan thực thi trong việc đảm bảo hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

Quy trình ngân sách gắn với nguồn lực đầu vào phù hợp với góc độ quản lý của các cơ quan tài chính, đảm bảo tính cân đối thu - chi. Nhưng là thách thức không nhỏ với các ngành, lĩnh vực trong việc đảm bảo nguồn lực thực hiện các nội dung chi của mình.

(ii) *Một số mốc thời gian quy định chưa phù hợp thực tiễn.* Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn đã quy định cụ thể các mốc thời gian trong quy trình ngân sách, đặc biệt trong khâu lập dự toán ngân sách. Tuy nhiên, thực tế triển khai cũng như ý kiến phản ánh của các đối tượng khảo sát cho thấy thời gian quy định cho việc lập dự toán của các cơ quan đơn vị là quá ngắn, nên rất khó khăn trong việc tổng hợp đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.

Theo quy định của Điều 44 Luật ngân sách nhà nước và Điều 22 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, trước ngày 01/6, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính ban hành các văn bản hướng dẫn xây dựng dự toán năm kế hoạch thì đến ngày 20/7 (sau 50 ngày) các cơ quan đã phải tổng hợp dự toán để gửi lên. Đây là quy định không phù hợp với thực tế và gây khó khăn cho đơn vị. Trong thực tiễn ngay cả các cơ quan nhà nước ban hành văn bản hướng dẫn cũng không đảm bảo đúng thời hạn 01/6 quy định, ví dụ như: Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 của Bộ Tài chính số 38/2019/TT-BTC được ban hành ngày 28/6/2019; Thông

tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Bộ Tài chính số 71/2020/TT-BTC được ban hành ngày 30/7/2020;...

Theo tìm hiểu trong giai đoạn nghiên cứu, tất cả các Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Bộ Tài chính đều ban hành muộn hơn thời điểm 01/6, càng thu hẹp khoảng thời gian các cơ quan, đơn vị có thể thực hiện việc tổng hợp đề xuất dự toán của mình. Điều này do nhiều nguyên nhân, một phần do nguyên nhân chủ quan từ phía cơ quan tài chính, nhưng cũng có nguyên nhân khách quan do quá trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải tuân thủ quy trình tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có nhiều bước kéo dài tốn nhiều thời gian (ví dụ: đăng công khai lấy ý kiến trong 60 ngày, Thông tư có hiệu lực 45 ngày sau khi ký, ...). Đây là bất cập cần nghiên cứu, sớm tháo gỡ.

Bên cạnh đó, kể từ khi nhận được đề xuất dự toán, về phía cơ quan tài chính cũng gặp áp lực rất lớn trong việc rà soát, thẩm định hồ sơ, hoàn thiện báo cáo đảm bảo tiến độ trình các cấp. Thông thường, cơ quan tài chính cũng chỉ có khoảng 1 tháng nên khối lượng công việc là rất lớn (tính từ 20/7 đến khi phải báo cáo tổng hợp lần đầu lên Chính phủ, thường là kỳ họp thường kỳ tháng 8, diễn ra vào đầu tháng 9 hằng năm). Trong điều kiện như vậy, quá trình thẩm định, rà soát nhu cầu không thể tránh khỏi tính hình thức, bỏ sót.

Như vậy, có thể thấy hầu hết các mốc thời gian trong quy trình ngân sách quy định chưa phù hợp, còn thiếu tính khả thi, gây khó khăn cho tất cả các cơ quan có liên quan và cần được đánh giá tổng thể, điều chỉnh toàn bộ.

(iii) *Yêu cầu lập dự toán kinh phí thiếu tính thực tiễn, khó khăn trong tuân thủ.*

Điều 41, 42 Luật ngân sách nhà nước quy định yêu cầu lập dự toán ngân sách rất chặt chẽ, phải đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục, quyết định phê duyệt/giao nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền và dự toán chi tiết theo đúng các chế độ, định mức chi tiêu. Việc đặt ra quy định chặt chẽ là cần thiết, đảm bảo

kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách. Tuy nhiên, xét dưới góc độ cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách, việc phải phê duyệt đầy đủ toàn bộ các nhiệm vụ chi năm sau ngay từ thời điểm lập dự toán (tháng 6,7 năm trước) là rất khó khăn, cả về thời gian, tiến độ cũng như căn cứ phê duyệt.

Bên cạnh đó, do nguồn lực ngân sách hạn chế, mức dự toán giao thấp hơn nhiều so với nhu cầu, đề xuất của các cơ quan, đơn vị. Vì vậy, khi nhận được quyết định giao dự toán, các cơ quan, đơn vị thường phải thực hiện phê duyệt lại nhiệm vụ cho phù hợp với mức kinh phí được giao, như vậy có nghĩa là phải phê duyệt 02 lần, tăng thủ tục hành chính, khó khăn cho đơn vị.

(iv) Có sự chồng chéo trong yêu cầu về hồ sơ, thủ tục lập dự toán, kiểm tra phân bổ, kiểm soát chi ngân sách, dẫn đến phát sinh nhiều thủ tục, khó khăn cho cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

Kiểm soát chi là khâu rà soát cuối cùng trước khi các cơ quan, đơn vị có thể rút tiền ngân sách để chi tiêu. Tại khâu này, các yêu cầu về hồ sơ, thủ tục rất chặt chẽ, cần có đầy đủ quyết định phê duyệt nhiệm vụ, quyết định giao dự toán kinh phí kèm dự toán chi tiết, các hợp đồng, chứng từ... Bên cạnh đó, thời điểm đề xuất dự toán, các cơ quan đơn vị không biết mức kinh phí sẽ được phân bổ nên việc ban hành các quyết định phê duyệt nhiệm vụ thường chủ yếu là mang tính hình thức, hợp thức hóa hồ sơ và sẽ phải phê duyệt lại về sau. Vì vậy, việc yêu cầu ngay từ khâu đề xuất dự toán, phân bổ kinh phí cũng phải có đầy đủ các quyết định phê duyệt chi tiết dẫn đến chồng chéo, phát sinh thêm thủ tục, có thể phải điều chỉnh nhiều lần trong năm.

(v) Thiếu quy định cho phép dự phòng kinh phí tại các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách, việc điều chỉnh dự toán mất nhiều thời gian, và cũng chỉ được thực hiện muộn nhất trước ngày 15/11 nên có khó khăn cho đơn vị.

Luật ngân sách nhà nước chỉ cho phép dự phòng ngân sách tại từng cấp ngân sách (gồm dự phòng ngân sách trung ương và dự phòng ngân sách địa phương các cấp); không có quy định cho phép các đơn vị dự toán, đơn vị sử

dụng ngân sách được dự phòng kinh phí cho các nhiệm vụ đột xuất phát sinh trong năm. Trường hợp có nhiệm vụ mới phát sinh, các cơ quan, đơn vị phải thực hiện quy trình điều chỉnh dự toán từ nhiệm vụ này sang nhiệm vụ khác, từ đơn vị trực thuộc này sang đơn vị trực thuộc khác để đảm bảo kinh phí. Quy trình này phức tạp và cũng chỉ được thực hiện trước ngày 15/11, không xử lý được với các nhiệm vụ phát sinh sau thời điểm này.

Đối với ngành nông nghiệp là ngành chịu ảnh hưởng lớn từ tình hình thời tiết, thiên tai bất thường, việc các cơ quan không có nguồn kinh phí dự phòng dẫn đến bị động trong ứng phó hỗ trợ hoạt động sản xuất trong tình huống đột xuất.

Thứ ba, quy mô, mức bố trí kinh phí ngân sách nhà nước cho các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp còn thấp, xu hướng giảm dần các năm gần đây. Hầu hết các nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ ngành nông nghiệp đều chưa được bố trí đủ mức kinh phí theo nhu cầu đề xuất, ảnh hưởng đến tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ. So với tổng chi ngân sách nhà nước, tỷ trọng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp có xu hướng giảm dần, một phần nguyên nhân do nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác tăng lên cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, trong khi nguồn lực ngân sách nhà nước còn hạn chế. Điều này làm hạn chế khả năng thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp.

Thứ tư, thiếu các cam kết trong phân bổ nguồn lực chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp. Chi ngân sách nhà nước được lập dự toán theo nguồn lực đầu vào, vì vậy, việc không có cam kết chắc chắn của cơ quan chức năng trong phân bổ kinh phí cho ngành nông nghiệp, dẫn đến khi cân đối ngân sách khó khăn thì ngành nông nghiệp sẽ bị cắt giảm mức kinh phí phân bổ, ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng ngành. Trong khi đó, phần lớn các chương trình, nhiệm vụ hỗ trợ ngành nông nghiệp được phê duyệt thực hiện trong thời gian nhiều năm, vì vậy, thiếu cam kết

nguồn lực sẽ làm mất tính chủ động cho cơ quan thực thi.

Từ trước đến nay, đối với một số lĩnh vực chi ngân sách nhà nước, Đảng, Nhà nước đã có các Nghị quyết, các Luật trong đó quy định tỷ lệ bố trí chi ngân sách (như: lĩnh vực khoa học công nghệ có tỷ lệ 2%, lĩnh vực giáo dục - đào tạo có tỷ lệ 20%, chi bảo vệ môi trường có tỷ lệ 1%), cho phép sự chủ động về nguồn lực, đảm bảo khả năng xây dựng, thực thi các kế hoạch, chiến lược dài hạn. Tuy nhiên, chưa có Luật hoặc Nghị quyết riêng quy định cụ thể mức bố trí chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp.

Nguồn lực chưa được ưu tiên là cản trở lớn trong việc thực thi các chiến lược, chương trình, chính sách đúng lộ trình, đạt mục tiêu cao nhất đề ra. Dẫn chứng thực tế mức bố trí ngân sách cho một số nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất, thực hiện, cũng như tổng hợp đánh giá của đối tượng khảo sát cho thấy trên 45% đánh giá rằng mức phân bổ ngân sách cho ngành nông nghiệp hiện nay là thấp, chỉ ở mức dưới trung bình.

Thứ năm, cơ chế phân cấp ngân sách giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương hiện hành còn bất cập, ảnh hưởng lớn tới khả năng bố trí chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, giảm khả năng điều tiết nguồn lực của Trung ương để thực hiện các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp, thiếu cơ chế điều hòa nguồn lực giữa các địa phương để thực hiện các mục tiêu phát triển nông nghiệp, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước. Đây là một trong các yếu tố dẫn đến phân bổ nguồn lực ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp còn bất hợp lý.

Thứ sáu, thiếu cơ chế đánh giá, chế tài gắn trách nhiệm giữa việc sử dụng ngân sách nhà nước với kết quả tác động mang lại cho ngành nông nghiệp. Hiện nay, các nội dung, chương trình hỗ trợ ngành nông nghiệp đều có quy định về mục tiêu đề ra và đánh giá kết quả đạt được, nhưng hầu như chưa có chế tài xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân. Xét về khía cạnh

sử dụng ngân sách nhà nước, các quy định hiện hành chủ yếu quan tâm tới tính tuân thủ về chế độ, định mức chi và xử lý số tiền còn dư cuối năm dẫn đến tình trạng có tâm lý “phần đầu” giải ngân cho nhanh, kịp niên độ để sử dụng hết khoản kinh phí được giao vì không muốn bị hủy kinh phí cũng như khó xin bổ sung thêm trong các năm tiếp theo, nhiều khoản chi không thực sự cần thiết, lãng phí. Thiếu quy định về xử lý trách nhiệm đối với các tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước không chính xác, thực thi chính sách thiếu hiệu quả, được nhận hỗ trợ của ngân sách nhà nước mà thực hiện không hiệu quả, không đạt mục tiêu đề ra.

3.3.3. Nguyên nhân của hạn chế, bất cập

a) Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu về chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp. Việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuẩn là nguồn thông tin, căn cứ quan trọng để các cơ quan Nhà nước, các học giả, nhà nghiên cứu thực hiện các nghiên cứu đánh giá tác động, tính hiệu quả của chính sách để từ đó tiếp tục phát huy hoặc có sự điều chỉnh phù hợp. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu, Nghiên cứu sinh thấy rằng đến thời điểm này các cơ quan chức năng của Việt Nam chưa xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp với các tiêu chí thu thập số liệu thống nhất. Để có số liệu, cơ quan chủ trì phụ thuộc vào số liệu do các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố cung cấp, tuy nhiên, việc rà soát, kiểm tra lại tính chính xác, đầy đủ và đồng nhất của các số liệu này là rất khó khăn.

Số liệu trong Nghiên cứu này được chiết xuất từ hệ thống kho dữ liệu ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính. Đây là số liệu thực chi ngân sách nhà nước nên đảm bảo độ tin cậy, tính chính xác. Tuy nhiên, cách thiết kế mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, các khoản chi ngân sách nhà nước được hạch toán theo mục, tiểu mục, dòng chi ngân sách phục vụ mục tiêu quản lý tài chính, ngân sách nhà nước. Chưa có các quy định về việc hạch toán, phản ánh

chi ngân sách nhà nước theo từng ngành kinh tế (nông nghiệp - công nghiệp xây dựng - thương mại dịch vụ...) và phản ánh theo các nội dung hoạt động chuyên môn của ngành nông nghiệp, nên việc tổng hợp đầy đủ số liệu chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đòi hỏi phải rà soát từng lĩnh vực, mất nhiều thời gian, dễ xảy ra thiếu sót.

Thứ hai, chưa đủ các điều kiện cần thiết để chuyển đổi sang phương thức quản lý ngân sách nhà nước gắn với kết quả đầu ra.

Thể chế pháp luật về ngân sách nhà nước hiện hành đã có quy định về việc quản lý ngân sách gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ, để triển khai được việc này đòi hỏi xây dựng đồng bộ hệ thống định mức kỹ thuật - kinh tế của các ngành, trong đó có ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, nông nghiệp là ngành đặc thù, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng từng vùng miền, nên việc xây dựng định mức kỹ thuật - kinh tế là việc khó, cần nhiều thời gian và đến nay chưa thực hiện được. Vì vậy, trong ngắn hạn trước mắt, quy trình quản lý ngân sách cho nông nghiệp vẫn thực hiện gắn với nguồn lực đầu vào, chưa thể chuyển sang phương thức quản lý theo kết quả đầu ra.

Việc chưa thực hiện được cơ chế quản lý ngân sách gắn với kết quả đầu ra cũng là nguyên nhân dẫn đến khó khăn trong việc giao “khoán” nhiệm vụ gắn với trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân.

Thứ ba, việc ban hành các văn bản quy định cụ thể tỷ lệ phân bổ chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp là không phù hợp xét trên góc độ sẽ tạo ra khó khăn cho công tác quản lý tài chính, ngân sách nhà nước.

Việc ban hành Luật hoặc Nghị quyết có quy định tỷ lệ bố trí chi ngân sách cho ngành nông nghiệp (như một số lĩnh vực đã có) là cần thiết xét riêng dưới góc độ của ngành. Tuy nhiên, nhìn tổng thể việc quản lý ngân sách nhà nước nói chung, việc ban hành tỷ lệ cho các ngành, lĩnh vực là không phù hợp, là một hình thức can thiệp “cứng” vào quá trình ngân sách và mang nặng tính chủ quan, cục bộ. Trong điều kiện ngân sách nhà nước khó khăn, việc bố

trí ngân sách cần linh hoạt gắn với điều kiện thực tế, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm ưu tiên trong từng năm, từng giai đoạn; vì vậy, việc quy định “cứng” tỷ lệ bố trí ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp là chưa nên thực hiện.

Bên cạnh đó, thực tiễn cho thấy, với các lĩnh vực được quy định “cứng” tỷ lệ bố trí ngân sách đã phát sinh nhiều bất cập. Tại nhiều địa phương, nguồn lực nhiều hơn nhu cầu chi dẫn đến quá trình phân bổ kinh phí nhiều lần, kéo dài trong năm, còn tình trạng dư nguồn, hủy dự toán cuối năm do không thực hiện được; thiếu cơ chế điều tiết, điều hòa giữa các địa phương thừa nguồn và thiếu nguồn theo quy định về phân cấp ngân sách nhà nước.

Thứ tư, chưa có khuôn khổ pháp lý xây dựng kế hoạch tài chính trung hạn, xác định nguồn ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp. Một trong những điểm cải cách trong Luật ngân sách nhà nước năm 2015 so với quy định trước đây là việc đưa vào quy định xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước giai đoạn 03 năm. Tuy nhiên, tài liệu về kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm mới chỉ dừng lại ở mức là tài liệu để Quốc hội tham khảo khi thông qua dự toán ngân sách hằng năm, chưa có tính pháp lý bắt buộc thực hiện.

Theo quy trình, các bộ ngành lập kế hoạch tài chính 03 năm theo phương thức cuốn chiếu, rà soát các nhu cầu chi tiêu cơ sở cũng như các nhu cầu chi tiêu mới trong từng năm. Tuy nhiên, do chưa có tính pháp lý, nên việc thực hiện của các bộ, ngành chưa nghiêm túc, nhiều đơn vị không thực hiện. Thông tin các bộ, ngành gửi đến cũng chưa được cơ quan tài chính xem xét, nghiên cứu kỹ lưỡng, tổng hợp đầy đủ. Ở góc độ tổng thể, nội dung báo cáo kế hoạch tài chính 03 năm do cơ quan tài chính trình Chính phủ, Quốc hội chỉ dừng ở các chỉ tiêu lớn về cân đối ngân sách (tổng thu, tổng chi, bội chi ngân sách,...), một số định hướng chính sách; không chi tiết tới từng bộ, cơ quan, địa phương, nhiệm vụ chi cụ thể.

Việc không có kế hoạch tài chính - ngân sách trung hạn được phê duyệt, trong khi các nhiệm vụ, chương trình, chính sách trong ngành nông nghiệp đều có thời gian thực hiện nhiều năm dẫn đến sự thiếu chủ động về nguồn vốn cho các cơ quan thực thi, “ăn đong” từng năm, ảnh hưởng đến tiến độ, hiệu quả chính sách.

Thứ năm, quy trình ngân sách chưa thể thay đổi trong ngắn hạn, phụ thuộc vào việc sửa đổi Luật ngân sách nhà nước, thay đổi tư duy chính sách và thực thi. Luật ngân sách nhà nước được áp dụng giai đoạn nghiên cứu là Luật ngân sách nhà nước năm 2002 và Luật số 83/2015/QH13 được Quốc hội thông qua năm 2015, có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2017. Kết quả nghiên cứu cho thấy còn nhiều hạn chế, bất cập. Thực tiễn, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV (tháng 5-6/2025) vừa qua, Quốc hội đã thông qua Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 thay thế cho Luật năm 2015 nêu trên, với một số nội dung quy định được sửa đổi cho phù hợp với thực tế tình hình mới. Tuy nhiên, các quy định về quy trình ngân sách cơ bản từ trước đến nay không có nhiều thay đổi.

Thứ sáu, ngành nông nghiệp Việt Nam chịu ảnh hưởng của các phong tục, tập quán sản xuất từ lâu đời. Việc thay đổi nhận thức, thói quen của người dân là quá trình lâu dài, không thể thực hiện một sớm một chiều. Nhà nước quan tâm thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ ngành nông nghiệp, nhưng phần nào kết quả mang lại sẽ bị ảnh hưởng bởi vấn đề thói quen nêu trên, nhất là với đối tượng nông dân, hộ nông dân.

b) Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp được cụ thể hóa thành các chính sách, chương trình, nhiệm vụ hỗ trợ ngành nông nghiệp, được ban hành rất nhiều nhưng còn tình trạng dàn trải, ban hành chính sách theo phong trào, dẫn đến phải dàn mỏng nguồn lực ngân sách.

Bên cạnh đó, còn tình trạng phải “liệu cơm gắp mắm” khi ban hành chế

độ chi tiêu. Chế độ định mức chi thường được ban hành theo nguyên tắc phù hợp với nguồn lực, chứ không phải là phù hợp với thực tiễn. Vì vậy, nhiều mức chi đưa ra rất thấp, không mang lại tác động trong thực tế. Ví dụ mức khoán kinh phí bảo vệ rừng trong Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025 ở mức 300.000 đồng/ha/năm, mức hỗ trợ này chỉ mang ý nghĩa “tượng trưng” trong bối cảnh giá cả, chi phí hiện nay, khó mang lại chuyển biến đột phá trong thực tế. Những vấn đề trên tác động không nhỏ tới hiệu quả chính sách ban hành.

Thứ hai, hạn chế trong đội ngũ cán bộ, công chức thực thi. Còn tình trạng quan liêu, thiếu trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức trong quá trình thực thi nhiệm vụ, dẫn đến việc triển khai chính sách chậm muộn, không kịp thời ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả đạt được và đánh giá của người dân, điều này phản ánh tương đối rõ qua kết quả khảo sát, thậm chí ngay cả một bộ phận cán bộ, công chức cơ quan quản lý cũng có nhìn nhận cho rằng việc triển khai thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp còn hạn chế. Bên cạnh đó, trình độ của một bộ phận cán bộ, công chức chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới, nhất là cán bộ, công chức ở cơ sở.

Thứ ba, cân đối ngân sách nhà nước của Việt Nam còn khó khăn, hằng năm đều có bội chi ngân sách nhà nước, Nhà nước phải đi vay để đáp ứng nhu cầu chi tiêu. Quá trình phân bổ ngân sách nhà nước hằng năm còn phụ thuộc vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, cân đối giữa các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp với các nhiệm vụ về chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác. Điều này dẫn đến tình trạng khó khăn trong việc đáp ứng các nhu cầu chi hỗ trợ ngành nông nghiệp.

Tóm tắt chương 3

Trong Chương này, Luận án đã đánh giá thực trạng tăng trưởng nông

ng nghiệp và bố trí chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Thực tế cho thấy chi ngân sách hỗ trợ ngành nông nghiệp chưa thực sự được ưu tiên so với các mục tiêu, nhiệm vụ khác, minh chứng rõ nét là mức bố trí ngân sách nhà nước cho nông nghiệp biến động rất lớn qua các năm, nhiều năm mức bố trí ngân sách hỗ trợ ngành nông nghiệp giảm mạnh về số tuyệt đối và tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp trong tổng chi ngân sách nhà nước cũng ngày càng giảm. Mức bố trí chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp hạn chế sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả, tác động của các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp được Nhà nước ban hành.

Bám sát khung phân tích đã đề xuất tại các Chương trước, Luận án đã đánh giá quá trình xây dựng, thực thi các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp, chu trình ngân sách nhà nước cho nông nghiệp và đánh giá tác động đối với ngành nông nghiệp bằng cả phương pháp định tính và định lượng. Các phương pháp nghiên cứu đã đưa ra các bằng chứng khẳng định các nội dung chi ngân sách nhà nước có thể mang lại tác động tích cực thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp ở các phạm vi và mức độ khác nhau; không có bằng chứng về việc chi ngân sách nhà nước cản trở quá trình tăng trưởng ngành nông nghiệp.

Bên cạnh đó, còn một số vấn đề hạn chế trong tổ chức thực hiện các nội dung, những bất cập trong thể chế pháp luật về ngân sách và khó khăn trong khả năng cân đối nguồn ngân sách nhà nước cho các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp.

Chương 4

BỐI CẢNH VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO NÔNG NGHIỆP PHÙ HỢP CHO TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP TỚI NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.1. BỐI CẢNH DỰ BÁO ẢNH HƯỞNG ĐẾN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

Tình hình kinh tế - chính trị trên thế giới và khu vực được dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp. Hòa bình, hợp tác, liên kết để phát triển vẫn là xu thế chủ đạo, nhưng xung đột địa chính trị, kinh tế thương mại gia tăng; cạnh tranh chiến lược và điều chỉnh chính sách của các nước lớn khiến việc duy trì sự ổn định và phát triển trong khu vực và trên thế giới gặp nhiều thách thức. Tình hình trên dẫn đến những tác động trực diện đối với ngành nông nghiệp.

Tăng trưởng kinh tế thế giới đối mặt với nhiều khó khăn lớn. Việc triển khai các gói cứu trợ lớn trong đại dịch, thông qua chính sách tài khóa, tiền tệ mở rộng ở nhiều nước đang tạo ra áp lực lạm phát, bong bóng tài sản và nguy cơ bất ổn đối với các thị trường tài chính, bất động sản. Thương mại và đầu tư quốc tế còn nhiều khó khăn, dòng tiền có xu hướng chuyển dịch vào các tài sản trú ẩn thay vì luân chuyển cho sản xuất kinh doanh; nợ công và nợ của khu vực tư nhân toàn cầu tăng. Tính bất định trong chính sách của các nước lớn, đặc biệt là Hoa Kỳ, làm thay đổi sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị toàn cầu và cách thức hoạt động kinh tế.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là động lực quan trọng của kinh tế toàn cầu, song tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định do cạnh tranh chiến lược, tranh chấp lãnh thổ, lãnh hải, tài nguyên. Tình hình biển Đông diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình, ổn định và môi trường đầu tư phát triển của các nước trong khu vực. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động nhanh, sâu rộng, mở ra

nhiều cơ hội nhưng cũng kèm theo nhiều thách thức cho tất cả các ngành kinh tế, đặc biệt đối với ngành nông nghiệp Việt Nam vốn còn chịu ảnh hưởng nhiều bởi tư duy sản xuất nhỏ lẻ, manh mún. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia và thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số. Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm thế giới, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét trong giai đoạn tới. Xu thế đô thị hóa và phát triển đô thị thông minh ngày càng gia tăng, đặt ra yêu cầu cấp thiết về tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Những vấn đề an ninh phi truyền thống, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh đang đặt ra nhiều thách thức lớn chưa từng có cho phát triển nông nghiệp bền vững.

4.1.2. Tình hình trong nước

Sau 40 năm đổi mới, thế và lực của đất nước đã được cải thiện mạnh mẽ. Việc duy trì môi trường hoà bình, ổn định chính trị, đảm bảo các cân đối vĩ mô vẫn là những yếu tố thuận lợi căn bản, tạo niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Chất lượng tăng trưởng từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế từng bước nâng cao. Môi trường đầu tư được cải thiện. Cùng với đó, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV thành công tốt đẹp, đã đánh dấu chặng đường mới trong lịch sử dân tộc, Đảng, Nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị quyết tâm cao nhất đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, thực hiện thắng lợi hai mục tiêu 100 năm, với các nhiệm vụ hoàn thiện thể chế pháp luật, tháo gỡ các điểm nghẽn, ban hành các Nghị quyết trụ cột, đột phá phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn những tồn tại, hạn chế và tiềm ẩn nhiều rủi ro, nguy cơ tụt hậu, mắc kẹt trong bẫy thu nhập trung bình; trình độ khoa học, công nghệ, năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp, độ mở nền

kinh tế cao, khả năng chống chịu với tác động bên ngoài còn yếu; mức độ tham gia vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực và năng lực tiếp cận nền kinh tế số, xã hội số còn hạn chế. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội rất lớn trong khi nguồn vốn nhà nước, vốn ưu đãi và viện trợ đều khó khăn.

Quá trình đô thị hóa tiếp tục diễn ra nhanh, tạo sức ép lớn về phát triển hạ tầng, xử lý ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng lớn đến không gian phát triển ngành nông nghiệp. Chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng nới rộng. Già hóa dân số tăng nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, các rủi ro về quốc phòng, an ninh cũng là những lực cản cho phát triển kinh tế, tạo sức ép lớn về tài chính - ngân sách.

Tình hình thu, chi và cân đối ngân sách nhà nước đã được cải thiện đáng kể sau giai đoạn bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch Covid-19, nhưng áp lực tăng chi cho những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách là rất lớn, việc cân đối hài hòa nguồn lực cho tất cả các mục tiêu phát triển, trong đó ưu tiên cho ngành nông nghiệp, luôn là thách thức lớn với cơ quan tài chính và các cấp, các ngành.

4.1.3. Những cơ hội, thuận lợi cho quá trình phát triển nông nghiệp

a) Cơ hội từ bên ngoài

Thứ nhất, xu thế hòa bình, hợp tác vẫn là chủ đạo trên thế giới. Hội nhập quốc tế sâu rộng, tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới là cơ hội cho ngành nông nghiệp của Việt Nam tiếp cận với các thị trường thế giới, mở rộng hợp tác sản xuất và tiêu thụ nông sản, cũng như thu hút các dòng vốn đầu tư của nước ngoài.

Thứ hai, cuộc cách mạng 4.0 diễn ra nhanh chóng trong tất cả các ngành, lĩnh vực. Khoa học, công nghệ, kỹ thuật ngày càng phát triển, được xác định là một trụ cột quan trọng của tăng trưởng, phát triển đất nước với việc ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, là cơ hội để nông

ng nghiệp Việt Nam có thể đi tắt, đón đầu áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến trên thế giới vào sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của nông sản, hướng tới mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững.

Thứ ba, cạnh tranh trên thị trường quốc tế là động lực thúc đẩy ngành nông nghiệp Việt Nam phải chuyển biến nhanh chóng hơn, đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại ngành, nghề, ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhất là tuân thủ các quy định nghiêm ngặt của các nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng, quy trình sản xuất nông sản... để tăng năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh.

b) Cơ hội từ bên trong

Thứ nhất, Việt Nam có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển ngành nông nghiệp đa dạng. Với diện tích trên 330.000 km², bao gồm cả đồng bằng, trung du, miền núi và đường bờ biển dài trên 3.000 km, cùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa là điều kiện thuận lợi để Việt Nam phát triển cả nông - lâm - ngư nghiệp với đa dạng vật nuôi, cây trồng và các nông sản khác.

Thứ hai, nhận thức rõ vai trò và tầm quan trọng của ngành nông nghiệp, việc chú trọng, quan tâm hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp là tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta qua các thời kỳ. Ban chấp hành Trung ương đã ban hành các Nghị quyết chuyên đề về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn làm căn cứ chính trị, kim chỉ nam cho các cấp, các ngành trong triển khai, cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, chương trình, nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp.

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn [2] đã nhận định “*Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo*

an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước” và xác định “giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội”. Nhiều giải pháp đã được Ban chấp hành Trung ương đưa ra, trong đó có các giải pháp về tài chính ngân sách như: Rà soát, điều chỉnh cơ cấu đầu tư ngân sách, giảm bớt đầu tư cho các công trình có thể thu hồi vốn để tạo nguồn, tăng đầu tư phát triển cho khu vực nông nghiệp, nông thôn; tăng mạnh đầu tư ngân sách nhà nước; có cơ chế điều tiết, phân bổ ngân sách nhà nước đảm bảo hài hòa lợi ích của các địa phương có điều kiện phát triển công nghiệp với các địa phương thuần nông; tăng chi ngân sách cho nghiên cứu, chuyển giao khoa học - công nghệ; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng kiến thức khoa học kỹ thuật sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiện đại cho nông dân;...

Sau gần 15 năm triển khai thực hiện Nghị quyết 26, ngành nông nghiệp đã đạt được những thành tựu to lớn, phát triển cả về quy mô và trình độ sản xuất, khẳng định vị thế trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu, vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế, như: phát triển còn thiếu bền vững, tốc độ tăng trưởng chậm dần, tổ chức sản xuất kinh doanh chủ yếu vẫn dựa vào nông hộ nhỏ, thiếu liên kết; chất lượng, hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã chưa cao; nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực còn hạn chế, ...

Trong bối cảnh đó, Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [6], tiếp tục khẳng định vị thế của ngành nông nghiệp là lợi thế quốc gia, trụ đỡ của nền kinh tế, xác định quan điểm *“công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nguồn lực của đất nước phải tiếp tục ưu tiên đầu tư cho*

nông nghiệp, nông dân, nông thôn”. Ban chấp hành Trung ương đã đưa ra các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cần thực hiện, trong đó có giải pháp “*tăng đầu tư ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 cho nông nghiệp, nông thôn ít nhất gấp 2 lần giai đoạn 2011 - 2020. Có cơ chế điều tiết, phân bổ ngân sách bảo đảm hài hoà lợi ích giữa các địa phương có diện tích đất trồng lúa, đất rừng lớn với các địa phương khác; hỗ trợ nâng cao đời sống của người trồng lúa, trồng rừng*”.

Bên cạnh các Nghị quyết chuyên đề về nông nghiệp, Văn kiện Đại hội Đảng các nhiệm kỳ cũng dành một hàm lượng nội dung nhất định thể hiện sự quan tâm, chỉ đạo đối với phát triển ngành nông nghiệp, như:

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI (2011) [3], đã đưa ra mục tiêu “*phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững. Khai thác lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới để phát triển sản xuất hàng hóa lớn với năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao. Gắn kết chặt chẽ, hài hoà lợi ích giữa người sản xuất, người chế biến và người tiêu thụ, giữa việc áp dụng kỹ thuật và công nghệ với tổ chức sản xuất, giữa phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới. Đẩy nhanh áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại trong sản xuất, chế biến, bảo quản; ưu tiên ứng dụng công nghệ sinh học để tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi và quy trình sản xuất đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả cao,...*”

Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 - 2020, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016) [4] có nêu: “*Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn mới và cải thiện đời sống của nông dân. Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, hàng hóa lớn; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, nâng*

cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; bảo đảm phát triển bền vững, an ninh lương thực quốc gia và vệ sinh an toàn thực phẩm. Khai thác lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới, tập trung phát triển sản phẩm có lợi thế so sánh, giá trị gia tăng cao, bảo đảm các tiêu chuẩn theo yêu cầu xuất khẩu, có khả năng tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu... Tổ chức lại sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị. Gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản trên cơ sở phát triển các hình thức hợp tác, liên kết đa dạng giữa hộ gia đình với các tổ chức hợp tác và doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và bảo đảm hài hoà lợi ích của các chủ thể tham gia...”

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII (2021) [5] có nêu: “*đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, khai thác và phát huy lợi thế nền nông nghiệp nhiệt đới, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao. Phát triển mạnh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, đạt tiêu chuẩn phổ biến về an toàn thực phẩm... Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả; đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu. Phát triển mạnh doanh nghiệp nông nghiệp; hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã nông nghiệp và các tổ hợp tác. Nâng cao trình độ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ, phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng và quản trị ngành; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành nông nghiệp. Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế; hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý trong giải quyết tranh chấp thương mại, giảm thiểu rủi ro trong hội nhập quốc tế”.*

Báo cáo Chính trị trình Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV (2026) [7] tiếp tục khẳng định quan điểm: “*chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng xanh, sinh thái, tuần hoàn, theo chuỗi giá trị, có hiệu quả. Đẩy mạnh*

ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong nông nghiệp; phát triển các vùng sản xuất hàng hoá lớn, chất lượng và giá trị gia tăng cao, gắn với chế biến sâu và xây dựng thương hiệu sản phẩm; phát triển các hình thức tổ chức và liên kết sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp và nông thôn; mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản, xây dựng các chuỗi sản xuất, liên kết tiêu thụ sản phẩm”.

Như vậy, đánh giá đúng vị trí, vai trò của ngành nông nghiệp, quan tâm, hỗ trợ ngành nông nghiệp phát triển nhanh và bền vững, gắn với phân bổ nguồn lực ngân sách nhà nước tương xứng với các trọng tâm,... là quan điểm nhất quán, xuyên suốt của Đảng ta từ trước tới nay, và cả trong giai đoạn tiếp theo đến năm 2030. Trên cơ sở chủ trương của Đảng, Chính phủ, các cấp các ngành đã cụ thể hóa thành chương trình, đề án, nhiệm vụ, nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ ngành nông nghiệp. Đây là một trong những yếu tố quan trọng nhất hỗ trợ phát triển ngành nông nghiệp Việt Nam.

Thứ ba, thể chế pháp luật ngày càng được hoàn thiện, bãi bỏ các thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh không còn phù hợp, xây dựng môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của các ngành nghề, trong đó có nông nghiệp. Việc triển khai xây dựng, ban hành đồng bộ các quy hoạch vùng, quy hoạch quốc gia là tiền đề để xây dựng các quy hoạch cho ngành nông nghiệp.

Thứ tư, tăng trưởng kinh tế ổn định, đạt được nhiều thành tích trong những năm gần đây. Ngay cả trong bối cảnh dịch COVID-19 bùng phát trên toàn thế giới thì Việt Nam vẫn là một điểm sáng về tăng trưởng kinh tế với mức tăng trưởng “dương” liên tục trong nhiều năm và dự kiến sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng kinh tế tích cực trong các năm tới, phấn đấu tăng trưởng 2 con số từ năm 2026. An ninh, an toàn tài chính quốc gia được đảm bảo; cân đối ngân sách nhà nước bền vững hơn, kiểm soát bội chi, nợ công trong phạm vi cho phép, thêm dư địa về nguồn lực để Nhà nước có thể đầu tư hỗ trợ tăng

trường ngành nông nghiệp. Bên cạnh đó, việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính cấp tỉnh, xây dựng chính quyền địa phương hai cấp được kỳ vọng sẽ tạo chuyển biến mạnh mẽ về tư duy quản lý, mở ra không gian phát triển mới cho cả nền kinh tế.

Thứ năm, ngành nông nghiệp Việt Nam duy trì được đà tăng trưởng ổn định bất chấp tác động không thuận từ tình hình thiên tai, dịch bệnh, đại dịch Covid-19,... khẳng định vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội đất nước, là điều kiện quan trọng huy động các nguồn lực đầu tư phát triển ngành.

Thứ sáu, các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, chương trình, dự án hỗ trợ ngành nông nghiệp được xây dựng, ban hành đồng bộ, kịp thời, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và có tầm nhìn dài hạn là yếu tố tích cực hỗ trợ ngành nông nghiệp.

4.1.4. Khó khăn, thách thức đối với ngành nông nghiệp Việt Nam

a) Khó khăn nội tại

Thứ nhất, quy mô nền kinh tế còn nhỏ, năng lực cạnh tranh quốc gia còn yếu, năng suất, chất lượng của lực lượng lao động còn thấp; chậm cải tiến, đổi mới các quy trình sản xuất, trong đó có ngành nông nghiệp.

Thứ hai, áp lực cạnh tranh lớn từ các nông sản ngoại nhập, giá thành tốt và phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của người dân. Hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng mở ra cơ hội cho nông sản Việt Nam tiếp cận với thị trường thế giới, tuy nhiên, cũng mở cửa để hàng hóa nông sản thế giới nhập khẩu và tiêu thụ tại thị trường trong nước.

Thứ ba, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh diễn biến ngày càng phức tạp, ô nhiễm môi trường,... tác động nghiêm trọng đến tình hình sản xuất nông nghiệp.

Thứ tư, việc tăng chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp khó khăn trong bối cảnh cân đối còn hạn chế, thu chưa đủ đáp ứng nhu cầu chi trong khi phải đảm bảo cho nhiều nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư

hạ tầng quan trọng quốc gia (đầu tư dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đường sắt đô thị, đường bộ cao tốc, cảng hàng không,...), đảm bảo an ninh, quốc phòng, đối ngoại, an sinh xã hội,...

Thứ năm, ngành nông nghiệp Việt Nam còn chịu nhiều ảnh hưởng từ các tập quán sản xuất từ lâu đời, nhỏ lẻ, tự phát, chưa gắn với các quy hoạch phát triển ngành, chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế của từng vùng sản xuất. Giá trị, sản lượng, chất lượng của nông sản chưa cao.

b) Khó khăn từ bên ngoài

Thứ nhất, mặc dù xu thế hợp tác là chủ đạo, nhưng cạnh tranh giữa các nước lớn ngày càng trực diện hơn, chiến tranh thương mại, chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, xung đột địa chính trị... tác động lớn đến kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Thứ hai, khoa học công nghệ thay đổi nhanh chóng đặt ra thách thức lớn về đổi mới sáng tạo trong sản xuất nông nghiệp.

Thứ ba, quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, với các quy định, tiêu chuẩn khắt khe của thị trường quốc tế, đòi hỏi ngày càng cao của khách hàng, nông nghiệp Việt Nam đứng trước sức ép cạnh tranh toàn cầu rất lớn.

Thứ tư, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tốc độ đô thị hóa nhanh chóng đã thu hẹp không gian phát triển ngành nông nghiệp, tình trạng thiếu hút lực lượng lao động, nhất là lao động có tay nghề cho nông nghiệp.

4.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO NÔNG NGHIỆP PHÙ HỢP VỚI TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, những hạn chế, khó khăn đã nêu tại Chương 3, Luận án đề xuất thực hiện các giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, tăng cường các tác động tích cực của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp như sau:

4.2.1. Hoàn thiện thể chế pháp luật về tài chính - ngân sách nhà nước, đổi mới quy trình ngân sách

Từ những bất cập đã được chỉ ra trong quá trình nghiên cứu, giải pháp đặt ra là sửa đổi Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành, nhằm mục tiêu tháo gỡ khó khăn, đơn giản hóa quy trình thực hiện cho các cơ quan, đơn vị nhưng vẫn đảm bảo tính kỷ luật, kỷ cương tài chính:

(1) Điều chỉnh lại các mốc thời gian trong quy trình ngân sách để đảm bảo tính khả thi trong tổ chức thực hiện:

- Đối với quá trình lập dự toán:

+ Chuyển đổi thể thức văn bản hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Bộ Tài chính từ thể thức là Thông tư (điều 22 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP) thành văn bản hành chính thông thường, do khung pháp lý chung đã quy định đầy đủ tại Luật ngân sách nhà nước, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật. Thông tư dự toán hằng năm chỉ hướng dẫn rõ thêm một số nội dung mang tính đặc thù trong năm đó, có thời hạn áp dụng chỉ 01 năm, vì vậy, chỉ nên ban hành dưới dạng văn bản hành chính thông thường của Bộ Tài chính. Thay đổi thể thức như vậy có thể tiết kiệm lên đến **105 ngày** theo quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật (không cần lấy ý kiến rộng rãi trong 60 ngày, có hiệu lực thực hiện ngay).

Vấn đề nêu trên đã được nghiên cứu sinh thể hiện, kiến nghị cùng với quá trình công tác, đã được cơ quan quản lý nhà nước tiếp thu, thể hiện tại Luật ngân sách nhà nước năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành (không quy định cứng thể thức văn bản hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm là “Thông tư”) và sẽ áp dụng từ quá trình xây dựng ngân sách nhà nước năm 2027.

+ Điều chỉnh sớm hơn mốc thời gian ban hành Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và văn bản hướng dẫn lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Bộ Tài chính từ thời điểm kết thúc quý I (01/4) - sớm hơn **45 ngày** so với

quy định hiện hành (15/5).

Nếu thực hiện đồng thời việc điều chỉnh 02 nội dung này sẽ có ý nghĩa rất lớn, tăng đáng kể thời gian cho các cơ quan, đơn vị trong công tác rà soát, đề xuất dự toán các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, hoàn thiện các hồ sơ thủ tục, tính toán đầy đủ, chính xác nhu cầu kinh phí góp phần đảm bảo nguồn lực hỗ trợ tăng trưởng nông nghiệp và giảm áp lực cho cơ quan tài chính trong khâu rà soát, tránh bỏ sót nội dung.

- Đối với quá trình tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước:

Điều 53 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định việc điều chỉnh dự toán ngân sách được giao trong năm phải hoàn thành **trước ngày 15/11**. Tuy nhiên, quy định như trên có vướng mắc trong thực tế, do đến cuối năm (31/12) có thể phát sinh thêm các nhiệm vụ, yêu cầu mới phải thực hiện, mà nếu không được điều chỉnh thì sẽ không có kinh phí thực hiện. Vì vậy, kiến nghị sửa đổi Luật ngân sách nhà nước cho phép các cơ quan, đơn vị được điều chỉnh dự toán đến thời điểm 31/12 (kết thúc năm). Đồng thời, giao thẩm quyền cho thủ trưởng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước được quyết định và chịu trách nhiệm về việc điều chỉnh dự toán; bãi bỏ việc phải gửi cơ quan tài chính kiểm tra việc điều chỉnh để giảm thủ tục hành chính không thực sự cần thiết.

Kiến nghị này đã được Nghiên cứu sinh đề cập trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, tham gia sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước vừa qua tại đơn vị và đã được tiếp thu một phần, thể hiện tại Điều 55 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 như sau: *“Thời gian điều chỉnh dự toán ngân sách đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách hoàn thành **trước ngày 15 tháng 12** năm hiện hành”*, kéo dài thêm 01 tháng so với quy định trước đây; tuy nhiên, vẫn giữ quy định phải gửi cơ quan tài chính kiểm tra phương án điều chỉnh.

(2) Rà soát, đơn giản hóa các yêu cầu về hồ sơ, thủ tục trong quá trình đề xuất dự toán để phản ánh đúng bản chất công việc phân bổ nguồn, tránh

trùng lặp, phát sinh thủ tục hành chính, đảm bảo tính khả thi, tháo gỡ khó khăn cho cơ quan, đơn vị.

Điều 42 Luật ngân sách nhà nước năm 2015 quy định: “*Dự toán chi thường xuyên được lập trên cơ sở nhiệm vụ được giao, nhiệm vụ **được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định***”. Có nhiều ý kiến về việc quy định này rất khó thực hiện trong thực tế, do yêu cầu phải có tất cả các quyết định phê duyệt nhiệm vụ của năm kế hoạch ngay từ khi xây dựng dự toán (tháng 6, 7 của năm trước), mặt khác, chưa có mức kinh phí được bố trí mà phải phê duyệt chi tiết nhiệm vụ cũng là khó khăn, đơn vị phải phê duyệt/điều chỉnh phê duyệt nhiều lần. Vì vậy, kiến nghị sửa đổi Luật ngân sách nhà nước để tháo gỡ vướng mắc này, “dự toán” thực chất là dự kiến trước cho tương lai, có nhiều nhiệm vụ phát sinh không thể lường trước, do đó yêu cầu về hồ sơ đề xuất dự toán chỉ nên dừng ở mức các văn bản giao nhiệm vụ, chương trình công tác, kế hoạch hoạt động của cơ quan, đơn vị mà không nhất thiết phải ban hành thành quyết định phê duyệt nhiệm vụ. Việc kiểm soát hồ sơ, thủ tục, đảm bảo đầy đủ quyết định phê duyệt, hợp đồng, đúng chế độ chi tiêu đã có khâu kiểm soát chi tại Kho bạc Nhà nước và quyết toán về sau.

Kiến nghị này đã được Nghiên cứu sinh đề cập trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, tham gia sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước vừa qua tại đơn vị và đã được cơ quan quản lý nhà nước tiếp thu một phần, thể hiện tại Điều 45 Luật ngân sách nhà nước năm 2025, như sau: “*dự toán chi thường xuyên được lập ... các nhiệm vụ chi cần thiết khác **đã có chủ trương, kế hoạch** của cấp có thẩm quyền dự kiến phát sinh cần bố trí nguồn để thực hiện*”. Theo đó, dự toán chi thường xuyên được lập không nhất thiết phải có đầy đủ quyết định phê duyệt chi tiết nhiệm vụ, mà có thể chỉ căn cứ theo chủ trương, kế hoạch của cấp có thẩm quyền. Đây là một trong những nội dung thể hiện tinh thần đổi mới trong tư duy quản lý tài chính - ngân sách nhà nước, gắn với phân cấp phân

quyền, tạo sự chủ động và tăng trách nhiệm của đơn vị sử dụng ngân sách.

(3) Bãi bỏ quy trình kiểm tra phân bổ dự toán:

Theo quy định của Luật ngân sách nhà nước năm 2015, sau khi các cơ quan, đơn vị nhận được dự toán giao (thường vào cuối tháng 11, đầu tháng 12) sẽ thực hiện phân bổ dự toán (hoàn thành trước 31/12) và gửi cơ quan tài chính kiểm tra phân bổ. Việc kiểm tra phân bổ nhằm đảm bảo đầy đủ hồ sơ, đúng chế độ chi tiêu, đúng tổng mức và lĩnh vực dự toán được giao.

Nghiên cứu sinh thấy rằng quy định như trên có sự chồng chéo, phát sinh thủ tục hành chính cho cơ quan, đơn vị. Quy định pháp luật đã yêu cầu việc lập dự toán phải có đầy đủ căn cứ, đúng chế độ, định mức chi tiêu; tổng mức dự toán và chi tiết theo từng lĩnh vực đã được thể hiện rõ tại Nghị quyết của Quốc hội thông qua dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và các quyết định giao dự toán của Thủ tướng Chính phủ hằng năm. Việc yêu cầu phải thực hiện quy trình kiểm tra phân bổ, chỉ để rà soát tính tuân thủ chế độ chi tiêu và đảm bảo đúng tổng mức, lĩnh vực chi được giao là trùng lặp và không thực sự cần thiết, làm phức tạp thêm quy trình thực hiện, là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc chậm trễ triển khai nhiệm vụ, giải ngân kinh phí. Đồng thời, vẫn còn khâu kiểm soát chỉ là “chốt chặn” cuối cùng, rà soát thực tế việc sử dụng ngân sách nhà nước nên không cần thiết phải có thêm bước kiểm tra phân bổ dự toán.

Vì vậy, kiến nghị Bộ Tài chính xem xét, báo cáo các cấp có thẩm quyền bãi bỏ quy định về thủ tục kiểm tra phương án phân bổ dự toán của các cơ quan, đơn vị; giao thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về việc này. Đồng thời, bổ sung quy định giao trách nhiệm Kho bạc Nhà nước kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp của hồ sơ thanh toán, đảm bảo tuân thủ đúng các chế độ, định mức chi tiêu trước khi phê duyệt cho cơ quan, đơn vị rút dự toán ngân sách nhà nước để sử dụng.

(4) Bổ sung quy định cho phép các cơ quan, đơn vị được chủ động rà

soát các nhiệm vụ chi, để dành một khoản kinh phí dự phòng trong tổng số dự toán được giao để chủ động cho các nhiệm vụ phát sinh đột xuất trong năm. Tỷ lệ này có thể ở mức khoảng 2 - 4% dự toán giao, cuối năm nếu không sử dụng sẽ hủy dự toán, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả (ví dụ: đơn vị được giao dự toán 1.000 tỷ đồng thì có thể dành lại một khoản khoảng 20 - 40 tỷ đồng để xử lý các việc phát sinh đột xuất trong năm).

(5) Tăng cường tính pháp lý cho việc lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước giai đoạn trung hạn 03 năm, hoặc có cơ chế cam kết của cơ quan tài chính trong việc bố trí nguồn lực trung hạn cho các ngành, lĩnh vực. Thực hiện như trên sẽ tạo sự chủ động cho các cơ quan, đơn vị trong việc xác định rõ lộ trình, nguồn kinh phí để thực hiện các nội dung chi hỗ trợ ngành nông nghiệp. Hằng năm, trên cơ sở số trần chi đã được thông báo từ trước, các cơ quan chỉ cần phối hợp với Bộ Tài chính để rà soát phần kinh phí tăng thêm/giảm đi so với kế hoạch 03 năm đã giao nếu có phát sinh đột xuất, đơn giản quy trình và tiết kiệm thời gian thảo luận hơn rất nhiều quy trình hiện nay (hằng năm đều phải rà soát lại toàn bộ nhu cầu chi tiêu).

4.2.2. Tăng mức bố trí ngân sách nhà nước cho nông nghiệp dựa trên các giải pháp tăng cường quản lý thu, cải thiện khả năng cân đối ngân sách nhà nước và đổi mới-nguyên tắc phân bổ chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp

(1) Quyết liệt thực hiện các giải pháp quản lý thu ngân sách nhà nước, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời để đảm bảo nguồn cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ tăng trưởng ngành nông nghiệp.

Thu ngân sách nhà nước hiện nay chịu tác động lớn bởi các chính sách ưu đãi, miễn, giảm thuế, có tình trạng nhiều cơ quan, ban, ngành khi xây dựng các văn bản pháp luật chuyên ngành đã lồng ghép các quy định về giảm thuế, giảm các khoản thu ngân sách để tạo thuận lợi cho ngành mình, dẫn đến tình trạng hụt thu, bất bình đẳng. Đây là áp lực lớn trong việc huy động nguồn thu

cho ngân sách, đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước, trong đó có hỗ trợ tăng trưởng ngành nông nghiệp.

Cần thiết rà soát lại các chính sách thuế, phí, các chế độ ưu đãi hiện hành đối với tất cả các ngành, nghề theo hướng thu hẹp phạm vi đối tượng, tránh dàn trải, cào bằng. Bãi bỏ quy định gắn nguồn thu với nhiệm vụ chi cụ thể, đảm bảo tính trung lập của chính sách thuế. Tăng cường quản lý thu, chống thất thu thuế, trốn thuế. Toàn bộ nguồn thu ngân sách tập trung đầy đủ vào quỹ ngân sách nhà nước, Nhà nước thực hiện điều phối chung đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung, phát triển ngành nông nghiệp nói riêng.

(2) Sửa đổi cơ chế phân cấp ngân sách hiện hành nhằm tăng vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, bổ sung cơ chế điều tiết hài hòa giữa các địa phương nhằm mục tiêu hỗ trợ phát triển ngành nông nghiệp

Kết quả đánh giá thực trạng tại chương 3 đã cho thấy việc phân bổ chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp giữa các địa phương là rất khác nhau. Phần lớn các địa phương trọng điểm về nông nghiệp có mức phân bổ khá thấp. Một phần nguyên nhân xuất phát từ cơ chế phân cấp ngân sách bất cập hiện nay.

- Về cơ chế phân cấp giữa Trung ương và địa phương:

Theo quy định tại điều 4, điều 9 Luật ngân sách nhà nước năm 2015, ngân sách địa phương được phân cấp nguồn thu theo tỷ lệ phần trăm (%) cố định trong suốt thời kỳ ổn định ngân sách (thường là 05 năm), trong khi đó, chi ngân sách của địa phương được xác định theo các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ do cấp có thẩm quyền quyết định.

Kết quả của quá trình tăng trưởng kinh tế, số thu ngân sách nhà nước hằng năm tăng lên. Do đó, việc phân cấp nguồn lực cho địa phương theo tỷ lệ % số thu trên địa bàn như hiện hành dẫn đến tình trạng nguồn thu được hưởng của nhiều địa phương tăng lớn mỗi năm, trong khi nhu cầu chi tiêu theo định mức cơ bản ổn định (do các tiêu chí về dân số, diện tích,...không

biến động nhiều). Một số địa phương dư thừa nguồn lực nhất là các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh..., có thể phát sinh tình trạng sử dụng lãng phí, chi tiêu cho cả các nhiệm vụ chưa thực sự cần thiết. Trong khi đó, ngân sách trung ương phải đảm bảo cho các nhiệm vụ quan trọng quốc gia cân đối rất khó khăn. Đối với các địa phương trọng điểm nông nghiệp phần nhiều là các địa phương có nguồn thu hạn chế, phải nhận bổ sung cân đối từ Trung ương, vì vậy, khả năng phân bổ ngân sách cho các nội dung hỗ trợ nông nghiệp cũng rất thấp.

Luật ngân sách nhà nước năm 2025 vừa thông qua cũng đã sửa đổi về cơ chế phân cấp ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, về bản chất việc phân cấp cho từng địa phương vẫn dựa trên tỷ lệ % dự toán thu theo từng sắc thuế, như vậy, chưa khắc phục được tình trạng thừa nguồn/thiếu nguồn của các địa phương như đã phân tích.

Để khắc phục bất cập này, kiến nghị Bộ Tài chính tiếp tục nghiên cứu, báo cáo Chính phủ, Quốc hội sửa đổi cơ chế phân cấp ngân sách, chuyển từ phân cấp theo tỷ lệ % số thu sang phương thức phân cấp theo dự toán chi cho địa phương phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, tại năm gốc (năm đầu thời kỳ), Bộ Tài chính và các địa phương cần rà soát kỹ lưỡng, chi tiết các nhu cầu chi gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn để xác định mức dự toán chi cụ thể, các năm tiếp theo tăng lên một tỷ lệ nhất định để bù đắp trượt giá, có thêm nguồn lực cho các địa phương thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Toàn bộ nguồn lực còn lại thuộc ngân sách trung ương, đảm bảo vai trò chủ đạo, điều tiết cả nước, có nguồn lực phân bổ phù hợp giữa các địa phương cho các mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ tăng trưởng ngành nông nghiệp.

- Về cơ chế hỗ trợ nguồn lực giữa các địa phương:

Thực tế, các cơ quan nhà nước cũng đã nhận thấy các tồn tại, khoảng trống trong cơ chế cho phép hỗ trợ nguồn lực giữa các địa phương hiện nay.

Vì vậy, trong quy định của Luật ngân sách nhà nước năm 2025 đã cho phép các địa phương *“hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình”* (khoản 5 Điều 9). Đây là quy định mới so với quy định tại Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, đã tháo gỡ phần nào vướng mắc, tạo hành lang pháp lý thông thoáng hơn cho phép huy động nguồn lực của các địa phương hỗ trợ các địa phương khác, tuy nhiên, mới chỉ tập trung cho các công trình đầu tư xây dựng mang tính liên kết vùng, liên kết quốc gia, quốc tế. Trong thời gian tới, cần mở rộng hơn phạm vi này, bao gồm cả các nhiệm vụ hỗ trợ tăng trưởng ngành nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội.

(3) Hoàn thiện nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp. Theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, mỗi thời kỳ ổn định ngân sách mới sẽ ban hành các quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư/chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước. Như vậy, năm 2026 tới đây, các cơ quan có thẩm quyền sẽ thực hiện việc ban hành định mức phân bổ mới, áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách đến năm 2030.

Hệ thống tiêu chí định mức phân bổ hiện nay chủ yếu dựa theo một số tiêu chí về dân số, diện tích,...là những tiêu chí khó có thay đổi đột biến trong bối cảnh hiện nay. Ngành nông nghiệp nếu vẫn chỉ phân bổ theo các nguyên tắc, tiêu chí chung như vậy thì sẽ chưa thể giải quyết được khó khăn, vướng mắc về vấn đề thiếu nguồn ngân sách nhà nước cho các nội dung chi hỗ trợ tăng trưởng ngành. Vì vậy, để tháo gỡ khó khăn, có căn cứ cho các địa phương tăng mức phân bổ chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, kiến nghị bổ sung thêm một số quy định trong nguyên tắc phân bổ, ví dụ như: yêu cầu phân bổ

chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp tăng lên hàng năm tương đương với tốc độ tăng trưởng kinh tế hoặc tương đương tốc độ tăng chi ngân sách nhà nước nói chung của địa phương, có tiêu chí phụ để phân bổ thêm nguồn lực cho các địa phương trọng điểm phát triển nông nghiệp của đất nước...

4.2.3. Rà soát, cơ cấu lại các nội dung chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp theo hướng Nhà nước chỉ hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm gắn với tiềm năng lợi thế của từng vùng, miền, khắc phục tình trạng dàn trải thiếu hiệu quả

Kết quả nghiên cứu trong Luận án cho thấy chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp tăng/giảm rất khác nhau qua từng năm, nhưng nếu so với tổng chi ngân sách nhà nước thì tỷ trọng có xu hướng giảm dần. Điều này xuất phát từ thực trạng nguồn lực của Nhà nước có hạn mà nhu cầu chi rất lớn, phải ưu tiên nhiều nhiệm vụ quan trọng về an ninh, quốc phòng, đối ngoại, an sinh xã hội và phát triển các ngành, lĩnh vực khác.

Việc ban hành các quy định cụ thể về tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp mặc dù thuận lợi cho ngành nông nghiệp nhưng xét trong tổng thể quá trình điều hành tài chính - ngân sách của đất nước có những hạn chế, vấn đề cần cân nhắc như đã nêu trong các phần nghiên cứu trước. Vì vậy, trước mắt, trong bối cảnh việc tăng nguồn lực ngân sách nhà nước cho nông nghiệp khó khăn, chưa thể có sự đột phá, cần phải xem xét cơ cấu lại hợp lý các nội dung chi.

a) Cơ cấu lại các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp theo hướng Nhà nước nên tập trung vào các nội dung chi hoàn thiện cơ sở hạ tầng, chọn khoa học công nghệ là ưu tiên đầu tư để tạo đột phá cho tăng trưởng nông nghiệp; các nội dung khác nên thực hiện có trọng tâm trọng điểm, chuyển dần sang khu vực tư nhân thực hiện

(1) Tăng cường chi ngân sách nhà nước cho các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển của ngành nông nghiệp. Đây là nội dung chi được đánh giá có tác

động khoảng 9,6% thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp, vì vậy, việc tăng cường nguồn lực cho nội dung chi này là cần thiết. Bên cạnh đó, mặc dù không được thống kê trong tổng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, tuy nhiên, các khoản chi đầu tư phát triển vào kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường hàng không...) cũng có tác động tích cực đối với sản xuất nông nghiệp, giúp giảm thời gian vận chuyển hàng hóa nguyên vật liệu, tiết kiệm chi phí.

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cần được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, nút thắt cần tháo gỡ nhanh để tác động thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nói chung, phát triển ngành nông nghiệp nói riêng. Trong đó, kiến nghị ưu tiên:

- Hệ thống thủy lợi: Hệ thống thủy lợi có vai trò đặc biệt quan trọng đối với ngành nông nghiệp, đảm bảo nước sản xuất và sinh hoạt, góp phần phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Vì vậy, Nhà nước cần ưu tiên nguồn lực phát triển hệ thống thủy lợi, trực tiếp nắm giữ các hệ thống thủy lợi trọng yếu; đầu tư xây dựng các công trình lớn để điều tiết lũ, kiểm soát triều, ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu úng, hạn chế các tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng; xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo để cấp nước tưới và phục vụ sinh hoạt.

- Giao thông: Đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông, bao gồm giao thông đường bộ, đường thủy và các loại hình giao thông khác, đảm bảo tính liên thông kết nối giữa các vùng, miền thúc đẩy phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa. Tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng giao thông huyết mạch, trọng điểm, các luồng hàng hải, cầu cảng, bến bãi, kết nối các vùng sản xuất nông nghiệp lớn. Có cơ chế phù hợp thu hút khu vực tư nhân cùng tham gia.

- Năng lượng: Phát triển đồng bộ hệ thống lưới điện, bảo đảm đủ điện phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Thúc đẩy sử dụng các nguồn năng lượng

sạch, năng lượng tái tạo, giảm thiểu tác động đến môi trường, sinh kế của người dân, sản xuất ngành nông nghiệp.

- Tăng cường năng lực dự báo, quan trắc môi trường: Với đặc thù ngành nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, khí hậu, việc tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm các diễn biến bất thường của thời tiết có ý nghĩa rất quan trọng. Vì vậy, kiến nghị ưu tiên đầu tư các Trung tâm quan trắc và cảnh báo môi trường các vùng sản xuất nông nghiệp chủ lực, đặc biệt là ngư nghiệp, thủy sản. Đầu tư hệ thống các khu neo đậu tránh trú bão; nâng cấp, mở rộng và xây mới hệ thống các cảng cá và cơ sở hậu cần thiết yếu đảm bảo cho hoạt động nghề cá tại các ngư trường trọng điểm.

(2) Tiếp tục đầu tư cho các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ, gắn với các cơ chế khuyến khích thu hút nguồn lực xã hội hóa tham gia nghiên cứu.

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy nội dung chi ngân sách nhà nước cho khoa học công nghệ có tác động thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp thông qua các chương trình, dự án cụ thể; tuy nhiên, đánh giá bằng mô hình kinh tế lượng trên phạm vi quy mô từng tỉnh/thành phố chưa khẳng định rõ tác động này. Nguyên nhân có thể do quy mô chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ trong nông nghiệp còn ít hoặc còn tình trạng đầu tư dàn trải, thiếu hiệu quả. Tuy nhiên, xu hướng ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp là xu hướng tất yếu trên toàn thế giới, việc cần thiết đặt ra là phải khẩn trương cơ cấu, sắp xếp lại nhiệm vụ. Việc nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cần có lựa chọn, gắn với yêu cầu thực tiễn mang lại hiệu quả cao, Nhà nước tập trung nghiên cứu các vấn đề mang tính mũi nhọn đột phá cho tăng trưởng ngành nông nghiệp, không thực hiện dàn trải, lãng phí, tránh tình trạng các công trình nghiên cứu chạy theo số lượng, không có giá trị sử dụng. Trong phạm vi nguồn lực, Nhà nước cần xác định tập trung cho các nội dung quan trọng, có hiệu quả, cần ưu tiên đầu tư tạo động lực đột phá cho

tăng trưởng nông nghiệp trong điều kiện tài nguyên thiên nhiên và nguồn lao động có hạn. Có thể bố trí kinh phí nghiên cứu khoa học công nghệ trong nông nghiệp cho các cơ quan nhà nước trực tiếp thực hiện, hoặc đặt hàng/mua lại kết quả nghiên cứu của các tổ chức, cá nhân đã được áp dụng có hiệu quả trong sản xuất để phổ biến, nhân rộng phạm vi.

Song song với đó, xây dựng các chính sách đãi ngộ thỏa đáng để khai thác, phát huy tốt các nguồn lực khoa học - công nghệ, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia nghiên cứu, chuyển giao khoa học - công nghệ. Khuyến khích, có chính sách hỗ trợ hình thành các doanh nghiệp, hợp tác xã ứng dụng công nghệ quản trị tiên tiến, phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, giảm xu hướng tiêu thụ sản phẩm thô, để tăng giá trị và sức cạnh tranh cho nông sản trên thị trường trong nước và quốc tế.

(3) Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động hỗ trợ thông tin tuyên truyền, tư vấn pháp luật, giảm mức bố trí từ ngân sách nhà nước cho các nội dung này:

Kết quả đánh giá định tính và định lượng cho thấy nội dung này có tác động thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp, mức độ tác động khoảng 7,8%. Vì vậy, về nguyên tắc, Nhà nước cần ưu tiên nguồn lực cho nội dung chi này.

Tuy nhiên, trong xã hội hiện nay, các phương thức thông tin tuyên truyền ngày càng phát triển với sự ra đời của nhiều loại hình tuyên truyền mới, chi phí thấp hơn (các thiết bị thông minh, mạng xã hội,...). Vì vậy, có thể xem xét không nhất thiết phải tăng nguồn chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động này, Nhà nước có thể giảm bớt vai trò trực tiếp thực hiện để chuyển dần cho khu vực tư nhân chủ đạo thực hiện nhiệm vụ này, Nhà nước chỉ thực hiện hỗ trợ thông tin tuyên truyền đối với các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Phần chi ngân sách nhà nước tương ứng chuyển sang cho các nội dung chi khác.

(4) Có cơ chế chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trực tiếp đào

tạo nghề: Đây là hoạt động được đánh giá là cần thiết nhưng quá trình thực hiện của các cơ quan Nhà nước chưa được đánh giá cao, tác động mang lại còn hạn chế. Hiện nay, hệ thống giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam ngày càng hoàn thiện với hệ thống các trường cao đẳng, trung cấp và trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Tuy nhiên, ý kiến đánh giá của đối tượng khảo sát cho thấy quá trình triển khai chưa thực sự đáp ứng được kỳ vọng của người dân. Hoạt động đào tạo nghề mang tính thực hành cao, gắn với đời sống thực tế, trình độ sản xuất, phương thức sản xuất cụ thể và phải đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng; bởi vậy, kiến nghị cần nhắc theo hướng Nhà nước không trực tiếp tổ chức đào tạo tại các trường, lớp, mà nên dành nguồn lực đó để thực hiện các chính sách đặt hàng, khuyến khích doanh nghiệp khu vực tư nhân tham gia đào tạo nghề (như: hỗ trợ chi phí đào tạo, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các hoạt động đào tạo nghề,...), vừa đảm bảo việc đào tạo gắn với thực hành, người học nghề tốt nghiệp có thể làm việc được ngay.

(5) Đổi mới phương thức, đa dạng hóa, nâng cao hiệu quả nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp các hoạt động kinh tế nông nghiệp: Từ các bằng chứng nghiên cứu định tính và định lượng đã thực hiện, cùng với bài học kinh nghiệm tốt từ Hàn Quốc đã nêu trong Luận án, đây cũng là các nội dung được người dân đánh giá cao tính cần thiết và có tác động thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam với mức khoảng 4,1%.

Các nội dung hỗ trợ hoạt động kinh tế nông nghiệp rất đa dạng, như: hỗ trợ về giống sản xuất, hỗ trợ xúc tiến thương mại, hình thành chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản,... Đây là các nội dung hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, mang lại hiệu quả cao, tác động tích cực nên cần được Nhà nước quan tâm, đầu tư nhiều hơn.

Trong thời gian vừa qua, ngành nông nghiệp Việt Nam thường xuyên gặp khó khăn trong vấn đề đầu ra tiêu thụ sản phẩm, tình trạng “được mùa mất giá” hoặc bị thương lái vờ thu mua, chèn ép, đẩy giá ảo tác động xấu đến

thị trường. Thực tế thị trường mua bán nông sản của Việt Nam đang giao dịch theo hình thức thỏa thuận trực tiếp, còn tồn tại tình trạng thương lái ép giá người nông dân. Về lâu dài, dẫn đến nhiều lệch lạc trong thị trường, người nông dân có xu hướng chạy theo các nông sản được thu mua giá cao (do thương lái đẩy giá tại một số thời điểm hoặc do các thông tin tác động đến thị trường...), phá vỡ quy hoạch, thiếu tính bền vững.

Vì vậy, từ bài học kinh nghiệm thực tế của Hàn Quốc, Nhà nước cần có chính sách khuyến khích và hỗ trợ nguồn lực để hình thành thị trường mua bán nông sản tập trung, đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc nông sản, cập nhật giá cả các mặt hàng và khả năng truy cập thông tin mọi lúc mọi nơi của người dân và doanh nghiệp. Có cơ chế kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý các hành vi gian lận, phá giá, gây nhiễu loạn thị trường.

b) Cơ cấu lại các nội dung chỉ ngân sách nhà nước cho nông nghiệp phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội, lợi thế của từng vùng

Quy hoạch sản xuất, phát triển ngành nông nghiệp thường bị tác động và điều chỉnh cùng với các quy hoạch chuyên ngành khác (như: quy hoạch giao thông, quy hoạch đô thị,...). Vì vậy, rà soát tổng thể quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp là cần thiết, đảm bảo phù hợp với các quy hoạch vùng kinh tế - xã hội, quy hoạch quốc gia. Xây dựng các vùng nguyên liệu, khu vực chế biến trên cơ sở đánh giá tiềm năng, lợi thế của từng vùng, miền. Ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo nhóm sản phẩm phù hợp tiềm năng, lợi thế so sánh, thích ứng điều kiện khí hậu và hội nhập kinh tế quốc tế, gắn với mục tiêu nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của lao động nông nghiệp.

Đồng thời, xác định rõ trọng tâm, trọng điểm trong quy hoạch phát triển nông nghiệp của từng vùng sẽ là tiền đề quan trọng cho việc phân bổ ngân sách nhà nước đúng mục tiêu, nhằm phát huy tối đa các tác động tích cực thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp. Cụ thể:

- Vùng trung du và miền núi phía Bắc: Đây là khu vực có địa hình chủ

yếu là rừng, núi, có nhiều lợi thế phát triển lâm nghiệp. Cần ưu tiên bảo vệ phát triển quỹ rừng, khuyến khích trồng các loại lâm sản và cây dược liệu,... Quy hoạch và thực hiện tốt các quy hoạch về bảo vệ và phát triển rừng; không chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, trường hợp cấp thiết phục vụ các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh thì cần có quy định bắt buộc về việc trồng rừng thay thế. Tập trung các chính sách hỗ trợ đảm bảo sinh kế cho người quản lý, bảo vệ, trồng rừng yên tâm sản xuất (như: nâng mức khoán bảo vệ rừng,...); tuyên truyền, vận động, ngăn chặn các hành vi phá rừng. Khuyến khích trồng rừng cũng là biện pháp tốt bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước.

- Vùng đồng bằng sông Hồng: Đây là khu vực có điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng tương đối thuận lợi để phát triển ngành nông nghiệp đa dạng, có ưu thế phát triển sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, đa dạng hóa nông sản đáp ứng nhu cầu trong nước cũng như những hàng hóa có giá trị xuất khẩu.

Tuy nhiên, ngành nông nghiệp khu vực này chịu áp lực lớn từ quá trình đô thị hóa nhanh chóng làm thu hẹp diện tích sản xuất, chuyển dịch cơ cấu lao động, đồng thời, cần cân nhắc lợi ích trong việc lựa chọn ngành kinh tế trọng điểm khu vực (nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng hay dịch vụ). Vì vậy, cần tăng cường đầu tư cho nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ sản xuất mới để tăng năng suất, sản lượng trên mỗi đơn vị diện tích dành cho sản xuất nông nghiệp còn lại để thích ứng với tình hình mới.

Ví dụ như vừa qua, quy hoạch Thủ đô Hà Nội được xem xét, thông qua định hướng cấu trúc không gian phát triển với 05 vùng đô thị, gồm đô thị trung tâm và 04 vùng đô thị phát triển về các hướng. Định hướng phát triển các vùng đô thị Thủ đô sẽ thúc đẩy quá trình đô thị hóa nhanh hơn, kinh tế xã hội, đời sống người dân Thủ đô sẽ thay đổi nhanh chóng dựa trên các ngành kinh tế công nghiệp và dịch vụ, nhưng là áp lực lớn với ngành nông nghiệp

khi không gian phát triển, diện tích canh tác thu hẹp.

- Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: Đây là vùng có thời tiết khắc nghiệt, biến đổi khó lường, chịu ảnh hưởng nhiều bởi thiên tai, thời tiết cực đoan, đồng bằng nhỏ hẹp, bị chia cắt nên hạn chế khả năng phát triển nông nghiệp, đòi hỏi phải sử dụng các giống vật nuôi, cây trồng có khả năng chịu hạn cao. Tuy nhiên, khu vực này có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngư nghiệp do có đường bờ biển dài, nhiều ngư trường lớn, gắn với việc bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Vì vậy, Nhà nước nên ưu tiên hỗ trợ phát triển tiểu ngành thủy sản, tập trung vào một số chính sách như: (i) hỗ trợ pháp lý để ngư dân nắm rõ các quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan trong quá trình khai thác thủy hải sản; (ii) hỗ trợ về trang thiết bị, đóng tàu công suất lớn phục vụ đánh bắt trên các vùng biển xa; (iii) tập huấn kỹ thuật khai thác tiên tiến đảm bảo chất lượng thủy hải sản cao nhất; (iv) khuyến khích, thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến tại chỗ nâng cao giá trị hàng hóa.

- Vùng Tây Nguyên và Vùng Đông Nam Bộ: Đây là vùng lãnh thổ sinh thái phù hợp với phát triển cây cà phê, cao su và hồ tiêu, nhưng không thể phát triển tràn lan. Nhà nước cần tập trung làm tốt công tác dự báo nhu cầu thị trường, quy hoạch vùng sản xuất từng loại nông sản; hỗ trợ nông dân tiêu thụ sản phẩm, có cơ chế trợ giá, bình ổn giá, tránh phụ thuộc vào thương lái và xuất hiện tình trạng đẩy giá, ép giá nông sản.

Tương tự như vùng Đồng bằng sông Hồng, ngành nông nghiệp Vùng Đông Nam Bộ cũng chịu áp lực lớn từ quá trình đô thị hóa và phát triển công nghiệp, cần phải tính toán hài hòa các lợi ích.

- Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long: Đây là vùng có lợi thế nhất về điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng cho phát triển nông nghiệp và thực tế những thập niên vừa qua đã chứng minh rõ điều đó. Tuy nhiên, công nghệ sản xuất, chế biến nông sản còn lạc hậu, đồng thời, phải đối phó những khó khăn

do biến đổi khí hậu, nước biển dâng, tình trạng xâm ngập mặn.

Bên cạnh đó, vấn đề an ninh nguồn nước cho khu vực Đồng bằng Sông cửu Long ngày càng trở nên bức thiết hơn, một phần vì vấn đề biến đổi khí hậu, một phần vì yếu tố con người, đặc biệt là tình trạng xây dựng các đập, hồ thủy lợi trữ nước tại một số quốc gia vùng thượng nguồn sông Mê Kông. Mới đây nhất, Chính phủ Campuchia tuyên bố quyết tâm thực hiện dự án Kênh đào Funan Techo nối thẳng từ dòng sông Mê Kông ra biển trên lãnh thổ Campuchia đặt ra nhiều quan ngại liên quan đến dòng chảy và môi trường sông Mê Kông. Điều này nếu thành hiện thực có thể ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống và sản xuất nông nghiệp vùng đồng bằng Sông Cửu Long của Việt Nam.

Vì vậy, Nhà nước cần phải nghiên cứu có các cơ chế, chính sách, các giải pháp cấp bách, triệt để về vấn đề môi trường để bảo vệ vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của cả nước; đồng thời, tập trung cho các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới để nâng cao sản lượng, chất lượng, giá trị nông sản. Tận dụng tất cả các kênh đối thoại, ngoại giao xử lý các vấn đề quốc tế có nguy cơ gây ảnh hưởng tới môi trường sinh thái, sản xuất trong nước.

4.2.4. Bổ sung các quy định về thẩm quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, cá nhân trong việc thực thi các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra quá trình tổ chức thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp còn những điểm hạn chế. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó, có nguyên nhân về việc chưa xác định rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ.

Để khắc phục tình trạng này, đảm bảo tiến độ, hiệu quả triển khai các nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ ngành nông nghiệp, kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan khi thiết kế, ban hành các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp cần khắc phục tình trạng

chung chung hồ khẩu hiệu, bổ sung các quy định xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của từng cơ quan, đơn vị; trên cơ sở đó, các đơn vị thực thi có kế hoạch triển khai chi tiết tới từng cán bộ, công chức, cụ thể hóa tiến độ công việc, xác định rõ sản phẩm đầu ra, yêu cầu về chất lượng làm căn cứ đánh giá xếp loại cán bộ công chức, thi đua khen thưởng, có hình thức hỗ trợ cả về vật chất, điều kiện làm việc đối với những tập thể, cá nhân hoàn thành đạt/ vượt mục tiêu đề ra, tạo động lực làm việc ở mức cao nhất.

4.2.5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc phân bổ, sử dụng chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp; có cơ chế khen thưởng, động viên và chế tài xử lý các vi phạm trong việc thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp

(1) Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong việc tổ chức chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, nhất là phối hợp giữa cơ quan chuyên môn nông nghiệp với các cơ quan tài chính để đảm bảo quy trình ngân sách thông suốt, hiệu quả, kịp thời trao đổi thông tin, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn.

(2) Kiến nghị các cơ quan chức năng thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước cho nông nghiệp. Đổi mới cơ chế, chính sách cần đi đôi với đổi mới tư duy trong việc chỉ đạo, điều hành của các cơ quan, cấp chính quyền như hoàn thiện các quy định về chế tài thưởng, phạt đủ mạnh, đủ sức răn đe (ví dụ: có hình thức kỷ luật nghiêm khắc với tình trạng quan liêu, chậm trễ trong việc thực thi các chính sách đã ban hành, gây lãng phí nguồn lực nhà nước,...).

(3) Quy trình ngân sách của Việt Nam hiện nay gắn với nguồn lực đầu vào. Trong tổ chức chi ngân sách nhà nước có tình trạng “chạy” tiến độ giải ngân, cố gắng sử dụng hết kinh phí được giao mà bỏ qua tính hiệu quả. Vì vậy, cần có cơ chế đánh giá kết quả, hiệu quả sử dụng ngân sách, khoán sản phẩm đầu ra gắn với kinh phí được giao và chế tài xử lý trong trường hợp không đạt

mục tiêu (ví dụ: phải thu hồi nộp trả ngân sách nhà nước và nộp một khoản phạt bổ sung,...) để tăng trách nhiệm các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Có cơ chế động viên, chế tài xử lý nghiêm minh sẽ là động lực thúc đẩy các tổ chức, cá nhân phải đảm bảo việc thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp tốt nhất, hiệu quả nhất, từ đó phát huy tác động tích cực thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp cao hơn.

4.2.6. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp phục vụ công tác thống kê, nghiên cứu, đánh giá, hoạch định chính sách

Quá trình nghiên cứu Luận án nhận thấy, còn khoảng trống lớn trong vấn đề việc thiếu quy định pháp lý, xây dựng bộ số liệu chuẩn hóa về chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp tại Việt Nam. Tùy theo mục tiêu quản lý, các cơ quan nhà nước sẽ có các cách để tổng hợp số liệu theo các tiêu chí khác nhau, tuy nhiên chủ yếu vẫn theo số liệu báo cáo từ cơ sở lên, theo từng chương trình, dự án cụ thể, đối mặt với nhiều rủi ro về tính chính xác, đồng bộ của hệ thống số liệu. Việc thiếu hệ thống dữ liệu được chuẩn hóa về chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp là một bất cập, hạn chế cho việc nghiên cứu, đánh giá cũng như thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Để khắc phục hạn chế này, kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan xây dựng sổ tay hướng dẫn thống kê số liệu chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, để thực hiện chung trong cả nước. Trên cơ sở đó, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu về chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, trong đó, yêu cầu đảm bảo tối thiểu một số trường dữ liệu như: tổng chi trong cả nước; chi theo từng vùng, miền, địa phương; chi theo từng nội dung hỗ trợ; chi theo từng đối tượng thụ hưởng; theo thời gian... Đồng thời, cần có hệ thống chỉ tiêu giám sát đầu ra, kết quả đạt được của từng nội dung chi. Các số

liệu cần thường xuyên được cập nhật theo thời gian thực, phân cấp triển khai cho các đơn vị và đảm bảo khả năng truy cập thông suốt.

Điều này cần thiết để các cơ quan hoạch định chính sách có bộ số liệu chuẩn, thống nhất, dễ tiếp cận về chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp, phục vụ công tác nghiên cứu, đánh giá, xây dựng chính sách.

4.2.7. Nghiên cứu hoàn thiện các điều kiện cần thiết chuyển sang quản lý ngân sách theo kết quả đầu ra

Từ trước đến nay, việc quản lý, sử dụng chi ngân sách nhà nước chủ yếu thực hiện gắn với nguồn lực đầu vào, có tâm lý phân bổ, sử dụng hết kinh phí được giao, đánh giá thành tích dựa trên chỉ tiêu giải ngân đơn thuần. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, kết quả giải ngân không hoàn toàn phản ánh đúng hiệu quả sử dụng nguồn lực; trong nhiều trường hợp, việc quản lý sử dụng vốn thất thoát, lãng phí, không hiệu quả. Vì vậy, việc chuyển đổi sang phương thức quản lý ngân sách theo kết quả đầu ra là cần thiết. Đây là phương thức quản lý ngân sách mới, tiến bộ đang dần được áp dụng ở một số quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, cũng là phương thức khó triển khai với những yêu cầu cao về việc hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn, tiêu chí đánh giá.

Trước mắt, kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hoàn thiện hệ thống định mức kỹ thuật - kinh tế, định mức chi phí gắn với mỗi đơn vị sản phẩm ngành nông nghiệp; từng bước nghiên cứu, chuyển đổi từ phương thức quản lý ngân sách theo nguồn lực đầu vào sang quản lý ngân sách theo kết quả đầu ra đối với những nội dung, hoạt động đáp ứng điều kiện cần thiết, thực hiện khoán kinh phí, đề xuất cơ chế thưởng/phạt, trách nhiệm người đứng đầu gắn với kết quả.

Tóm tắt chương 4

Trong Chương này, Luận án đã đánh giá những thuận lợi, khó khăn từ bối cảnh trong và ngoài nước ảnh hưởng tới tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam thời gian tới. Kết quả nghiên cứu cho thấy ưu tiên hỗ trợ ngành nông

ng nghiệp là chủ trương, quan điểm nhất quán, xuyên suốt của Đảng ta từ trước đến nay, thể hiện trong các Nghị quyết chuyên đề về nông nghiệp, nông thôn, các Văn kiện, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc các nhiệm kỳ và được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan Nhà nước cụ thể hóa thành các chiến lược, chương trình, nhiệm vụ, nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp. Đây là tiền đề quan trọng để thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ ngành nông nghiệp.

Trên cơ sở các hạn chế, khó khăn đã chỉ ra tại Chương trước, trong Chương này đã kiến nghị, đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường các tác động tích cực của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp. Xác định hoàn thiện thể chế pháp luật về quy trình ngân sách nhằm tạo thuận lợi cho quá trình thực thi là giải pháp quan trọng, các kiến nghị đề xuất đã tập trung vào thẳng vấn đề cụ thể; bên cạnh đó, đề xuất các giải pháp về cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp theo từng nội dung chi, theo đặc điểm từng vùng kinh tế để phát huy hiệu quả tối đa và các giải pháp về tăng cường cơ chế kiểm tra, đánh giá, gắn trách nhiệm cụ thể của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ ngành nông nghiệp.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp là vấn đề mang tính chính sách kinh tế - xã hội quan trọng đối với các quốc gia. Tại Việt Nam, Nhà nước đã ban hành nhiều nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp, được cụ thể hóa thành các chiến lược, kế hoạch dài hạn, cũng như các chương trình, dự án, nhiệm vụ cụ thể. Cùng với đó, phân bổ nguồn lực ngân sách nhà nước để thực hiện.

Trong phạm vi Luận án, để đánh giá tác động của các nội dung chi ngân sách nhà nước đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp, đã sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu, bao gồm cả phương pháp định tính và định lượng. Đối với từng nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, Luận án đã đánh giá dựa trên tiếp cận theo chu trình chính sách, từ khi xây dựng, ban hành, đến quá trình tổ chức thực hiện và kết quả tác động đến tăng trưởng ngành nông nghiệp, trên cơ sở tổng hợp, phân tích kết quả thực hiện một số chương trình, dự án cụ thể hỗ trợ ngành nông nghiệp thời gian vừa qua, sử dụng số liệu sơ cấp có được từ việc khảo sát đánh giá các nhóm đối tượng tại một số địa phương trong cả nước và số liệu thứ cấp từ các cơ quan nhà nước để chạy dữ liệu cho mô hình kinh tế lượng. Quá trình nghiên cứu, Luận án đưa ra được một số kết luận như sau:

(1) Nhận thức rõ vị trí, vai trò, tầm quan trọng của ngành nông nghiệp, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành và quán triệt thực hiện các chủ trương, định hướng, cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ và nội dung hỗ trợ tăng trưởng ngành nông nghiệp trong thời gian vừa qua. Nội dung hỗ trợ tương đối đầy đủ, toàn diện, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, bao quát hoạt động nông nghiệp và được Nhà nước phân bổ chi ngân sách nhà nước để thực hiện.

(2) Chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp bao gồm cả chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, có thể phân loại thành 05 nhóm nội dung chi tương ứng với các lĩnh vực chi ngân sách nhà nước theo pháp luật Việt Nam

hiện hành, là công cụ, kênh tác động quan trọng để Nhà nước thực hiện hỗ trợ tăng trưởng ngành nông nghiệp.

Luận án đã xây dựng khung phân tích và sử dụng các phương pháp nghiên cứu cả định tính, định lượng để đánh giá từng nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp dựa trên cách tiếp cận theo chu trình chính sách, từ khâu xây dựng, ban hành, đến tổ chức thực hiện và kết quả tác động.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp là cần thiết, được ban hành đầy đủ, tổ chức thực hiện tương đối kịp thời và có tác động làm tăng sản lượng, chất lượng nông sản, tiết giảm chi phí chi phí sản xuất, phản ánh việc ngành nông nghiệp đạt trạng thái tăng trưởng. Trong đó, sử dụng mô hình kinh tế lượng để đánh giá với các số liệu thứ cấp thu thập từ các cơ quan nhà nước có chuyên môn cho kết quả có 03/5 nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp (chi cho thông tin tuyên truyền, chi đầu tư hạ tầng nông nghiệp và chi hỗ trợ các hoạt động kinh tế nông nghiệp) có tác động thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp, mức tác động khoảng từ 4 - 9%, kết quả này khá tích cực và tương đồng với nghiên cứu của OECD đã chỉ ra trước đây. Đây là các nội dung chi ngân sách nhà nước cần được tăng cường để phát huy các tác động tích cực.

(3) Luận án cũng đã nhận diện một số khó khăn đặt ra với việc thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, như:

Quá trình tổ chức thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp vẫn còn hạn chế, có nhiều ý kiến đối tượng khảo sát đánh giá chưa cao. Đối với các nội dung chi khoa học công nghệ và chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề trong nông nghiệp, chưa có bằng chứng định lượng về tác động tích cực thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp, có thể xuất phát từ nguyên nhân mức bố trí ngân sách nhà nước cho các nội dung chi này rất thấp, như đã chỉ ra tại phần đánh giá thực trạng, làm giảm các tác động tích cực mang lại đối với ngành nông nghiệp.

Bên cạnh đó, còn một số khó khăn như: Thể chế pháp luật về ngân sách nhà nước hiện hành còn nhiều điểm chưa phù hợp áp dụng trong thực tiễn, nhất là về quy trình thủ tục và cơ chế phân cấp, phân bổ ngân sách hiện hành. Cân đối ngân sách nhà nước còn khó khăn và phải lựa chọn giữa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực dẫn đến nguồn lực cho ngành nông nghiệp còn thấp. Tỷ lệ bố trí chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp trong tổng chi ngân sách nhà nước có xu hướng giảm rõ rệt, chỉ còn khoảng 1% những năm gần đây, là mức thấp so với các nước trong khu vực. Việc thiếu nguồn lực là yếu tố có thể làm giảm hiệu quả các nội dung hỗ trợ ngành nông nghiệp... Điều này đặt ra các vấn đề cấp thiết về việc hoàn thiện thể chế, đổi mới tư duy pháp luật về ngân sách nhà nước; cũng như việc thực hiện các giải pháp tăng quy mô chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, phân bổ lại nguồn lực, cơ cấu lại các nội dung chi có trọng tâm, trọng điểm và phù hợp với điều kiện thực tế gắn với việc thường xuyên giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, để đạt mục tiêu hỗ trợ tăng trưởng nông nghiệp tốt hơn.

(4) Mặc dù còn một số hạn chế trong thực hiện, tuy nhiên kết quả nghiên cứu chưa có bằng chứng cho thấy chi ngân sách nhà nước là cản trở quá trình tăng trưởng ngành nông nghiệp.

(5) Từ việc nhận diện một số vấn đề còn tồn tại, khó khăn trong quá trình nghiên cứu, nguyên nhân chủ quan, khách quan, Luận án đã đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường các tác động tích cực, hạn chế các tác động tiêu cực của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam; một trong số đó là kiến nghị trực tiếp vào việc đề xuất hoàn thiện thể chế pháp luật, sửa đổi Luật ngân sách nhà nước, tháo gỡ khó khăn không chỉ cho ngành nông nghiệp mà còn cho tất cả các ngành, nghề, lĩnh vực có sử dụng ngân sách nhà nước, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới và cơ cấu lại các nội dung chi ngân sách nhà nước

cho ngành nông nghiệp.

Luận án đã gợi mở một số điểm có giá trị cho các nghiên cứu và cơ quan quản lý trong việc tổ chức thực hiện chính sách; một số nội dung kiến nghị đã được nghiên cứu sinh kịp thời đề xuất trong quá trình công tác, được cơ quan quản lý nhà nước tiếp thu, tổng hợp và thể hiện trong Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 được Quốc hội thông qua tại kỳ họp 10 khóa XV vừa qua. Điều này cho thấy các nội dung kiến nghị đã bám sát những vấn đề thực tiễn.

Tuy nhiên, quá trình nghiên cứu còn những điểm hạn chế, vì vậy, một số vấn đề khoa học chưa được nghiên cứu và trả lời thấu đáo.

Điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp. Bản thân ngành nông nghiệp là ngành kinh tế lớn, phạm vi rộng, đa dạng về nội dung, hoạt động và có sự khác nhau nhất định giữa các vùng lãnh thổ do chịu tác động của yếu tố lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán...

Chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp có phạm vi rộng, nhưng các cơ quan chức năng chưa xây dựng khái niệm, định nghĩa, phạm vi cụ thể về nội dung này. Thực tế, chi ngân sách được phân bổ theo từng nội dung, nhiệm vụ, chương trình, dự án... của ngành nông nghiệp; tuy nhiên, chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu về chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, điều này ảnh hưởng lớn tới quá trình nghiên cứu, cũng như cho hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước, thiếu những quy chuẩn chung và tiêu chí để rà soát, đối chiếu số liệu. Bên cạnh đó, việc sắp xếp lại đơn vị hành chính, xây dựng chính quyền địa phương 02 cấp vừa qua sẽ phần nào làm thay đổi tư duy quản lý, tổ chức thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước hỗ trợ ngành nông nghiệp tại các địa phương cụ thể.

Từ những phát hiện trong Luận án này và để tiếp tục hoàn thiện khoảng trống nghiên cứu, hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh trong giai đoạn tiếp theo sẽ tập trung vào: (i) tiếp tục nghiên cứu, đề xuất chi tiết hơn việc hoàn thiện thể chế pháp luật về tài chính - ngân sách, không dừng lại ở việc sửa đổi

Luật ngân sách nhà nước tiếp tục đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật khác, sửa đổi chi tiết các chế độ, định mức chi tiêu cho ngành nông nghiệp hiện hành; (ii) tiếp tục nghiên cứu, đo lường cụ thể hơn tác động của từng nội dung chi và chi tiết cho từng khu vực kinh tế nông nghiệp, nhất là trong bối cảnh sắp xếp lại các tỉnh/thành phố, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp tạo động lực mở rộng không gian phát triển, thay đổi tư duy quản lý và phương thức thực hiện nhiệm vụ; (iii) tập trung phân tích nội hàm chính sách, sửa đổi bổ sung hệ thống chính sách hỗ trợ nông nghiệp hiện hành để phát huy tốt hơn các tác động tích cực của chi ngân sách nhà nước đối với tăng trưởng nông nghiệp.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Trọng Khánh (2020), “Phân tích mối quan hệ chi tiêu công với tăng trưởng ngành nông, lâm, ngư nghiệp”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo* (09, tháng 03/2020).
2. Nguyễn Trọng Khánh (2020), “Nhân tố tác động đến tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, (kỳ 1 - tháng 03/2020).
3. Nguyễn Trọng Khánh (2024), “Khung phân tích về tác động của chi ngân sách nhà nước đến tăng trưởng ngành nông nghiệp”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (số 07, tháng 04/2024).
4. Nguyễn Trọng Khánh (2024), “Đánh giá tác động của chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đến tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (số 08, tháng 04/2024).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adam Smith & David Ricardo. (1960). *Economic Growth*. Được truy lục từ <https://www.jstor.org/stable/23006569>
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2008). *Nghị quyết về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*. Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008.
3. Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2011). *Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2011-2020*. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI.
4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2016). *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2011-2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 05 năm 2016-2020*. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII.
5. Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2021). *Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030*. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.
6. Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2022). *Nghị quyết về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022.
7. Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2026). *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng*.
8. Benin, S. (2019). *Public Expenditure on Agriculture and its Impact*. Ghana's Economic and Agricultural Transformation (pp.170-209).
9. Berg, H. V. (2016). *Economic Growth and Development*. https://books.google.com.vn/books?hl=fr&lr=&id=kWQyDwAAQBAJ&oi=fnd&pg=PR5&dq=Hendrik+Van+den+Berg+&ots=2J3btYXH61&sig=xdKAeBiy-XXASC1GIHT32VKTwc4&redir_esc=y#v=onepage&q=Hendrik+Van+den+Berg&f=false
10. Bingxin Yu và cộng sự. (2014). *Evolving public expenditure in Chinese agriculture: Definition, pattern, composition, and mechanism*. IFPRI: International Food Policy Research Institute Discussion Paper 01407.
11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2023). *Sách trắng doanh nghiệp Việt*

Nam.

12. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. (2020). *Báo cáo đánh giá các chính sách đầu tư về bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản trong lâm nghiệp*.
13. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. (2020). *Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030*.
14. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. (2020). *Kế hoạch phát triển thị trường và xúc tiến thương mại nông sản năm 2021*.
15. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. (2021). *Kế hoạch phát triển thị trường và xúc tiến thương mại nông sản năm 2022*.
16. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. (2022). *Kế hoạch phát triển thị trường và xúc tiến thương mại nông sản năm 2023*.
17. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. (2024). *Đề án ngư nghiệp, ngư dân, ngư trường*. Văn bản số 9452/BNN-TS ngày 12/12/2024.
18. Chính phủ. (2016). *Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước*. Nghị định số 163/2016/NĐ-CP.
19. Chính phủ. (2017). *Quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm*. Nghị định số 45/2017/NĐ-CP.
20. Các tác giả. (2019). *Kinh nghiệm huy động vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp ở một số quốc gia*. Tạp chí Tài chính - Kỳ 2 tháng 5/2019.
21. Cesar Augutos Lopez và cộng sự. (2017). *Public Expenditures, Impact Evaluations and Agricultural Productivity: Summary of the Evidence from Latin America and the Caribbean*. Technical note NoIDB-TN-1242, Inter-America Development Bank.
22. Colin Thirtle và cộng sự. (2003). *The Impact of Research-Led Agricultural Productivity Growth on Poverty Reduction in Africa, Asia, and Latin America*. Tham luận tại Hội nghị lần thứ 25 Hiệp hội Kinh tế nông nghiệp quốc tế, Durban, 2003.
23. Đỗ Thị Kim Tiên (2016). *Tiêu chí đánh giá chính sách trong xây dựng pháp luật*. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 21(325) - tháng 11/2016.
24. FAO. (2019). *Government expenditures on agricultural*.
25. FAO. (2021). *Government expenditures in agricultural: 2001-2019*:

Global and regional trend.

26. FAO. (2024). *Government expenditure in agriculture 2001-2022 Global and Regional trends.*
27. FAO. (2025). *Government expenditure on agriculture 2001-2023 Global and Regional trends.*
28. Hải Nam (2023). *Nhân rộng mô hình sản xuất đại điền, hàng hóa lớn.* Nguồn: <https://thiennhienmoitruong.vn/nhan-rong-mo-hinh-san-xuat-nong-nghiep-dai-dien-hang-hoa-lon.html>
29. H. T. (2020). *Vấn đề chi ngân sách nhà nước cho phát triển nông nghiệp tại tỉnh Nghệ An.* Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 7/2020.
30. Hoàng Thị Chinh Thon và cộng sự. (2011). *Tác động của chi tiêu công tới tăng trưởng kinh tế tại các địa phương ở Việt Nam.* Trung tâm Nghiên cứu kinh tế và chính sách - Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
31. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. (2021). *Giáo trình Kinh tế Chính trị (Dùng cho hệ đào tạo cao cấp lý luận chính trị).* Nhà xuất bản lý luận chính trị.
32. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. (2021). *Giáo trình Kinh tế phát triển (Dùng cho hệ đào tạo cao cấp lý luận chính trị).* Nhà xuất bản lý luận chính trị.
33. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. (2021). *Giáo trình Quản lý kinh tế (Dùng cho hệ đào tạo cao cấp lý luận chính trị).* Nhà xuất bản lý luận chính trị.
34. Jirawat Jaroensathapornkul and Sopin Tongpan. (2007). *Impacts of Government Spending on Thailand's Agricultural Sector.* Kasetsart J. (Soc. Sci) 28 : 385 - 395.
35. Julian M. Alston và cộng sự. (2011). *The economic returns to U.S. public agricultural research.* American Journal of Agriculture Economics, p. 1257-1277.
36. K.N.Selvaraj. (1993). *Impact Of Government Expenditure On Agriculture And Performance Of Agricultural Sector In India.* Bangladesh Journal of Agricultural Economics, Bangladesh Agricultural University, vol. 16(2), pages 1-13, December.
37. Keith O.Fuglie and Nicolas E.Rada. (2013). *Resources, Policies,*

- and Agricultural Productivity in Sub-Saharan Africa*. United States Department of Agriculture.
38. Kuznets, S. (1973). Modern Economic Growth: Findings and Reflections. *The American Economic Review*, Vol.63, No.3 (Jun.,1973), pp 247-258 .
 39. Lê Xuân Cừ (2015). *Một số chính sách của Trung Quốc đối với nông dân và tham chiếu kinh nghiệm cho Việt Nam*. Tạp chí Cộng sản. Nguồn: <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/36104/mot-so-chinh-sach-cua-trung-quoc-doi-voi-nong-dan-va-tham-chieu-kinh-nghiem-cho-viet-nam.aspx>
 40. Nguyễn Công Nhựt (2014). *Giáo trình thống kê doanh nghiệp*. Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân.
 41. Nguyễn Huy Chí (2016). *Quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản bằng ngân sách nhà nước ở Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ quản lý công. Học viện Hành chính quốc gia.
 42. Nguyễn Thị Ngọc Nga (2019). *Hiệu quả đầu tư công trong lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ kinh tế. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.
 43. Nguyễn Thị Mai Hiền (2023). *Thách thức của kinh tế trang trại nhìn từ góc độ pháp luật*. Cổng thông tin điện tử BNNPTNT. Nguồn: <https://www.mard.gov.vn/Pages/thach-thuc-cua-phat-trien-kinh-te-trang-trai-nhin-tu-goc-do-phap-luat.aspx>
 44. Nguyễn Xuân Định (2017). *Hàn Quốc và những chính sách về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*. Cổng thông tin điện tử Hội Nông dân tỉnh Bắc Ninh. Nguồn: <https://hnd.bacninh.gov.vn/news/-/details/7434684/han-quoc-va-nhung-chinh-sach-ve-nong-nghiep-nong-dan-nong-thon>
 45. NSO. (2021). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020*. Nguồn: <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/12/baocao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2020/>
 46. NSO. (2021). *Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý IV và năm 2020*. Nguồn: <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2020/>

47. NSO. (2022). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021*. Nguồn: <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021/>
48. NSO. (2025). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024*. Nguồn: <https://www.nso.gov.vn/bai-top/2025/01/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2024/>
49. NSO. (không ngày tháng). *Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia*. Nguồn: <https://www.nso.gov.vn/phuong-phap-luan-thong-ke/he-thong-chi-tieu-thong-ke/>
50. OECD. (2015). *Báo cáo rà soát nông nghiệp và lương thực: Chính sách nông nghiệp Việt Nam*.
51. Phạm Thế Anh (2008). *Chỉ tiêu Chính phủ và tăng trưởng kinh tế: Khảo sát lý luận tổng quan*. Trung tâm Nghiên cứu kinh tế và chính sách, Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN.
52. Phạm Thị Thanh Bình (2022). *Chính sách phát triển nông nghiệp Thái Lan và một số gợi ý tham chiếu cho Việt Nam*. Tạp chí Cộng sản. Nguồn: <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/825406/chinh-sach-phat-trien-nong-nghiep-thai-lan-va-mot-so-goi-y-tham-chieu-cho-viet-nam.aspx>
53. Phạm Thanh Hùng (2022). *Tác động của chi ngân sách nhà nước, quản trị công đến tăng trưởng kinh tế các địa phương tại Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Trường Đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh.
54. PGS.TS Vũ Thanh Sơn (2021). *Thực hiện quan hệ phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng*. Tạp chí Cộng sản. Nguồn: <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/824089/thuc-hien-quan-he-phan-phoi-trong-nen-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-theo-tinh-than-dai-hoi-xiii-cua-dang.aspx>
55. Phạm Văn Hào (2022). *Quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ trong nông nghiệp ở Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*. Luận án Tiến sĩ kinh tế. Học viện Tài chính.
56. Quốc hội. (2015). *Luật Ngân sách nhà nước*. Số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015.
57. Quốc hội. (2019). *Luật Đầu tư công*. Số 39/2019/QH14 ngày

- 13/6/2019.
58. Quốc hội. (2024). *Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính*. Số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024.
 59. Quốc hội. (2025). *Luật Ngân sách nhà nước*. Số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025.
 60. Stephen D.Mink (2016). *Findings across agricultural public expenditure reviews in African countries*. IFPRI: International Food Policy Research Institute, Discussion Paper 01522.
 61. Shenggen Fan (2008). *Public expenditures, growth, and poverty*. IFPRI: International Food Policy Research Institute. Nguồn: <https://cgspace.cgiar.org/server/api/core/bitstreams/4d773dff-7a93-4168-83e0-79a9db04d613/content>
 62. Shenggen Fan và Neetha Rao. (2012). *Public Spending in Developing Countries: Trends, Determination, and Impact*. Annual Review of Resource Economics. Nguồn: <https://doi.org/10.1146/annurev-resource-110811-114507>
 63. Tô Kim Huệ (2021). *Chính sách tài chính phát triển nông nghiệp bền vững tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*. Nguồn: https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM207687
 64. Trung tâm Bồi dưỡng đại biểu dân cử. (2014). *Vai trò của hoạt động chi ngân sách nhà nước trong cơ chế kinh tế thị trường*. Chuyên đề chuyên sâu. Cổng Thông tin điện tử Trung tâm Bồi dưỡng đại biểu dân cử.
 65. Trần Trung Kiên (2018). *Chi tiêu công, quản trị công và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển*. Luận án Tiến sĩ kinh tế. Trường Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh.
 66. Trần Viết Nguyên (2015). *Nâng cao hiệu quả vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế. Đại học Kinh tế - Đại học Huế.
 67. Tewodaj Mogues & Samuel Benin. (2012). *Public Expenditures for*

Agricultural and Rural Development in Africa.

68. Tewodaj Mogues và cộng sự. (2012). *The Impacts of Public Investment in and for Agriculture: Synthesis of the Existing Evidence*. ESA Working Paper No. 12-07. Agricultural Development Economics Division, FAO. Nguồn: <https://www.fao.org/4/ap108e/ap108e.pdf>
69. Triệu Văn Hùng; Phạm Thu Thủy; Đào Thị Linh Chi. (2020). *Kết quả thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 và đề xuất nội dung Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*. Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế.
70. Ủy ban Thường vụ Quốc hội. (2017). *Quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm quốc gia, dự toán NSNN, phương án phân bổ NSTW và phê chuẩn quyết toán NSNN hằng năm*. Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19/01/2017.
71. V. T. (2018). *Phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*. Luận án Tiến sĩ kinh tế. Đại học Đà Nẵng.
72. Wikipedia. (không ngày tháng). *Ngân sách nhà nước*. Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C3%A2n_s%C3%A1ch_nh%C3%A0_n%C6%B0%E1%BB%9Bc
73. World bank and the UK Department for International Development. (2011). *How Do We Improve Public Expenditure in Agriculture*. The World Bank.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I
MẪU PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN

Nội dung thông tin chỉ sử dụng phục vụ mục đích nghiên cứu./.

PHIẾU KHẢO SÁT

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO NÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM

(Dành cho đối tượng là nông dân, hộ nông dân, người lao động trong nông nghiệp)

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên (có thể để trống):

2. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

3. Độ tuổi: a. 18-30 b. 31-45 c. 45-60 d. Trên 60 tuổi

4. Khu vực sinh sống:

a. Trung du và miền núi phía Bắc

b. Vùng đồng bằng sông Hồng.

c. Vùng Bắc Trung bộ.

d. Vùng Nam Trung bộ.

e. Vùng Tây Nguyên.

f. Vùng Đông Nam bộ.

g. Vùng Tây Nam bộ.

B. NỘI DUNG KHẢO SÁT

Xin anh/chị vui lòng hỗ trợ cung cấp một số thông tin, đánh giá của cá nhân đối với một số nội dung sau:

5. Ngành nghề, công việc, hoạt động kinh tế chính của bản thân anh/chị và gia đình:

- ☐ Hoạt động nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi.
- ☐ Hoạt động lâm nghiệp (quản lý, bảo vệ rừng, khai thác, chế biến và thương mại lâm sản).
- ☐ Hoạt động ngư nghiệp (nuôi trồng, khai thác thủy hải sản).

Khác:

6. Trong quá trình sản xuất nông nghiệp, anh/chị có được tham gia các chương trình, hoạt động hỗ trợ của Nhà nước (thông qua chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, ...) không?

☐ Có ☐ Không

7. Anh/chị được biết, được tiếp cận các hoạt động hỗ trợ nào của Nhà nước?

- ☐ Hỗ trợ đầu tư hạ tầng sản xuất nông nghiệp như: hệ thống tưới tiêu, thủy lợi, giao thông nội đồng, nhà máy, cảng cá...
- ☐ Hỗ trợ về thông tin, tuyên truyền, quảng bá tiêu thụ nông sản.
- ☐ Tập huấn, phổ biến kiến thức, đào tạo nghề nông nghiệp.
- ☐ Hỗ trợ ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản mới.
- ☐ Hỗ trợ giống sản xuất, chi phí sản xuất.

Khác:

8. Anh/chị cho rằng các hoạt động hỗ trợ của Nhà nước có quan trọng, thiết thực đối với ngành nông nghiệp không?

☐ Có ☐ Không ☐ Không đánh giá được

9. Anh/chị có thấy hài lòng đối với các nội dung hỗ trợ của Nhà nước?

☐ Có ☐ Không ☐ Không đánh giá được

Nếu chưa hài lòng, xin vui lòng cho biết anh/chị chưa hài lòng về vấn đề gì?

☐ Chưa hài lòng về nội dung hỗ trợ.

☐ Chưa hài lòng về cán bộ hỗ trợ.

☐ Chưa hài lòng về phương thức thực hiện.

Vấn đề khác:

.....

10. Anh/chị có đề xuất gì để khắc phục các vấn đề còn hạn chế nêu trên?

.....

.....

.....

11. Đối với từng hoạt động hỗ trợ ngành nông nghiệp do Nhà nước thực hiện, xin anh/chị cho biết cảm nhận của bản thân về một số nội dung sau:

11.1. Các hoạt động hỗ trợ về thông tin, tuyên truyền

Chỉ tiêu	Ý kiến đánh giá				
	Không	Có	Nếu có, đánh giá theo điểm từ 1 đến 5 (1 là ít nhất; 5 là nhiều nhất)		
a. Về sự cần thiết	☐	☐	☐	☐	☐
b. Về tính kịp thời	☐	☐	☐	☐	☐
c. Về khả năng tiếp cận hoạt động hỗ trợ	☐	☐	☐	☐	☐
d. Về tác động đối với hoạt động sản xuất của anh/chị	Tác động tiêu cực		Không tác động		Tác động tích cực
	☐	☐	☐	☐	☐

11.2. Các hoạt động hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi mô hình sản xuất

Chỉ tiêu	Ý kiến đánh giá									
	Không		Có		Nếu có, đánh giá theo điểm từ 1 đến 5 (1 là ít nhất; 5 là nhiều nhất)					
a. Về sự cần thiết	☐	☐	☐	☐	1	2	3	4	5	
b. Về tính kịp thời	☐	☐	☐	☐	1	2	3	4	5	
c. Về khả năng để tiếp cận hoạt động hỗ trợ	☐	☐	☐	☐	1	2	3	4	5	
d. Về tác động đối với hoạt động sản xuất của anh/chị	Tác động tiêu cực 1 2 3 4 5				Không tác động ☐				Tác động tích cực 1 2 3 4 5	

11.3. Các hoạt động tập huấn, đào tạo nghề

Chỉ tiêu	Ý kiến đánh giá									
	Không		Có		Nếu có, đánh giá theo điểm từ 1 đến 5 (1 là ít nhất; 5 là nhiều nhất)					
a. Về sự cần thiết	☐	☐	☐	☐	1	2	3	4	5	
b. Về tính kịp thời	☐	☐	☐	☐	1	2	3	4	5	
c. Về khả năng để tiếp cận hoạt động hỗ trợ	☐	☐	☐	☐	1	2	3	4	5	
d. Về tác động đối với hoạt động sản xuất của anh/chị	Tác động tiêu cực 1 2 3 4 5				Không tác động ☐				Tác động tích cực 1 2 3 4 5	

11.4. Các hoạt động đầu tư hoàn thiện hạ tầng phục vụ nông nghiệp

Chỉ tiêu	Ý kiến đánh giá									
	Không		Có		Nếu có, đánh giá theo điểm từ 1 đến 5 (1 là ít nhất; 5 là nhiều nhất)					
a. Về sự cần thiết	☐	☐	☐	☐	1	2	3	4	5	

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên (có thể để trống):

2. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

3. Đơn vị công tác:

☐ Bộ, cơ quan Trung ương

☐ Các Sở, đơn vị ở địa phương

4. Chuyên môn công tác của anh/chị:

☐ Kế hoạch đầu tư, Tài chính

☐ Nông nghiệp

Thông tin chỉ sử dụng phục vụ mục đích nghiên cứu./.

PHIẾU KHẢO SÁT

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO NÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI TẦNG TRƯỞNG NÔNG
NGHIỆP VIỆT NAM**

(Dành cho đối tượng là cán bộ, công chức)

B. NỘI DUNG KHẢO SÁT

Xin anh/chị vui lòng hỗ trợ cung cấp thông tin, đánh giá của cá nhân đối với một số nội dung sau:

5. Trong quá trình công tác, anh/chị có tham gia vào các công việc, nhiệm vụ liên quan đến ngành nông nghiệp không?

☐ Có

☐ Không

6. Anh/chị cho biết hoạt động cụ thể đã tham gia:

☐ Tham gia xây dựng chính sách/chương trình/đề án hỗ trợ ngành nông nghiệp.

☐ Tổ chức thực hiện chính sách, trực tiếp hỗ trợ đối tượng thụ hưởng.

☐ Tham gia quá trình xây dựng dự toán ngân sách cho nông nghiệp.

☐ Tham gia quá trình sử dụng, thanh quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước.

Khác:

7. Anh/chị đánh giá thế nào về các chính sách/chương trình hỗ trợ ngành nông nghiệp?

a. Về tính đầy đủ chính sách: ☐ Còn thiếu

☐ Đầy đủ

Nội dung chính sách còn thiếu (nếu có) theo anh/chị:

b. Về sự cần thiết của các chính sách:

	Không	Có	Nếu có, đánh giá mức cần thiết theo điểm từ 1 đến 5 (1 là ít nhất; 5 là nhiều nhất)				
a. Hỗ trợ về thông tin, tuyên truyền	☐	☐	1	2	3	4	5
b. Hỗ trợ chuyển đổi mô hình sản xuất, ứng dụng KHCN	☐	☐	1	2	3	4	5
c. Giáo dục, đào tạo nghề	☐	☐	1	2	3	4	5
d. Đầu tư hạ tầng phục vụ nông nghiệp	☐	☐	1	2	3	4	5
đ. Hỗ trợ trực tiếp các hoạt động kinh tế nông nghiệp (hỗ trợ giống, phòng chống dịch bệnh, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm...)	☐	☐	1	2	3	4	5

c. Về định mức chi tiêu ngân sách nhà nước cho các nội dung hỗ trợ nông nghiệp hiện nay:

☐ Rất thấp	☐ Thấp	☐ Trung bình	☐ Cao	☐ Rất cao
-----------------------------------	-------------------------------	-------------------------------------	------------------------------	----------------------------------

Dẫn chứng một số mức chi mà anh/chị cho rằng đang quy định ở mức cao (hoặc thấp):

.....

8. Anh/chị đánh giá quá trình tổ chức thực hiện chính sách tại cơ quan/địa phương mình như thế nào:

a. Về tính kịp thời: ☐ Không kịp thời

☐ Kịp thời

Anh/chị vui lòng cho biết cụ thể nội dung chính sách tổ chức thực hiện *Không kịp thời* (nếu có):

.....

Nguyên nhân của việc thực hiện chính sách không kịp thời:

b. Về chất lượng thực thi chính sách:

	Không tốt	Tốt	Nếu tốt, đánh giá chất lượng theo điểm từ 1 đến 5 (1 là ít nhất; 5 là nhiều nhất)				
a. Hỗ trợ về thông tin, tuyên truyền	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
b. Hỗ trợ chuyển đổi mô hình sản xuất, ứng dụng KHCN	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
c. Giáo dục, đào tạo nghề	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
d. Đầu tư hạ tầng phục vụ nông nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
đ. Hỗ trợ trực tiếp các hoạt động kinh tế nông nghiệp (hỗ trợ giống, phương tiện, chi phí sản xuất, phòng chống dịch bệnh, ...)	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

Nguyên nhân chất lượng thực hiện chính sách không tốt (nếu có):

c. Theo anh/chị, các hoạt động, chính sách hỗ trợ có tác động thế nào đối với ngành nông nghiệp:

ST T	Chỉ tiêu	Tác động của chi ngân sách nhà nước đến chỉ tiêu đánh giá														
		Giảm xuống					Không thay đổi	Tăng lên								
1	Sản lượng nông sản	1	2	3	4	5	☐		1	2	3	4	5			
2	Giá bán nông sản	1	2	3	4	5	☐		1	2	3	4	5			
3	Trình độ, kỹ năng người lao động	1	2	3	4	5	☐		1	2	3	4	5			
4	Cải tiến quy trình sản xuất	1	2	3	4	5	☐		1	2	3	4	5			
5	Chất lượng nông sản	1	2	3	4	5	☐		1	2	3	4	5			

ST T	Chỉ tiêu	Tác động của chi ngân sách nhà nước đến chỉ tiêu đánh giá											
		Giảm xuống					Không thay đổi	Tăng lên					
6	Giảm thời gian tiêu thụ nông sản	1	2	3	4	5	☐	1	2	3	4	5	

Tác động đối với **chi phí sản xuất** nông nghiệp:

ST T	Chỉ tiêu	Tác động của chi ngân sách nhà nước đến chỉ tiêu đánh giá											
		Tăng lên					Không thay đổi	<u>Giảm</u> xuống					
1	Chi phí sản xuất	1	2	3	4	5	☐	1	2	3	4	5	

d. Đánh giá mức độ tác động của từng hoạt động, chính sách với ngành nông nghiệp?

	Không	Có	Nếu có, đánh giá mức tác động theo điểm từ 1 đến 5 (1 là ít nhất; 5 là nhiều nhất)										
a. Hỗ trợ về thông tin, tuyên truyền	☐	☐	1	2	3	4	5						
b. Hỗ trợ chuyển đổi mô hình sản xuất, ứng dụng KHCN	☐	☐	1	2	3	4	5						
c. Giáo dục, đào tạo nghề	☐	☐	1	2	3	4	5						
d. Đầu tư hạ tầng phục vụ nông nghiệp	☐	☐	1	2	3	4	5						
đ. Hỗ trợ trực tiếp các hoạt động kinh tế nông nghiệp (hỗ trợ giống, phòng chống dịch bệnh, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm...)	☐	☐	1	2	3	4	5						

9. Anh/chị đánh giá quá trình xây dựng dự toán ngân sách cho nông nghiệp hiện nay như thế nào?

a. Về tính đầy đủ của các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện: ☐ Còn thiếu ☐ Đầy đủ

Nội dung còn thiếu hướng dẫn (nếu có):

b. Thực tế quá trình xây dựng dự toán hằng năm:

Rất phức tạp	Phức tạp	Bình thường	Thuận lợi	Rất thuận lợi
--------------	----------	-------------	-----------	---------------

Theo anh/chị, quá trình xây dựng dự toán ngân sách cho ngành nông nghiệp có khó khăn, vướng mắc gì? (ví dụ: quy định pháp luật chưa phù hợp thực tiễn, về thời hạn, về trình tự thủ tục, yêu cầu về hồ sơ, quá trình phối hợp giữa các cơ quan...):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

10. Theo anh/chị, mức kinh phí ngân sách nhà nước phân bổ cho nông nghiệp hiện nay:

Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
----------	------	------------	-----	---------

11. Anh/chị đánh giá quá trình quản lý, sử dụng, thanh quyết toán ngân sách bố trí cho nông nghiệp như thế nào?

a. Về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện: ☐ Còn thiếu ☐ Đầy đủ

Nội dung còn thiếu hướng dẫn (nếu có) theo anh/chị:

b. Về quá trình thực hiện:

Rất phức tạp	Phức tạp	Bình thường	Thuận lợi	Rất thuận lợi
--------------	----------	-------------	-----------	---------------

c. Theo anh/chị, quá trình quản lý, sử dụng, thanh quyết toán ngân sách bố trí cho ngành nông nghiệp có khó khăn, vướng mắc gì?

.....

.....

.....

12. Anh/chị có gợi ý gì về việc hoàn thiện chi ngân sách cho nông nghiệp phù hợp với định hướng tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam trong thời gian tới?

a. Về hoàn thiện các chính sách chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp (ví dụ: *Bổ sung chính sách; nâng chế độ chi hỗ trợ; điều chỉnh đối tượng thụ hưởng; chính sách ưu tiên; ...*):

.....

.....

.....

.....

b. Về đổi mới phương thức thực hiện tại cơ quan/đơn vị (ví dụ: *đổi mới cách thức thực hiện; nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công chức; ứng dụng CNTT chuyển đổi số; ...*):

.....

.....

.....

.....

c. Về hoàn thiện thể chế pháp luật về quy trình ngân sách (ví dụ: *quy trình lập dự toán; quy trình phân bổ sử dụng; thủ tục thanh quyết toán; ...*):

- Về quy trình lập dự toán:

.....

.....

.....

- Về quy trình quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước:

.....

.....
.....
- Về quy trình quyết toán ngân sách nhà nước:
.....
.....
.....

d. Về mức bố trí ngân sách cho nông nghiệp (ví dụ: kiến nghị cụ thể với từng chính sách; ...):
.....
.....
.....
.....
.....

e. Nội dung khác (nếu có):
.....
.....
.....
.....

.....
Xin chân thành cảm ơn anh/chị đã dành thời gian hoàn thành Phiếu khảo sát.

Chúc anh/chị một ngày làm việc hiệu quả!.

PHỤ LỤC II

KẾT QUẢ MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG

Để phân tích mối tương quan giữa chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp và tăng trưởng ngành nông nghiệp, sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến đã nêu tại Chương 2, với biến phụ thuộc là tăng trưởng ngành nông nghiệp (TANGTRUONG), các biến độc lập là các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, gồm có: DAUTU (chi đầu tư hạ tầng sản xuất), KHOAHOC (chi nghiên cứu khoa học và công nghệ), GIAODUC (chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề), THONG TIN (chi hỗ trợ thông tin tuyên truyền) và KINHTE (chi hỗ trợ các hoạt động kinh tế nông nghiệp).

Để thống nhất, các dữ liệu được thu thập từ nguồn số liệu của Cục Thống kê và Kho bạc Nhà nước (Bộ Tài chính), chi tiết cho từng tỉnh/thành phố theo từng năm trong giai đoạn 2011 - 2023.

Một trong các mô hình kinh tế lượng thường được sử dụng để đánh giá tác động của các yếu tố đầu vào đến tăng trưởng là mô hình hàm sản xuất của Cobb-Douglas. Trong phạm vi Luận án, giả định các yếu tố khác không thay đổi, hay nói cách khác là trong cùng điều kiện nghiên cứu, sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để đánh giá tác động của từng nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp, công thức tổng quát như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n + \epsilon$$

Trong đó:

- Y Là biến phụ thuộc (tăng trưởng nông nghiệp)
- β_0 là hằng số
- $\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_n$ là các hệ số hồi quy
- $X_1, X_2, \dots, X_n$ là các biến độc lập (tương ứng với các nội dung chi ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp).
- ϵ là sai số

- **Kiểm định thống kê:** Thực hiện các kiểm định t và kiểm định F để kiểm tra ý nghĩa thống kê của các hệ số hồi quy và mô hình. Các kiểm định này sẽ cho biết biến nào có ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng nông nghiệp.
- **Đánh giá mô hình:** Sử dụng các chỉ số như R-squared và P-value để đánh giá độ phù hợp của mô hình và mức độ giải thích của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc.

Giả thiết nghiên cứu: Dựa trên kết quả nghiên cứu của các công trình trước đây, giả thiết đặt ra là các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp có tác động tích cực đối với tăng trưởng nông nghiệp. Nguồn số liệu được sử dụng cho mô hình là các số liệu thứ cấp theo dữ liệu của các cơ quan nhà nước. Số liệu tăng trưởng nông nghiệp theo dữ liệu của Tổng cục Thống kê, chi tiết theo 63 tỉnh/thành phố. Số liệu chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp theo dữ liệu ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính, tách theo từng nội dung chi cho nông nghiệp theo phạm vi nghiên cứu và chi tiết theo 63 tỉnh/thành phố.

Trong quá trình nghiên cứu, nghiên cứu sinh thấy rằng chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu riêng về chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, vì vậy, việc tổng hợp số liệu theo từng nội dung chi tiết hỗ trợ ngành nông nghiệp chưa có quy chuẩn chung thống nhất. Để phục vụ nghiên cứu, Luận án sử dụng dữ liệu chiết xuất từ kho ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính phản ánh tương ứng với các lĩnh vực chi ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước gồm: (i) chi đầu tư hạ tầng nông nghiệp; (ii) chi giáo dục, dạy nghề; (iii) chi thông tin tuyên truyền; (iv) chi nghiên cứu khoa học và (v) chi hỗ trợ hoạt động kinh tế nông nghiệp. Số liệu chi tiết từng năm trong giai đoạn nghiên cứu từ 2011 - 2023. Việc sử dụng số liệu từ hệ thống dữ liệu của Bộ Tài chính đảm bảo tính đầy đủ, xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương và cũng phù hợp với khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới (2011).

Giả thiết nghiên cứu: Trên cơ sở kết quả tổng quan các công trình nghiên cứu trước đây, giả thiết nghiên cứu về tác động của từng nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp như sau:

H1: Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề có tác động hỗ trợ tăng trưởng nông nghiệp

Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục trong nông nghiệp giúp nông dân áp dụng các kỹ thuật canh tác tiên tiến và quản lý hiệu quả hơn. Đào tạo và dạy nghề còn giúp phát triển các kỹ năng quản lý quan trọng như quản lý tài chính và đất đai, giúp nông dân áp dụng công nghệ mới và phương pháp canh tác bền vững, cải thiện năng suất và khả năng thích ứng với biến đổi môi trường, giúp tối ưu hóa nguồn lực, giảm chi phí và tăng cường hiệu quả sản xuất, nâng cao chất lượng, sản lượng và giá bán nông sản, từ đó tạo ra tăng trưởng cho ngành nông nghiệp.

H2: Chi khoa học công nghệ có tác động hỗ trợ tăng trưởng ngành nông nghiệp

Chi tiêu cho khoa học và công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ nông nghiệp giúp tạo ra các công nghệ mới, cải tiến giống cây trồng và vật nuôi, cũng như phát triển các phương pháp canh tác hiện đại, làm tăng năng suất, chất lượng, sản lượng nông sản. Các tiến bộ trong khoa học công nghệ còn giúp nông dân quản lý tài nguyên hiệu quả hơn, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và sâu bệnh. Việc áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp giúp tăng cường chất lượng sản phẩm, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản trên thị trường quốc tế, giúp nông sản có thể được bán với mức giá cao hơn, trong khi chi phí sản xuất được giảm thiểu. Từ đó, chi ngân sách nhà nước cho khoa học công nghệ trong nông nghiệp thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp.

H3: Chi thông tin tuyên truyền có tác động hỗ trợ tăng trưởng nông nghiệp

Chi ngân sách nhà nước cho thông tin và truyền thông có thể tác động tới cả quá trình sản xuất và đầu ra tiêu thụ nông sản. Thông qua các hoạt động thông tin, tuyên truyền, Nhà nước hỗ trợ người sản xuất kịp thời tiếp cận thông tin, nâng cao nhận thức và kiến thức của nông dân về các kỹ thuật canh tác, thị trường và biến đổi khí hậu, điều này có ý nghĩa quan trọng giúp người sản xuất ra quyết định đúng đắn, áp dụng các biện pháp canh tác hiệu quả và phòng chống rủi ro, từ đó tăng cường năng suất và bền vững trong sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, hoạt động hỗ trợ về thông tin tuyên truyền giúp nông dân nhận biết các cơ hội thị trường, là một kênh tác động quan trọng giúp quảng bá nông sản đến với thị trường tiêu thụ nhanh nhất, tiết kiệm thời gian, chi phí, gia tăng lợi nhuận cho người sản xuất.

H4: Chi đầu tư cơ sở hạ tầng có tác động hỗ trợ tăng trưởng nông nghiệp

Chi ngân sách nhà nước đầu tư vào cơ sở hạ tầng sản xuất như đường giao thông, hệ thống tưới tiêu và kho bãi là yếu tố then chốt để thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp. Cơ sở hạ tầng tốt giúp giảm chi phí vận chuyển, tăng khả năng tiếp cận thị trường và cải thiện điều kiện sản xuất. Sự cải thiện này không chỉ dẫn đến tăng năng suất mà còn giúp nông dân tiết kiệm thời gian và chi phí, từ đó tăng cường khả năng cạnh tranh của nông sản trên thị trường, tạo ra tăng trưởng cho ngành nông nghiệp.

H5: Chi hỗ trợ các hoạt động kinh tế có ảnh hưởng cùng chiều tới tăng trưởng nông nghiệp

Chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động kinh tế nông nghiệp bao gồm nhiều hoạt động khác nhau hỗ trợ trực tiếp ngành nông nghiệp, như các chương trình khuyến nông, các chương trình giống, bảo hiểm nông nghiệp, thực hiện các chính sách khoán, hỗ trợ chi phí sản xuất... Các hoạt động này

nông dân giảm thiểu rủi ro tài chính, ổn định sản xuất và khuyến khích việc áp dụng các công nghệ và phương pháp canh tác tiên tiến, hiệu quả hơn.

Bảng 1: Tóm tắt các biến trong mô hình

Biến	Ký hiệu	Số liệu
Tăng trưởng nông nghiệp địa phương	TANGTRUONG	Cục Thống kê
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	GIAODUC	Kho bạc Nhà nước
Chi nghiên cứu khoa học công nghệ	KHOAHOC	Kho bạc Nhà nước
Chi hỗ trợ thông tin, tuyên truyền	THONGTIN	Kho bạc Nhà nước
Chi hỗ trợ đầu tư hạ tầng sản xuất	DAUTU	Kho bạc Nhà nước
Chi hỗ trợ các hoạt động kinh tế nông nghiệp	KINHTE	Kho bạc Nhà nước

Nguồn: Nghiên cứu sinh đề xuất

Sử dụng mô hình nghiên cứu và các dữ liệu thứ cấp cho từng biến nêu trên, đo lường mối tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc với giả định quan hệ tác động diễn ra lần lượt sau 1 năm, 2 năm.

Bảng 2: Kết quả mô hình trong trường hợp độ trễ 01 năm

Variables Entered/Removed^a

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	KINHTE, THONGTIN, KHOAHOC, GIAODUC, DTPT ^b		Enter

a. Dependent Variable: TANGTRUONG

b. All requested variables entered.

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.126 ^a	.036	.029	2,492338	1,583

a. Predictors: (Constant), KINHTE, THONGTIN, KHOAHOC, GIAODUC, DTPT

b. Dependent Variable: TANGTRUONG

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	74,775	5	14,955	2,408	.035 ^b

Residual	4658,810	750	6,212		
Total	4733,585	755			

a. Dependent Variable: TANGTRUONG

b. Predictors: (Constant), KINHTE, THONGTIN, KHOAHOC, GIAODUC, DTPT

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	103,676	,147		706,486	0,000		
	GIAODUC	3,280E-05	,000	,039	1,032	,302	,916	1,091
	KHOAHOC	-9,902E-06	,000	-,042	-1,160	,246	,987	1,013
	THONGTIN	,001	,000	,072	1,971	,049	,989	1,011
	DTPT	6,328E-07	,000	,068	1,601	,110	,738	1,355
	KINHTE	3,938E-07	,000	,038	,863	,388	,692	1,445

a. Dependent Variable: TANGTRUONG

*Nguồn: Kết quả phân tích mô hình của Nghiên cứu sinh***Bảng 3: Kết quả mô hình trong trường hợp độ trễ 02 năm**Variables Entered/Removed^a

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	KINHTE, THONGTIN, KHOAHOC, GIAODUC, DTPT ^b		Enter

a. Dependent Variable: TANGTRUONG

b. All requested variables entered.

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,222 ^a	0,049	0,036	2,44305	1,602

a. Predictors: (Constant), KINHTE, THONGTIN, KHOAHOC, GIAODUC, DTPT

b. Dependent Variable: TANGTRUONG

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	89,734	5	17,947	3,030	,010 ^b
	Residual	3695,646	687	5,923		
	Total	3785,380	692			

a. Dependent Variable: TANGTRUONG

b. Predictors: (Constant), KINHTE, THONGTIN, KHOAHOC, GIAODUC, DTPT

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients	Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics
-------	--	-----------------------------	---------------------------	---	------	-------------------------

		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	103,845	,158		658,329	0,000		
	GIAODUC	-2,802E-05	,000	-,036	-,856	,392	,909	1,100
	KHOAHOC	-5,306E-06	,000	-,025	-,620	,536	,985	1,015
	THONGTIN	,001	,000	,078	1,969	,049	,989	1,011
	DTPT	8,564E-07	,000	,096	2,089	,037	,739	1,354
	KINHTE	4,084E-07	,000	,041	,858	,031	,690	1,449

a. Dependent Variable: TANGTRUONG

Nguồn: Kết quả phân tích mô hình của Nghiên cứu sinh

Kết quả nghiên cứu trong các trường hợp giá trị sig.<0,05 cho thấy các biến độc lập có ý nghĩa thống kê đối với biến phụ thuộc; R² dao động trong khoảng trên dưới 0,05 cho thấy các biến độc lập trong mô hình giải thích được khoản 5% sự thay đổi của biến phụ thuộc, tức là các nội dung chỉ ngân sách nhà nước cho nông nghiệp tác động đến 5% sự thay đổi của tăng trưởng ngành nông nghiệp. Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu trước đây, như nghiên cứu của OECD cũng chỉ ra mức độ hỗ trợ người sản xuất của các chính sách nông nghiệp Việt Nam khoảng 7%. Mặc dù tỷ lệ này còn thấp so với một số quốc gia khác, tuy nhiên xét trong bối cảnh nguồn lực chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp còn hạn chế, phân bổ chưa tập trung và biến động lớn qua các năm như đánh giá đã nêu tại các phần trước, thì tỷ lệ tác động này là kết quả đáng ghi nhận, cho thấy tính hợp lý, chính xác trong việc lựa chọn, xây dựng và thực thi các chính sách hỗ trợ nông nghiệp của Nhà nước trong giai đoạn nghiên cứu.

Đối với từng nội dung chi, nghiên cứu định lượng trong các trường hợp cho thấy: (i) nội dung chi hỗ trợ thông tin (biến THONGTIN) có ý nghĩa thống kê (giá trị sig.<0,05) và tác động tích cực, thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp (hệ số Beta 7,8%); (ii) các nội dung chi hỗ trợ đầu tư hạ tầng sản xuất (biến DTPT) và chi hỗ trợ các hoạt động kinh tế (biến KINHTE) tạo ra tác động thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp với độ trễ 02 năm, mức độ tác động lần lượt là 9,6% và 4,1%. Đây là các nội dung chi tác động trực tiếp tới các khâu trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

Trong khi đó, các nội dung chi hỗ trợ giáo dục, đào tạo nghề (biến GIAODUC) và hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật (biến KHOAHOC) có giá trị sig.>0,05 cho thấy không có ý nghĩa thống kê đối với

biến phụ thuộc. Như vậy, sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng chưa cho thấy bằng chứng rõ ràng về tác động của các nội dung chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp nêu trên đối với tăng trưởng ngành nông nghiệp trong giai đoạn nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu này hàm ý rằng quy mô chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp tại các nội dung hỗ trợ giáo dục, dạy nghề và hỗ trợ ứng dụng khoa học kỹ thuật còn hạn chế (phù hợp với kết quả đánh giá thực trạng tại phần trước). Bên cạnh đó, quá trình đào tạo nghề cho lao động hoặc nghiên cứu khoa học áp dụng một kỹ thuật sản xuất mới thường cần thời gian một hoặc một vài năm, sau quá trình này, việc người lao động đã qua đào tạo, các nội dung nghiên cứu khoa học có tham gia thực tế vào hoạt động sản xuất nông nghiệp hay không và nếu tham gia thì có hiệu quả thực sự hay không còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác.

Nghiên cứu này cho thấy tầm quan trọng của việc giám sát và đánh giá liên tục tính hiệu quả của các khoản chi tiêu công hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, nhằm phát hiện sớm các vấn đề và điều chỉnh kịp thời để tránh lãng phí nguồn lực.